

3 PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH KHU VỰC NGHIÊN CỨU

3.1 Tổng quan

3.1 Phạm vi dự án gồm 3 địa phương là Đà Nẵng, Quảng Nam (Hội An) và Thừa Thiên - Huế. Ba địa phương thuộc miền Trung này có các tài nguyên du lịch hấp dẫn, có nét đặc thù riêng và tạo nên một cụm gắn kết. Chương này của báo cáo sẽ rà soát và phân tích hiện trạng ngành du lịch trong khu vực nghiên cứu.

3.2 Tài nguyên du lịch tại vùng KTTĐMT và các cơ sở lưu trú

1) Tổng quan

3.2 Khu vực nghiên cứu này được ưu đãi nhiều tài nguyên du lịch như các di sản văn hóa thế giới, các bãi biển, hệ sinh thái biển và đất liền, các làng nghề, lễ hội và phong tục truyền thống. Hệ sinh thái biển gồm (i) các khu vực ven biển và đảo có nhiều tiềm năng, (ii) các đầm phá nước lợ và nước mặn ở Thừa Thiên Huế và các khu vực ngập nước (Quảng Nam, đặc biệt huyện Núi Thành và Hội An). Những khu vực này là mục tiêu của các chương trình bảo tồn (các khu vực bảo tồn biển, được trình bày dưới đây). Các phong tục truyền thống như đánh bắt ven bờ / đầm phá hoặc buôn bán hải sản của các hộ gia đình ven biển. Những việc làm này đe dọa đến công tác bảo vệ môi trường, tuy nhiên việc xác định các nguồn thu nhập thay thế từ du lịch bền vững có thể giúp duy trì được việc làm và cải thiện tình hình môi trường. Trong quá khứ còn có hoạt động thông thương đường biển từ miền Trung đến các khu vực khác tại châu Á, và cả thông thương đường sông và đường biển từ thời kỳ quốc gia Chăm Pa.

2) Đa dạng sinh học và cảnh quan phong phú

3.3 Phát triển du lịch tại miền Trung chủ yếu tập trung vào giá trị công trình văn hóa của vùng với các di sản thế giới như Huế, Hội An và Mỹ Sơn. Cùng với các công trình văn hóa, miền Trung còn có nhiều nét đặc trưng về địa lý và sinh thái với các dải núi, bờ biển dài, các đầm phá, vùng ngập nước, các bãi biển và đảo (Cù Lao Chàm). Vùng cũng được biết đến có các hành lang với các tài nguyên địa lý và môi trường phục vụ cho phát triển du lịch và cần bảo tồn môi trường.

3.4 Hành lang đầu tiên gồm các dải núi với chủ yếu là rừng và các khu vực đa dạng sinh học trên đất liền nằm ở phía Tây. Những khu vực này một phần gồm các khu bảo tồn thiên nhiên tiềm năng hoặc đã được chính thức công nhận, các vườn quốc gia hoặc các vùng dân tộc thiểu số với nhiều giá trị văn hóa cần được bảo tồn. Hầu hết các khu vực này gần với biên giới Việt-Lào. Từ hành lang này có các nguồn nước chính (như sông Vu Gia-Thu Bồn, Cu Đê, sông Hương) mang lại lợi ích cho các vùng dân cư đô thị. Các nguồn nước này cũng có các đập phục vụ phát triển thủy điện.

3.5 Hành lang thứ hai gồm các khu vực bằng phẳng và đồi núi với mật độ dân số thấp. Những khu vực này phần lớn là khu vực nông nghiệp (đồng lúa, ruộng ngô, ao cá...) với dân cư có mức thu nhập tương đối thấp, nhưng có thể hưởng lợi từ việc xây dựng nhà ở mới (do người dân thành thị xây dựng) và du lịch (các khu nghỉ dưỡng) và các hoạt động thể thao (golf, câu cá). Tại các khu vực này có nhiều hồ, hữu dụng cho việc tưới tiêu như hồ Phú Ninh tại Tam Kỳ.

3.6 Hành lang thứ ba gồm các khu vực ven biển (gồm cả đầm phá) và biển, với các khu bảo tồn và chưa bảo tồn. Khu vực này có nhiều hệ sinh thái như:

- (i) Các rặng san hô, đặc biệt tại Cù Lao Chàm, bán đảo Sơn Trà và cả quần đảo Hoàng Sa
- (ii) Các khu vực ngập nước, gồm cả các hệ sinh thái đầm phá chỉ có ở miền Trung Việt Nam (với diện tích hơn 20.000 ha, phá Tam Giang – Cầu Hai là phá lớn nhất thế giới.)
- (iii) Các vịnh như Vịnh Đà Nẵng tại Đà Nẵng

3.7 Đa dạng sinh học tại miền Trung Việt Nam có đặc thù riêng so với đồng bằng Bắc bộ và Nam bộ. Miền Trung có diện tích rừng được ít hơn nhưng rất phong phú về đảo biển: theo Viện Hải dương học Hải Phòng, cửa sông Hàn, Thu Bồn và phá Tam Giang– Cầu Hai có tổng diện tích đảo biển là 1.800 ha năm 2002 (trong tổng số 4.850 ha của cả nước), với 4 loài đảo. San hô cũng rất phong phú, đặc biệt là khu vực ngoài khơi (quần đảo Hoàng Sa).

3.8 Một số vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu vực bảo vệ trong vùng nổi bật với đa dạng sinh học phong phú. Các khu vực chia theo địa phương và 3 hành lang nêu trên được trình bày trong bảng dưới đây.

Bảng 3.2.1 Các khu bảo tồn trong vùng

Tỉnh/thành	Thừa Thiên - Huế	Đà Nẵng	Quảng Nam
Hành lang thứ 1: Hệ sinh thái rừng và các khu vực núi	Vườn quốc gia Bạch Mã (1991, 22000 ha) Khu bảo tồn thiên nhiên Phong Điền (2000, 41.548 ha) Khu BTTN đề xuất Sao La (A Lưới), 10.311 ha	Khu BTTN Bà Nà–Núi Chúa (2001, 8.838 ha)	Khu BTTN Song Thanh (2001, 93.249) Khu bảo tồn đề xuất Phú Ninh, Khu BTTN đề xuất Ngọc Linh (18.430 ha) Khu BTTN đề xuất Sao La (A Vương)
Hành lang thứ 2: Khu vực bằng phẳng và đồi núi	Suối nước khoáng / nước nóng (như Thanh Tân)		Khu BTTN đề xuất Song Thanh (93.000 ha)
Hành lang số 3: Các hệ sinh thái ven biển và biển	Khu bảo tồn cảnh quan đèo Hải Vân (2003, 14. 547 ha) Khu bảo tồn biển Tam Giang– Cầu Hai	Khu bảo tồn cảnh quan đèo Hải Vân (2003, 10.850 ha) Khu BTTN Bán Đảo Sơn Trà (1992, 4.370 ha)	Khu bảo tồn biển Cù Lao Chàm (2005) 1

Nguồn: Bộ KH-CN-MT, 1999 và ICEM, 2003

3.9 Chính quyền các địa phương ngày càng quan tâm đến việc phát triển du lịch thiên nhiên, tại Quảng Nam có Cù Lao Chàm, hồ Phú Ninh..., tại Thừa Thiên - Huế; ngành du lịch đang quyết tâm phát triển du lịch đầm phá và Đà Nẵng có Bà Nà. Chính quyền các địa phương cũng đang xúc tiến cả du lịch văn hóa và thiên nhiên. Chẳng hạn Quảng Nam mong muốn phát triển du lịch sinh thái tại các khu vực miền núi, các huyện phía Tây; xúc tiến và bảo tồn rừng địa phương và văn hóa dân tộc thiểu số. Ban Quản lý di tích Mỹ Sơn cũng đang có kế hoạch phát triển ý tưởng du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng, khám phá các di tích văn hóa và thảm động thực vật của địa phương. Ngoài ra, các tài nguyên sinh học cũng là lợi thế lớn cho phát triển du lịch:

- (i) Các tài nguyên dưới nước tại các sông, hồ phục vụ đánh bắt (nếu được kiểm soát chặt chẽ) và du lịch sông (chèo thuyền, leo núi khám phá) cần được quảng bá.
- (ii) Đa dạng sinh học rừng và đất liền: leo núi khám phá (trekking), và các cơ hội quảng bá để nâng sức hấp dẫn của vùng. Việc các loài mới được phát hiện gần đây (rắn, bướm, hoa lan) tại các khu vực như Thừa Thiên - Huế và những loài đã biến mất hoặc rất hiếm hiện nay (sư tử, sao la) cần được giới thiệu để thu hút du lịch, các vấn đề an toàn du lịch phải được nghiên cứu đồng thời, liên quan đến một số loài như rắn độc hoặc côn trùng. Sự xâm chiếm của các loài mới do một số nguyên nhân (áp lực entropi, biến đổi khí hậu, v.v...) cần được kiểm soát.
- (iii) Tài nguyên biển (ven biển: Bơi với 1 ống thở, lặn, gồm cả câu cá thể thao xa bờ, các loài sinh vật biển (cá được phóng thích)

¹ BQL Cù Lao Chàm được thành lập theo QĐ số 88/2005/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Nam ngày 20 tháng 12 năm 2005.

(iv) Kiến thức bảo vệ các vùng đầm lầy và đầm phá (chim, động vật dưới nước, động vật có vú, các loài thực vật) các chuyến tham quan bằng phương tiện phi cơ giới đến các cửa sông, đầm phá, vùng ngập nước, đặc biệt để tìm hiểu vai trò của các khu vực này trong việc bảo tồn hệ sinh thái (tái tạo...).

3) Các di sản thế giới

3.10 Việt Nam có 5 di sản thế giới được UNESCO công nhận có 5 di sản thế giới (cố đô Huế, phố cổ Hội An, thánh địa Mỹ Sơn, vịnh Hạ Long và rừng quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng) và 2 di sản văn hóa phi vật thể (nhã nhạc cung đình Huế và không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên). 6 trong 7 di sản thế giới này nằm ở miền Trung và được kết nối qua con đường di sản thế giới.

- (a) **Cố đô Huế:** Cố đô Huế được chính thức công nhận là di sản thế giới vào năm 1993, gồm các lăng tẩm, cung đình, công trình kiến trúc tôn giáo từ thế kỷ 19 khi nơi đây là kinh đô của triều Nguyễn (1802 – 1945). Ngoài ra còn có nhiều công trình kiến trúc dân dụng như các nhà cổ.
- (b) **Phố cổ Hội An:** Phố cổ Hội An được chính thức công nhận là di sản thế giới vào năm 1999. Nơi đây trở thành mô hình mẫu về “phát triển du lịch và bảo tồn văn hóa”, hoạt động du lịch phát triển mạnh tại đây. Hội An trước kia là một phố cảng, trung tâm giao thương trong khu vực. Khu vực phố cổ gồm các công trình nhà, cầu, chợ, đình, lăng mộ.
- (c) **Thánh địa Mỹ Sơn:** được công nhận là di sản thế giới vào năm 1999, là tổ hợp bao gồm nhiều đền đài Chăm Pa, được xây dựng từ giữa thế kỷ thứ 4 đến thế kỷ 14 dưới các triều đại vua Chăm Pa.

Ảnh 3.2.1 Các di sản thế giới trong vùng



Cố đô Huế



Phố cổ Hội An



Thánh địa Mỹ Sơn

Nguồn: Đoàn Nghiên cứu DaCRISS thu thập

4) Khu du lịch biển

3.11 Vùng có nhiều khu du lịch biển hấp dẫn như Lăng Cô (Thừa Thiên - Huế), Mỹ Khê và Non Nước (Đà Nẵng), Cửa Đại (Quảng Nam), v.v... Du lịch biển phát triển nhanh chóng, hiện nay nhiều khu du lịch đang được phát triển để khai thác loại hình du lịch này. Hầu hết các khu du lịch biển trong vùng đạt tiêu chuẩn cao, thường là 4 – 5 sao, với nhiều phòng rộng, tiện nghi và các hoạt động phong phú để du khách tham gia. Mặc dù Vùng có mùa mưa tập trung, đây cũng là mùa hấp dẫn đối với những người thích lướt sóng.

Ảnh 3.2.2 Các khu nghỉ dưỡng bãi biển trong vùng



Sảnh vào

Hồ bơi và bãi biển

Biệt thự nghỉ dưỡng ven biển

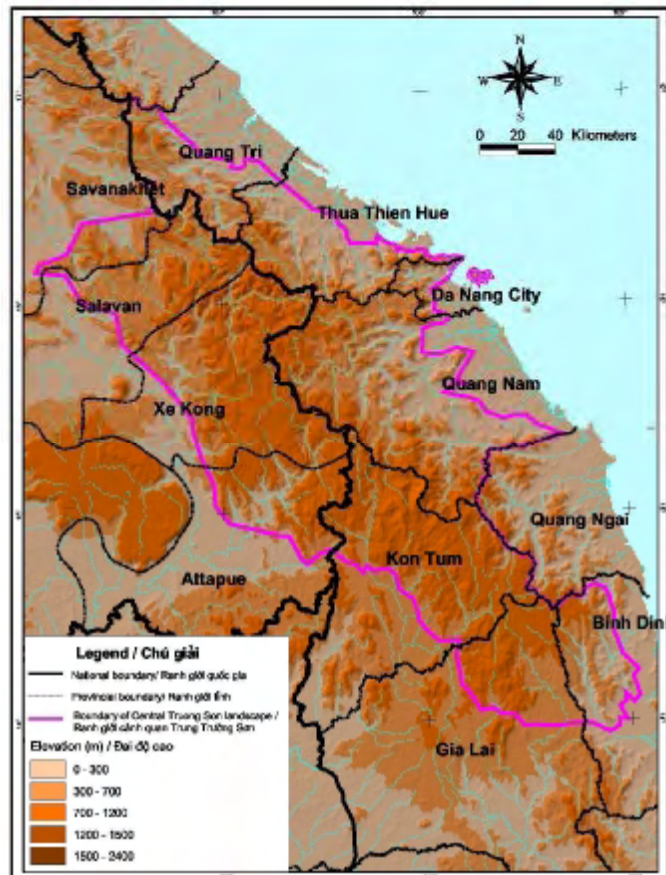
Nguồn: Đoàn Nghiên cứu DaCRISS thu thập

5) Cảnh quan núi rừng

3.12 Miền Trung được thiên nhiên ưu đãi một bờ biển trải dài trên 1.100km với địa hình tương đối hẹp của dãy Trường Sơn và các vùng núi. Môi trường này tạo ra thảm động thực vật phong phú, là điểm nổi bật của vùng (Hình 3.2.1).

3.13 Khu vực miền núi giàu truyền thống văn hóa, nơi cư trú của các dân tộc thiểu số, là tiềm năng cho phát triển du lịch trong đó có du lịch sinh thái. Khung 3.2.1 định nghĩa về loại hình du lịch này. Du lịch sinh thái vẫn còn mới đối với Việt Nam, nhưng với nhiều quốc gia khác, du lịch sinh thái không đơn thuần là loại hình du lịch phụ, hỗ trợ nguồn thu, phục vụ bảo vệ môi trường mà là một ngành chính trong nền kinh tế quốc dân (xem Khung 3.2.1).

Hình 3.2.1 Bản đồ dãy Trường Sơn



Nguồn: Quỹ Quốc tế Bảo vệ Thiên nhiên (WWF)

Khung 3.2.1 Định nghĩa du lịch sinh thái

Liên minh Quốc tế Bảo tồn Thiên nhiên và Tài nguyên Thiên nhiên định nghĩa về du lịch sinh thái như sau:

"Du lịch sinh thái là tham quan và du lịch có trách nhiệm với môi trường tại các khu vực tự nhiên nhằm thưởng thức thiên nhiên (với các đặc điểm văn hoá đã đã từng cũng như hiện có), qua đó khuyến khích hoạt động bảo vệ, hạn chế những tác động tiêu cực do khách tham quan gây ra và thu hút sự tham gia tích cực của người dân địa phương trong các hoạt động kinh tế - xã hội có lợi này".

Hầu hết du lịch tại các khu tự nhiên hiện nay không phải là du lịch sinh thái nên sẽ không bền vững. Du lịch sinh thái có thể khác biệt với du lịch thiên nhiên ở chỗ du lịch sinh thái nhấn mạnh đến việc bảo tồn, giáo dục trách nhiệm của khách tham quan và sự tham gia tích cực của cộng đồng. Đặc biệt du lịch sinh thái có các đặc điểm sau:

- (i) Có trách nhiệm và ít gây tác động tiêu cực của khách tham quan;
- (ii) Hướng ứng và đề cao các giá trị văn hóa và đa dạng sinh học của địa phương;
- (iii) Hỗ trợ công tác bảo tồn của địa phương.

Nguồn: Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên, 2009

6) Các làng nghề truyền thống

3.14 Các làng nghề truyền thống nằm rải rác ở nhiều nơi trong khu vực. Cả 3 địa phương đều có nhiều làng nghề và đã có nhiều tour du lịch đến tham quan các làng nghề này. Bảng 3.2.2 nêu các điểm mạnh và điểm yếu của các làng nghề phục vụ cho mục đích du lịch trong vùng.

3.15 Hình 3.2.2 thể hiện vị trí những làng nghề chính tại 3 địa phương do Đoàn Nghiên cứu về Quy hoạch Phát triển Ngành nghề thủ công theo hướng công nghiệp hóa nông thôn ở Việt Nam (2004) xác định: vùng có 3 cụm làng nghề chính (1 cụm tương đối nhỏ tại Thừa Thiên - Huế và 2 cụm chính tại Quảng Nam).

- (a) **Cụm 1:** gồm cụm làng nghề quanh cố đô Huế. Toàn bộ các làng nghề ở khu vực này chỉ nằm trong phạm vi 10km từ trung tâm thành phố và gần phá Tam Giang, một điểm du lịch phổ biến tại Thừa Thiên - Huế. Một số làng nghề không được xác định trong nghiên cứu nói trên nằm trong ranh giới giữa Thừa Thiên - Huế và Quảng Trị. Ngoài ra còn một số làng nghề khác, nhưng nằm xa trung tâm thành phố, nên nếu chỉ với những làng nghề này rất khó thu hút đủ khách du lịch để phát triển bền vững chương trình du lịch.
- (b) **Cụm 2:** Có nhiều làng nghề quanh phố cổ Hội An và một số làng nghề thậm chí có thể đi bộ từ phố cổ. Các làng nghề rất đa dạng như làng nghề gốm, đúc đồng, mây tre đan, dệt chiếu, thổ cẩm, v.v... Vì hầu hết các làng nghề nằm dọc sông Vu Gia, do đó có thể kết hợp các tour đi thuyền đến tham quan các làng nghề.
- (c) **Cụm 3:** Để đến cụm này có thể đi từ thành phố Tam Kỳ, là khu vực gần hồ Phú Ninh - hồ này còn đang trong quá trình đầu tư (chủ yếu cho khách nội địa), nên phát triển làng nghề có thể kết hợp với các tour tham quan hồ. Cơ sở lưu trú tại hồ Phú Ninh và các làng nghề còn hạn chế, nên khách du lịch đến tham quan cụm này có thể ở tại các khách sạn tại Tam Kỳ.

3.16 Mặc dù chính quyền địa phương quan tâm phát triển các làng nghề dọc đường mòn Hồ Chí Minh, nhưng các làng nghề dọc tuyến này còn ít và nằm rải rác. Tuy tình trạng tuyến đường này tốt, nhưng hạ tầng và các cơ sở phục vụ khách du lịch còn hạn chế. Nếu phát triển làng nghề dọc tuyến đường này, cần nghiên cứu phát triển sinh kế cho người dân địa phương. Đoàn Nghiên cứu sẽ nghiên cứu sâu hơn về vấn đề này.

Ảnh 3.2.3 Các làng nghề trong vùng



Đèn lồng (Hội An, Quảng Nam)



Mây tre đan (Bao La, T.T. Huế)



Dệt chiếu (Phố Trạch, T.T. Huế)

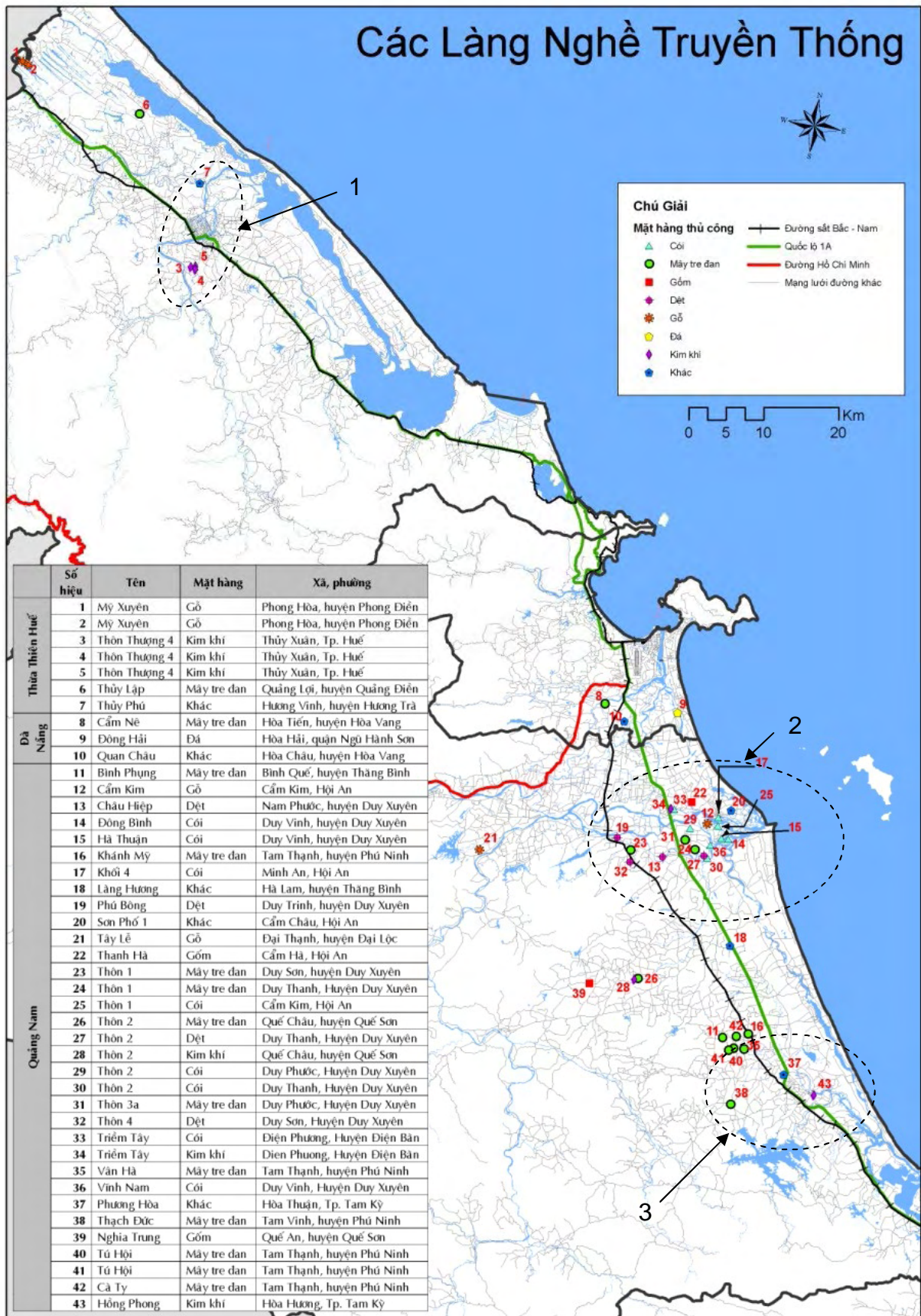
Nguồn: Đoàn Nghiên cứu DaCRISS thu thập

Bảng 3.2.2 Phân tích các điểm mạnh/điểm yếu của các làng nghề trong khu vực

TT	Ngành nghề	Điểm mạnh	Điểm yếu
1.	Mộc	1. Làm việc hàng ngày	1. Sản phẩm nặng, thiết kế đơn điệu
		2. Giữ được truyền thống	2. Sử dụng gỗ lậu.
		3. Nhận biết được tay nghề	3. Ô nhiễm bụi/tiếng ồn
		4. Sản xuất quy mô làng	4. Khách du lịch không thể tự làm
		5. Giá phải chăng cho các sản phẩm nhỏ	
		6. Thu nhập cao hơn	
2.	Đúc đồng	1. Giữ được truyền thống	1. Thời gian làm việc quá sớm (từ 5 giờ sáng)
		2. Thu nhập cao hơn	2. Không sản xuất theo quy mô làng, chỉ vài cơ sở sản xuất.
			3. Du khách không thể tự làm
			4. Sản phẩm nặng
			5. Giá cao
			6. Thu gom nguyên liệu
3.	Gốm	1. Giữ được truyền thống	1. Không sản xuất quy mô làng. Chỉ vài cơ sở sản xuất
		2. Thiết kế đa dạng	
		3. Du khách có thể tự làm	
		4. Làm việc hàng ngày	
		5. Nhận biết được tay nghề	
		6. Giá cả phải chăng	
		7. Nguyên liệu có sẵn	
		8. Thu nhập trung bình	
4.	Dệt	1. Giữ được truyền thống	1. Du khách không thể tự làm
		2. Nhận biết được tay nghề	
		3. Làm việc hàng ngày	
		4. Sản xuất quy mô làng	
		5. Thiết kế đa dạng	
		6. Sản phẩm nhẹ	
		7. Giá phải chăng	
		8. Nguyên liệu có sẵn	
		9. Thu nhập trung bình	
5.	Mây/tre đan	1. Giữ được truyền thống	1. Thu nhập thấp
		2. Nhận biết được tay nghề	
		3. Làm việc hàng ngày	
		4. Sản xuất quy mô làng	
		5. Du khách có thể tự làm	
		6. Thiết kế đa dạng	
		7. Giá phải chăng	
		9. Nguyên liệu có sẵn	
		6.	Nón lá
2. Nhận biết được tay nghề			
3. Làm việc hàng ngày			
4. Du khách có thể tự làm			
5. Thu nhập trung bình			
7.	Dệt chiếu	1. Giữ được truyền thống	1. Sản phẩm lớn
		2. Có thể nhận biết tay nghề	2. Sử dụng hóa chất để nhuộm nguyên liệu.
		3. Làm việc hàng ngày	
		4. Sản xuất quy mô làng	
		5. Du khách có thể tự làm	
		6. Thu nhập trung bình	

Nguồn: Đoàn Nghiên cứu DaCRISS

Hình 3.2.2 Vị trí các làng nghề trong vùng



Nguồn: Quy hoạch Phát triển Ngành nghề Thủ công theo hướng Công nghiệp hóa nông thôn Việt Nam, 2004

7) Tài nguyên du lịch của Thừa Thiên - Huế

3.17 Cũng giống như Đà Nẵng và Quảng Nam, Thừa Thiên - Huế có khí hậu nhiệt đới gió mùa. Tuy nhiên, tại một số khu vực như A Lưới, Bạch Mã có khí hậu ôn hòa, phù hợp cho phát triển du lịch sinh thái. Thừa Thiên - Huế đặc biệt nổi tiếng với phá Tam Giang (với tổng diện tích là 220km²).

3.18 Các tài nguyên du lịch thiên nhiên đặc thù của tỉnh gồm: i) Tài nguyên du lịch biển, với đường bờ biển dài 128km, có nhiều bãi biển đẹp như Lăng Cô, Cảnh Dương, Thuận An,...; ii) Tài nguyên du lịch sinh thái rừng như vườn quốc gia Bạch Mã, vùng núi A Lưới, khu bảo tồn Phong Điền, Bắc Biên, khu vực Nam Đông,...

3.19 Du lịch được xác định là ngành mũi nhọn trong phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh. Thừa Thiên - Huế hiện vẫn bảo tồn được hầu hết khu vực cung đình Huế và nhiều lăng tẩm, đền, chùa dưới triều Nguyễn. Từ nhiều thập kỷ qua, thành phố Huế đã trở thành điểm du lịch nổi tiếng đối với những du khách quan tâm đến văn hóa và lịch sử Việt Nam. Cố đô Huế cùng với những thắng cảnh đẹp và kiến trúc cung đình đã tạo nên nét đặc trưng cho Thừa Thiên - Huế.

3.20 Cùng với các di sản văn hóa thế giới, Thừa Thiên - Huế cũng bảo tồn được nhiều di sản quốc gia như các ngôi nhà cổ, đặc biệt là làng cổ Phước Tích, khu nhà vườn Kim Long và cầu Ngói; đồng thời khuyến khích khôi phục các làng nghề truyền thống như làng đúc đồng, làng mộc, làng nón lá. Những địa điểm này gần đây đã trở thành điểm đến, thu hút nhiều du khách quốc tế. Vì Thừa Thiên - Huế vẫn còn giữ được phong cảnh làng quê truyền thống ở hầu hết các huyện ngoại thành, nên loại hình du lịch làng quê có nhiều tiềm năng thu hút du khách quốc tế. Hiện có những tour đưa khách đến tham quan và ở lại tại các nhà dân của các làng cổ và làng nghề truyền thống, hoặc du khách có thể đạp xe đạp từ thành phố về các làng gần đó trong khoảng cách từ 6 đến 10km. Mặc dù, du lịch làng quê đang được triển khai, nhưng còn thiếu sự phối hợp, đầu tư và các quy định đối với loại hình du lịch này.

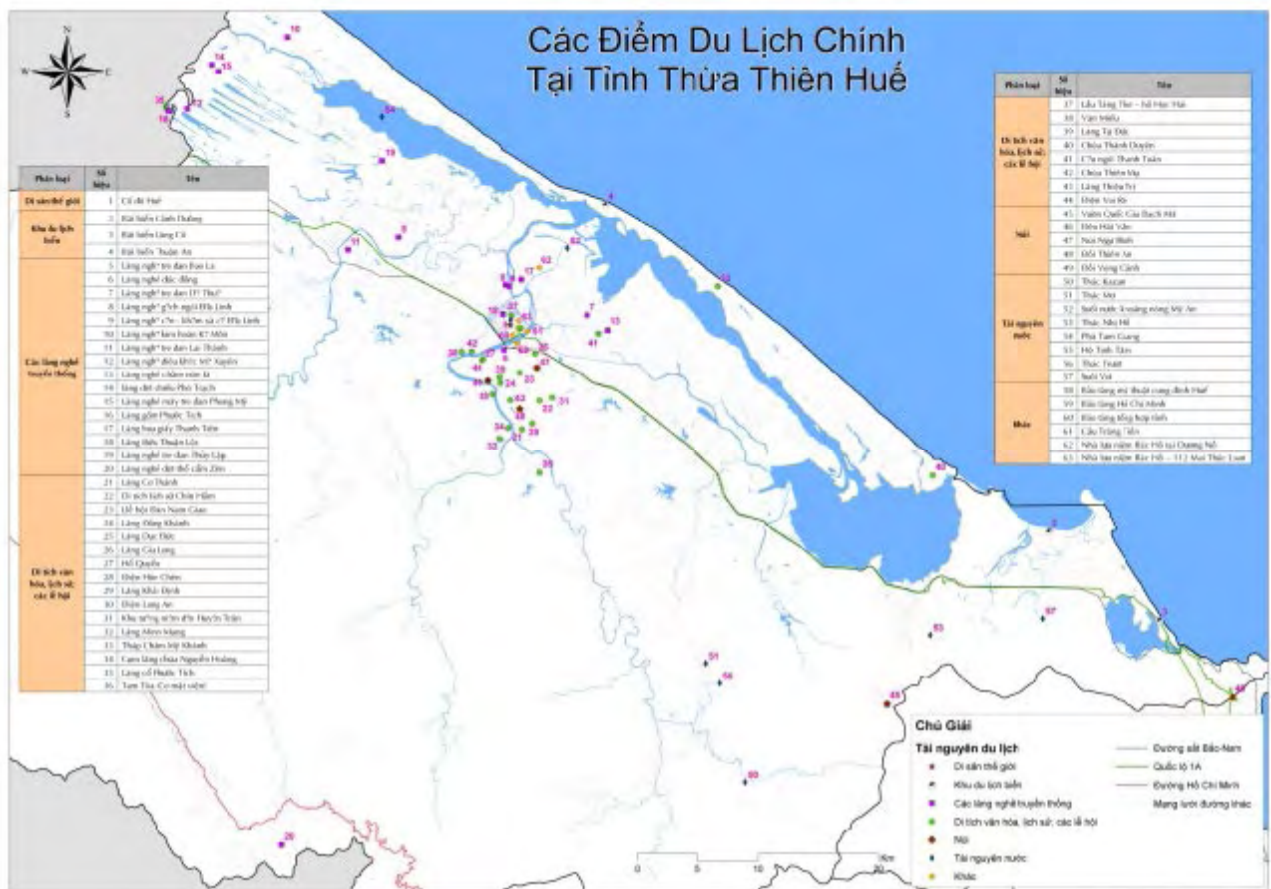
3.21 Du lịch làng quê tại Thừa Thiên - Huế chưa được phát triển tốt. Chính quyền địa phương và các đơn vị lữ hành chưa đầu tư đúng mức cho đào tạo nhân lực phục vụ du lịch (những hộ gia đình lo ăn, ở cho du khách và những người dân địa phương) cũng như đầu tư về hạ tầng như khu vực đậu xe, đường vào, bảng chỉ dẫn, khu vệ sinh và các quy định thực hiện. Hầu hết các điểm du lịch tại Thừa Thiên - Huế chỉ có bảng chỉ dẫn tại cổng vào; rất ít điểm du lịch có bãi đậu xe riêng, trong khi đó các đường vào làng rất hẹp. Không có bản đồ cho du khách cũng như bản thông tin đặt tại các điểm du lịch; thiếu các bảng chỉ dẫn, các thuyết minh, chú thích trong các nhà trưng bày, các khu di tích, đặc biệt là thiếu các thuyết minh, chú thích bằng tiếng Anh.

3.22 Nhận thấy được tiềm năng du lịch tự nhiên, Thừa Thiên - Huế đang có kế hoạch tập trung đầu tư vào khu vực đầm phá và ven biển. Tỉnh có nhiều đầm phá dọc tuyến ven biển, trong đó Tam Giang là phá lớn nhất khu vực Đông Nam Á với tổng diện tích là 22.000 ha. Hiện tại, một số công ty du lịch cũng tổ chức các tour đến đây. Du khách có thể cùng tham gia đánh bắt với ngư dân (làng Mỹ Thạnh) trên các thuyền nhỏ hoặc đi thuyền dọc phá, ở lại tại nhà dân và tham quan các làng văn hóa. Phần lớn khách du lịch là khách trong nước và các hoạt động được khai thác nhiều nhất là chèo thuyền và đánh cá. Trong tương lai gần, sẽ có 1 khu nghỉ dưỡng lớn được đầu tư tại Phú Vang (khu vực trung tâm của phá Tam Giang). Theo Quyết định số 1955/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt "Quy hoạch Phát triển Kinh tế - Xã hội Khu vực phá Tam Giang – Cầu Hai đến năm 2020" (Thừa Thiên - Huế, năm 2009) theo đó sẽ phát triển du lịch sinh thái tại khu vực này.

3.23 Các sản phẩm và điểm đến du lịch ưu tiên cao cho phát triển được nêu dưới đây (dựa trên ý kiến thảo luận với chính quyền địa phương):

- (i) Cố đô Huế, quần thể lăng mộ triều Nguyễn
- (ii) Các khu nghỉ dưỡng ven biển (Cảnh Dương, Lăng Cô, Thuận An)
- (iii) Làng đan lát Bao La
- (iv) Làng đúc đồng
- (v) Vườn quốc gia Bạch Mã
- (vi) Đồi Thiên An
- (vii) Đồi Vọng Cảnh
- (viii) Phá Tam Giang

Hình 3.2.3 Các điểm du lịch chính tại Thừa Thiên - Huế



Nguồn: Đoàn Nghiên cứu DaCRISS

8) Tài nguyên du lịch của thành phố Đà Nẵng

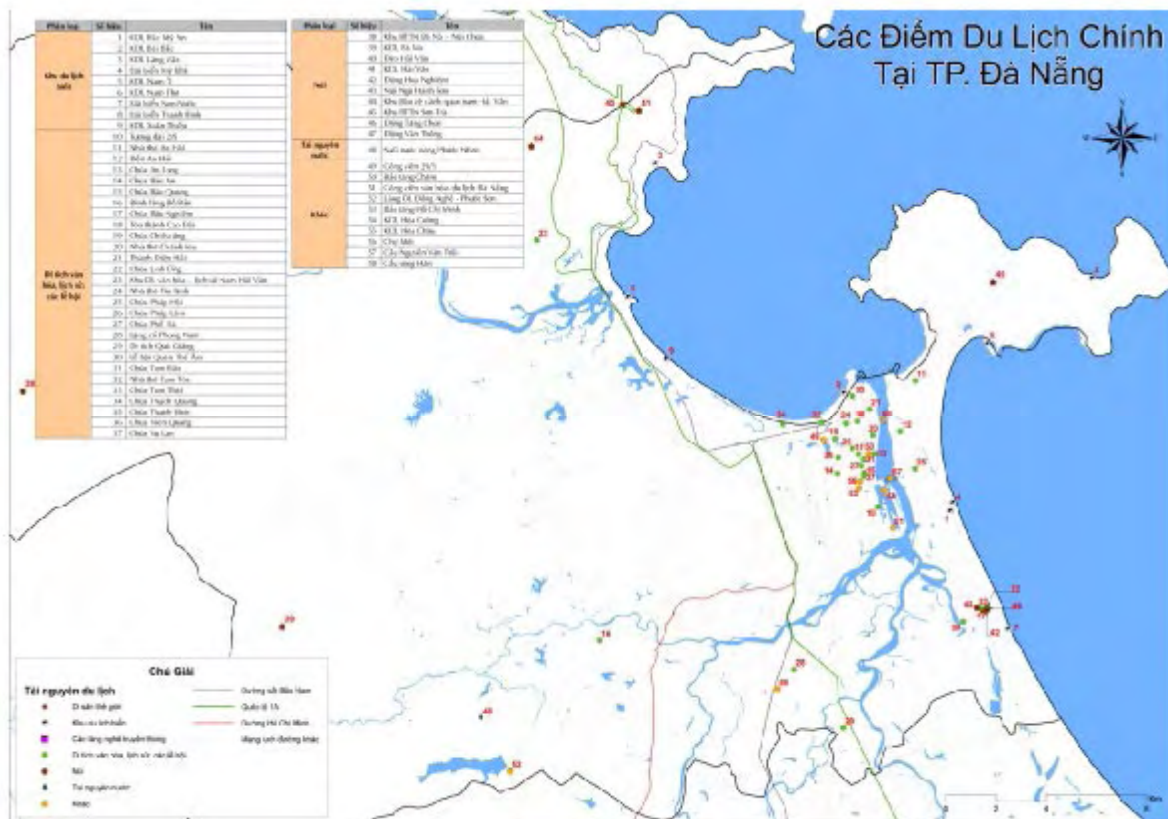
3.24 Thành phố Đà Nẵng có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú như các bãi biển đẹp, sông, suối, núi, các làng nghề, trong đó (i) khu vực ven biển (30km từ chân đèo Hải Vân đến núi Non Nước, bán đảo Sơn Trà, bãi biển Nam Ô, làng Vân, và các bãi biển nổi tiếng khác như Mỹ Khê, Bắc Mỹ An, Non Nước,...), (ii) khu vực trung du ở huyện Hòa Vang (Bà Nà - Suối Mơ với độ cao 1.480m, khí hậu ôn hòa, hệ động thực - vật phong phú), (iii) hồ Đồng Nghệ - suối nước nóng Phước Nhơn, (iv) Núi Non Nước, và (v) bán đảo Sơn Trà.

3.25 Các sản phẩm và điểm đến du lịch ưu tiên cao cho phát triển được nêu dưới đây

(dựa trên ý kiến thảo luận chính quyền địa phương):

- (i) Khu du lịch làng Vân
- (ii) Khu du lịch Non Nước (công viên văn hóa tâm linh)
- (iii) Lễ hội Quan Thế Âm
- (iv) Khu bảo tồn thiên nhiên Sơn Trà
- (v) Suối nước nóng Phước Nhơn
- (vi) Phát triển đường thủy
- (vii) Khu thương mại, phố mua sắm du lịch Bạch Đằng

Hình 3.2.4 Các điểm du lịch chính tại thành phố Đà Nẵng



Nguồn: Đoàn Nghiên cứu DaCRISS

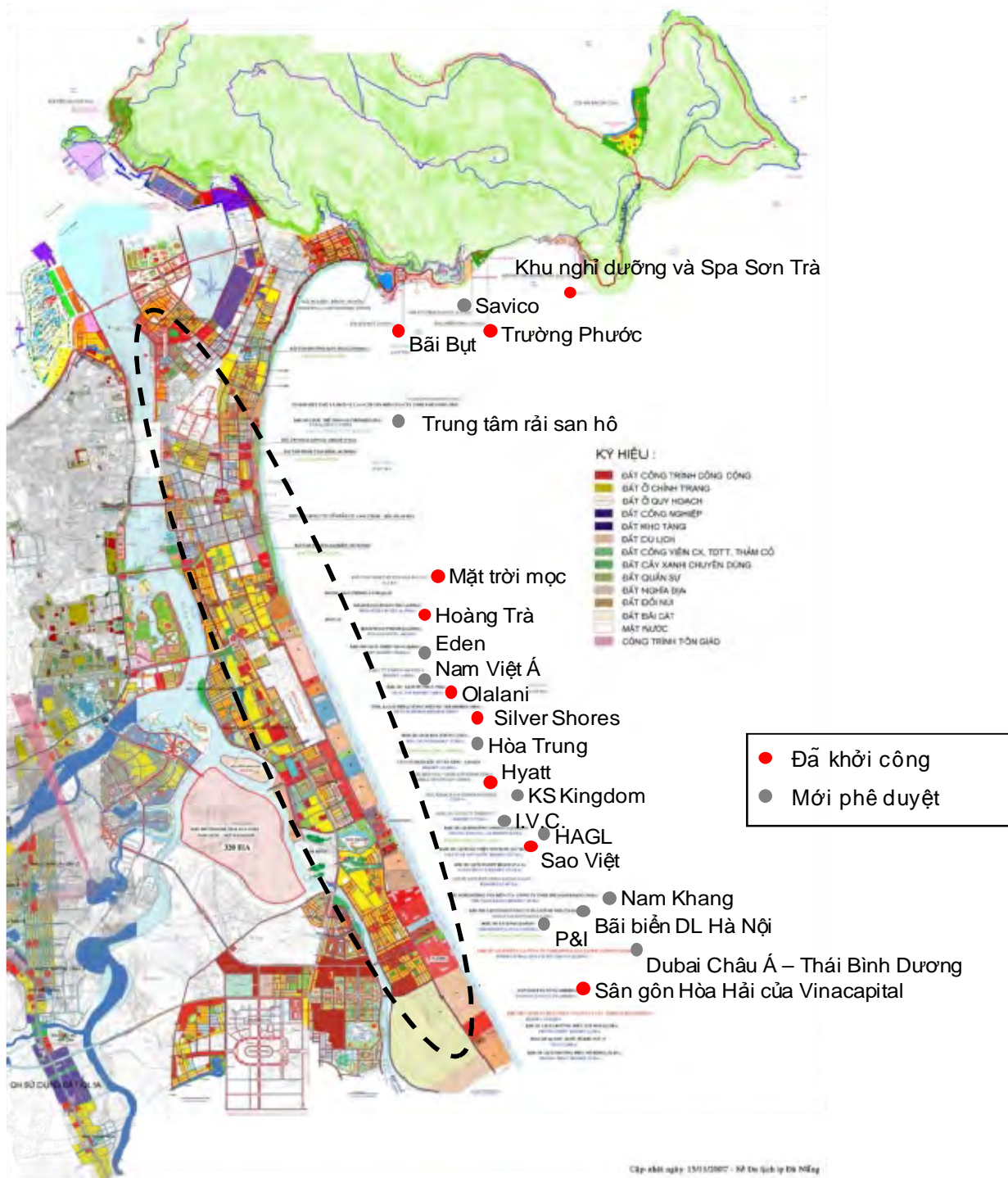
3.26 Khu vực ven biển Đà Nẵng (biển Đông, biển Mỹ Khê) trở thành vành đai chính của các khu nghỉ dưỡng bãi biển, kéo dài đến phía bắc tỉnh Quảng Nam, Hội An. Các khu nghỉ dưỡng biển nằm dọc ven biển với chiều dài 10km - Đà Nẵng bắt đầu phát triển mạnh mô hình này kể từ khi xây dựng khu nghỉ dưỡng Furama vào năm 1997.

3.27 Tuy nhiên, không chỉ Đà Nẵng phát triển mạnh các khu nghỉ dưỡng bãi biển mà cả ở Quảng Nam. Tổng số khu nghỉ dưỡng bãi biển ở khu vực này từ con số không vào cuối những năm 90, nay đã lên tới 14 khu với khoảng 1.100 phòng. Điều này góp phần tạo nên sự đa dạng về các điểm du lịch và mục đích du lịch trong vùng, chứ không chỉ đơn thuần là đến tham quan các di sản thế giới.

3.28 Các khu nghỉ dưỡng bãi biển phát triển nhanh tại khu vực Non Nước và bãi biển Cửa Đại (phía Quảng Nam), Đà Nẵng vẫn đi sau Quảng Nam mặc dù việc phát triển các

khu nghỉ dưỡng bãi biển đã được quy hoạch và kết nối với bãi biển của Quảng Nam. Tổng chiều dài bãi biển hướng ra biển Đông khoảng 15km, trong đó 10km bãi biển được quy hoạch cho phát triển các khu nghỉ dưỡng bãi biển và đã được cho thuê hoặc đang thỏa thuận với các nhà đầu tư. Hình 3.2.5 tổng hợp vành đai phát triển khu nghỉ dưỡng bãi biển tại Đà Nẵng.

Hình 3.2.5 Bản đồ các khu nghỉ dưỡng bãi biển dọc biển Đông



Nguồn: Tổng hợp từ thông tin của Sở VH-TT-DL Đà Nẵng

9) Tài nguyên du lịch tỉnh Quảng Nam

3.29 Quảng Nam có nhiều tài nguyên du lịch, nhưng phần lớn vẫn đang trong quá trình phát triển, ngoại trừ phố cổ Hội An, thánh địa Mỹ Sơn là 2 di sản văn hóa thế giới. Tỉnh đang lập quy hoạch phát triển các cụm du lịch, trong đó ưu tiên phát triển khu vực ven biển và vùng núi phía Tây gần với biên giới Lào, là nơi tập trung nhiều dân tộc thiểu số.

3.30 Hội An là một trong những điểm du lịch chính trong vùng. Phố cổ nằm ở bờ Bắc của sông Thu Bồn, Quảng Nam, cách Tam Kỳ khoảng 50km về phía Bắc và cách Đà Nẵng 30km về phía Nam. Nằm ở cửa sông Thu Bồn với mạng lưới đường sông dài khoảng 34km, Hội An gần với nhiều bãi biển và các làng nghề biển như bãi biển An Bàng, khoảng 4km về phía Bắc, Phước Trạch, một bãi đẹp với những hàng thông và làng Cẩm Thanh, khoảng 3km về phía Đông, gần cồn cát Thuận Tinh.

3.31 Hội An có khoảng 70 nhà hàng và quán bar, cung cấp các dịch vụ ăn uống, với doanh thu chiếm 26% trong tổng doanh thu ngành du lịch năm 2007. Hầu hết nhà hàng, quán bar cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách du lịch nằm trong phố cổ Hội An.

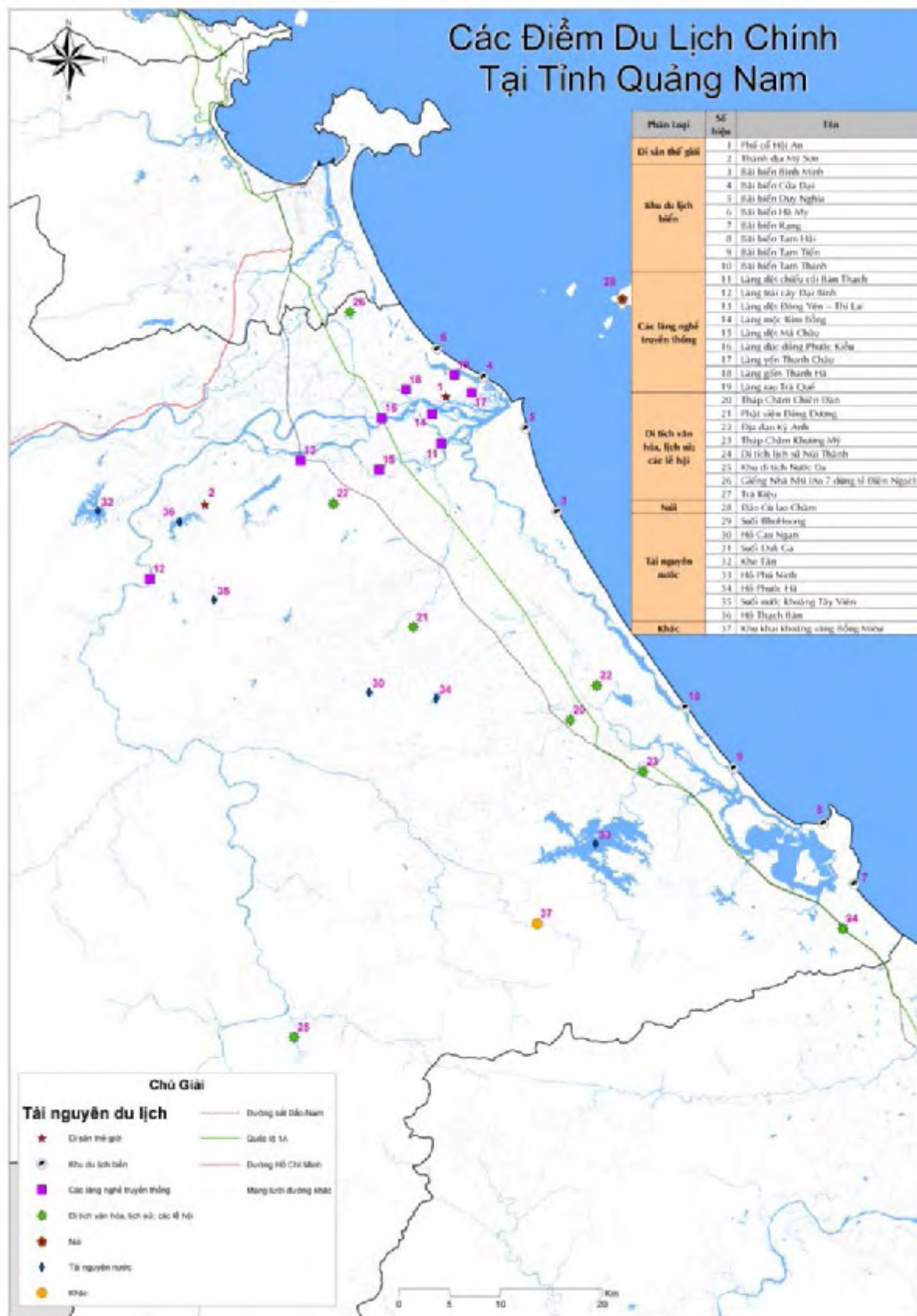
3.32 Chính trang đô thị, xu hướng phổ biến chung ở nhiều thành phố trên khắp thế giới cũng đang diễn ra tại Hội An. Các nhà đầu tư tư nhân, chủ yếu ở Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội đã mua các nhà cổ của những gia đình có thu nhập thấp, sau đó hoặc bán lại hoặc để kinh doanh du lịch. Trong những năm gần đây, chính quyền địa phương đã đầu tư cải thiện nhiều dịch vụ và hạ tầng công cộng cho người dân địa phương, nhưng chỉ ở ngoài khu vực phố cổ. Khi các dịch vụ và công trình hạ tầng phục vụ người dân đang được chuyển ra khỏi phố cổ và giá đất tăng lên, thì phố cổ dần dần mất nhiều người dân gốc ở đây và chuyển phố cổ dần sang mục đích du lịch (*nguồn từ "Cơ quan Quản lý Di sản và Du lịch Văn hóa Phố cổ Hội An", UNESCO, 2008*)

3.33 Tuy nhiên, các làng nghề hiện tại nằm xa các điểm du lịch chính và mất nhiều thời gian để đi đến những làng nghề này. Hơn nữa, giờ sản xuất ở các làng nghề quá sớm nên du khách không thể theo dõi quá trình làm ra sản phẩm, các hoạt động chỉ là mô phỏng nhằm mục đích thương mại. Nhiều làng nghề cũng không thu vé hoặc phí tham quan, nên hạn chế cho phát triển các làng nghề.

3.34 Các sản phẩm và điểm đến du lịch được ưu tiên phát triển liệt kê dưới đây (trên cơ sở thảo luận với chính quyền địa phương):

- (i) Phố cổ Hội An
- (ii) Biển Cửa Đại
- (iii) Làng mộc Kim Bồng
- (iv) Làng gốm Thanh Hà
- (v) Làng rau Trà Quế
- (vi) Địa đạo Kỳ Anh
- (vii) Khu căn cứ cách mạng Nước Oa

Hình 3.2.6 Các điểm du lịch chính tại Quảng Nam



Nguồn: Đoàn Nghiên cứu DaCRISS

10) Cờ sớ lưu trú

3.35 Số phòng khách sạn tại Đà Nẵng, Quảng Nam và Thừa Thiên - Huế khoảng 6.400 phòng các loại. Trong số này, Đà Nẵng chiếm khoảng 1.800 phòng (28%), Quảng Nam 2.000 phòng (31%) và Thừa Thiên - Huế 2.600 phòng (41%). Bảng 3.2.3 thể hiện số khách sạn và phòng tại 3 địa phương này (vùng du lịch Bắc Trung bộ) năm 2007.

3.36 Hình 3.2.7 thể hiện phân bố khách sạn và phòng ở tại Việt Nam. Số phòng khách sạn của vùng du lịch Bắc Trung bộ chiếm khoảng 20% tổng số phòng trong nước (vùng phía Bắc: 30%, phía Nam: 50%)

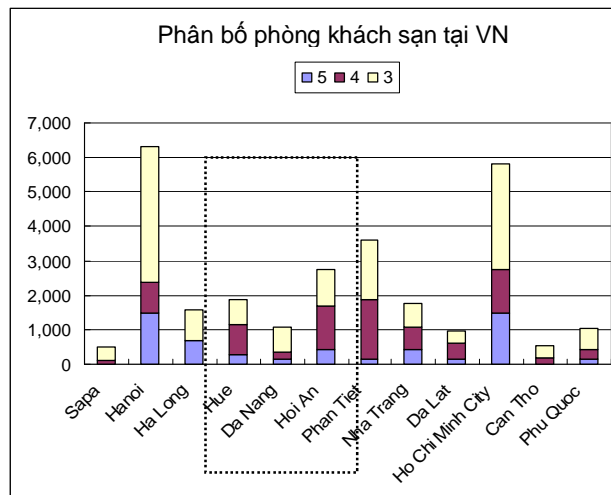
3.37 Hình 3.2.8 thể hiện phân bố khách sạn (3 – 5 sao) và các khu nghỉ dưỡng bãi biển tại 3 địa phương. Mặc dù số phòng khách sạn của mỗi tỉnh gần như ngang nhau, nhưng phòng của các khu nghỉ dưỡng bãi biển của Quảng Nam chiếm đa số trong vùng hiện nay.

Bảng 3.2.3 Số khách sạn và phòng tại vùng du lịch Bắc Trung bộ

Xếp loại			Đà Nẵng	Quảng Nam	T.T. Huế	Tổng
Loại	5 sao	KS	1	4	2	7
		Phòng	200	322	426	948
	4 sao	KS	2	12	10	24
		Phòng	295	884	1.142	2.321
	3 sao	KS	10	12	11	33
		Phòng	782	725	735	2.242
	2 sao	KS	8	2	10	20
		Phòng	294	60	330	684
	Tổng 5 - 3 sao	KS	23	30	33	86
		Phòng	1.791	1.991	2.633	6.415
Tỉ lệ của từng tỉnh		%	28	31	41	100
Khu nghỉ dưỡng bãi biển	KS		2	14	1	16
	Phòng		350	1.106	80	1.536
Tỉ lệ theo từng tỉnh		%	23	72	5	100

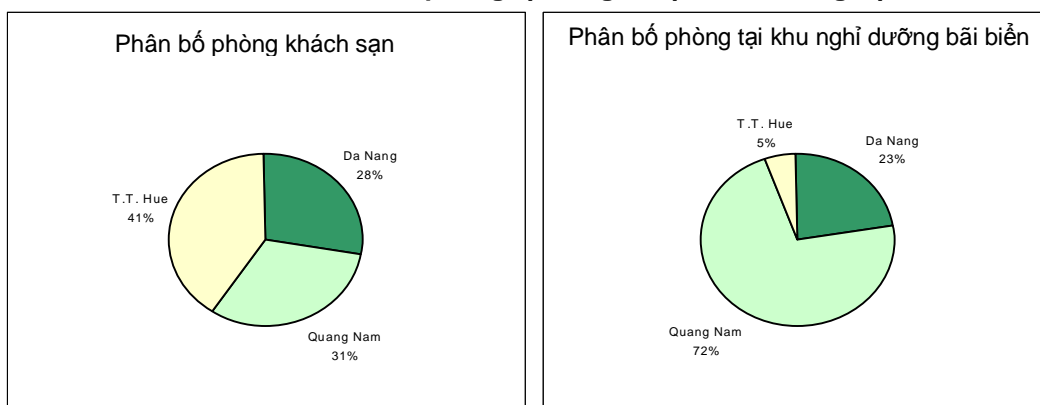
Ghi chú: Đoàn Nghiên cứu DaCRISS tổng hợp theo website các khách sạn Việt Nam

Hình 3.2.7 Phân bố khách sạn và phòng tại Việt Nam



Nguồn: Đoàn Nghiên cứu DaCRISS

Hình 3.2.8 Phân bố phòng tại vùng du lịch Bắc Trung bộ



Nguồn: Đoàn Nghiên cứu DaCRISS

Bảng 3.2.4 Số cơ sở lưu trú

	2005	2006	2007	2008
Đà Nẵng				
Số cơ sở lưu trú	69	64	82	96
Số phòng	2.348	2.480	2.534	2.870
Số giường	4.316	4.590	4.356	4.698
Huế				
Số cơ sở lưu trú	126	118	123	148
Số phòng	3.123	3.071	4.390	4.981
Số giường	6.032	5.730	8.436	9.518
Quảng Nam				
Số cơ sở lưu trú	73	85	94	
Số phòng	2.612	3.176	3.377	
Số giường	4.571	5.864	6.194	
Tp. HCM				
Số cơ sở lưu trú	1.400	1.432	1.432	1.668
Số phòng	24.726	26.284	30.451	31.389
Số giường	34.124	36.470	41.646	43.053

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2008; Niên giám thống kê Thừa Thiên - Huế 2008;
 Niên giám thống kê Quảng Nam 2007; Niên giám thống kê Đà Nẵng 2008

3.3 Thị trường du lịch

1) Số lượt khách và các thông tin về khách du lịch

(a) **Tổng quan:** Bảng 3.3.1 và 3.3.2 nêu số lượt khách đến tham quan du lịch. Đối với Đà Nẵng, Quảng Nam, Thừa Thiên - Huế, nhiều khách quốc tế đến đây bằng đường hàng không qua sân bay quốc tế Đà Nẵng, ngoài ra cũng có một số lượng lớn du khách đến vùng bằng đường thủy (như Anh, Mỹ, Đức...) và đường bộ (Thái Lan, Lào, Trung Quốc...). Theo Sở Văn hóa – Thể thao – Du lịch thành phố Đà Nẵng, số lượt khách quốc tế đến 3 tỉnh này tăng lên hàng năm. Riêng Quảng Nam, số lượt khách nội địa tăng lên rõ rệt.

Bảng3.3.1 Số lượt khách du lịch đến vùng

			2005	2007	07 / 05
Quốc tế	Số lượng (000)	Việt Nam	3,478	4.229	1,2
		H-ĐN-QN	1.,310	1.937	1,5
	Tỉ lệ của H-ĐN-QN trên cả nước		37,7%	45,8%	-
Nội địa	Số lượng (000)	Việt Nam	15.000	19.000	1,3
		H-ĐN-QN	1.763	2.928	1,7
	Tỉ lệ của H-ĐN-QN trên cả nước		11,8%	15,4%	-
Tổng	Số lượng (000)	Việt Nam	18.478	23.229	1,3
		H-ĐN-QN	3.073	4.865	1,6
	Tỉ lệ của H-ĐN-QN trên cả nước		16,6%	20,9%	-

Nguồn: Niên giám thống kê, Sở VH-TT-DL các địa phương

Bảng3.3.2 Số lượng khách du lịch đến vùng

		Số lượng khách(000)			Tốc độ tăng trưởng (%/năm)	
		2000	2005	2007	00-05	05-07
		(000 (%))	(000 (%))	(000 (%))		
Quốc tế	Thừa Thiên Huế	195	369 (28)	601 (31)	13,6	27,6
	Đà Nẵng	185	228 (17)	350 (18)	4,3	23,9
	Quảng Nam	-	713 (55)	1.006 (51)	-	18,8
	Tổng	-	1.310 (100)	1.957 (100)	-	21,6
Nội địa	Thừa Thiên Huế	275	681 (39)	829 (28)	19,9	10,3
	Đà Nẵng	209	432 (24)	1.000 (34)	15,6	52,1
	Quảng Nam	-	650 (37)	1.099 (38)	-	30
	Tổng	-	1.763 (100)	2.928 (100)	-	28,9
Tổng	Thừa Thiên Huế	470	1.050 (34)	1.430 (29)	17,4	16,7
	Đà Nẵng	394	660 (22)	1.350 (28)	10,9	43,0
	Quảng Nam	-	1.363 (44)	2.105 (43)	-	24,3
	Tổng	-	3.073 (100)	4.885 (100)	-	26,1

Nguồn: Sở VH-TT-DL các địa phương

- (b) Tăng trưởng của du lịch nội địa: Trong những năm gần đây, du lịch nội địa đang tăng trưởng mạnh, một bài viết trên báo ViệtNam Net có nêu hơn 50% người dân đô thị tại Việt Nam đi tham quan các danh thắng hoặc du lịch đến các khu nghỉ dưỡng bãi biển và núi ít nhất 2 lần trong năm. Ngoài ra còn có những phát hiện khác như sau:
- (i) Những người đi du lịch 4 hoặc 5 lần trong năm chiếm 22% (2.000 người) tại Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh;
 - (ii) Hơn 68% khách du lịch chọn đặt các tour 4 ngày trong các kỳ nghỉ lễ; và
 - (iii) Người dân tại Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh chi khoảng 2 triệu đến 5 triệu đồng (110–280 USD) cho chuyến du lịch.

3.38 Sự tăng trưởng trong những năm gần đây của du lịch nội địa dễ dàng nhận thấy trong mùa du lịch của năm, và gia tăng lượng khách du lịch nội địa (tăng 19% từ năm 2008 đến 2009) đã bổ sung vào lượng giảm của du khách quốc tế (giảm 11,5% từ năm 2008 đến 2009). Xu hướng này có thể tiếp diễn trong tương lai. Các chuyến du lịch chủ yếu là từ Bắc vào Nam, với phần lớn khách nội địa, hoặc đến thẳng khu vực đồng bằng sông Cửu Long hoặc đến miền Trung. Du lịch nội địa tăng nhờ nỗ lực của vùng trong việc thu hút du khách, đặc biệt qua các lễ hội. Các lễ hội gồm có festival Huế, lễ hội bắn pháo hoa Đà Nẵng, lễ hội Hội An... trong khu vực nghiên cứu. Kết quả này có được nhờ vào nỗ lực của khu vực tư nhân như Việt Nam Airlines, hỗ trợ giá ưu đãi cho các công ty du lịch tham gia vào chương trình thúc đẩy du lịch nội địa.

- (c) **Thừa Thiên - Huế** : Số lượt khách đến Thừa Thiên - Huế được thể hiện trong Bảng 3.3.3. Trong giai đoạn 1995 – 2005 số lượt khách không đạt quá 50% so với mục tiêu đề ra trong kế hoạch năm 1995. Tốc độ tăng trong giai đoạn này là 10,1%/năm đối với khách quốc tế và 16,9%/năm đối với khách nội địa, trong khi đó mục tiêu đề ra cho khách quốc tế là 21,3%/năm và 27,5% cho khách nội địa.

Bảng3.3.3 Số lượt khách đến Thừa Thiên - Huế

Số lượt du khách (000)	1995	2000	2005	2007
Nội địa	142.930	275.000	369	601
Quốc tế	134.470	195.000	681	829
Tổng	277.400	470.000	1.050	1.430

Nguồn: Điều chỉnh Quy hoạch Tổng thể Phát triển Du lịch Thừa Thiên - Huế đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020

3.39 Từ năm 1995 đến năm 2005, thị trường khách quốc tế có các đặc điểm sau: tỉ lệ khách Pháp tương đối cao: 48,3% năm 1995, 28,0% năm 2000, 20,0% năm 2005 và 15,6% năm 2007; tỉ lệ khách Trung Quốc là thấp nhất: 0,2% năm 1995, 0,8% năm 2000, 1,0% năm 2005 và 1,3% năm 2006. Tuy nhiên, tốc độ tăng lượng khách Trung Quốc đạt cao nhất trong tỉnh (không kể Hoa kiều). Thị trường khách Việt kiều xếp thứ 2 sau thị trường khách Pháp (9,4% năm 2005 và 7,9% năm 2006), tuy nhiên tốc độ tăng du khách Việt kiều là cao nhất: 47,5% giai đoạn 1995 – 2005. Kết quả này thể hiện xu hướng Việt kiều quay trở lại quê hương khi nhà nước thực hiện chính sách mở cửa. Trong những năm gần đây, tỉ lệ du khách Thái Lan là cao nhất: 24,8% năm 2006 và 19,5% năm 2007 trong thị phần khách du lịch quốc tế.

- (d) **Thành phố Đà Nẵng**: Trong tổng số khách quốc tế đến Đà Nẵng năm 2007, khách du lịch, nghỉ dưỡng, tham quan chiếm khoảng 80%, đồng thời số du khách đến Việt Nam cùng với những mục đích trên² chiếm khoảng 50% tổng số khách. Vậy vùng này thu hút khoảng 40% tổng số du khách đến Việt Nam du lịch, nghỉ dưỡng, tham quan. Tốc độ tăng trưởng khách du lịch quốc tế trong vùng từ năm 2005 đến 2007 khoảng 24% trong khi của cả nước là khoảng 10%. Điều này cho thấy vùng đang dẫn đầu về lượng du khách quốc tế.

Bảng3.3.4 Số khách du lịch đến Đà Nẵng

Số du khách (000)	2005	2006	2007
Quốc tế	228	235	350
Nội địa	432	593	1.000
Tổng	660	828	1.350

Nguồn: Sở VH-TT-DL Đà Nẵng

3.40 Chương trình phát triển du lịch UBND thành phố Đà Nẵng (2005-2010) cho thấy

² Các mục đích khác của du khách gồm vui chơi, giải trí và du lịch MICE

thời gian lưu trú trung bình của khách du lịch quốc tế tại Đà Nẵng là 2,02 ngày và trung bình cả nước là khoảng 1,5 - 2,5 ngày, theo số liệu của Tổng cục Thống kê. Điều này cho thấy, Đà Nẵng chỉ có chức năng là đầu mối giao thông cho du khách đến tham quan các tỉnh lân cận - là những nơi có các di sản văn hóa thế giới và các khu nghỉ dưỡng bãi biển. Trước tình hình đó, mục tiêu của Sở VH-TT-DL Đà Nẵng là tăng lượt khách đến Thành phố, đồng thời kéo dài thời gian lưu trú của du khách tại đây hoặc ít nhất ngang với con số trung bình cả nước (tối đa 10 ngày).

3.41 Đối với vùng du lịch Bắc Trung bộ (Đà Nẵng, Quảng Nam, Thừa Thiên - Huế và Quảng Bình), phần lớn khách quốc tế đến vùng này qua các chuyến bay đến sân bay quốc tế Đà Nẵng. Số liệu từ Sở VH-TT-DL cho thấy tổng số khách du lịch quốc tế đến Đà Nẵng năm 2007 đạt khoảng 300.000 khách (gần bằng 7% tổng số của cả nước), trong khi đó khách trong nước đạt 700.000 khách, đưa tổng số khách du lịch đến vùng này đạt ít nhất khoảng 1 triệu khách. Tổng số khách ước đạt của năm 2008 là 1,2 triệu lượt khách.

- (e) **Tỉnh Quảng Nam:** Quảng Nam đã thu hút 2,3 triệu khách du lịch vào năm 2009 (xem Bảng 3.3.5). Ngay cả trong thời kỳ khủng hoảng gần đây, số khách du lịch cũng không giảm. Các đơn vị lữ hành rất sáng tạo trong việc thiết kế tour để du khách có nhiều lựa chọn, như tham quan các làng nghề, tour đạp xe đạp, xe máy, đi thuyền. Nhờ vào sáng kiến của các đơn vị lữ hành, một số làng nghề có thể bảo tồn được các nghề thủ công truyền thống, tạo việc làm cho người dân địa phương. Mặc dù vẫn còn một số tồn tại nhưng việc người dân tham gia làm du lịch là vấn đề quan trọng để phát triển du lịch bền vững tại Quảng Nam.

3.42 Số lượng khách du lịch nội địa và quốc tế liên tục tăng từ năm 2001, cao hơn nhiều so với dự báo. Về lưu trú, khách quốc tế cao hơn khách nội địa; ngược lại, về tham quan trong ngày thì lượng khách nội địa cao hơn khách quốc tế. Tốc độ tăng trung bình giai đoạn 2005-2009 là 13,08% đối với khách quốc tế, 11,05% đối với khách nội địa. Trong số khách quốc tế, khách Pháp - đặc biệt người lớn tuổi - chiếm tỷ lệ cao nhất. Từ năm 2010 đến 2020, Quảng Nam tiếp tục tập trung vào thị trường Tây Âu, châu Á Thái Bình Dương, Đông Nam Á, Nhật và Hồng Kông.

3.43 Phần lớn khách ở lại Hội An với thời gian lưu trú trung bình là 2,4 đêm. Vì vậy doanh thu từ thuê phòng và các dịch vụ khác đóng góp nhiều vào ngân sách tỉnh. Để thu hút, cũng như kéo dài thời gian lưu trú của khách tại Quảng Nam nói chung và Mỹ Sơn nói riêng, tỉnh đã có kế hoạch phát triển khu vực Mỹ Sơn – Thạch Bàn trở thành cụm du lịch với nhiều loại hình dịch vụ (ngắm cảnh, leo núi, nghỉ dưỡng suối nước nóng, thăm quan làng nghề, làng dân tộc thiểu số). Việc này sẽ góp phần đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội cho địa phương.

3.44 Ngoài phố cổ Hội An, thánh địa Mỹ Sơn và Cù Lao Chàm, tỉnh còn khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư phát triển du lịch sinh thái, tận dụng các điều kiện địa hình như hồ nước, hang động, rừng núi và các thắng cảnh đẹp. Hồ Phú Ninh có các quy hoạch, dự án phát triển như: quy hoạch phát triển du lịch hồ Phú Ninh đã được tỉnh thông qua, dự án chi tiết do Công ty Cổ phần Du lịch Hùng Cường tại thành phố Hồ Chí Minh lập. Vào cuối tháng 1 năm 2010, việc quản lý khu du lịch hồ Phú Ninh sẽ được chuyển giao từ Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Nam sang Công ty Cổ phần Du lịch Hùng Cường. Hồ Phú Ninh được nhiều người tại Quảng Nam và Đà Nẵng biết đến trong các năm qua, nhưng khách quốc tế vẫn chưa biết nhiều đến nơi này do hạ tầng, tiện ích, các dịch vụ còn kém cũng như thiếu nhân lực có chuyên môn.

Bảng 3.3.5 Số lượt khách đến Quảng Nam (khách quốc tế và nội địa)

Lượt khách (000)	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009
Nội địa	314	400	402	493	713	798	1.006	1.165	1.140
Quốc tế	229	259	424	531	650	881	1.099	988	1.180
Tổng	543	659	826	1.024	1.363	1.679	2.105	2.153	2.320

Nguồn: Thống kê du lịch 2001 – 2009, Sở VH-TT-DL Quảng Nam

2) Chi tiêu du lịch

3.45 Vì số liệu về cơ cấu chi tiêu của khách du lịch tại từng tỉnh còn hạn chế, nên Đoàn Nghiên cứu sử dụng số liệu du lịch cả nước của Tổng cục Du lịch để nắm được xu hướng chi tiêu của khách quốc tế (xem Bảng 3.3.6).

3.46 Khách du lịch từ hầu hết các nước đều chi tiêu cao nhất cho khoản thuê phòng ở, điều này đặc biệt thấy rõ ở khách Trung Quốc, Nhật và Anh. Trung bình, khoảng 1/3 khoản chi tiêu của du khách là thuê phòng khách sạn. Do vậy, vấn đề quan trọng là phải đầu tư không những vào nâng cấp các điểm du lịch, mà còn vào dịch vụ khách sạn thật tốt để cung cấp cho nhiều đối tượng du khách. Tuy nhiên, vì các cơ sở lưu trú cao cấp thường do các tập đoàn nước ngoài khai thác, nên mức đóng góp cho thị trường trong nước còn rất hạn chế.

3.47 Trao đổi với Tổng Giám đốc của Khu nghỉ dưỡng Palm Garden, Đoàn Nghiên cứu được biết sản phẩm duy nhất mà khu nghỉ dưỡng này mua ở trong nước là rau và trái cây, tất cả các mặt hàng khác như thức ăn, đồ dùng nhà vệ sinh, v.v. đều mua từ chuỗi cung cấp của quốc gia đầu tư khu nghỉ dưỡng này, đây cũng là tình hình chung của các khu nghỉ dưỡng cao cấp khác.

3.48 Mặt khác, nguồn thu từ hoạt động tham quan của du khách không cao; một phần là do giá vé vào cổng của nhiều điểm du lịch vẫn còn thấp, thậm chí một số nơi không yêu cầu khách mua vé tham quan. Tuy nhiên, tình hình này đang dần thay đổi. Năm 2007, doanh thu từ tiền vé vào cổng tham quan ở Hội An chiếm 5% tổng doanh thu của ngành du lịch. Khoản thu này được đầu tư cho việc bảo tồn các di sản của Hội An và cho chương trình xúc tiến du lịch.

Bảng 3.3.6 Cơ cấu chi tiêu của khách quốc tế (đến bằng đường hàng không) (%)

	Thuê phòng	Ăn uống	Đi lại tại VN	Tham quan	Mua sắm	Khác
Trung Quốc	42,7	16,3	13,2	7,9	15,7	4,2
Nhật	41,3	20,2	10,7	1,2	17,3	9,3
Đài Loan	30,9	17,4	13,3	12,8	16,9	8,7
Hong Kong	14,5	33,2	6,4	5,0	18,6	22,3
Hàn Quốc	37,8	20,1	9,1	9,7	15,2	8,1
ASEAN	40,3	19,0	7,9	10,2	17,2	5,4
Pháp	25,0	19,3	13,6	11,0	23,9	7,2
Anh	41,7	19,8	8,9	5,0	17,3	7,3
Đức	29,4	19,5	12,6	9,5	18,2	10,8
Hà Lan	33,6	20,4	17,1	9,7	11,3	7,9
Thụy Điển	22,1	20,2	15,3	4,9	35,3	2,2
Thụy Sĩ	31,0	19,7	16,1	3,9	15,7	13,6
Bỉ	38,2	18,8	13,6	6,3	14,4	8,7
Úc	23,4	19,2	11,7	7,4	21,8	16,5
New Zealand	36,7	17,9	10,5	6,6	19,4	8,9
Mỹ	19,7	21,2	10,5	10,7	18,8	19,1
Canada	16,5	16,7	12,2	19,7	19,7	15,2
Khác	31,4	17,1	12,3	8,3	21,3	9,6
Trung bình	29,5	19,5	10,8	10,0	19,1	11,1

Nguồn: Tổng cục Du lịch, Trung tâm Thông tin Du lịch, 2007-2008

3.4 Giao thông và Dịch vụ

1) Giao thông ở cấp vùng

3.49 Kết nối trong vùng được thực hiện thông qua 2 trục giao thông Bắc – Nam chính là Quốc lộ 1A và đường Hồ Chí Minh, ngoài ra còn thông qua đường sắt và đường hàng không. Việc xây dựng đường sắt cao tốc Bắc – Nam từ Hà Nội đến thành phố Hồ Chí Minh sẽ thúc đẩy việc kết nối giữa các điểm du lịch.

2) Đường bộ

(1) Trục Bắc - Nam

- a) **Quốc lộ 1A** là trục giao thông quan trọng nhất, đoạn đi qua 5 tỉnh vùng KTTĐMT dài 426km, được đầu tư, nâng cấp với nền đường đắp rộng 12m, mặt đường bê tông nhựa rộng 11m. Một số đoạn qua đô thị được xây dựng phù hợp với các quy hoạch đô thị đã được phê duyệt, trung bình đạt tiêu chuẩn đường cấp III khu vực đồng bằng. Một số đoạn qua các quận có nền đường đắp rộng 26m. Điều kiện mặt đường khá tốt, lưu lượng giao thông tại khu vực này gần xấp xỉ năng lực đường. Tuy nhiên, các vấn đề tồn tại gồm phương tiện chạy quá tốc độ và vấn đề an toàn giao thông.
- b) **Đường Hồ Chí Minh (nhánh phía Tây)** có đoạn đi qua vùng KTTĐMT dài 189km và được nâng cấp từ Quốc lộ 14, đạt tiêu chuẩn đường cấp IV đối với khu vực miền núi, nền đường đắp rộng 7,5m và mặt đường bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng rộng 5,5m. Đoạn qua các khu đô thị cần được mở rộng phù hợp với các quy hoạch đô thị. Điều kiện mặt đường khá tốt, lưu lượng giao thông còn hạn chế. Các vấn đề gồm tính ổn định của độ dốc và độ an toàn, trên đoạn qua thành phố Huế có sương mù, ý thức tham gia giao thông và công trình dịch vụ dọc tuyến còn hạn chế.
- c) **Đường cao tốc Bắc-Nam** nối 2 miền Nam, Bắc thông qua đường cao tốc chất lượng cao, đây là dự án quốc gia quan trọng do Bộ GTVT thực hiện. Hiện tại, các đoạn gần Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh đang được triển khai xây dựng, các đoạn tuyến còn lại đang trong quá trình nghiên cứu. Đoạn Đà Nẵng – Quảng Ngãi cũng đang trong quá trình thỏa thuận cam kết tài trợ. Khi tuyến cao tốc này được xây dựng, sẽ cải thiện đáng kể việc đi lại trong vùng và có tác động tích cực đối với lĩnh vực du lịch.

Hình 3.4.1 Mạng lưới đường chính và cơ sở hạ tầng trong vùng



Nguồn: Đoàn Nghiên cứu DaCRISS

(2) Trục Đông - Tây

- (a) **Đại lộ Đông-Tây** với chiều dài 1.450km nối Việt Nam với các khu vực khác trong bán đảo Đông Dương, điểm cuối phía tây tại thành phố cảng Mawlamyine (Myanmar) và phía đông tại thành phố Đà Nẵng (xem Hình 3.4.2). Đây là một dự án giao thông lớn trong Tiểu vùng sông Mê-kông Mở rộng của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB).
- (b) **Quốc lộ 49A** từ cửa biển Thuận An đến huyện A Lưới, đoạn đi qua khu vực nghiên cứu dài 60km và đạt tiêu chuẩn đường cấp V ở khu vực miền núi, chiều rộng đường đắp cao là 6,5m và chiều rộng nền có trải nhựa là 3,5m, chất lượng đoạn đường này tương đối kém.
- (c) **Quốc lộ 49B** có chiều dài 73km do tình quản lý từ Con Tau đến Hiền An (nối đường tỉnh số 9 và đường 68A cũ). Chiều rộng đường đắp cao của đoạn này từ 5 – 7m. Chiều rộng nền đường 3,5 – 5 m.
- (d) **Quốc lộ 14B** từ bán đảo Sơn Trà đến đường Hồ Chí Minh (đoạn qua huyện Thạnh Mỹ), đoạn qua thành phố Đà Nẵng dài 33km, mặt cắt ngang rộng từ 33-48m.
- (e) **Quốc lộ 14D** nối đường Hồ Chí Minh đến cửa khẩu Việt-Lào, chất lượng đường kém.
- (f) **Quốc lộ 14E** nối Quốc lộ 1 (tại Hà Lam) đến Khâm Đức, dài 17km, chất lượng đường trung bình.

Hình 3.4.2 Đại lộ Đông Tây



Nguồn: Hành lang kinh tế Đông - Tây, Tiểu vùng sông MêKông Mở rộng

(3) Hiện trạng đường bộ địa phương

(a) **Đánh giá chung:** Tại Thừa Thiên-Huế, đường trong tình trạng từ kém đến trung bình, và hầu hết các đường cần được cải thiện vì năng lực và độ an toàn thấp. Đặc biệt đường Hồ Chí Minh tại khu vực Huế rất nguy hiểm do sương mù và sạt lở đất. Ngoài ra, an toàn giao thông còn là vấn đề tại Huế vì lưu lượng xe lớn và nhiều loại phương tiện cùng tham gia giao thông. Tại Đà Nẵng, tình trạng đường tốt, ngoại trừ đường Bán đảo Sơn Trà rất hẹp và không an toàn; an toàn giao thông cũng là một vấn đề tại Đà Nẵng do lưu lượng xe lớn và nhiều loại phương tiện cùng tham gia giao thông. Tại Quảng Nam, tình trạng giao thông từ khá đến tốt tại hầu hết các tuyến đường, ngoại trừ tỉnh lộ 616 tình trạng đường kém và đường Hồ Chí Minh không an toàn. Chi tiết được đánh giá trong Bảng 3.4.1

Bảng 3.4.1 Đánh giá các đường địa phương

Tên đường	Chiều dài (km)	Đánh giá sơ bộ	Lựa chọn nâng cấp
Tỉnh Quảng Nam			
• TL 616 nối đến hồ Phú Ninh	9	<ul style="list-style-type: none"> Tình trạng mặt đường từ kém đến khá. Có quá nhiều hướng tiếp cận đường vì có nhiều nhà gần đường. Đường hẹp – đường cấp VI (TCVN 4054-2005). 2 km đoạn núi cuối đường nguy hiểm vì không có phương tiện hỗ trợ an toàn Bảo trì đường rất kém. 	<ul style="list-style-type: none"> Nâng cấp đường thành đường cấp IV (TCVN 1054-2005). Bố trí các công trình/thiết bị an toàn trên 2km đoạn núi cuối đường (như gương an toàn, đường chắn, vạch giảm tốc).
• TL 610 nối đến Mỹ Sơn	30	<ul style="list-style-type: none"> Tình trạng mặt đường từ khá đến tốt. Một số đoạn có quá nhiều hướng tiếp cận. Một số đoạn không an toàn. Xe tải chạy quá tốc độ. Bảo trì định kỳ kém. 	<ul style="list-style-type: none"> Cần áp dụng điều hòa giao thông tại một số đoạn đường trở ngại (cần có nhiều vạch giảm tốc hơn). Cần thực hiện bảo trì đường hợp lý.
• TL 608: Vĩnh Điện–Hội An	8	<ul style="list-style-type: none"> Tình trạng mặt đường từ khá đến tốt. Đường cấp V (TCVN 4054-2005). 	<ul style="list-style-type: none"> Lựa chọn nâng cấp theo quy hoạch thành đường đô thị cấp I.
• Các đường trong phố cổ Hội An và tại các khu vực lân cận.	Mạng lưới	<ul style="list-style-type: none"> Các đường trong tình trạng tốt. Nhiều loại phương tiện tham gia giao thông khá phổ biến. Công trình thoát nước tại các tuyến phố cũ đã được nâng cấp 	<ul style="list-style-type: none"> Cải thiện hệ thống thoát nước theo quy hoạch tại các khu vực lân cận. Xây dựng đường mới các cầu Cẩm Kim II và Cẩm Nam II theo quy hoạch.
• QL 14B nối với đường Hồ Chí Minh.	50	<ul style="list-style-type: none"> Đường trong tình trạng tốt (cấp IV, TCVN 4054-2005). Tính ổn định dốc và an toàn còn là một vấn đề. 	<ul style="list-style-type: none"> Cần tăng cường tính ổn định dốc và các công trình/thiết bị an toàn (gương an toàn, đường chắn, vạch giảm tốc).
Tp. Đà Nẵng			
• Đường ven biển Sơn Trà–Điện Ngọc	33	<ul style="list-style-type: none"> Tình trạng đường khá. Tính ổn định dốc tại 10km đầu tiên đoạn núi còn là một vấn đề. 	<ul style="list-style-type: none"> Cần có nhiều hạ tầng thoát nước hơn tại các đoạn núi. Cần tăng cường các biện pháp ổn định dốc.
• TL 607A - 603 - Lê Văn Hiến–Ngũ Hành Sơn–Ngô Quyền	30	<ul style="list-style-type: none"> Một số đoạn đang được xây dựng. Hầu hết các đoạn mới trong tình trạng đường tốt. 	<ul style="list-style-type: none"> Việc nâng cấp đang được triển khai
• Tuyên Sơn (Đà Nẵng)–Bà Nà Núi Chúa– đường tránh Túy Loan	40	<ul style="list-style-type: none"> Đường trong tình trạng tốt. Tính ổn định dốc và an toàn còn là vấn đề tại các đoạn núi. 	<ul style="list-style-type: none"> Cần tăng cường tính ổn định dốc. Cần bố trí các công trình/thiết bị an toàn tại các đoạn núi (gương an toàn, đường chắn, vạch giảm tốc).
• Đèo Hải Vân	22	<ul style="list-style-type: none"> Tình trạng đường từ khá đến tốt. An toàn còn là một vấn đề tại một số đoạn. 	<ul style="list-style-type: none"> Cần bố trí các công trình/thiết bị an toàn tại các đoạn núi (gương an toàn, đường chắn, vạch giảm tốc).
• Đường đô thị ven biển Nguyễn Tất Thành	11	<ul style="list-style-type: none"> Tình trạng đường tốt. Nhiều loại phương tiện tham gia giao thông và chạy quá tốc độ. 	<ul style="list-style-type: none"> Đãi phân cách cho xe máy cần được xem xét.
• Đường Bán Đảo Sơn Trà	16	<ul style="list-style-type: none"> Tình trạng đường kém tại đoạn bán đảo Sơn Trà. Đường hẹp (Cấp V, TCVN 4054 -2005). An toàn còn là một vấn đề. Bảo trì định kỳ kém. 	<ul style="list-style-type: none"> Nâng cấp đường lên đường cấp IV (TCVN 4054-2005). Cần bố trí các công trình/thiết bị an toàn tại các đoạn núi (gương an toàn, đường chắn, vạch giảm tốc).

Tên đường	Chiều dài (km)	Đánh giá sơ bộ	Lựa chọn nâng cấp
<ul style="list-style-type: none"> QL1 – Nguyễn Văn Cừ– Nguyễn Lương Bằng–Tôn Đức Thắng–Điện Biên Phủ – Lý Thái Tổ - Hùng Vương. 	18	<ul style="list-style-type: none"> Đường trong tình trạng tốt. Nhiều loại phương tiện tham gia giao thông và chạy quá tốc độ. 	<ul style="list-style-type: none"> Dải phân cách cho xe máy cần được xem xét.
Thừa Thiên-Huế			
<ul style="list-style-type: none"> QL 49 và 49B (Tp. Huế– Thuận An). 	22	<ul style="list-style-type: none"> Tình trạng QL49 từ khá đến tốt. QL 49B rất hẹp (Cấp VI, TCVN 4054 - 2005). Có quá nhiều hướng tiếp cận ra đường 49B vì nó đi qua TT. Thuận An. 	<ul style="list-style-type: none"> Nâng cấp đường 49B
<ul style="list-style-type: none"> TL 4 (Nguyễn Chí Thanh) nối đến phá Tam Giang 	12	<ul style="list-style-type: none"> Tình trạng đường từ khá đến tốt. Đường hẹp và năng lực đường thấp (Cấp VI, TCVN 4054-2005) 	<ul style="list-style-type: none"> Sẽ nâng cấp đường thành đường cấp V hoặc IV.
<ul style="list-style-type: none"> QL 49 từ đường Hồ Chí Minh đi TP. Huế. 	60	<ul style="list-style-type: none"> Tình trạng đường kém. Đường hẹp (Cấp VI, TCVN 4054-2005) 	<ul style="list-style-type: none"> Sẽ sớm tiến hành nâng cấp.
<ul style="list-style-type: none"> Các đường trong tp. Huế và các khu vực lân cận. 	Mạng lưới	<ul style="list-style-type: none"> Các đường trong tình trạng đường tốt. Nhiều loại phương tiện tham gia giao thông phổ biến. Hệ thống thoát nước đã được nâng cấp tại các khu vực lân cận. 	<ul style="list-style-type: none"> Dải phân cách cho xe máy cần được xem xét. Nâng cấp hệ thống thoát nước tại các tuyến phố cũ theo quy hoạch.

Nguồn: Đoàn Nghiên cứu DaCRISS

(b) Các kết quả khảo sát phỏng vấn hộ gia đình: Từ Bảng 3.4.1 đến 3.4.4 tổng hợp kết quả đánh giá của người dân về tình trạng đường sá trong khảo sát phường/xã do Đoàn Nghiên cứu thực hiện năm 2008. Kết quả khảo sát cho thấy tình trạng đường của tất cả các địa phương khá tốt. Một số đường bị chia cắt theo mùa, chủ yếu tại các xã ven biển của Thừa Thiên - Huế, vùng núi Đà Nẵng và các khu vực đồng bằng thuộc tỉnh Quảng Nam. Thời gian đi lại từ trung tâm xã đến trung tâm tỉnh ở vùng đồng bằng của Quảng Nam còn khá cao.

Bảng3.4.2 Đánh giá của người dân về tình trạng đường (3 tỉnh)

		Thừa Thiên - Huế	Tp. Đà Nẵng	Quảng Nam
Từ trung tâm xã đến trung tâm huyện	Khoảng cách TB (km)	15	5	17
	Tình trạng đường ¹⁾	0	0	10
	Chia cắt theo mùa (%)	36	16	33
	Thời gian đi lại TB (phút)	27	12	33
Từ trung tâm xã đến trung tâm tỉnh	Khoảng cách TB (km)	40	8	75
	Tình trạng đường ¹⁾	0	2	9
	Chia cắt theo mùa (%)	39	11	25
	Thời gian đi lại TB (phút)	58	22	116

Nguồn: Kết quả khảo sát xã/phường (2008), Đoàn Nghiên cứu DaCRISS

1) Tỷ lệ người trả lời "kém"

Bảng3.4.3 Đánh giá của người dân về tình trạng đường (Thừa Thiên - Huế)

		Tp. Huế	Ven biển ²⁾	Nội địa ³⁾
Từ trung tâm xã đến trung tâm huyện	Khoảng cách TB (km)	5	15	16
	Tình trạng đường ¹⁾	0	0	0
	Chia cắt theo mùa (%)	4	58	26
	Thời gian đi lại TB (phút)	12	29	28
Từ trung tâm xã đến trung tâm tỉnh	Khoảng cách TB (km)	5	33	51
	Tình trạng đường ¹⁾	0	0	0
	Chia cắt theo mùa (%)	4	63	30
	Thời gian đi lại TB (phút)	12	54	70

Nguồn: Kết quả khảo sát xã/phường (2008), Đoàn Nghiên cứu DaCRISS

1) Tỷ lệ người trả lời "kém". 2) ven biển: Quảng Điền, Phú Vang, Phú Lộc, 3) Nội địa: Phong Điền, Hương Thủy, Hương Trà, A Lưới, Nam Đông

Bảng3.4.4 Đánh giá của người dân về tình trạng đường (Đà Nẵng)

		Hải Châu	Thanh Khê	Liên Chiểu	Sơn Trà	Ngũ Hành Sơn	Cẩm Lệ	Hòa Vang
Từ trung tâm xã đến trung tâm huyện	Khoảng cách TB (km)	2	3	3	2	3	4	14
	Tình trạng đường ¹⁾	0	0	0	0	0	0	0
	Chia cắt theo mùa (%)	0	10	0	0	25	17	55
	Thời gian đi lại TB (phút)	9	15	11	6	10	11	23
Từ trung tâm xã đến trung tâm tỉnh	Khoảng cách TB (km)	2	4	11	4	8	9	21
	Tình trạng đường ¹⁾	0	0	0	0	0	0	9
	Chia cắt theo mùa (%)	0	0	0	0	25	0	45
	Thời gian đi lại TB (phút)	10	21	21	12	26	24	39

Nguồn: Kết quả khảo sát xã phường (2008), Đoàn Nghiên cứu DaCRISS

1) Tỷ lệ người trả lời "kém"

Bảng3.4.5 Đánh giá của người dân về tình trạng đường (Quảng Nam)

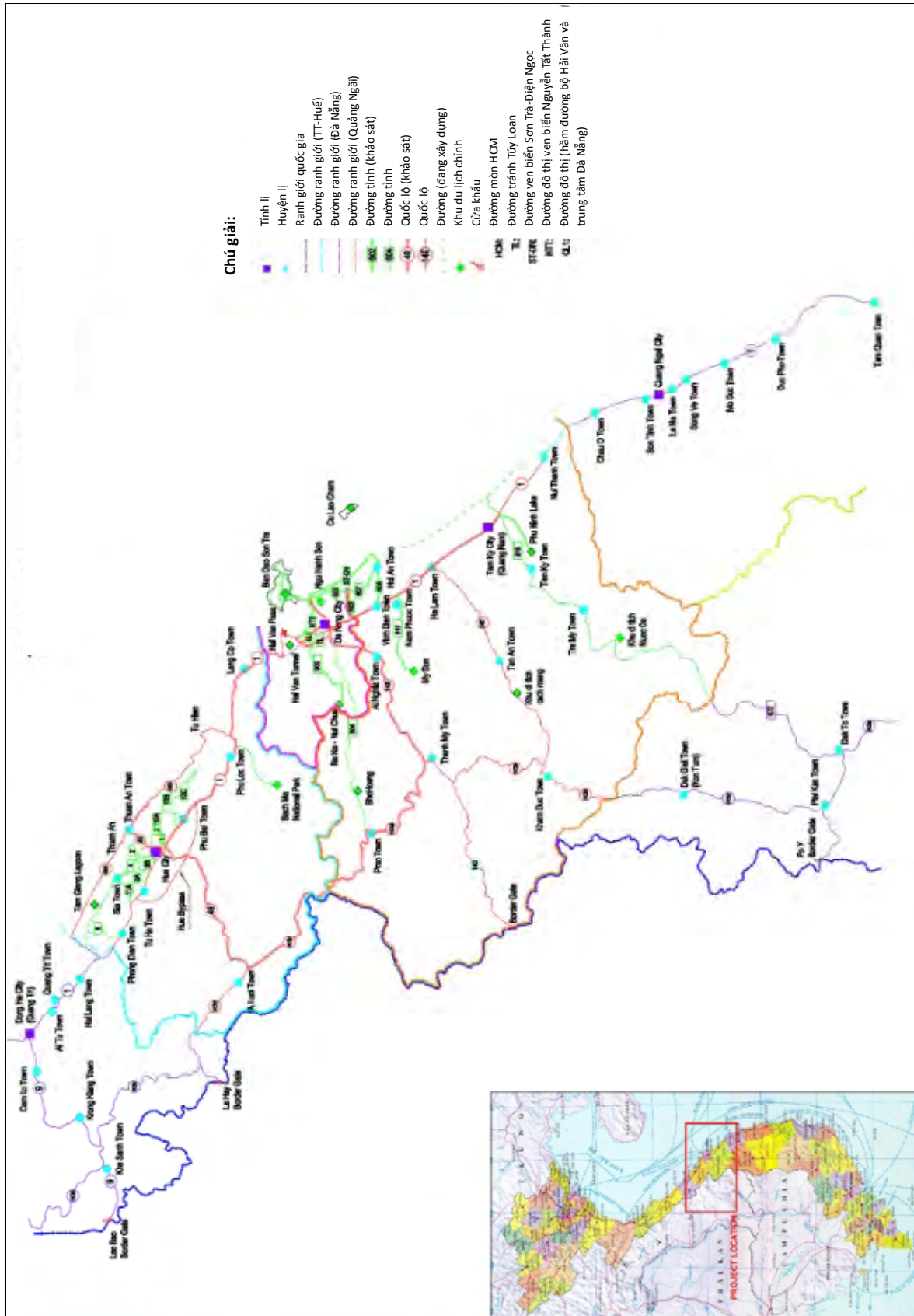
		Tam Kỳ	Hội An	Ven biển ²⁾	Vùng nội địa phía Bắc ³⁾	Vùng nội địa phía Nam ⁴⁾
Từ trung tâm xã đến trung tâm huyện	Khoảng cách TB (km)	4	6	11	23	17
	Tình trạng đường ¹⁾	0	0	0	15	20
	Chia cắt theo mùa (%)	0	0	14	44	54
	Thời gian đi lại TB (phút)	8	18	17	43	36
Từ trung tâm xã đến trung tâm tỉnh	Khoảng cách TB (km)	4	74	36	101	76
	Tình trạng đường ¹⁾	0	0	0	13	18
	Chia cắt theo mùa (%)	0	0	12	26	45
	Thời gian đi lại TB (phút)	8	91	44	161	121

Nguồn: Kết quả khảo sát xã/phường (2008), Đoàn Nghiên cứu DaCRISS

1) Tỷ lệ người trả lời "kém" 2) Ven biển: Điện Bàn, Thăng Bình, Núi Thành, 3) Vùng nội địa phía Bắc: Tây Giang, Đông Giang, Đại Lộc, Duy Xuyên, Quế Sơn, Nam Giang, Nam Sơn, 4) Vùng nội địa phía Nam: Phước Sơn, Hiệp Đức, Tiên Phước, Bắc Trà My, Nam Trà My, Phú Ninh

(c) An toàn giao thông: Nhìn chung, an toàn giao thông là vấn đề phổ biến tại tất cả các tỉnh/thành. Tuy nhiên, cần quan tâm nhiều hơn đến 2 địa phương là Đà Nẵng và Thừa Thiên-Huế, vì rất nhiều loại phương tiện cùng tham gia giao thông tại khu vực đô thị. Một số vấn đề tồn tại: (i) ý thức tham gia giao thông kém, (ii) nhiều loại phương tiện tham gia giao thông tại hầu hết các tuyến phố và đường nông thôn, (iii) đoạn có nguy cơ tai nạn giao thông cao nhưng các biện pháp đối phó còn rất hạn chế, (iv) có quá nhiều hướng tiếp cận ra đường vì nhà dân nằm gần đường, (v) các công trình/thiết bị an toàn giao thông còn hạn chế tại các đoạn có trở ngại, đặc biệt đoạn núi, (vi) chạy quá tốc độ tại các tuyến phố và đường nông thôn, và (vii) công trình dịch vụ hạn chế trên tuyến đường mòn Hồ Chí Minh.

Hình 3.4.3 Mạng lưới đường du lịch



Nguồn: Đoàn nghiên cứu DaCRISS

3) Cảng hàng không

- a) **Sân bay Đà Nẵng** là một trong những sân bay lớn nhất của cả nước, đạt tiêu chuẩn 4E của Tổ chức Hàng không dân dụng quốc tế. Tổng diện tích sân bay là 1.100ha, trong đó hàng không dân dụng chiếm 150ha. Sân bay Đà Nẵng được xây dựng vào năm 1940, với 3 đường bay (3046m x 45m; 1800m x 43m và 1600m x 43m). Sân bay này được trang bị hiện đại cho các máy bay tầm trung có thể hạ và cất cánh trong mọi thời tiết như máy bay B747, B767 và A320.

3.50 Đang tiến hành xây dựng một nhà ga hành khách mới, theo kế hoạch sẽ đưa vào khai thác giai đoạn 2010-2011 với công suất 4 triệu khách/năm. Việc nâng cấp sân bay có tác động tích cực đến phát triển du lịch. Đồng thời cũng có kế hoạch mở những đường bay mới trong tương lai gần. Những chuyến bay trực tiếp giữa vùng và các thành phố chính của Châu Á sẽ thúc đẩy tăng lượng khách du lịch quốc tế. Việc nâng cấp công suất sân bay cũng sẽ thu hút khách du lịch trong nước hơn.

3.51 Đà Nẵng có lợi thế phát triển du lịch hơn so với các địa phương khác là nhờ có sân bay quốc tế Đà Nẵng, kết nối với 8 thành phố trong cả nước (Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh, Buôn Ma Thuột, Quy Nhơn, Nha Trang, Đà Lạt, Pleiku) và 3 thành phố ở nước ngoài³ (Siem Reap, Singapore, Đài Loan). Sân bay nằm trong trung tâm thành phố nên việc đi lại tới các nơi trong thành phố khá thuận tiện. Hiện nay sân bay đang được nâng cấp để tăng công suất lên 4 triệu lượt khách/năm.

- b) **Sân bay Phú Bài:** là sân bay Quốc tế từ năm 2005, với các chuyến bay đến Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh. Sân bay Phú Bài có đường băng 2800m x 45m, có hệ thống chiếu sáng phục vụ các chuyến bay vào ban đêm. Sân bay Phú Bài có khả năng tiếp nhận các máy bay A320/A321 và B747 với công suất 0,4 triệu hành khách/năm.
- c) **Sân bay Chu Lai** được xây dựng vào tháng 3 năm 2004 và đón chuyến bay đầu tiên vào tháng 3 năm 2005. Sân bay Chu Lai được sử dụng phục vụ Khu kinh tế Dung Quất và Khu kinh tế mở Chu Lai. Diện tích sân bay là 2.300ha, với 2 đường băng có quy mô 2650 x 45m và 3040 x 45m. Hiện tại, sân bay này khai thác các chuyến bay Sài Gòn – Chu Lai và ngược lại, và có kế hoạch nâng cấp để đến năm 2025 có khả năng đáp ứng nhu cầu cho 4 triệu lượt hành khách.

4) Đường sắt

- a) **Đường sắt Bắc – Nam:** đoạn qua vùng KTTĐ miền Trung dài 450km gồm 51 ga, trong đó có 3 ga lớn là ga Huế, Đà Nẵng và Diêu Trì. Đây là đường sắt đơn và khổ hẹp (1.000mm), được xây dựng từ thời Pháp thuộc; tuyến đường sắt này thiếu các nhánh nối với các cảng biển, khu công nghiệp và khu kinh tế.
- b) **Đường sắt cao tốc Bắc - Nam:** đây là dự án quốc gia quy mô lớn nối Hà Nội và Tp. HCM, trong khoảng thời gian là 6 giờ, tuyến đường này chạy qua Tp. Đà Nẵng và các khu đô thị chính, giúp việc đi lại của du khách đến từ miền Bắc cũng như miền Nam được thuận lợi hơn.

5) Cảng biển

- a) **Cảng Đà Nẵng** là cảng cửa ngõ duy nhất tại Đà Nẵng gồm 2 cảng: Tiên Sa và sông Hàn. Cảng Tiên Sa có khả năng đón tàu tổng hợp lên đến 45.000 DWT, container

³ Hãng hàng không China South Airlines bắt đầu mở chuyến bay thẳng đến Quảng Châu vào tháng 01/2010 do mới khai trương Casino quốc tế Crown nằm ven biển.

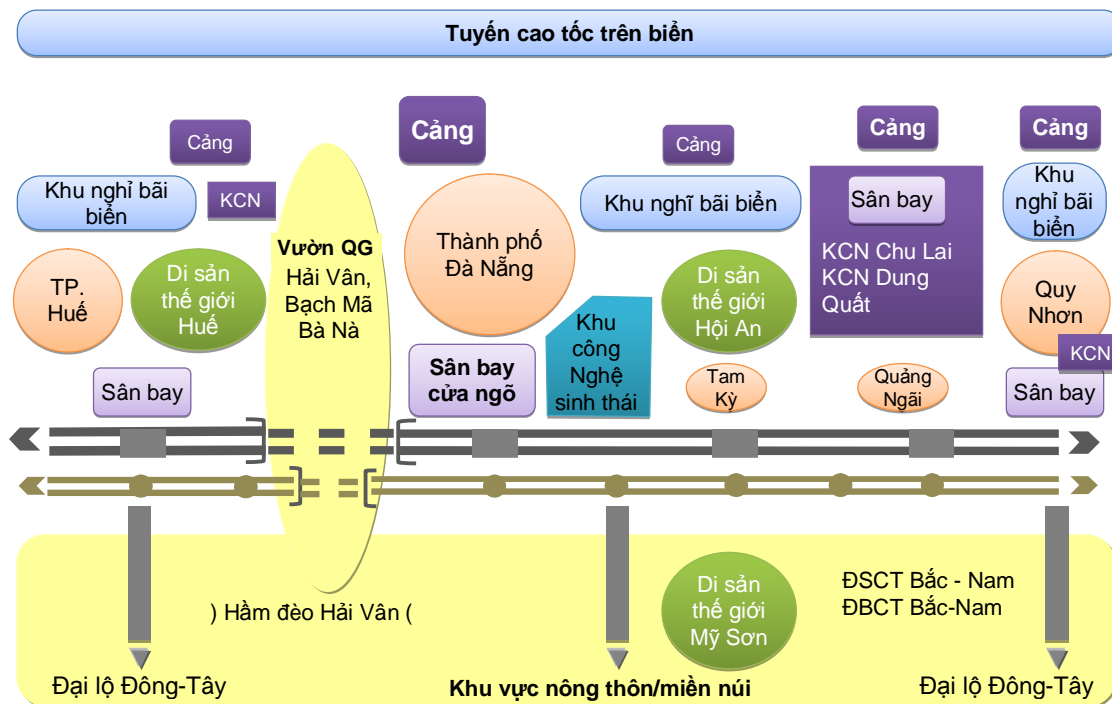
2.000TEU và tàu khách 75.000 GRT, năng lực bốc dỡ hàng hóa 4,5 triệu tấn/năm và có bãi hàng hóa và kho hàng hóa gần đây. Cảng Sông Hàn có công suất 1 triệu tấn/năm. Cảng Tiên Sa cũng là cảng du lịch quốc tế, năm 2007 cảng này đã đón 38 tàu du lịch với 17.000 lượt khách quốc tế.

- b) **Cảng Liên Chiểu** đang xây dựng, chỉ sử dụng 1 bến nhô phục vụ nhà máy xi măng Hải Vân. Đây là cảng chính phục vụ KCN Liên Chiểu trong tương lai.
- c) **Cảng Chân Mây** là cảng tổng hợp và cảng du lịch quốc tế. Bến đầu tiên vừa được xây dựng: độ sâu khu nước: -12m; độ sâu cảng: -12,5m, có khả năng tiếp nhận tàu lớn nhất 30.000 DWT. Năm 2006 cảng tiếp nhận 20.000 lượt khách, năm 2007 là 23.000 khách và năm 2008 là 22.851 khách.
- d) **Cảng Kỳ Hà** gần với mũi Kỳ Hà, ở phía bắc Vịnh Dung Quất. Đây là cảng tổng hợp, thương mại, phục vụ cho khu kinh tế mở Chu Lai và tỉnh Quảng Nam. Công suất 0,3 triệu tấn/năm, có khả năng tiếp nhận tàu có trọng tải 5.000 DWT.

6) Kết nối vùng thông qua phát triển giao thông

3.52 Phát triển hệ thống giao thông trong vùng sẽ góp phần kết nối mạnh mẽ các hoạt động kinh tế - xã hội trong tương lai (xem Hình 3.4.4).

Hình 3.4.4 Các hạ tầng giao thông và các điểm du lịch chính trong vùng



Nguồn: Đoàn Nghiên cứu DaCRISS

7) Dịch vụ giao thông địa phương

(1) Tỉnh Thừa Thiên - Huế

3.53 Tỉnh Thừa Thiên - Huế có đường bờ biển dài 120km; với Quốc lộ 1A, đường sắt Bắc-Nam chạy qua; hệ thống các đường tỉnh, cùng các sông, hồ, đầm phá và cảng nước sâu Chân Mây. Mặc dù hầu hết các tuyến đường chính tại Huế đã được trải nhựa, nhưng đường vẫn còn hẹp và cần phải duy tu, bảo dưỡng thường xuyên. Nhà nước cần đầu tư nâng cấp hệ thống đường tại các khu vực du lịch để tạo hệ thống giao thông thuận lợi và an toàn. Ngoài ra vẫn còn thiếu các bảng chỉ dẫn trên đường đến các khu du lịch.

3.54 Thừa Thiên - Huế có nhiều sông đẹp có thể phục vụ cho du lịch sông nước. Tuy nhiên, tình trạng ô nhiễm ở các sông và thiếu sự tổ chức, quản lý cảnh quan hạn chế tiềm năng của loại hình du lịch này. Mục tiêu của tỉnh là đẩy mạnh du lịch đầm phá, với các nghiên cứu cải thiện hạ tầng khu vực quanh đầm phá, không làm ảnh hưởng đến hệ sinh thái và sinh kế của người dân địa phương.

3.55 Chân Mây là cảng hàng hóa nhưng cũng đón các du khách quốc tế đến từ các tàu du lịch quốc tế. Hiện vẫn đang tiến hành xây dựng hạ tầng cảng Chân Mây. Cảng này không có đường riêng cho tàu du lịch. Theo cán bộ Sở Văn hóa - Thể thao - Du lịch, hầu hết các đối tượng du khách này không ở lại đêm tại Huế mà chỉ tham quan Huế vào ban ngày và quay lại tàu.

(2) Thành phố Đà Nẵng

3.56 Giao thông đô thị của Đà Nẵng cơ bản gồm đường bộ và giao thông đường bộ. Mạng lưới đường bộ của Đà Nẵng gồm quốc lộ, đường tỉnh và đường đô thị với tổng chiều dài 480km. Quốc lộ 1A và 14B là đường nối liên tỉnh/thành phố. Đường tỉnh chủ yếu nối các quận nội thị và khu vực miền núi của huyện Hòa Vang và tỉnh Quảng Nam. Mạng lưới đường đô thị dày đặc trong khu vực trung tâm thành phố như quận Hải Châu và Thanh Khê.

3.57 Phương tiện giao thông (đường bộ) trong đô thị phần lớn là giao thông cá nhân, chiếm đa số là mô tô, xe máy, kế đến là ô tô (với số lượng đang tăng nhanh), và xe đạp (đang ngày một giảm). Giao thông công cộng gồm xe buýt, taxi và xe ôm. Tuy nhiên, tỷ phần giao thông công cộng vẫn còn rất thấp trong giao thông đô thị.

(3) Tỉnh Quảng Nam

3.58 Mặc dù Quảng Nam đã đầu tư cải thiện hạ tầng đường sá, nhưng các đường tỉnh còn khá hẹp. Trên các tuyến đường chính nối Hội An với Tam Kỳ và các huyện khác vẫn còn các cầu yếu.

3.59 Từ thế kỷ 15 đến thế kỷ 17, cảng Hội An thu hút nhiều tàu thương mại từ các nước như Bồ Đào Nha, Hà Lan, Pháp, Nhật và Trung Quốc. Cuối thế kỷ 19, biển Cửa Đại bị bồi dần, rất khó cho các tàu lớn ra vào cảng. Vì vậy, triều Nguyễn ra sắc lệnh chuyển các tàu thương mại nước ngoài vào cập cảng sông Hàn tại Đà Nẵng, kết thúc thời hoàng kim của thương cảng Hội An. Ngày nay, Hội An là một bến tàu nhỏ, chỉ phục vụ cho thành phố Hội An và các địa phương lân cận. Bến tàu Hội An rộng 230m², gồm khoảng 20 tàu khách - 150 chỗ, 30 tàu hàng nhỏ, công suất 1-5 tấn. Hội An không có cảng biển, chỉ có 2 cảng cá tại Cửa Đại và Cẩm Nam, các tàu cá ở đây cung cấp cho chợ Hội An.

3.5 Liên kết vùng

3.60 Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng và Quảng Nam được kết nối cả về không gian và giao thông. Bảng 3.5.1 thể hiện sự gắn kết không gian và giao thông của vùng Thừa Thiên Huế - Đà Nẵng – Quảng Nam.

3.61 Kết nối Bắc – Nam của vùng T.T.Huế – Đà Nẵng – Quảng Nam hiện chủ yếu qua Quốc lộ 1, tuy nhiên đường bộ cao tốc sẽ được hoàn thành và đường sắt cao tốc cũng được lập quy hoạch trong tương lai. Trước đây, đèo Hải Vân là một trở ngại của đoạn đường Thừa Thiên-Huế và TP. Đà Nẵng. Tuy nhiên trở ngại này đã được giải quyết khi hầm Hải Vân hoàn thành, nối Thừa Thiên-Huế và thành phố Đà Nẵng với khoảng 2 giờ đi lại. Hầm đường bộ Hải Vân không chỉ giúp rút ngắn thời gian đi lại mà còn cải thiện đáng kể vấn đề an toàn giao thông, đặc biệt vào ban đêm.

3.62 Có các tuyến quốc lộ nối với đường mòn Hồ Chí Minh ở khu vực phía Tây. Nhìn chung những tuyến đường này đều trong tình trạng tốt, tuy nhiên du lịch chưa được phát triển, hạn chế số lượng du khách đến các khu vực này.

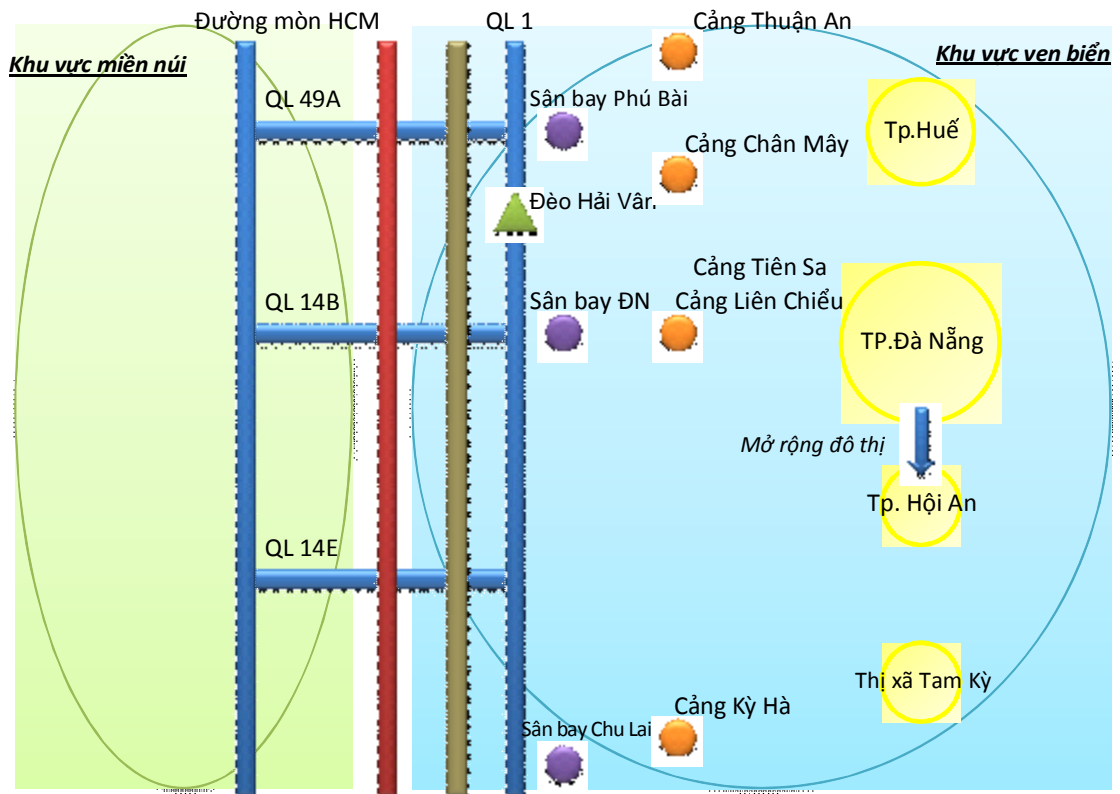
3.63 Vùng có sân bay, tuy nhiên các chuyến bay đến hai đô thị lớn là Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh, do đó tiếp cận trong vùng chỉ thông qua đường bộ. Vì cảng Chân Mây và Tiên Sa đều là cảng hành khách, nên những khu vực này cũng có thể được kết nối bằng giao thông đường biển.

3.64 Sẽ triển khai mở rộng TP. Đà Nẵng về phía Nam và việc này sẽ giúp Đà Nẵng và Hội An phát triển theo hướng gắn kết.

3.65 Gắn kết Đông – Tây vùng KTTĐMT và thành phố Đà Nẵng rất quan trọng do các lý do sau:

- (i) Về khía cạnh quốc tế, tầm quan trọng đối với Tiểu vùng sông Mê-kông Mở rộng để kết nối các vùng ven biển trong vùng KTTĐMT với Lào và Thái Lan dọc hành lang kinh tế Đông – Tây đang tăng lên. Thực vậy, lưu lượng vận tải đang tăng lên cả về vận tải hàng hóa và hành khách. Doanh nghiệp khai thác dịch vụ vận tải giữa Thái Lan – Lào và Việt Nam và nhu cầu của khách du lịch giữa Thái Lan – Lào và vùng KTTĐMT cũng ngày càng gia tăng.
- (ii) Mặc dù các khu vực ven biển trong vùng KTTĐMT đang tăng trưởng, nhưng các dự án đầu tư phát triển tại khu vực này và các vùng miền núi vẫn còn chậm do thiếu gắn kết hạ tầng và kinh tế giữa 2 khu vực. Do đó Đoàn Nghiên cứu DaCRISS đề xuất phát triển tuyến đường Hồ Chí Minh và các tuyến đường Đông – Tây tại mỗi tỉnh/thành để tăng cường kết nối giữa các trung tâm tăng trưởng và vùng nông thôn/miền núi. Cải thiện các tuyến đường Đông – Tây và dịch vụ giao thông vận tải sẽ làm đa dạng các hoạt động du lịch trong vùng và đem lại lợi ích cho các địa phương tại các khu vực miền núi và nông thôn.
- (iii) Tại Đà Nẵng, cần tăng cường kết nối giao thông giữa Sơn Trà, Hải Vân và phía Tây núi Bà Nà phù hợp với chiến lược trên.

Hình 3.5.1 Kết nối không gian và giao thông của vùng T.T.Huế - ĐN - QN



Nguồn: Đoàn Nghiên cứu DaCRISS lập

3.6 Các dịch vụ tiện ích

1) Bối cảnh trong vùng

3.66 Từ Bảng 3.6.1 đến 3.6.4 thể hiện tỷ lệ cung cấp dịch vụ hạ tầng cơ bản tại các tỉnh trong vùng. Tỷ lệ hộ gia đình có sử dụng điện cao ở tất cả các tỉnh, trừ một số khu vực tại Thừa Thiên - Huế và Quảng Nam. Chăm sóc y tế và giáo dục cơ bản được đầu tư tốt. Tình trạng cung cấp dịch vụ đô thị ở Đà Nẵng tương đối tốt hơn so với 2 địa phương kia. Khu vực dân cư hiện tại ở Đà Nẵng (Hải Châu và Thanh Khê) có tỷ lệ tiếp cận tất cả các dịch vụ cao.

Bảng 3.6.1 Sử dụng dịch vụ hạ tầng cơ bản (3 tỉnh)

	Thừa Thiên Huế	Đà Nẵng	Quảng Nam
Chăm sóc y tế cơ bản (%)	94	97	96
Giáo dục (%)	Tiểu học	98	95
	Trung học	98	91
Nước máy (%)	62	72	65
Điện (%)	85	100	89
Điện thoại (%)	48	73	32
Thoát nước (%)	51	75	46

Nguồn: Kết quả khảo sát phường/xã, Đoàn Nghiên cứu DaCRISS

Bảng 3.6.2 Sử dụng dịch vụ hạ tầng cơ bản (Thừa Thiên - Huế)

	Thành phố Huế	Ven biển ¹⁾	Nội địa ²⁾
Chăm sóc y tế cơ bản (%)	100	99	91
Giáo dục (%)	Tiểu học	100	87
	Trung học	95	76
Nước máy (%)	67	49	62
Điện (%)	97	96	77
Điện thoại (%)	69	48	41
Thoát nước (%)	59	37	60

Nguồn: kết quả khảo sát phường/xã, Đoàn Nghiên cứu DaCRIS.

Bảng 3.6.3 Sử dụng dịch vụ hạ tầng cơ bản (Đà Nẵng)

	Hải Châu	Thanh Khê	Liên Chiểu	Sơn Trà	Ngũ Hành Sơn	Cẩm Lệ	Hòa Vang
Chăm sóc y tế cơ bản (%)	98	99	94	97	100	98	93
Giáo dục (%)	Tiểu học	100	100	99	100	100	85
	Trung học	100	100	97	99	100	84
Nước máy (%)	96	92	58	87	35	47	30
Điện (%)	100	100	100	100	100	100	100
Điện thoại (%)	92	83	45	85	39	55	68
Thoát nước (%)	96	91	40	79	39	32	-

Nguồn: kết quả khảo sát phường/xã, Đoàn Nghiên cứu DaCRISS

Bảng 3.6.4 Sử dụng dịch vụ hạ tầng cơ bản (Quảng Nam)

	Tam Kỳ	Hội An	Ven biển ¹⁾	Vùng nội địa phía Bắc	Vùng nội địa phía Nam
Chăm sóc y tế cơ bản (%)	100	99	100	94	94
Giáo dục (%)	Tiểu học	100	96	99	93
	Trung học	100	96	98	86
Nước máy (%)	83	88	42	23	-
Điện (%)	91	95	95	90	77
Điện thoại (%)	73	74	32	25	25
Thoát nước (%)	-	-	46	-	-

Nguồn: Kết quả khảo sát phường/xã, Đoàn Nghiên cứu DaCRISS

2) Thừa Thiên - Huế

(1) Cấp nước

3.67 Công ty xây dựng và cấp nước Thừa Thiên - Huế (COWASU) đảm nhiệm cấp nước cho tỉnh. Tỷ lệ cấp nước tương đối cao ở trung tâm thành phố và còn thấp tại các khu vực nông thôn. Trên 95% dân số tại thành phố Huế sử dụng dịch vụ, trong khi đó tỷ lệ này tại khu vực nông thôn chỉ có 40 đến 50%. Hiện tại mạng lưới cấp nước cung cấp khoảng 100.000m³/ngày. COWASU có mục tiêu nâng công suất lên 240.000 m³/ngày vào năm 2015. Thách thức chính (theo báo cáo năm 2006) là tăng tỷ lệ tiếp cận dịch vụ, giảm tỷ lệ thất thoát nước, ổn định việc cấp nước và tăng lượng nước sạch. JICA đã hỗ trợ kỹ thuật cho COWASU từ năm 2007 đến năm 2009 trong việc phát triển nguồn nhân lực với sự phối hợp của Cục nước Yokohama. Dưới đây là bảng tóm tắt dự án.

3.68 Dự án đã được thực hiện thành công. Sau dự án, Cục nước Yokohama, COWASU, SAWACO (Công ty Cấp nước Sài Gòn), Bộ Xây dựng, Trường Xây dựng số II đã thỏa thuận các hỗ trợ tiếp theo, chủ yếu thực hiện hỗ trợ kỹ thuật thông qua đào tạo cán bộ.

3.69 Ngoài ra, từ năm 2008 ADB cũng hỗ trợ về mặt kỹ thuật gồm 3 hợp phần dưới đây.

- (i) Nghiên cứu khả thi nâng cao công suất lên 125.000 m³/ngày;
- (ii) Nghiên cứu khả thi đối với mạng lưới truyền tải và phân phối nước;
- (iii) Tăng cường thể chế trong đó có cơ chế Hợp tác Nhà nước – Tư nhân (PPP).

3.70 Khi các dự án trên⁴ thực hiện, sẽ giải quyết được các vấn đề tồn tại hiện nay và sẽ đạt được mục tiêu của chính phủ đề ra.

3.71 Tình trạng cấp nước có thể thay đổi ở khu vực nông thôn, những nơi đang được quy hoạch thúc đẩy phát triển mô hình du lịch làng nghề và du lịch sinh thái. Do đó, cần phải phối hợp với COWASU để tiến hành nghiên cứu kỹ hơn sau khi xác định được khu vực sẽ phát triển du lịch sinh thái; dựa trên điều kiện khu vực đó để lựa chọn giữa mở rộng hệ thống cấp nước hiện hữu hay xây dựng hệ thống cấp nước riêng.

Bảng 3.6.5 Tóm tắt dự án phát triển nguồn nhân lực ngành nước tại miền Trung Việt Nam

Mục	Chi tiết
Tên dự án	Dự án phát triển nguồn nhân lực ngành nước tại miền Trung Việt Nam
Phạm vi dự án/ Đối tượng hưởng lợi	Trực tiếp: khoảng 200 nhân viên công ty COWASU Gián tiếp: người dân tỉnh Thừa Thiên - Huế
Thông tin dự án	Phía Nhật Bản Bố trí chuyên gia: 19 chuyên gia (61MM) Cung cấp thiết bị: 22,1 triệu Yên Kinh phí địa phương (tại thời điểm nghiên cứu đánh giá): 3,8 triệu Yên Tổng kinh phí: 150 triệu Yên Phía Việt Nam Bố trí nhân sự: 9 người Địa điểm làm việc: Văn phòng công ty COWASU Kinh phí địa phương: 101.000 USD bổ sung, 1.346.000USD cho các hoạt động liên quan đến dự án (như xây dựng đường ống)
Thời gian dự án	2007-2/2009
Kết quả	1) COWASU nhận được chứng nhận ISO/IEC17025 về kiểm tra chất lượng nước. Kiểm tra chất lượng nước thực hiện theo quy định của Bộ Y tế. Lập Chương trình an toàn nước, sách hướng dẫn vận hành và bảo trì 2) Áp lực nước được quan trắc tại 94 điểm trong mạng lưới phân phối. Lượng Clo tồn dư cũng được kiểm tra tại 126 điểm 3) 229 nhân viên làm bài kiểm tra để nâng bậc. Các thủ tục tuyển dụng và nội quy làm việc đã được sửa đổi 4) Kết quả khảo sát khách hàng cho thấy vấn đề quan hệ khách hàng đã được cải thiện.
Cơ quan thực hiện	JICA/Cục nước Yokohama

Nguồn: Website JICA, website Cục nước Yokohama

⁴ Nguồn: Chuẩn bị dự án cấp nước thành phố Huế, ADB

(2) Xử lý nước thải và thoát nước⁵

3.72 Việc xử lý nước thải của tỉnh Thừa Thiên-Huế chưa được thực hiện tốt. Một số hộ còn có hố ủ - có thể là nguyên nhân gây ô nhiễm nước ngầm; các loại nước thải khác thải trực tiếp ra sông, suối. Tình trạng nước thải công nghiệp cũng diễn ra tương tự và cần phải được quan tâm giải quyết.

3.73 Trận lụt vào cuối năm 1999 được xem là tồi tệ nhất trong thế kỷ qua ở Việt Nam. Nguyên nhân là do những đợt bão và mưa lớn gây ra cho các tỉnh miền Trung, trong đó có tỉnh Thừa Thiên - Huế (vào tháng 10 và 11). Năm 2008, 2009 cũng xảy ra các trận lụt nghiêm trọng. Nguyên nhân gây lũ lụt là:

- (i) Mỗi năm Việt Nam đều có các trận bão quét, chủ yếu dọc theo các vùng ven biển;
- (ii) Những trận mưa chưa từng có đã xảy ra do biến đổi khí hậu;
- (iii) Hệ thống thoát nước chưa được bảo trì hợp lý.

3.74 Chính phủ Nhật Bản tài trợ chương trình vốn vay cho xử lý nước thải và thoát nước. Kết quả của dự án này là hơn một nửa khu vực trong trung tâm thành phố được lắp đặt hệ thống thoát nước. Dự án này cũng đang chuẩn bị những vấn đề cần thiết để đầu tư cho khu vực còn lại, kể cả khu vực cung đình Huế với sự phối hợp của UNESCO. Dưới đây là tóm lược về dự án này.

Bảng 3.6.6 Tóm lược dự án cải thiện môi trường nước thành phố Huế

Mục	Chi tiết
Tên dự án	Dự án cải thiện môi trường nước thành phố Huế
Phạm vi dự án	Phía Nam sông Hương (khu vực đô thị hiện hữu), dân số 145.000 người
Chi phí dự án	24.008 triệu Yên (20.883 triệu Yên vốn vay)
Giai đoạn	Tháng 4/2008 – 12/2016
Các hợp phần	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải (20.000m ³ /ngày) Các trạm bơm và ống xả Mua thiết bị bảo trì Nạo vét cống thoát và sông, kè Dịch vụ tư vấn
Chỉ số mục tiêu chính (Thời hạn mục tiêu 2018)	Phạm vi dân số 0 đến 95.000 Phạm vi trong khu vực dự án 0 to 65 % Phạm vi trong khu vực quy hoạch 0 to 25% Diện tích bị ngập trong 2 năm khi có mưa 177 ha → 0 ha
Đơn vị thực hiện	HEPCO

Nguồn: Website JICA

3.75 Khi khu vực phát triển du lịch được xác định, sẽ đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải quy mô nhỏ và các nhà vệ sinh cho khu vực này. Đồng thời cũng lập kế hoạch đầu tư và vận hành hệ thống thu gom chất thải bề phốt.

3.76 Nhà vệ sinh công cộng cũng là một trong những vấn đề tồn tại ở các điểm du lịch của tỉnh. Theo báo cáo, vấn đề này đặc biệt cần phải quan tâm tại các khu vực di tích lịch sử dọc sông Hương và gần đồi Vọng Cảnh. Mặc dù chính quyền địa phương cũng có bố trí một số nhà vệ sinh, nhưng việc vệ sinh quét dọn chưa được quản lý tốt gây mất vệ sinh và mùi hôi.

⁵ Nguồn: Báo cáo JETRO và báo cáo đánh giá dự án sơ bộ của JICA.

(3) Quản lý rác thải⁶

3.77 Công ty Công trình Công cộng và Môi trường Đô thị Huế đảm nhiệm công tác quản lý rác thải. Ước tính có 150 tấn rác thải phát sinh vào năm 2006 tại thành phố Huế. Rác thải được thu gom dọc các tuyến đường bằng các xe 3 bánh và xe thùng đổ rác và đưa đi đổ tại các nhà máy xử lý mà không được phân loại tại nguồn. Phí thu gom rác từ 6.000 – 20.000 đồng, tùy khu vực (đô thị hay nông thôn) và đối tượng thu gom (hộ gia đình hay doanh nghiệp). 40% rác thải được sử dụng chế biến phân compost và 8% nhựa sau tái chế.

3.78 Xây dựng nhà máy xử lý rác Thủy Phương với công suất xử lý 200 tấn/ngày do Thụy Sĩ tài trợ năm 1995. Đây là nhà máy đầu tiên đáp ứng tiêu chuẩn vệ sinh tại Việt Nam. Nhà máy này vận hành tốt cho sản xuất phân compost và nhựa. Tuy nhiên, thành phố Huế đang có kế hoạch di dời nhà máy này ra phía Bắc của tỉnh vì nhà máy hầu như đã quá công suất hoạt động và xã Hương Thủy sẽ được nâng cấp lên thành thị trấn.

3.79 Có một dự án tiếp sau nhà máy xử lý rác trên. Dự án này được Ngân hàng Thế giới tài trợ và sẽ được nhà thầu LEMA (một nhà thầu của Mỹ) triển khai trong năm 2010. Nhà máy xử lý mới này có công suất xử lý 600 tấn/ngày, sẽ áp dụng Cơ chế Phát triển sạch (CDM). Dự án này được thực hiện theo hình thức BOO (Xây dựng - Sở hữu - Vận hành), một cơ chế mới về sáng kiến tài chính tư nhân.

3.80 Xử lý rác thải công nghiệp được đưa vào chương trình chính của chính quyền thành phố. Xử lý rác thải y tế cũng là vấn đề đáng quan tâm, hiện nay thành phố đang lập quy hoạch cho dự án (8-9 tỉ đồng) xây dựng lò đốt rác bệnh viện và sẽ bắt đầu triển khai xây dựng vào tháng 4 năm 2010.

3) Tỉnh Quảng Nam

3.81 Phát triển dịch vụ cơ bản gồm cấp nước và điện đã được cải thiện đáng kể trong những năm qua và có thể đáp ứng cho nhu cầu phát triển du lịch như hiện nay. Đường ven biển nối Đà Nẵng và Hội An cũng đã hoàn thành trước năm 2008. Các khách sạn bốn sao ven biển có hệ thống máy phát điện dự phòng và hệ thống cấp nước, xử lý nước thải riêng. Đối với thành phố Hội An, hiện tại đã có hệ thống cung cấp nước máy và cấp điện đáp ứng đủ nhu cầu, tuy nhiên cấp điện vẫn chưa ổn định. Dưới đây là tóm lược về hiện trạng các dịch vụ tiện ích ở tỉnh.

(1) Cấp nước

3.82 Hiện nay công tác cấp nước đang được Công ty Cấp nước Quảng Nam quản lý. Tại thành phố Hội An, Chính phủ Na Uy đang thực hiện dự án cấp nước, dự án này theo kế hoạch sẽ hoàn thành vào năm 2011. Các hợp phần của dự án bao gồm xây dựng điểm lấy nước, nhà máy xử lý nước và phát triển mạng lưới phân phối. Công suất của nhà máy xử lý nước mới là 15.000 m³/ngày. Sau khi hoàn thành dự án, tổng công suất của nhà máy sẽ nâng lên 21.000m³/ngày, đủ cung cấp nước cho toàn bộ dân số và khách du lịch tại thành phố Hội An, kể cả các khách sạn 4 sao. Tuy nhiên, hiện tại chỉ 20% hộ dân trong khu vực có lắp đặt mạng lưới có đầu nối với mạng lưới phân phối, do chi phí đầu nối cao (10.000.000 đồng).

⁶ Nguồn: website JICA, Website Tam Sinh Nghĩa,

3.83 Tình trạng cấp nước có thể thay đổi ở nông thôn, tại những nơi đang được quy hoạch đẩy mạnh phát triển du lịch làng nghề, du lịch sinh thái. Vì vậy đòi hỏi cần phải phối hợp với Công ty cấp nước Quảng Nam để thực hiện nghiên cứu kỹ sau khi đã xác định khu vực phát triển du lịch sinh thái, từ đó tùy theo điều kiện khu vực đó có thể lựa chọn giữa mở rộng hệ thống cấp nước hiện hữu hoặc xây dựng hệ thống cấp nước riêng.

(2) Xử lý nước thải

3.84 Hiện nay chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung tại Hội An. Công ty Công trình công cộng Hội An ước tính mỗi ngày có khoảng 8.300m³ nước thải sinh hoạt thải ra sông Hoài. Một số khách du lịch phản ánh về tình trạng mùi hôi thối và chất lượng nước kém tại đây.

3.85 Chính phủ Pháp cũng hỗ trợ xây dựng hệ thống xử lý nước thải, xây dựng mạng lưới thoát nước riêng và nhà máy xử lý nước thải với công suất khoảng 6.800m³/ngày. Khu vực dự án nằm ở phía tây phố cổ Hội An và hiện chưa có kế hoạch mở rộng phạm vi dịch vụ cho toàn thành phố. Dự án này dự kiến sẽ hoàn thành vào năm 2011.

3.86 Khi khu vực phát triển du lịch được xác định, sẽ đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải riêng với quy mô nhỏ và các nhà vệ sinh cho khu vực này. Đồng thời cũng lập kế hoạch đầu tư và vận hành hệ thống thu gom chất thải bề phốt.

3.87 Tại các điểm du lịch của tỉnh còn thiếu các nhà vệ sinh công cộng. Ngay cả tại phố cổ Hội An, cũng khó tìm được nhà vệ sinh công cộng và hầu hết khách du lịch phải sử dụng nhà vệ sinh tại các nhà hàng, khách sạn. Tình hình này còn nghiêm trọng hơn ở các điểm du lịch ở xa và ven đường.

(3) Quản lý chất thải rắn

3.88 Hiện nay, rác thải được đổ tại một bãi rác ở Hội An. Rác thải sinh hoạt và rác thải từ các khách sạn được thu gom chung và đổ tại bãi rác cách trung tâm thành phố khoảng 40km về phía Tây. Bãi rác này gần như đã đầy, đòi hỏi phải xây dựng một bãi rác mới. Chính phủ Pháp và Ngân hàng Phát triển châu Á cũng hỗ trợ xây dựng một nhà máy xử lý rác sinh khối. Với dự án này sẽ giảm được lượng rác thải sau cùng đổ tại bãi rác. Nhà máy này dự kiến bắt đầu vận hành vào tháng 8 năm 2010. Tuy nhiên, một trong những điều kiện cần để có thể vận hành nhà máy sinh khối hiệu quả là có các bãi rác hợp vệ sinh và phân loại rác thải tại nguồn lại chưa được quy hoạch tốt trong dự án này, dẫn đến ô nhiễm môi trường khu vực xung quanh bãi rác hiện tại⁷.

3.89 Từ năm 2001, lượng du khách đến Hội An tăng mạnh, vì thế năm 2003 địa phương đã đầu tư một hệ thống thu gom rác thải quy củ. Đến nay, thành phố Hội An và các khu vực lân cận được trang bị các xe tải thu gom rác hiện đại, thu gom rác hàng ngày trong khu vực nội thị và hai lần một tuần ngoài khu vực nội thị.

3.90 Công tác thu gom rác thải hiện nay được thực hiện hiệu quả, nhưng hệ thống này đang phải hoạt động hết công suất. Lượng rác thải thu gom tại Hội An cũng đang tăng lên nhanh chóng do gia tăng lượng khách du lịch và thu nhập của người dân, sử dụng nhiều các sản phẩm đóng gói hơn, gây áp lực về năng lực quản lý rác cũng như nguồn lực tài chính và các vấn đề khác đối với việc quản lý rác thải.

3.91 Do có những hạn chế về số lượng xe tải và công nhân thu gom rác trong khi điều kiện đường tại các khu vực vùng ven còn kém nên dịch vụ thu gom rác thải ở những khu

⁷ Nguồn: Công ty Công trình Công cộng Hội An

vực này chắc chắn chưa thể đáp ứng được yêu cầu trong tương lai gần. Đáng buồn là ở một số làng thuộc vùng ven chưa có hệ thống thu gom chất thải rắn nên rác thải được đốt hoặc đổ ra các khu vực mặt nước. Rõ ràng là hệ thống quản lý rác thải nếu không đảm bảo nguồn kinh phí ổn định và hoạt động hiệu quả, sẽ dẫn đến tình trạng mất mỹ quan và ảnh hưởng đến hệ sinh thái (theo “Quản lý Di sản và Du lịch Văn hóa tại Di sản Thế giới Phố cổ Hội An”, UNESCO, 2008).

4) Thành phố Đà Nẵng

(1) Cấp nước

3.92 Hiện tại Công ty cấp nước Đà Nẵng (DWSC) đang vận hành hệ thống cấp nước tập trung. Phạm vi cung cấp dịch vụ của DWSC chủ yếu cho khu vực đô thị, khu vực nông thôn chủ yếu sử dụng giếng nước tại từng hộ gia đình. Khoảng 70% hộ có điều kiện tiếp cận với hệ thống cấp nước tập trung. Nguồn nước cấp lấy từ sông Cầu Đỏ và các suối tại bán đảo Sơn Trà.

3.93 Tỷ lệ thất thoát nước năm 2006 là khoảng 40%, chủ yếu là do rò rỉ đường ống. Để tránh tình trạng thất thoát nước nhiều hơn, áp lực nước đã được điều chỉnh xuống. Do đó, người sử dụng đã gặp phải một số vấn đề như lượng nước cấp và thời gian cấp nước hạn chế. Chính phủ Hà Lan đã hỗ trợ cải thiện hoạt động và quản lý của DWSC từ năm 2007. Dự án này đạt được những kết quả đáng kể: tỉ lệ thất thoát nước năm 2008 dưới 30%, thấp hơn mục tiêu đề ra, dịch vụ khách hàng cũng được cải thiện, kết quả là số hộ gia đình có kết nối với hệ thống cấp nước tăng lên nhanh chóng từ năm 2008.

3.94 Ngân hàng Phát triển châu Á đang thực hiện nghiên cứu khả thi để khai thác nguồn nước sông Cu Đê cung cấp cho phía tây thành phố, đáp ứng nhu cầu sử dụng nước ngày càng tăng và cải thiện các điều kiện cấp nước còn hạn chế.

3.95 Các khách sạn, khu nghỉ dưỡng ven biển có sử dụng nước ngầm và tự khai thác nguồn nước này.

(2) Xử lý nước thải

3.96 Ngân hàng Thế giới hỗ trợ cải thiện hệ thống thoát nước tại Đà Nẵng thông qua “Dự án Vệ sinh Thành phố”. 4 nhà máy xử lý nước thải và hệ thống thoát nước chung được xây dựng và bắt đầu vận hành vào năm 2007. Tuy nhiên, hệ thống này chưa vận hành hiệu quả vì tỉ lệ đầu nối từ hộ gia đình còn thấp, và chất lượng dòng chảy nước thải đến nhà máy xử lý khác với quy hoạch. Ngoài ra, rò rỉ từ đường ống được xây dựng trước khi thực hiện dự án cũng ảnh hưởng đến chất lượng dòng chảy vào nhà máy. Cần thực hiện khảo sát kỹ để tìm ra biện pháp xử lý hiệu quả. Chế tài bắt buộc đầu nối với hệ thống thoát nước tập trung và loại bỏ dần hệ thống bể phốt hiện hữu cũng rất quan trọng để ngăn chặn tình trạng ô nhiễm nước ngầm nghiêm trọng hơn.

3.97 Tiếp theo dự án trên, Ngân hàng Thế giới đang hỗ trợ xử lý nước thải thông qua dự án “Đầu tư Cơ sở hạ tầng Ưu tiên” (PIIP). Dự án này nhằm mục tiêu cải thiện điều kiện thoát nước và mở rộng phạm vi dịch vụ trong thành phố. Nghiên cứu quy hoạch tổng thể về vấn đề nước thải đã hoàn tất vào năm 2009.

3.98 Nước thải công nghiệp đã gây ô nhiễm nghiêm trọng các khu vực xung quanh các KCN của Đà Nẵng. Sở Tài nguyên Môi trường nhận thức rõ được vấn đề này và hiện nay đang tìm kiếm giải pháp và nguồn vốn cho các biện pháp. Ngoài ra, nước rỉ từ bãi rác Khánh Sơn cũ cũng đang gây ô nhiễm đất.

3.99 Các khách sạn, khu nghỉ dưỡng ven biển vận hành hệ thống xử lý riêng.

3.100 Nhà vệ sinh công cộng cũng là một vấn đề tồn tại, đặc biệt là tại các bãi biển. Mặc dù Công ty Môi trường Đô thị đã cố gắng bố trí các nhà vệ sinh cho khách du lịch (Mân Thái, Thọ Quang, Phạm Văn Đồng, Mỹ Khê, T18, T20, Sao Biển, Non Nước...) nhưng hầu hết các nhà vệ sinh này không được quản lý tốt. Ngoài ra, theo báo cáo một số khu vực nhà vệ sinh đang được sử dụng cho các mục đích khác, như văn phòng hay tiệm cà phê...

3.101 Thành phố có kế hoạch xây dựng 45 nhà vệ sinh công cộng theo dự án của Ngân hàng Thế giới “Vệ sinh môi trường – thoát nước”, chi phí trên 5 tỷ đồng để xây dựng các nhà vệ sinh mới. Tuy nhiên, với tình hình hiện nay, vấn đề quan trọng hơn là phải quản lý hợp lý các nhà vệ sinh đã xây dựng. Công tác này gồm làm vệ sinh thường xuyên, hướng dẫn người sử dụng và kiểm tra tình hình sử dụng.

(3) Quản lý chất thải rắn

3.102 “Dự án Vệ sinh Thành phố” nói trên cũng hỗ trợ cải thiện công tác thu gom và quản lý rác thải. Dự án hỗ trợ xây dựng bãi rác hợp vệ sinh và 8 trạm trung chuyển. Đầu tư 4.500 thùng rác và xe tải thu gom. Hệ thống này vận hành hiệu quả. Hiện tại Công ty Môi trường đô thị Đà Nẵng (URENCO) thu gom 600 tấn rác thải mỗi ngày, chủ yếu từ khu vực đô thị. Tỷ lệ thu gom đạt 90%. URENCO cũng lắp đặt lò đốt rác tại bãi rác Khánh Sơn để xử lý rác thải y tế.

3.103 Khi đã cải thiện được điều kiện vệ sinh, thách thức ở bước tiếp theo là làm sao để giảm lượng rác thải sau cùng và tăng tỉ lệ tái chế và tái sử dụng. Xây dựng các nhà máy xử lý rác thải được đưa vào nghiên cứu ở bước tiếp theo để quản lý chất thải rắn.

3.104 Không có hệ thống và quy định về quản lý rác thải công nghiệp. Mặc dù hệ thống xử lý rác thải nguy hại đã được xây dựng tại bãi rác Khánh Sơn, nhưng chưa được vận hành. Hiện tại công ty URENCO thu gom rác thải công nghiệp theo hợp đồng bao gồm cả rác thải từ khách sạn và các khu du lịch nghỉ dưỡng.

3.7 Quảng bá và xúc tiến du lịch

1) Hiệp hội Du lịch

3.105 Hiệp hội du lịch nhằm xây dựng cơ chế hợp tác giữa ba địa phương được thành lập vào năm 2006 gồm Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng và Quảng Nam gồm đại diện từ các Sở VH-TT-DL. Mặc dù hàng năm hiệp hội có xây dựng chương trình liên kết nhưng chưa được thực hiện đầy đủ do thiếu đơn vị chủ trì chịu trách nhiệm chính về vấn đề nội dung chương trình, nguồn nhân lực và ngân sách.

Bảng 3.7.1 Chương trình hợp tác của hiệp hội du lịch

	Nội dung chương trình
Chương trình hợp tác năm 2009	<ul style="list-style-type: none"> • Trang thông tin kết nối ba địa phương; • Xúc tiến du lịch ở ba địa phương thông qua việc đón tiếp các đoàn farm-trip nước ngoài đến miền Trung; • Cố gắng tạo ra những ấn phẩm đẹp về các khu/ điểm du lịch; đặt các quầy/ trung tâm thông tin du lịch tại địa phương; • Phối hợp và xuất bản ấn phẩm chung giới thiệu về ba địa phương như bản đồ du lịch, đĩa DVD. • Học hỏi kinh nghiệm xúc tiến du lịch của Tp. HCM
Chương trình hợp tác năm 2010	<p>Xúc tiến du lịch:</p> <p>(a) Tiếp tục kết nối website của ba địa phương với nhau để phát triển website chung với nhiều thông tin và hình ảnh hấp dẫn, sống động.</p> <p>(b) Hợp tác với hãng Hàng không Việt Nam để:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Tổ chức chương trình road show để kêu gọi sự ủng hộ/ tài trợ vé máy bay: <ul style="list-style-type: none"> + Ở Singapore, tháng 4/2010 + Ở Đài Loan, tháng 7/2010 • Tổ chức một cuộc hội thảo về phát triển thị trường du lịch Hàn Quốc; • Tham gia vào chương trình khai trương của hãng Hàng không Việt Nam vào năm 2010; • Phối hợp đón các đoàn farm-trip tới học tập, nghiên cứu và tham quan 3 địa phương. Các hãng hàng không mời và tài trợ vé máy bay cho các đoàn farm-trip này; <p>(c) Hợp tác tổ chức sự kiện; chọn một số sự kiện du lịch, thể thao, văn hóa đặc sắc của từng địa phương để kết nối thành chuỗi sự kiện “3 di sản - một điểm đến, năm 2010”. Bằng việc làm này, mỗi địa phương sẽ có ít nhất một sự kiện nổi bật tổ chức hàng năm. Tất cả các sự kiện trong năm 2010 sẽ được cả ba địa phương cùng quảng bá để hỗ trợ cho nhau.</p> <p>(d) Quảng bá:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Trên báo chí: qua các mục giới thiệu về du lịch ở các báo có uy tín của 3 địa phương. • Trên Ti-vi: Hợp tác với kênh truyền hình VTV1 để thực hiện một đoạn phim ngắn (khoảng 10 - 15 phút) quảng cáo sản phẩm du lịch của ba địa phương trong nước cũng như ra nước ngoài bằng hai ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng Anh; ví dụ như trên các kênh VTV1, HTV hoặc VTV4. <p>(e) Tuyên truyền: ba địa phương hợp tác với nhau để dựng những pa-nô lớn quảng cáo Thừa Thiên - Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam ở ba 3 địa phương này; đồng thời tạo điều kiện như giảm phí và dành không gian cho những quảng cáo của tỉnh bạn.</p> <p>Khác:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Trao đổi thông tin về chiến dịch xúc tiến du lịch hàng năm giữa ba địa phương. • Tổ chức các khóa học tập trao đổi kinh nghiệm quản lý về lữ hành, khách sạn, dịch vụ du lịch cho cán bộ các sở Du lịch của ba địa phương.

Nguồn: Website JICA

2) Xúc tiến du lịch

3.106 Xúc tiến và quảng bá cho vùng chưa được thực hiện tốt, bao gồm những điểm yếu dưới đây:

- (i) Chưa tạo được hình ảnh chung rõ nét của vùng (Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam) cũng như chưa tạo được ảnh hưởng tổng hợp tới 3 địa phương;
- (ii) Các cơ quan, đơn vị liên quan như Tổng Cục du lịch, các địa phương, khách sạn, hãng hàng không chủ yếu thực hiện xúc tiến du lịch riêng lẻ. Điều này chưa đem lại nhiều hiệu quả cho các hoạt động xúc tiến và không thể tạo được hình ảnh chung, một điểm đến du lịch chính của vùng;
- (iii) Các tài liệu thực hiện xúc tiến cũng chưa được phối hợp chuẩn bị, thiếu các hình ảnh ấn tượng và bản dịch ra các tiếng nước ngoài;
- (iv) Thiếu thông tin du lịch tại các khu vực cửa ngõ, các điểm du lịch để thuận tiện cho du khách trong các hoạt động du lịch, đi lại và lựa chọn các điểm du lịch;
- (v) Chất lượng dịch vụ thấp, tại các điểm du lịch thiếu nhiều dịch vụ như khách sạn, nhà hàng, nơi mua sắm, điều kiện đi lại, những yếu tố có thể thu hút khách du lịch quay trở lại.
- (vi) Thiếu nguồn vốn để giải quyết các vấn đề trên.

3) Khảo sát các công ty du lịch

3.107 Đoàn Nghiên cứu đã thực hiện khảo sát các doanh nghiệp du lịch: 28 doanh nghiệp tại Huế, 17 doanh nghiệp tại Đà Nẵng và 11 doanh nghiệp tại Quảng Nam. Mục đích của cuộc khảo sát nhằm tìm hiểu những điểm mạnh và điểm yếu của vùng theo quan điểm xúc tiến du lịch và tìm kiếm các giải pháp xúc tiến du lịch cho vùng để thu hút nhiều hơn nữa khách du lịch và khiến du khách muốn quay trở lại.

3.108 Bảng 3.7.2 thể hiện các sản phẩm của các điểm đến du lịch. Các công ty lữ hành cho rằng du lịch văn hoá/ khám phá cần được phát triển tại Thừa Thiên-Huế và Quảng Nam, Đà Nẵng có thể tham gia các hoạt động tổ chức hội nghị/ xúc tiến, được biết đến như là loại hình du lịch MICE (hội họp, xúc tiến, hội nghị, triển lãm) và du lịch bãi biển.

Bảng 3.7.2 Các sản phẩm du lịch được xây dựng cho từng điểm đến du lịch

	Đà Nẵng	Thừa Thiên Huế	Quảng Nam	Tổng
Văn hóa/khám phá	65	79	82	75
Du lịch sinh thái/ ẩm thực	76	75	73	75
Hội nghị/ xúc tiến	71	43	91	61
Chăm sóc sức khỏe và nghỉ dưỡng	53	57	73	59
Bãi biển và tắm nắng	88	75	73	79

Nguồn: Khảo sát du lịch DaCRISS, 2010.

1) % công ty du lịch trả lời "có".

3.109 Bảng 3.7.3 và 3.7.4 thể hiện các cơ sở lưu trú mà các công ty lữ hành du lịch đang hợp tác và quan tâm hợp tác trong tương lai. Kết quả cho thấy tất cả các công ty du lịch được khảo sát đang hợp tác với các khách sạn 4-5 sao tại Quảng Nam, và tỉ lệ này tại Thừa Thiên-Huế đạt dưới 50%. Đà Nẵng có nhiều khách sạn 3 sao, phục vụ cho các doanh nhân và khách du lịch. Một kết quả đáng quan tâm là hầu hết các công ty lữ hành du lịch hài lòng với các cơ sở lưu trú mà họ đang hợp tác và rất ít dự định mở rộng hợp tác với các loại hình lưu trú khác. Ngoại trừ các công ty du lịch tại Quảng Nam rất quan tâm tới việc tổ chức các tour du lịch cho khách ở tại các nhà gỗ/ cắm trại và các căn hộ trong tương lai.

Bảng 3.7.3 Các cơ sở lưu trú hợp tác với các công ty du lịch trong vùng

	Đà Nẵng	Thừa Thiên-Huế	Quảng Nam	Tổng
Câu lạc bộ / làng	35	21	82	38
KS 4 - 5 sao	71	43	100	63
KS 3 sao	88	64	82	75
Khách sạn giá rẻ	41	25	0	25
Nhà gỗ / cắm trại	12	4	0	5
Căn hộ	18	7	18	13

Nguồn: khảo sát du lịch DaCRISS, 2010

1) % công ty du lịch trả lời "có"

Bảng 3.7.4 Các cơ sở lưu trú được quan tâm

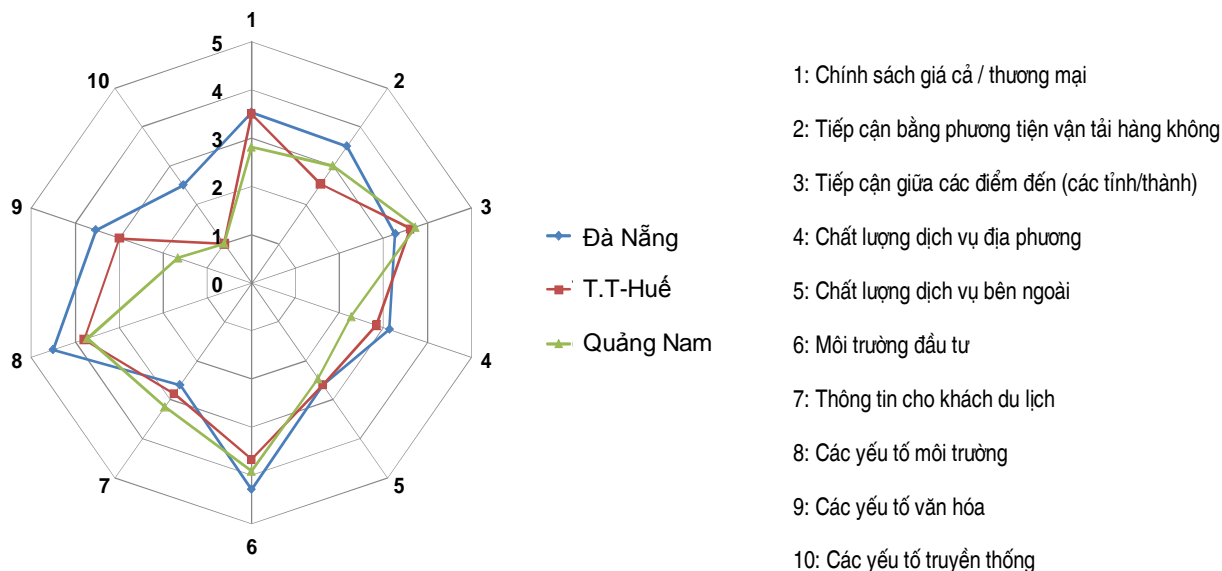
	Đà Nẵng	Thừa Thiên-Huế	Quảng Nam	Tổng
Câu lạc bộ / làng	12	21	9	16
KS 4 - 5 sao	12	11	0	9
KS 3 sao	0	4	9	4
Khách sạn giá rẻ	6	7	0	5
Nhà gỗ / cắm trại	24	11	64	25
Căn hộ	12	7	55	18

Nguồn: khảo sát du lịch DaCRISS, 2010

1) % công ty du lịch trả lời "có"

3.110 Hình 3.7.1 thể hiện đánh giá của các công ty du lịch về các yếu tố du lịch trong vùng. Tình hình chung của các tỉnh/thành không khác nhau nhiều. Kết quả cho thấy các công ty du lịch đánh giá cao về “môi trường đầu tư” và “các yếu tố môi trường”, nhưng yêu cầu cần phải cải thiện các vấn đề về “chất lượng của các dịch vụ bên ngoài” và “các yếu tố truyền thống”

Hình 3.7.1 Đánh giá các khía cạnh du lịch



Nguồn: Khảo sát du lịch của DaCRISS, 2010.
 1) 5 = cao, 3 = trung bình, 1 = thấp

3.111 Bảng 3.7.5 và 3.7.6 thể hiện mức độ quan trọng theo đánh giá của các công ty du lịch về các yếu tố du lịch và mức độ hài lòng của họ, Bảng 3.7.7 cho thấy sự chênh lệch giữa đánh giá tầm quan trọng và sự hài lòng. Đối với các yếu tố tự nhiên, hầu hết 19 yếu tố đều đạt điểm đánh giá về tầm quan trọng cao, tuy nhiên chênh lệch về mức độ hài lòng lớn giữa các yếu tố về “giá cả”, “giải trí, sinh hoạt về đêm” và “các chính sách và chương trình quảng bá của vùng”. Ngoài ra Đoàn Nghiên cứu cũng tiến hành phỏng vấn công ty lữ hành du lịch để đưa ra các kết quả này. Chẳng hạn, Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Du lịch DMZ tại Thừa Thiên-Huế đề cập đến tầm quan trọng của việc tạo ra các điểm vui chơi về đêm trong vùng, đặc biệt cho khách nước ngoài. Một trong những dịch vụ kinh doanh chính của công ty này, như Bar DMZ phục vụ khách đến giờ khuya và được nhiều du khách nước ngoài trong vùng biết đến. Tuy nhiên, đây vẫn là một trường hợp ngoại lệ.

3.112 Bảng 3.7.8 thể hiện các phương tiện quảng bá sản phẩm du lịch và dịch vụ trong vùng. Mặc dù quảng bá thông qua internet được thực hiện rộng rãi nhưng các công ty du lịch ít tin tưởng vào các phương tiện truyền thống như sách hướng dẫn. Tuy nhiên, kết quả cho thấy những dịch vụ tư vấn cá nhân vẫn là nguồn thông tin quan trọng và kết hợp quảng bá qua internet thông qua SNS, blog, twitter và các dịch vụ internet khác rất có triển vọng để chuyển tải thông tin từ các cá nhân đến cộng đồng.

Bảng 3.7.5 Mức độ quan trọng

		Đà Nẵng	Thừa Thiên-Huế	Quảng Nam	Trung bình
Cao	Các chính sách và chương trình quảng bá của khu vực	4,73	-	5,00	4,87
	Đa dạng hóa các sản phẩm du lịch	4,53	4,71	4,91	4,72
	Giao thông quốc tế đến các điểm du lịch	4,64	4,41	5,00	4,68
	Giải trí, cuộc sống về đêm	4,60	4,41	5,00	4,67
	Chất lượng / tổ chức của các cơ sở du lịch, dịch vụ địa phương	4,73	4,30	4,91	4,65
	Yếu tố thu hút truyền thống	4,21	4,61	5,00	4,61
TB	Giao thông địa phương trong khu vực	4,60	4,39	4,82	4,60
	Các dịch vụ công cộng tại địa phương	4,43	4,48	4,82	4,57
	Các yếu tố thu hút về văn hóa	4,23	4,55	4,91	4,56
	Thông tin về các hoạt động trong các ngày lễ	4,62	4,48	4,45	4,52
	Tính hiếu khách của người dân địa phương	4,29	4,64	4,64	4,52
	Chỗ đậu xe	4,07	4,60	4,90	4,52
	Chất lượng / sự đa dạng của các nhà hàng	4,33	4,45	4,73	4,51
	Chất lượng /tiện nghi của các cơ sở lưu trú	4,79	4,18	4,55	4,50
Thấp	Các yếu tố thu hút về thiên nhiên	4,31	4,32	4,82	4,48
	Các tổ chức du lịch của khu vực	4,27	4,28	4,91	4,48
	Giá cả	4,60	4,33	4,45	4,46
	Truyền thống ẩm thực địa phương	4,40	4,27	4,45	4,38
	Môi trường đặc trưng riêng	4,27	3,95	4,55	4,25
Trung bình		4,46	4,41	4,78	4,55

Nguồn: Khảo sát du lịch DaCRISS, 2010.

¹⁾ Mức độ từ 1 (không quan trọng) đến 5 (rất quan trọng)

Bảng 3.7.6 Mức độ hài lòng

		Đà Nẵng	Thừa Thiên-Huế	Quảng Nam	Trung bình
Cao	Sự hiếu khách của người dân địa phương	3,93	3,96	3,73	3,87
	Các yếu tố thu hút về thiên nhiên	3,86	3,92	3,73	3,83
	Các yếu tố thu hút về văn hóa	3,00	4,13	3,82	3,65
TB	Chất lượng / tổ chức của các cơ sở du lịch, dịch vụ địa phương	3,38	3,35	3,27	3,34
	Dịch vụ công cộng tại địa phương	3,00	3,70	3,27	3,32
	Môi trường đặc trưng riêng	3,00	3,70	3,27	3,32
	Chất lượng / sự đa dạng của các nhà hàng	3,43	3,36	3,09	3,29
	Chất lượng /tiện nghi của các cơ sở lưu trú	3,40	3,19	3,09	3,23
	Thông tin về các hoạt động trong các ngày lễ	3,29	2,61	3,27	3,06
	Đa dạng hóa các sản phẩm du lịch	2,79	3,65	2,73	3,06
	Chỗ đậu xe	2,87	2,68	3,50	3,02
Thấp	Giao thông địa phương trong khu vực	3,07	2,59	3,09	2,92
	Giao thông quốc tế đến các điểm du lịch	2,21	3,08	3,45	2,92
	Các tổ chức du lịch của khu vực	3,07	2,85	2,55	2,82
	Các yếu tố thu hút truyền thống	2,47	2,75	2,82	2,68
	Các chính sách và chương trình quảng bá của khu vực	2,71	3,00	2,00	2,57
	Truyền thống ẩm thực địa phương	3,00	2,13	2,55	2,56
	Giải trí, cuộc sống về đêm	2,14	2,68	2,36	2,40
	Giá cả	3,14	1,95	1,80	2,30
Trung bình		3,04	3,12	3,02	3,06

Nguồn: Khảo sát du lịch DaCRISS, 2010.

¹⁾ Mức độ từ 1 (không hài lòng) đến 5 (rất hài lòng)

Bảng 3.7.7 Chênh lệch giữa đánh giá tầm quan trọng và sự hài lòng

		Đà Nẵng	Thừa Thiên- Huế	Quảng Nam	Trung bình
Cao	Các chính sách và chương trình quảng bá của khu vực	2,02	-	3,00	2,30
	Giải trí, cuộc sống về đêm	2,46	1,73	2,64	2,27
	Giá cả	1,46	2,38	2,66	2,16
Khá	Yếu tố thu hút truyền thống	1,75	1,86	2,18	1,93
	Truyền thống ẩm thực địa phương	1,40	2,14	1,91	1,82
	Giao thông quốc tế đến các điểm du lịch	2,43	1,33	1,55	1,77
	Giao thông địa phương trong khu vực	1,53	1,80	1,73	1,68
	Đa dạng hóa các sản phẩm du lịch	1,75	1,06	2,18	1,66
	Các tổ chức du lịch trong khu vực	1,20	1,43	2,36	1,66
TB	Chỗ đậu xe	1,20	1,92	1,40	1,51
	Thông tin về các hoạt động trong các ngày lễ	1,33	1,87	1,18	1,46
	Chất lượng / tổ chức của các cơ sở du lịch, dịch vụ địa phương	1,35	0,96	1,64	1,31
	Chất lượng / tiện nghi của các cơ sở lưu trú	1,39	0,99	1,45	1,28
	Dịch vụ công cộng tại địa phương	1,43	0,78	1,55	1,25
	Chất lượng / đa dạng các nhà hàng	0,90	1,09	1,64	1,21
Ít	Môi trường đặc trưng riêng	1,27	0,26	1,27	0,93
	Yếu tố thu hút truyền thống	1,23	0,42	1,09	0,91
	Sự hiếu khách của người dân địa phương	0,35	0,68	0,91	0,65
	Các yếu tố thu hút về thiên nhiên	0,45	0,40	1,09	0,65
Trung bình		1,41	1,29	1,76	1,49

Nguồn: Khảo sát du lịch DaCRISS, 2010

¹⁾ Điểm về tầm quan trọng trừ điểm về mức độ hài lòng

Bảng 3.7.8 Phương tiện quảng bá các sản phẩm và dịch vụ du lịch trong vùng

	Đà Nẵng	Thừa Thiên-Huế	Quảng Nam	Trung bình
Trang thông tin	94	82	100	89
Tờ rơi/sách thông tin	76	86	91	84
E – mail	82	71	73	75
Áp-phích	47	29	82	45
Tranh ảnh	59	57	64	59
Lời khuyên cá nhân	71	43	82	59
Sách hướng dẫn	29	29	27	29
Phim/ đoạn phim	53	32	64	45
TV, tạp chí, báo	47	46	64	50
Khác	12	0	0	4

Nguồn: Khảo sát du lịch DaCRISS, 2010

¹⁾ % công ty du lịch trả lời "có".

3.113 Những ý kiến khác của các công ty du lịch cho thấy mặc dù hầu hết các công ty du lịch cho rằng khu vực nghiên cứu có nhiều tiềm năng và tài nguyên hấp dẫn, nhưng vùng vẫn còn một số vấn đề như sau: i) thiên tai và khí hậu (khắc nghiệt vào mùa mưa), ii) thiếu các công trình vui chơi giải trí gần các điểm du lịch, iii) thiếu hạ tầng cơ bản tại khu vực nông thôn, v.v... và những vấn đề này gây cản trở đối với các hoạt động du lịch trong vùng.

3.114 Đã thu thập ý kiến của các doanh nghiệp du lịch về khẩu hiệu xúc tiến du lịch cho vùng. Đoàn Nghiên cứu đã lựa chọn một số câu khẩu hiệu như sau:

- (i) Miền Trung Việt Nam –di sản thế giới và môi trường yên bình
- (ii) Cười lên nào! Các bạn đang đến với miền Trung

- (iii) Miền Trung – gõ cửa trái tim bạn
- (iv) Con đường di sản và các bãi biển đẹp
- (v) Chào mừng các bạn đến với hành trình di sản thế giới
- (vi) Biển và nắng - một con đường, ba di sản
- (vii) Một điểm đến ba niềm vui
- (viii) Tam giác du lịch vàng
- (ix) Hành trình các di sản văn hóa và thiên nhiên
- (x) Biển, di sản và con người
- (xi) Miền Trung – xưa và nay

4) Phát triển nguồn nhân lực

(1) Trường và trung tâm đào tạo du lịch

3.115 Có hai cấp đào tạo trong hệ thống giáo dục phát triển nguồn nhân lực cho ngành du lịch: thứ nhất là nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý (gồm cả cán bộ quản lý cấp trung), hai là đào tạo nghề. Đào tạo nguồn nhân lực du lịch cho miền Trung tập trung chủ yếu vào các chương trình phát triển cán bộ quản lý cấp trung.

3.116 Tuy nhiên, do lao động ngành du lịch sẽ có sự tăng lên đột biến từ 2010 đến 2015, 2020 nên các khách sạn, nhà hàng sẽ có nhu cầu lao động ở cấp đào tạo nghề (như: phục vụ buồng, phòng, bar, bàn; bếp; nhân viên an ninh) hơn là nhu cầu đối với các nhân viên quản lý cấp trung. Hơn nữa những đơn vị này cũng yêu cầu lao động tay nghề cao. Dù ngày càng có nhiều trường đào tạo du lịch được mở ra, những người vừa tốt nghiệp vẫn chưa thể đáp ứng được những yêu cầu làm việc hoặc chưa có khả năng làm việc độc lập.

3.117 Theo chủ tịch Hiệp hội Du lịch Đà Nẵng, tại Đà Nẵng hiện nay có một số trường đại học, cao đẳng, học viện hàng năm có thể cung cấp nguồn lao động cho ngành du lịch; như: Đại học Kinh tế (80), Đại học Duy Tân (40), Cao đẳng Nghề Việt - Úc (150) Cao đẳng Kinh tế và Cao đẳng Đông Á (80) và các lớp đào tạo tại chỗ khác (100).

3.118 Vì vậy, giải quyết được vấn đề làm thế nào để đào tạo được lao động chất lượng cao trong thời gian ngắn sẽ góp phần vào việc phát triển ngành du lịch của miền Trung trong tương lai. Tuy nhiên, các học sinh/ học viên thường chưa có điều kiện tài chính để trả học phí cao trong vài năm; nên họ muốn kiếm việc làm ngay khi vừa tốt nghiệp (phổ thông trung học). Mặt khác, các sinh viên vừa tốt nghiệp đại học/ cao đẳng du lịch không muốn xin vào những vị trí mà khách sạn đang cần tuyển; do vậy, càng tạo cách biệt giữa đào tạo với nhu cầu thực tế.

Bảng 3.7.9 Trường du lịch Huế

Trường	Chuyên ngành đào tạo	Thời gian	Học phí
Trường Du lịch Huế	Chế biến món ăn (cấp bằng)	2 năm	120 USD
	Phục vụ ăn uống (cấp bằng)	2 năm	120 USD
	Chế biến món ăn chuyên nghiệp (cấp bằng)	2 năm	120 USD
	Lễ tân (cấp chứng chỉ)	1 năm	120 USD
	Phục vụ ăn uống (cấp chứng chỉ)	1 năm	120 USD
	Chế biến món ăn chuyên nghiệp (cấp chứng chỉ)	1 năm	120 USD
	Nhân viên phụ trách buồng, phòng (cấp chứng chỉ)	1 năm	120 USD

Nguồn: Trang chủ của Hiệp hội các nước Đông Nam Á

3.119 Với xu hướng hiện nay, cung cấp dịch vụ thể thao biển ở các khu nghỉ dưỡng là nhân tố quan trọng giúp kéo dài ngày lưu trú của khách. Các khách sạn nên ước tính nhu cầu để cung cấp cho du khách những hoạt động nghỉ dưỡng biển đa dạng trong thời gian tới nhằm giúp du khách cảm thấy hài lòng vì có nhiều lựa chọn trong thời gian lưu trú tại khách sạn. Tuy nhiên, việc đào tạo hoạt động cứu hộ vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu.

(2) Chứng chỉ chuyên ngành khách sạn, nhà hàng cho lao động trình độ thấp

3.120 Để việc áp dụng chứng chỉ có hiệu quả, cần có các việc làm hữu hiệu để nâng cao kỹ năng nghề nghiệp và đào tạo nhân sự chất lượng cao.

3.121 Khi áp dụng chứng chỉ, cần phải lập cơ chế lương bổng, qua đó đánh giá được một nhân viên đã đạt được chứng chỉ hay chưa và để tạo động lực phấn đấu đạt chứng chỉ này.

(3) Dạy ngoại ngữ

3.122 Khả năng ngoại ngữ là một trong những yếu tố quan trọng đối với ngành du lịch nhưng tỷ lệ nhân viên đã được đào tạo ngoại ngữ vẫn còn hạn chế. Dạy ngoại ngữ ở các trường THCS và PTTH của vùng phát triển du lịch có xu hướng chỉ tập trung vào phần ngữ pháp, do thiếu giáo viên bản ngữ, vì vậy khả năng đàm thoại của học sinh không được cải thiện. Nhiều công ty có vốn đầu tư nước ngoài dạy ngoại ngữ tại chỗ, sử dụng tài liệu riêng của mình; nhưng các công ty trong nước không có tài liệu hướng dẫn cũng như thiếu khả năng tài chính để tổ chức lớp học riêng.

3.123 Cải tiến phương pháp và chương trình giảng dạy cũng rất quan trọng, và cần cải thiện hệ thống tái đào tạo không chỉ cho cán bộ quản lý mà cho cả các nhân viên làm việc trong ngành du lịch.

(4) Đào tạo cứu hộ biển

3.124 Thiết lập hệ thống để ứng phó với các tai nạn biển và ô nhiễm nguồn nước là rất cần thiết để đem lại sự an toàn cho du khách và để du khách có thể thưởng thức các môn thể thao biển. Nhu cầu bức thiết là đào tạo các hướng dẫn viên để thực hiện các biện pháp an toàn cho các môn thể thao biển.

3.8 Quản lý môi trường

1) Tổng quan

3.125 Phát triển du lịch ở ba địa phương (Quảng Nam, Đà Nẵng, Thừa Thiên - Huế) chủ yếu tập trung vào các nguồn lực du lịch văn hóa, cụ thể là các di sản thế giới như Cố đô Huế, Phố cổ Hội An và Thánh địa Mỹ Sơn. Ngoài các di sản văn hóa này, ba địa phương còn có rất nhiều những nét đặc trưng về địa lý và sinh thái của vùng núi và vùng duyên hải với các đầm phá, bãi biển, và nhiều cù lao đẹp. Mặc dù có nhiều nỗ lực đầu tư trong những năm qua (như hồ Phú Ninh, huyện A Lưới), nhưng tiềm năng thiên nhiên ở đây vẫn chưa được khai thác hết. Bên cạnh đó, yếu tố văn hóa và tự nhiên cũng có mối liên hệ gắn gũi với nhau (như ví dụ về du lịch ở các tỉnh Tây bắc Việt Nam).

3.126 So với đồng bằng sông Hồng hay khu vực Tp.HCM/ Bình Dương, vùng này (3 địa phương) ít bị những tác động bất lợi về môi trường từ đô thị hóa và công nghiệp hóa. Đây là tiềm năng để thu hút khách du lịch không chỉ vì cảnh quan, môi trường hấp dẫn mà cả các hoạt động văn hóa và tiện ích đô thị (cơ sở lưu trú, chăm sóc y tế, các sinh hoạt về đêm). Những lợi thế ấy của vùng hơn hẳn nhiều điểm du lịch khác trong nước cũng như các nước lân cận và cần được các cơ quan có thẩm quyền, ngành kinh doanh du lịch bảo tồn, phát huy. Quảng Nam, Đà Nẵng, Thừa Thiên - Huế có tiềm năng trở thành cực tăng trưởng bền vững nhờ vào ngành dịch vụ, đổi mới và chất lượng cuộc sống.

3.127 Phát triển du lịch có thể chỉ vì lợi ích kinh tế, ưu tiên để đạt được lợi nhuận trước mắt mà bỏ qua các vấn đề môi trường. Vì vậy, dễ gây ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống, môi trường sống và ảnh hưởng nghiêm trọng đến du lịch bền vững của ba địa phương, khai thác quá mức để thu hút khách du lịch đến với vùng sẽ gây lãng phí công sức, thời gian và tiền bạc.

2) Những thách thức chính

(1) Tác động của du lịch đối với môi trường

3.128 Các hoạt động du lịch gây sức ép lên môi trường sống tự nhiên và các tài nguyên thiên nhiên. Bảng dưới đây nêu những tác động tiêu cực chính có thể xảy ra và những biện pháp giảm thiểu những tác động này. Nhiều giải pháp đã được thực hiện ở ba địa phương cùng với hỗ trợ của các nhà tài trợ, các doanh nghiệp tư nhân, các tổ chức phi chính phủ; chủ yếu nhằm giải quyết các vấn đề về nước, quản lý vùng bờ có liên quan đến du lịch. Ngoài những dự án phát triển hạ tầng đô thị ở các thành phố lớn (chất thải rắn ở Hội An, nước thải ở Đà Nẵng và Huế, v.v.) còn có hỗ trợ về mặt kỹ thuật chủ yếu cho công tác lập quy hoạch:

- (i) Hoạt động trình diễn thí điểm của Ngân hàng Phát triển châu Á hỗ trợ cho tỉnh Quảng Nam thành lập Ủy ban Quản lý và Kiểm soát tổng hợp Tài nguyên Nước lưu vực sông Vu Gia trong giai đoạn 2005 – 2006.
- (ii) Hỗ trợ kỹ thuật của Hội đồng vùng Nord Pas de Calais (Pháp) cho Quảng Nam xây dựng các dự án du lịch sinh thái hồ Phú Ninh (2003–2006).
- (iii) Dự án Quản lý tổng hợp vùng bờ Việt Nam - Hà Lan (2000 - 2004) hỗ trợ xây dựng năng lực quản lý tổng hợp vùng bờ dài hạn (ICZM) và tập trung vào quy hoạch phát triển theo hướng bền vững. Các dự án thí điểm đã được triển khai ở Bà Rịa - Vũng Tàu, Thừa Thiên - Huế.

- (iv) Hỗ trợ kỹ thuật của Ngân hàng Phát triển châu Á (đồng tài trợ từ Thụy Điển) cho Việt Nam trong giai đoạn 2002 - 2003 để xây dựng chiến lược hiệu quả và kế hoạch hành động nhằm tăng cường thể chế, nâng cao năng lực quản lý tài nguyên vùng bờ cho bốn tỉnh Quảng Nam, Thừa Thiên - Huế, Quảng Trị và Quảng Bình.
- (v) Dự án thí điểm của PEMSEA (Hợp tác Quản lý môi trường vùng biển Đông Á) tại Đà Nẵng năm 2002 (sẽ được mở rộng đến Quảng Nam và Thừa Thiên - Huế) để tăng cường năng lực giải quyết các vấn đề bảo vệ biển và vùng bờ.
- (vi) Hỗ trợ của Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (IUCN) thực hiện Quản lý tổng hợp Tài nguyên Nước lưu vực sông Hương để triển khai các hoạt động của dự án cũng như phối hợp chặt chẽ giữa các bên liên quan.
- (vii) Dự án Quản lý tổng hợp Hoạt động Đầm phá (IMOLA) (2005–2008) do Tổ chức Nông Lương Liên hiệp quốc (FAO) tài trợ nhằm tăng cường quản lý bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên ở khu vực phá Tam Giang - Cầu Hai, bao gồm cả việc lập hệ thống thông tin địa lý (GIS).
- (viii) Dự án cải thiện sinh kế cho các tỉnh duyên hải miền Trung (2005–2006) của Ngân hàng Phát triển Châu Á. Mục đích của dự án này là thực hiện xóa đói giảm nghèo bằng cách cải thiện sinh kế và quản lý bền vững các nguồn tài nguyên ven bờ của các địa phương nghèo của tỉnh Quảng Nam, Thừa Thiên - Huế, Quảng Trị và Quảng Bình.

3.129 Tuy nhiên, các hoạt động hỗ trợ vẫn còn hạn chế so với sức ép ngày càng tăng lên môi trường, đặc biệt là ngành du lịch. Sức ép môi trường là sự biến đổi về số lượng và chất lượng của các tài nguyên thiên nhiên và môi trường sinh thái, thậm chí có thể dẫn đến những tác động tiêu cực (suy giảm các loài, ô nhiễm nước ngầm). Bảng dưới đây không liệt kê những tác động hiện nay cùng với những sức ép môi trường tiềm ẩn từ các hoạt động du lịch.

Bảng 3.8.1 Những sức ép môi trường có khả năng gây ra do du lịch ở ba tỉnh/ thành

Nguyên nhân xảy ra các sức ép môi trường	Biện pháp phòng chống / giảm thiểu chung	Ví dụ về các biện pháp kỹ thuật	Khu vực ảnh hưởng
Sử dụng quá mức nguồn nước ở những khu vực khan hiếm nước	Quy hoạch quản lý tổng hợp tài nguyên nước; tăng phí nước, nâng cao nhận thức khách hàng và nhân viên ngành nước, giảm tỉ lệ thất thoát nước thông qua triển khai kế hoạch giám sát thoát nước; ngăn chặn những xung đột về sử dụng nguồn nước	Thực hiện tiết kiệm, đo đạc và tái chế nước, bảo trì hệ thống đường ống (ngăn chặn rò rỉ nước); thiết bị tiết kiệm nước (các loại máy giặt/ rửa, nhà vệ sinh khô...)	Đặc biệt là các khu vực ven biển (nơi có nhiều nhà hàng, khách sạn, các khu nghỉ dưỡng) xa các trung tâm đô thị. Các khu vực phía bắc và ven biển của Thừa Thiên - Huế bị thiếu nước. Vấn đề này càng nghiêm trọng hơn vào mùa khô
Các dòng chảy, tình trạng ô nhiễm (giao thông thủy, dầu xe, các tiệm sửa chữa, làng nghề)	Sở TN-MT yêu cầu thực hiện kiểm soát ô nhiễm tại các khu du lịch (với các khung tiền phạt cao hơn nữa); nâng cao nhận thức của cán bộ/ nhân viên/ cá nhân hoạt động trong ngành du lịch; giấy phép xây dựng và vị trí của các công trình du lịch phải theo hướng tiếp cận đánh giá môi trường sơ bộ; tăng phí nước thải và thoát nước.	Các nhà máy xử lý nước quy mô nhỏ thực hiện tiền xử lý hoặc kết nối với mạng lưới tập trung, hệ thống xử lý hỗ trợ nhiên; hạn chế việc sử dụng chất khử trùng clo trong các bể bơi, chất tẩy rửa; giải quyết các vấn đề về nước mưa trong suốt mùa mưa, công nghệ hỗ trợ thu gom, lưu giữ phospho kim loại (ở các làng nghề) tránh không đổ xuống sông, các bể chứa tự hoại	Ở tất cả mọi khu vực của miền Trung, đặc biệt là các vùng ven biển - là những vùng có diện tích hẹp hơn, và miền núi - là nơi chịu tác động lớn về với môi trường. Cần xem xét hoạt động nuôi trồng thủy sản đang gia tăng do nhu cầu ngày càng cao của địa phương để phục vụ cho ngành du lịch.

Nguyên nhân xảy ra các sức ép môi trường	Biện pháp phòng chống / giảm thiểu chung	Ví dụ về các biện pháp kỹ thuật	Khu vực ảnh hưởng
Sử dụng các loại phân bón hóa học và thuốc trừ sâu tăng lên trong các hoạt động liên quan đến du lịch. Khối lượng sử dụng cũng như hàm lượng rất quan trọng, với những tác động có thể xảy ra đối với đa dạng sinh học ven biển	Việc kiểm soát càng khó khăn hơn (ô nhiễm tràn lan). Ý thức của người sử dụng và cán bộ/nhân viên du lịch. Thực hiện các nghiên cứu bổ sung để đánh giá các tác động liên quan đến việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật (so sánh với nông nghiệp) đối với môi trường	Lựa chọn các loại phân bón và thuốc trừ sâu ít gây hại hơn, dù có đất hơn và sử dụng hợp lý. Bố trí hệ thống lọc tự nhiên ở các bờ sông và cải tạo sông	Sân golf, vườn, công viên. Xem xét khả năng chuyển đổi sản xuất nông nghiệp do sự phát triển của ngành du lịch. Những khu vực bị ảnh hưởng là khu vực ven biển và sông (đặc biệt trong mùa khô).
Ô nhiễm không khí và nước do các làng nghề	Ý thức của các thợ thủ công	Bố trí lại các làng nghề để giảm thiểu ô nhiễm không khí. Trang bị các thiết bị cho hệ thống hút bụi (chi phí đắt).	Làng nghề đá Non Nước ở Đà Nẵng, và các làng nghề khác ở Thừa Thiên - Huế và bắc Quảng Nam
Phát sinh chất thải rắn, chất thải độc hại.	Ý thức của khách du lịch và các doanh nghiệp du lịch. Củng cố năng lực của Công ty Môi trường đô thị và tăng phí thu gom chất thải rắn. Cấm xả rác thải vô cơ ra môi trường tự nhiên (kể cả ra sông và biển)	Thu gom và phân loại để tái chế tối đa rác thải thông qua các trạm trung chuyển. Giảm lượng rác bằng cách hạn chế sử dụng túi ni-lông mà nên sử dụng loại túi đựng thân thiện với môi trường. Đẩy mạnh tái chế.	Tất cả các khu vực môi trường nhạy cảm như núi, khu vực ven biển.
Việc xây dựng các công trình và ô nhiễm giao thông (khí thải, dầu, v.v...) do các loại phương tiện giao thông (tàu/ thuyền, ô-tô, xe tải, v.v...). Hạ tầng đường sá có tác động đến hành lang đa dạng sinh học tại các khu vực nhạy cảm, gây khó khăn hơn cho việc tái sinh các loài. Giao thông cũng gây ra tác động như ô nhiễm không khí, tiếng ồn, và đối với khả năng tái định cư cho người dân dọc ven đường Ghi chú: Các vấn đề môi trường do các chuyến bay đến vùng không được đề cập ở đây.	Kiểm tra giấy phép xây dựng và giấy phép giao thông, đánh giá tác động môi trường đối với các công trình xây dựng; thu phí giao thông để hạn chế các phương tiện giao thông cá nhân. Đẩy mạnh giao thông công cộng. Nâng cấp đường sá, mở rộng các đường đến khu vực nông thôn. Tránh tăng quá mức số lượng các bãi đỗ xe.	Xem xét nâng cấp hệ thống hiện hữu hơn là phát triển thêm. Quản lý hệ thống giao thông, phương tiện giao thông ở các khu vực hạn chế (nơi chỉ dành cho người đi bộ và xe đạp) để tránh ách tắc giao thông. Sử dụng hệ thống giao thông hạng nhẹ (xe đạp, thuyền độc mộc/ thò sơ, thuyền nhỏ chạy bằng năng lượng mặt trời) và các phương tiện giao thông công cộng để tiếp cận các khu/ điểm du lịch. Phát triển các dịch vụ logistics hợp lý cho các khu/ điểm du lịch để tránh ách tắc giao thông (hậu cần, xây dựng). Tránh việc xây dựng cơ sở hạ tầng (đường giao thông) gây hạn chế đối với môi trường tự nhiên của một số loài.	Đặc biệt ở khu vực rừng núi, khu vực hồ chứa, các đảo. Cần xem xét cụ thể khi quy hoạch các khu bảo tồn như tại huyện Nam Trà My hoặc hồ Phú Ninh tỉnh Quảng Nam.
Sử dụng đất cho tái định cư/xây dựng và những tác động liên quan. Những tác động tiềm tàng gồm sử dụng đất tăng lên đe dọa đến những khu vực nhạy cảm về môi trường hoặc xảy ra các nguy cơ môi trường. Phát triển quá mức không gian đô thị có thể làm tăng chi phí mở rộng hạ tầng môi trường (mạng lưới nước thải) hoặc trì hoãn đầu tư vì lý do chi phí	Tuân thủ nghiêm ngặt quy định về vùng bảo tồn thiên nhiên, tránh khỏi các hoạt động xây dựng (tránh tình trạng như vườn Chu Yang Sin tại Daklak, nơi có xây dựng nhà máy thủy điện và 1 tuyến đường). Ở các vùng đệm, việc cấp phép xây dựng phải nghiên cứu kỹ đến những tác động môi trường. Tránh tình trạng tranh chấp sử dụng đất giữa những người dân địa phương.	Mật độ khu vực dân cư có hoạt động du lịch phải được xem xét để có thể bảo vệ môi trường tối đa (xử lý nước thải, chất thải rắn, v.v...).	Các khu bảo tồn (đặc biệt bán đảo Sơn Trà, đảo Hải Vân, Cù Lao Chàm). Các khu vực miền núi và đầm lầy tự nhiên như huyện Núi Thành - tỉnh Quảng Nam, phá Tam Giang - Cầu Hai và Lăng Cô ở Thừa Thiên - Huế

Nguyên nhân xảy ra các sức ép môi trường	Biện pháp phòng chống / giảm thiểu chung	Ví dụ về các biện pháp kỹ thuật	Khu vực ảnh hưởng
Áp lực về dân số tại các khu vực ở xa (tiếng ồn, ảnh hưởng môi trường sống của các loài) và sự xuất hiện của con người ở những khu vực nhạy cảm như khu vực bảo tồn, đa dạng sinh vật biển / trên cạn	Quy định chặt chẽ về quản lý sử dụng đất. Ý thức của khách du lịch và nhân viên/ cán bộ du lịch, chính sách bảo vệ và bảo tồn môi trường đối với một số khu vực.	Quy định giờ tham quan và quy mô nhóm tham quan tùy theo đặc điểm sinh thái của từng khu du lịch. Hướng dẫn khách du lịch tránh gây náo loạn (quá ồn hoặc xả rác thải vô cớ). Nâng cao ý thức và giải thích về môi trường trong cộng đồng (bố trí quầy thông tin) và người dân khu vực lân cận.	Các khu bảo tồn (đặc biệt là bán đảo Sơn Trà, đèo Hải Vân, Cù Lao Chàm, v.v...), miền núi và khu vực đã đề cập trên đây.
Kinh doanh bất hợp pháp (kinh doanh xương, thịt, da của các loài bị xâm hại; vỏ, thân của các loại cây, gỗ cần được bảo vệ v.v...), kể cả phục vụ cho việc ăn uống và xây dựng (nhà hàng; trang trí nội thất) [sử dụng cho y dược cổ truyền không được đề cập đến ở đây]	Xây dựng luật và áp dụng các chế tài chặt chẽ (đặc biệt là đối với những loài động vật trong sách đỏ). Chiến dịch nâng cao ý thức của người dân địa phương, nhà hàng, nhà sản xuất, nhân viên an ninh (lực lượng kiểm lâm và hải quân) và các doanh nghiệp du lịch	Cập nhật danh mục và cơ sở dữ liệu về các loài động, thực vật. Xác định nhu cầu và đề xuất. Xúc tiến các hoạt động ẩm thực cho các nhà kinh doanh. Ngăn cấm khách du lịch mua - bán một số sản phẩm.	Tất cả các khu vực trong ba tỉnh. Hầu hết các điểm bán hàng trong các khu du lịch. Chú ý: Các hoạt động kinh doanh bất hợp pháp trong ngành du lịch ở ba tỉnh có thể gây ảnh hưởng đối với tài nguyên thiên nhiên của các tỉnh lân cận.

Nguồn: Đoàn Nghiên cứu DaCRISS

3.130 Nhìn chung, một dự án du lịch đơn lẻ không tác động mạnh lên môi trường, nhưng nếu cùng thực hiện nhiều dự án du lịch trong khu vực giới hạn (diện tích 16.700km² của 3 địa phương) thì những tác động môi trường là không thể tránh khỏi. Đây có thể là những tác động trực tiếp (nước thải từ khu nghỉ dưỡng) hoặc gián tiếp (khai thác nguồn hải sản và ảnh hưởng của CTR). Ngoài ra, những tác động môi trường tiêu cực từ du lịch thường kết hợp với những hoạt động khác (như đánh bắt, giao thông đô thị...), do đó các tác động cộng hưởng rất đáng quan tâm, rất khó để quy nguyên nhân phá hỏng môi trường chỉ vì du lịch, đặc biệt tại các khu vực đô thị. Do đó, cần xây dựng hướng tiếp cận toàn diện đến các tác động môi trường, có xem xét những ảnh hưởng tích lũy.

3.131 Phát triển du lịch có thể làm thay đổi chất lượng môi trường do người dân địa phương – nhân tố chính trong ngành du lịch – không nhận thức hết đến những thách thức và cơ hội của “du lịch bền vững hơn. Có người dân, trong cuộc đua để kiếm tiền nhanh”, đôi khi chỉ vì lợi ích rất nhỏ, mà gây ra những vấn đề ảnh hưởng đến tính bền vững thực sự (như đánh bắt bất hợp pháp, nhà đầu tư du lịch miễn cưỡng chi trả để có các hệ thống nước thải tốt, lương nhân viên thấp). Chính khách du lịch trong nước và nước ngoài phải làm gương. Ít người trong số họ quan tâm đến môi trường địa phương hoặc thể hiện sự sẵn lòng chi trả nhiều hơn để có du lịch bền vững hơn. Khách du lịch cần phải hiểu rằng họ cũng phải có nhiệm vụ hoặc ít nhất là trách nhiệm.

(2) Các hoạt động du lịch dễ bị ảnh hưởng bởi thiên tai

3.132 Các hoạt động du lịch dễ bị ảnh hưởng bởi thiên tai xảy ra trong vùng như: bão lụt, sạt lở đất, cháy rừng, hạn hán (khiến mất đi yếu tố hấp dẫn, ảnh hưởng về nguồn nhân lực, điều kiện cơ sở vật chất. Du lịch cũng bị ảnh hưởng bởi các hệ quả tiêu cực từ các hoạt động kinh tế do quá trình kinh tế vùng (tràn dầu, vỡ đê, ô nhiễm do các tai nạn công nghiệp), hoặc như hiện nay tai nạn giao thông đường thủy và giao thông đường bộ tăng lên.

(3) Hướng tiếp cận liên kết trong quản lý môi trường

3.133 Hướng tiếp cận môi trường không đồng bộ cũng ảnh hưởng đến hiệu quả bảo vệ môi trường. Chẳng hạn tại Việt Nam đã thành lập 105 khu vực bảo tồn, bao gồm cả các khu di tích văn hóa và lịch sử, cũng như nhiều khu bảo tồn tự nhiên và các vườn quốc gia - những khu vực được ưu tiên bảo vệ đa dạng sinh học nhờ có những quy định pháp luật và các vùng đệm. Nhưng tại các khu vực gần các khu bảo tồn, nơi có khả năng bị tác động bởi khách du lịch, thì việc bảo tồn đa dạng sinh học chưa trở thành mối quan tâm hàng đầu, nếu không muốn nói là bị lơ là. Không có bằng chứng cho thấy tình hình này tại ba địa phương có chuyển biến, dù vấn đề bảo vệ môi trường cũng đã được quan tâm, do hạn chế về nguồn lực nên mới chỉ có thể ưu tiên bảo vệ môi trường ở những khu vực tập trung đông dân cư và những khu vực bảo tồn. Giả định rằng vấn đề chỉ liên quan đến sự hạn chế về nguồn lực tài chính. Chính quyền địa phương cũng không thể đối mặt với những thách thức môi trường tại tất cả các khu vực, đặc biệt là tại địa phương khó khăn như Quảng Nam. Xét từ quan điểm bảo vệ sinh thái và có cân nhắc đến những tác động tiềm tàng của biến đổi khí hậu đối với các loài động-thực vật, các bên liên quan cần phải nhận thức khía cạnh không gian phức hợp của đa dạng sinh học, nhằm làm rõ cho quyết định xem xét các vùng sinh thái ở Việt Nam hiện nay – được giải thích sơ lược là vùng gồm các khu vực đồng nhất về mặt đa dạng sinh học và sinh thái học.

3.134 Chính quyền ngày càng nhận thức được sự cần thiết của việc gắn kết giữa du lịch và bảo vệ môi trường như được nêu rõ trong Chương trình hành động ngành du lịch của Bộ VH-TT-DL (Quyết định số 564/QĐ-BVHTTDL tháng 11/2007)⁸ về việc đã thành lập các hội đồng quốc gia về: i) tài nguyên nước; ii) bảo vệ đa dạng sinh học và xác định vai trò của Bộ TN-MT,... Để đẩy mạnh các chương trình và hỗ trợ các địa phương tăng cường năng lực cho các cơ quan quản lý của địa phương như Sở TN-MT, sở NN&PTNT, phối hợp với các cơ quan/ tổ chức quốc tế, và các cơ quan khoa học như: Viện Hải dương học Hải Phòng, Viện Sinh học nhiệt đới Hồ Chí Minh, Khoa Môi trường - Đại học Đà Nẵng). Một thách thức khác là phải tiếp cận các vấn đề môi trường trên phạm vi rộng, bao gồm cả cấp quốc tế như đề cập đến trong việc lập vùng sinh thái dãy Trường Sơn mở rộng (Greater Annamite Eco-region) gồm 75 khu vực bảo vệ (11 khu ở Lào, xem thêm phần phụ lục bản đồ), vào tháng 01/2004. Qua quá trình này và từ những kinh nghiệm hiện nay trong công tác tăng cường quản lý tổng hợp lưu vực sông tại Việt Nam, có thể thấy rằng chính phủ sẽ tiếp tục giữ vai trò quyết định. Với mục tiêu quản lý môi trường, chính phủ sẽ phải dựa vào những tỉnh/thành có tài lực mạnh thực hiện phối hợp và trợ giúp ở cấp địa phương bởi họ có kỹ năng và trang thiết bị tốt hơn (ví dụ như Sở TNMT) làm nền tảng cho các dự án liên tỉnh.

3) Đặc điểm không gian và sinh thái những khu vực nhạy cảm về môi trường

3.135 Vùng này gồm các hành lang với nhiều tài nguyên địa lý và môi trường thích hợp cho phát triển du lịch cũng như những thách thức về bảo tồn môi trường thiên nhiên. Hành lang đầu tiên là các dãy núi chủ yếu là rừng và các khu vực đa dạng sinh học trên cạn - nằm ở phía tây theo hướng bắc - nam. Khu vực này bao gồm các khu bảo tồn (như vườn quốc gia Bạch Mã, khu bảo tồn thiên nhiên Bà Nà) và các nhóm dân tộc thiểu số sinh sống gần biên giới Việt-Lào. Hành lang này cũng có các nguồn tài nguyên nước quan trọng như sông Vu Gia-Thu Bồn, Cu Đê, Hương) cung cấp nguồn nước cho khu vực đồng bằng và các đập thủy điện (Đắk My), có tiềm năng phục vụ du lịch giải trí.

(i) Hành lang thứ hai gồm các khu vực đồng bằng và vùng đồi với mật độ dân số thấp, phần lớn đất ở đây là đất nông nghiệp (ruộng lúa, ngô, các hồ cá,...), người dân ở khu vực này có mức thu nhập thấp, chủ yếu từ việc xây dựng nhà ở của người dân

⁸ Chương trình hành động quốc gia 2007-2012 sau khi Việt Nam gia nhập WTO

đô thị và xây dựng các khu du lịch nghỉ dưỡng/ thể thao (như sân golf, các tour du lịch đường thủy). Hành lang này có nhiều diện tích mặt nước, có tiềm năng phát triển du lịch (như hồ đầm năng Phú Ninh, thuộc Quảng Nam), và cả các hồ hiện đang xây dựng (gần Huế). Ngoài ra khu vực này còn có nhiều sông ngòi, kênh rạch thuận lợi cho phát triển các tour du lịch chèo thuyền. Đặc biệt khu vực này còn có nhiều suối nước nóng như suối nước nóng Tân Thanh ở Thừa Thiên-Huế hay Phú Ninh ở Quảng Nam rất có tiềm năng cho phát triển du lịch.

- (ii) Hành lang thứ ba là biển và vùng bờ (bao gồm cả đầm phá, vùng trũng), và một số khu vực bảo tồn, khu không bảo tồn. Vùng này có nhiều hệ sinh thái như các rừng san hô, đặc biệt là khu bảo tồn biển Cù Lao Chàm, bán đảo Sơn Trà, vùng đầm lầy và cả hệ sinh thái đầm phá chỉ có ở miền Trung (phá Tam Giang - Cầu Hai diện tích 22.000 ha ở Thừa Thiên - Huế là một trong những đầm phá lớn nhất trên thế giới), hoặc vùng đầm lầy ven biển ở Quảng Nam (Núi Thành) và các cồn cát.
- (iii) Các tầng ngậm nước (các tầng nước ngầm) có tại hầu hết khu vực dân cư ở vùng đồng bằng. Chất lượng nước ngầm ngày càng giảm do việc khai thác quá mức và xâm nhập mặn hoặc sụt lún đất do nhiều công trình xây dựng, điều này làm ảnh hưởng đến trữ lượng nước và các chức năng môi trường quan trọng.

3.136 Vùng miền Trung có lợi thế là có nhiều tuyến đường ven biển. Theo quy hoạch, mạng lưới đường này sẽ được mở rộng. Đây là thế mạnh cho phát triển du lịch của 3 địa phương, nhưng cần thực hiện quản lý giao thông tốt để tránh tình trạng tắc nghẽn giao thông, nếu không đây có thể là một trở ngại đối với phát triển du lịch. Đặc biệt, để không gây tác động lớn đến môi trường, cần đẩy mạnh du lịch dựa vào giao thông công cộng, nâng cấp các tuyến đường thông qua việc hạn chế phát triển nhiều đường mới ở vùng cao và có thể áp dụng hình thức vận tải đa phương thức (chẳng hạn xây dựng khu vực dừng-đỗ xe ô-tô và đi tiếp bằng cách sử dụng giao thông công cộng, xe buýt, thuyền).

3.137 Nhiều khu vực vườn quốc gia, các khu bảo tồn thiên nhiên có hệ sinh học đa dạng sinh học; chính sách phát triển cho những khu vực này là cải thiện và bảo tồn đa dạng sinh học này. Dưới đây là các khu bảo tồn chia theo 3 hành lang đề cập ở trên.

Bảng 3.8.2 Các khu bảo tồn thiên nhiên ở Vùng KTTĐ miền Trung

Tỉnh	Thừa Thiên - Huế	Đà Nẵng	Quảng Nam
Hành lang 1: Khu vực miền núi và hệ sinh thái rừng	Rừng quốc gia Bạch Mã (năm 1991; 22.000ha) Khu bảo tồn thiên nhiên Phong Điền (năm 2000; 41.548ha) Khu bảo tồn để xuất Sao La(huyện A Lưới; 10.311ha)	Khu bảo tồn thiên nhiên Bà Nà - Núi Chúa (năm 2001; 8.838ha)	Khu bảo tồn thiên nhiên sông Thanh (năm 2001; 93.249ha) Khu bảo tồn để xuất Phú Ninh Khu bảo tồn để xuất Ngọc Linh (18.430 ha) Khu bảo tồn để xuất Sao La (A Vương)
Hành lang 2: Khu vực đồng bằng và vùng đồi			Khu bảo tồn để xuất sông Thanh (93.000 ha)
Hành lang 3: Hệ sinh thái biển và ven biển	Khu bảo tồn cảnh quan đèo Hải Vân (năm 2003; 14.547ha) Khu bảo tồn biển để xuất Tam Giang - cầu Hai	Khu bảo tồn cảnh quan đèo Hải Vân (năm 2003; 10.850 ha) Khu bảo tồn thiên nhiên bán đảo Sơn Trà (năm 1992; 4.370 ha)	Khu bảo vệ biển Cù Lao Chàm (2005) ⁹

Nguồn: Bộ KH-CN-MT năm 1999 và Dự án Quản lý Tổng hợp Vùng duyên hải ICEM năm 2003

⁹ Ban quản lý Cù Lao Chàm được thành lập theo Quyết định số 88/2005/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Nam ngày 20 tháng 12 năm 2005.

4) Cơ hội

3.138 Quản lý môi trường sẽ giúp đẩy mạnh phát triển ngành du lịch của ba tỉnh thông qua việc:

- (i) Bảo vệ các khu vực cụ thể phục vụ cho phát triển du lịch, và tận dụng vùng đệm (khu nghỉ dưỡng và khách sạn, cải thiện điều kiện tiếp cận, v.v...); đồng thời phát triển không gian cân bằng hơn ở ba địa phương.
- (ii) Phát triển du lịch thân thiện với môi trường, tạo các hoạt động mang lại thu nhập cho người dân địa phương để thay thế những hoạt động gây tác động xấu đến môi trường (làm việc tại các khu du lịch thay vì buôn bán bất hợp pháp san hô, lông thú, v.v.).
- (iii) Đẩy mạnh các hoạt động tri thức, bao gồm cả dịch vụ và nghiên cứu, các công nghệ xanh (xem bảng trên). Điều này phù hợp với chiến lược xây dựng các trung tâm công nghiệp sinh thái ở vùng, cụ thể là ở Đà Nẵng.

3.139 Du lịch thiên nhiên sẽ góp phần làm đa dạng loại hình du lịch và có thể kéo dài thời gian lưu trú của khách du lịch (hiện nay trung bình là 2,5 ngày). Du lịch tự nhiên cũng là cách để làm đa dạng các hoạt động du lịch, thu hút nhiều du khách và có thể sử dụng vùng này là cơ sở để khai thác du lịch hơn nữa trong cả nước và thậm chí sang cả Lào (nhiều khách nước ngoài đến miền Trung, nhưng rất ít quay lại). Ngoài ra, cũng cần đẩy mạnh các hoạt động du lịch thân thiện với môi trường để tăng sức hấp dẫn của vùng đối với những lao động trí thức Việt Nam và nước ngoài (kỹ sư, nhà khoa học, nhà quản lý và gia đình của họ) - những người muốn làm việc lâu dài ở ba địa phương này. Điều này cũng khuyến khích lao động trí thức địa phương gắn bó với vùng hơn. Trong những năm gần đây môi trường sống tốt trở thành nhân tố quyết định quan trọng để các công ty lựa chọn đầu tư vào (điều này có thể thấy rõ ở các thành phố như Seattle, Zurich, Vancouver, Munich là những thành phố trong 10 thành phố đứng đầu về chỉ số chất lượng sống cao nhất trên toàn cầu); và góp phần cải thiện chất lượng môi trường xung quanh, giúp phát triển du lịch tự nhiên và các hoạt động thư giãn, giải trí. Tương tự, các nước có thể tạo điều kiện sống tốt, lành mạnh (môi trường chính trị thân thiện và điều kiện chăm sóc sức khỏe chất lượng cao); có thể trở thành điểm đến lý tưởng cho công dân nước ngoài đã nghỉ hưu (ví dụ như Thái Lan, Tây Ban Nha, Ma-rốc).

3.140 Hệ sinh thái (rừng, đầm lầy, ven biển, biển) không chỉ đóng một vai trò quan trọng trong việc tạo sức hút cho vùng, mà còn đem lại điều kiện môi trường vô giá cho phát triển du lịch. Đó cũng chính là giá trị kinh tế của hệ sinh thái. Báo cáo đã tiến hành nghiên cứu một số vấn đề liên quan ưu tiên như sau:

- (i) Tăng khả năng chống chịu với những tình huống bất lợi và nguy hại của thiên nhiên: rừng rất quan trọng trong việc chống xói mòn (rừng ngập mặn chống xói mòn ven biển, rừng vùng cao chống sạt lở và xói mòn đất ở khu vực thượng nguồn), vùng đầm lầy giúp phòng chống lụt, tạo các vùng đệm chống thiệt hại của bão. Các vùng bờ bị thay đổi, chịu tác động của chế độ thủy triều và các vấn đề lâu dài như nước biển dâng. Mặt khác, nếu không chú trọng đến khả năng chống chịu với thiên nhiên của môi trường có thể làm tăng gánh nặng trong việc khắc phục và bảo vệ môi trường.
- (ii) Hệ sinh thái biển, vùng bờ phong phú như rừng ngập mặn, rặng san hô, đảo biển đem lại thực phẩm và môi trường sống lý tưởng cho Việt Nam; các nguồn tài nguyên từ sông, ao, hồ, rừng cũng mang lại nguồn thực phẩm, tạo việc làm cho hàng triệu người dân. Điều này cho thấy sự cần thiết của việc bảo tồn theo hướng bền vững.

- (iii) Hệ sinh thái tự nhiên là nhân tố quan trọng đối với chất lượng tài nguyên nước, giảm gánh nặng về chi phí xử lý nước, đấu nối với mạng lưới cung cấp nước. Xử lý nước, bổ sung mạng lưới nước (ví dụ: các giếng tại khu vực ven biển). Về vấn đề này, công tác lọc/xử lý nước, tái tạo nước ngầm đóng vai trò quan trọng ở những khu vực đầm lầy (hệ sinh thái sông, đầm phá, v.v.), tạo độ xốp cho đất.
- (iv) Đa dạng sinh học của hệ sinh thái cũng hỗ trợ trong lĩnh vực bảo vệ sức khỏe với lợi ích kinh tế và tiềm năng (nghiên cứu và phát triển, sản xuất dược phẩm). Đa dạng sinh học cũng giúp tạo khả năng lưu trữ carbon trong đất.

3.141 Hàng loạt các chương trình dự án đang triển khai hoặc đã hoàn thành với mục đích bảo vệ và quản lý những nguồn tài nguyên thiên nhiên và hệ sinh thái theo hướng bền vững. Ví dụ, ở các khu đầm phá, đang triển khai dự án IMOLA, lập quy hoạch phân vùng thông qua việc xác định các khu vực phù hợp cho nuôi trồng thủy sản, đánh bắt, du lịch sinh thái và các vùng đặc biệt để bảo tồn. Việc phân vùng này giúp tránh những tranh chấp giữa ngành du lịch và các hoạt động khác. Đối với khu bảo tồn biển Cù Lao Chàm, đã triển khai thực hiện quy hoạch quản lý nhằm bảo vệ các rặng san hô và cải thiện sinh kế thông qua nhiều hoạt động, kể cả du lịch dựa vào cộng đồng. Trong năm 2000, Chương trình PEMSEA (Hợp tác Quản lý Môi trường biển Đông Á trong giai đoạn 1994 - 2010), trong đó Tp. Đà Nẵng, 1 trong số 8 khu vực ở Đông Á – được chọn là khu vực thí điểm quốc gia về quản lý tổng hợp vùng duyên hải. Dự án này bắt đầu từ năm 2000 và hiện vẫn đang tiếp tục; hai tỉnh Quảng Nam (năm 2005) và Thừa Thiên - Huế (năm 2008) cũng tham gia với tư cách là khu vực cùng xây dựng Chiến lược quản lý tổng hợp vùng ven biển ở miền Trung, Việt Nam.

3.142 Chính quyền địa phương cũng thấy được ý nghĩa của việc trao giải “Doanh nghiệp xanh” trong ngành du lịch (xem thêm Chương 3). Ở Quảng Nam, tỉnh thực hiện hướng dẫn về môi trường cho các doanh nghiệp với sự phối hợp của Tổng cục Du lịch Việt Nam, đơn vị bắt đầu thực hiện trao giải khách sạn xanh trong năm nay. Một số khu nghỉ dưỡng biển cũng đã đăng ký thực hiện theo chương trình này (như khu nghỉ dưỡng Palm Beach). Trong năm 2009, một hội thảo bốn ngày đã được tổ chức để tăng cường năng lực quản lý môi trường của các khách sạn và khu nghỉ dưỡng; và phát triển “danh hiệu sinh thái” cho các khách sạn, khu nghỉ dưỡng của Việt Nam.

3.143 Tại các khu/ điểm du lịch, việc triển khai của các quy hoạch quản lý môi trường rất cần thiết để bảo vệ môi trường và nâng cao sức hấp dẫn và thu hút của các khu/ điểm du lịch này.

- (i) Quy hoạch quản lý môi trường của khu du lịch Mỹ Sơn: Ban quản lý Mỹ Sơn đang lập kế hoạch để phát triển ý tưởng du lịch sinh thái vùng Mỹ Sơn - Thạch Bàn (với diện tích khoảng 500ha, cách Mỹ Sơn 1,5km; dự án du lịch dựa vào cộng đồng, bảo tồn hệ động thực vật, đặc biệt các loài bản địa). Việc quản lý du khách đến tham quan khu du lịch cũng rất cần thiết trong quy hoạch này;
- (ii) Quy hoạch quản lý du lịch sinh thái ở hồ Phú Ninh để tránh làm suy thoái khu vực có giá trị cao và ngăn chặn tranh chấp sử dụng các tài nguyên của hồ này (tài nguyên nước để cấp nước cho thành phố Tam Kỳ, thủy lợi, du lịch, đánh bắt cá...);
- (iii) Quy hoạch quản lý tổng hợp các đầm phá của tỉnh Thừa Thiên - Huế (dự án đang được triển khai) kết hợp thực hiện với quản lý tổng hợp vùng bờ và phát triển du lịch dựa vào cộng đồng do chính quyền địa phương lập.

5) Những điểm yếu và các nguy cơ

3.144 Hệ sinh thái rất quan trọng đối với việc phát triển du lịch, nhưng đồng thời hệ sinh thái cũng chịu những tác động của hoạt động phát triển du lịch, tăng trưởng dân số, phát triển kinh tế, xây dựng hạ tầng và khai thác tài nguyên thiên nhiên của địa phương. Điểm yếu và tác động môi trường đối với ngành du lịch gồm có:

- (i) Ô nhiễm nước ngầm, nước mặt và nước biển chủ yếu do nước thải không được xử lý đúng cách (chẳng hạn như khu vực ven sông, ven biển) và do các làng nghề, các ngành tiểu thủ công nghiệp (ngành hải sản ở Lăng Cô); ô nhiễm đất, phát sinh rác thải (thiếu cơ sở hạ tầng và ý thức người dân thấp), khiến khách du lịch đánh giá thấp; ô nhiễm tiếng ồn và ô nhiễm không khí (do các công trình và sự gia tăng khách du lịch, giao thông, như khu vực Lăng Cô dọc tuyến Quốc lộ 1A);
- (ii) Sức ép đối với tài nguyên thiên nhiên, nguy cơ khai thác quá mức nguồn nước (ví dụ: các khu vực ven biển nơi hầu hết các khu nghỉ dưỡng khai thác nguồn nước ngầm mà không dự tính trữ lượng tài nguyên nước), xâm nhập mặn, lấn biển và chặt phá rừng để xây dựng nhà ở và đường sá. Sức ép lên nguồn tài nguyên thiên nhiên sẽ làm gia tăng nhu cầu sử dụng nước và những tranh chấp về sử dụng đất.
- (iii) Tác động đến hệ sinh thái: các hoạt động du lịch thiếu kiểm soát có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường sống của các loài động vật hoang dã và gia tăng sức ép lên nhiều loài đang có nguy cơ tuyệt chủng. Du lịch cũng dẫn đến việc chặt phá bừa bãi cây cối để xây dựng những công trình mới (như cáp treo). Những khu vực bị đe dọa về sinh thái, như rừng nhiệt đới, đầm lầy, rừng ngập mặn cũng đang bị đe dọa bởi các hoạt động du lịch thiếu trách nhiệm. Hơn nữa, có thể thấy rằng phát triển nhanh chóng du lịch tự nhiên có thể trở thành mối nguy hiểm đe dọa các khu vực sinh thái, kể cả các di sản thế giới, nếu không có sự quản lý và giám sát một cách thích hợp.

3.145 Về các hiểm họa tự nhiên, ba địa phương này thường chịu thiên tai như bão, lụt (trong đó có cả các khu du lịch quan trọng như Hội An) và nguy cơ cháy rừng, sạt lở đất ở một số khu vực miền núi và bán đảo Sơn Trà. Những nguy cơ từ biến đổi khí hậu và sự ấm lên toàn cầu cũng cần phải được quan tâm. Ấm lên toàn cầu sẽ tăng nguy cơ thay đổi khí hậu, tăng mức độ nghiêm trọng và thường xuyên của thiên tai, như bão nhiệt đới kết hợp với sóng thần, ngập lụt vùng bờ, gia tăng bệnh tật (như sốt rét, sốt xuất huyết) như đã từng xảy ra ở Cẩm-pu-chia. Mực nước biển dâng cao gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến các hoạt động du lịch, đặc biệt ở những khu vực vùng bờ thấp, các đảo nhỏ. Những tác động do mực nước biển dâng và ngập lụt ở vùng bờ được nêu trong bảng sau:

Bảng 3.8.3 Biến đổi khí hậu và tác động đối với ngành du lịch

Tác động môi trường và các thảm họa	Những nguy cơ đối với ngành du lịch
Tác động trực tiếp	
Cường độ bão mạnh hơn	Sự an toàn của du khách và nhân viên du lịch; chi phí của các cơ sở du lịch; hạn chế khả năng tiếp cận với các khu du lịch
Nước biển dâng	Khả năng tiếp cận các khu/ điểm du lịch
Gia tăng lũ lụt	Sự an toàn của du khách và nhân viên du lịch; chi phí đối với cơ sở du lịch; hạn chế khả năng tiếp cận với các khu du lịch
Hạn hán	Chi phí tiếp cận các nguồn nước (nước uống) và mâu thuẫn trong sử dụng nguồn nước (thủy lợi, thủy điện...), gia tăng những tác động về ô nhiễm do dòng chảy bị thu hẹp
Tăng nhiệt độ	Chi phí năng lượng (điều hòa nhiệt độ)

Tác động môi trường và các thảm họa	Những nguy cơ đối với ngành du lịch
Tác động gián tiếp	
Tái phân bố tình trạng sử dụng đất của người dân địa phương	Đất cho mục đích du lịch, các vấn đề tái định cư, tác động của việc đầu cơ đất
Sạt lở đất	An toàn giao thông (núi), an toàn của các cơ sở du lịch
Chặt phá rừng	Tính hấp dẫn của một số điểm/ khu du lịch, các đơn vị mặt nước bị bồi lấp làm mất đi nét hấp dẫn
Xói mòn vùng ven biển	Tính hấp dẫn của các vùng ven biển (như các bãi biển); đe dọa khả năng phục hồi của các khu nghỉ dưỡng và các công trình ven biển
Xâm nhập mặn	Tăng chi phí sử dụng các nguồn tài nguyên nước và giảm khả năng tiếp cận nước sạch; thay đổi đa dạng sinh học trong môi trường nước ngọt
Thay đổi của đa dạng sinh học biển và đất liền	Hạn chế tính hấp dẫn của các vườn/ công viên/ khu bảo tồn thiên nhiên, các rặng san hô
Gia tăng bệnh truyền nhiễm do ô nhiễm nước tăng	Sức khỏe của du khách và nhân viên du lịch; chi phí phòng ngừa

Nguồn: Đoàn Nghiên cứu DaCRISS

3.146 Các quy định của nhà nước và các hướng dẫn liên quan đến vấn đề bảo vệ môi trường rất cần thiết, dù một số điểm trái ngược nhau trong các văn bản quy định đôi khi gây khó khăn cho việc thực hiện. Ở cấp vùng, ba địa phương đang xây dựng những chương trình về bảo vệ môi trường (như Đề án “Đà Nẵng - Thành phố Môi trường”, các dự án khu bảo tồn ở Quảng Nam, các quy hoạch môi trường ở Mỹ Sơn và Phú Ninh,...). Về lý thuyết, những đề án này đưa ra môi trường phù hợp cho phát triển du lịch bền vững nhưng sẽ không đem lại hiệu quả nếu không được triển khai thực tế. Thật vậy, những trở ngại trong công tác bảo vệ môi trường liên quan nhiều đến việc tuân thủ quy định chứ không phải do thiếu luật và các quy định - một số tiêu chuẩn khó có thể áp dụng nhanh chóng với hiệu quả cao như tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN) đối với nước thải ban hành năm 2002. Về vấn đề này, ba địa phương cần phải có sự đồng nhất trong việc tuân thủ thực hiện các quy định môi trường (giấy phép, phổ biến thông tin, nâng cao nhận thức, thanh tra và giám sát, biện pháp xử lý,...). Cần tránh hoạt động gây hại đến môi trường (cạnh tranh để thu hút các nhà đầu tư lớn). Khi nhiều địa phương trong nước gặp phải vấn đề tương tự thì mục tiêu trở thành vùng thân thiện với môi trường sẽ là một giải pháp để tăng cường vị thế, hình ảnh của miền Trung với thế giới.

3.147 Trong vùng, hiện đang diễn ra tình trạng gia tăng quá mức các khách sạn và khu nghỉ dưỡng, cũng như các dự án vui chơi giải trí (ví dụ: 30 dự án đang triển khai ở Đà Nẵng, 40 khu nghỉ dưỡng và sân golf đang được quy hoạch ở Thừa Thiên - Huế). Việc phê duyệt cho những dự án này thường được các cơ quan có thẩm quyền xem xét theo từng trường hợp mà không xét đến những tác động môi trường của dự án. Chính quyền địa phương và các nhà đầu tư thường có xu hướng thỏa thuận chủ yếu về vấn đề tài chính và kinh tế hơn là các chi phí môi trường và những tác động xã hội của dự án. Điều này cũng dễ hiểu đối với những nước đang phát triển đang nỗ lực tạo việc làm, tăng nguồn thu từ thuế, lợi nhuận...; nhưng nếu vấn đề môi trường không được quan tâm trong giai đoạn này sẽ gây tác động lớn: sức ép của việc thu hồi đất, xói mòn, suy thoái hệ sinh thái (các cồn cát, khu vực ngập nước, ven biển, rừng), khai thác quá mức tài nguyên nước. Những mâu thuẫn giữa hoạt động phát triển du lịch và các hoạt động kinh tế ở địa phương như đánh bắt, trồng trọt cũng có thể xảy ra. Sau cùng, du lịch cao cấp và các loại hình du lịch khác không nhất thiết phải thực hiện đồng thời. Về vấn đề này mỗi địa phương cần thực hiện đánh giá môi trường chiến lược của ngành du lịch - nếu có thể cùng phối hợp thực hiện để phù hợp với hướng dẫn của nhà nước, sử dụng công cụ phù hợp và nhất quán với ĐMC khác (QH Sử dụng đất 2011-2020 của Quảng Nam, Kế hoạch Tổng thể Phát triển Kinh tế - Xã hội đến năm 2020 của Đà Nẵng).

6) Quản lý lũ lụt tại Hội An và Đà Nẵng

3.148 Huế, Đà Nẵng và Hội An đều bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi lũ lụt do bị bão thường xuyên; mực nước sông tăng nhanh, sông Thu Bồn và Vu Gia cùng thuộc một lưu vực sông, thường xuyên gây ra lũ lụt cho thành phố Đà Nẵng, phố cổ Hội An; do đó các biện pháp đối phó giảm thiểu lũ lụt cũng sẽ được nghiên cứu. Lưu vực hai con sông này bắt nguồn từ khu vực gần biên giới giáp ranh giữa tỉnh Quảng Nam và Lào. Chiều dài sông chính tới cửa sông ở Đà Nẵng là 204km. Tổng diện tích lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn khoảng 10.500 km².

(1) Quản lý lũ lụt hiện nay

(a) Các biện pháp phòng chống lũ lụt tính cho đến nay

3.1 Một số đập được xây dựng ở thượng lưu sông Vu Gia - Thu Bồn. Chính quyền trung ương và địa phương từ lâu đã nỗ lực phát triển quản lý tổng hợp tài nguyên nước tại lưu vực sông Vu Gia-Thu Bồn, gồm phòng chống, quản lý lũ lụt, đặc biệt là thành lập Tổ chức lưu vực sông (với sự phối hợp của Bộ NN&PTNT và hỗ trợ của ADB vào năm 2006). Tuy nhiên dường như hiện nay Tổ chức này không còn hoạt động. Hiện nay Bộ NN&PTNT đang xây dựng quá trình vận hành kết nối các hồ tại các lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn và các địa phương được chỉ định nghiên cứu các giải pháp giảm thất thu nước như là biện pháp đối phó với việc thiếu hụt nước tại Quảng Nam và Đà Nẵng. Tuy nhiên, chỉ một số ít đập có chức năng điều tiết lũ do được xây dựng chủ yếu cho mục đích thủy lợi và thủy điện. Hiện nay chưa có kè sông nào được xây dựng dọc sông gần khu vực đô thị tại Tp. Đà Nẵng, Hội An. Có một công trình chính có chức năng xả lũ lụt ở khu vực trung lưu. Kênh và đập nước Quảng Huế được xây dựng để dẫn nước lũ từ sông Vu Gia tới sông Thu Bồn. Kênh này được xây dựng nhằm giảm thiểu tình trạng lũ lụt ở đoạn sông Ái Nghĩa, nơi có lòng sông hẹp. Tuy nhiên đây không phải là giải pháp hiệu quả đối với việc ngăn chặn và giảm thiểu tình hình lũ lụt cho thành phố Đà Nẵng cũng như Hội An, khu vực hạ lưu sông Thu Bồn. Ý tưởng quản lý lũ lụt tổng thể và các biện pháp ứng phó với lũ lụt cần được phát triển hơn nữa với hỗ trợ từ nguồn ODA tại lưu vực sông. Về vấn đề này, JICA đang lập ngân sách 4,5 triệu USD cho hỗ trợ kỹ thuật trong 3 năm tại Quảng Nam và Thừa Thiên-Huế¹⁰ với sự hỗ trợ của Bộ NN&PTNT, một Trung tâm Quản lý lũ lụt được thành lập tại Tam Kỳ vào năm 2010 và một trung tâm nữa sẽ sớm thành lập tại Đà Nẵng¹¹.

3.149 Đến nay hướng tiếp cận quản lý lũ lụt tổng thể tại lưu vực sông vẫn chưa được nghiên cứu.

(b) Các điểm bị cản trở của sông

3.150 Vào thời điểm lũ, một số cây cầu bắc qua sông cản trở dòng chảy. Những cây cầu bắc qua sông nằm trên tuyến đường sắt Thống Nhất và QL14 quá ngắn. Về lâu về dài, những điểm này nên được nâng cấp. Hồ điều tiết lũ hoặc kênh để đổi hướng dòng chảy cần được nghiên cứu như một giải pháp thay thế.

(c) Hệ thống cảnh báo và phương tiện hỗ trợ sơ tán

3.151 Dọc sông không có hệ thống cảnh báo hiện đại. Hệ thống cảnh báo dựa vào cộng đồng khá đơn giản bằng cách đo mực nước sông. Các điểm sơ tán cũng do cộng đồng địa phương quản lý. Các thông tin chính xác về lưu lượng dòng chảy sông và cảnh báo kịp thời dựa vào hệ thống theo dõi dòng chảy và lượng mưa có thể giúp người dân lo sơ tán.

¹⁰ Dự án xây dựng xã hội phục hồi thiên tai tại miền Trung Việt Nam: hệ thống cảnh báo sớm, bản đồ nguy hại (bồi lấp, lũ lụt và xói mòn bờ sông), kế hoạch quản lý lũ lụt tổng thể (sông Hương và Vu Gia-Thu Bồn).

¹¹ Với sự hỗ trợ của Công binh lục quân Hoa Kỳ.

(d) Thu thập các dữ liệu liên quan đến dòng chảy của sông và lượng mưa

3.152 Có 6 trạm quan trắc lượng mưa tại lưu vực sông. Thông tin dòng chảy lũ còn hạn chế, cần có thông tin chính xác để vận hành hệ thống kiểm soát lũ và cảnh báo lũ sớm.

7) Phát triển du lịch sinh thái

3.153 Du lịch sinh thái là loại hình du lịch mà du khách có thể thưởng thức văn hóa bản địa và môi trường tĩnh lặng, loại hình này đang trở nên phổ biến trên thế giới và góp phần đa dạng hóa các hoạt động du lịch trong vùng, kéo dài thời gian lưu trú của du khách.

(1) Định nghĩa

3.154 Có nhiều cách định nghĩa “du lịch sinh thái”, một số định nghĩa quốc tế như sau:

- (a) **Xã hội du lịch sinh thái quốc tế:** “du lịch sinh thái là du lịch có trách nhiệm đến các khu thiên nhiên có bảo tồn môi trường và duy trì phúc lợi cho người dân địa phương”
- (b) **Tổ chức du lịch thế giới:** “phát triển du lịch bền vững đáp ứng nhu cầu của du khách và các vùng du lịch, nhưng bảo vệ và nâng cao các cơ hội trong tương lai. Trước hết là quản lý tất cả các nguồn lực sao cho có thể đáp ứng các nhu cầu kinh tế, xã hội và thẩm mỹ, bảo tồn văn hóa, tiến trình sinh thái quan trọng, đa dạng sinh học và các hệ thống hỗ trợ đời sống.”
- (c) **Nhiệm vụ 21 cho ngành du lịch:** “Sản phẩm du lịch bền vững là sản phẩm hài hòa với môi trường, cộng đồng và văn hóa địa phương, do đó trở thành đối tượng thụ hưởng lâu dài”.

(2) Lợi ích và các vấn đề

3.155 Đối với nhiều quốc gia, du lịch sinh thái không đơn thuần là hoạt động bên lề để tạo nguồn tài chính cho bảo vệ môi trường, mà là ngành chính trong nền kinh tế quốc dân (chẳng hạn tại Costa Rica, Ecuador, Nepal, Kenya, Madagascar và Antarctica, du lịch sinh thái là một phần rất quan trọng trong tổng sản phẩm quốc nội và trong hoạt động kinh tế).

3.156 Nhiều lợi ích đem lại từ việc xúc tiến du lịch sinh thái như sau:

- (i) Các đầu vào kinh tế cho các cộng đồng nông thôn (thu nhập từ trao đổi ngoại tệ);
- (ii) Bảo tồn các khu thiên nhiên; và
- (iii) Tạo cơ hội cho giáo dục về môi trường.

3.157 Tuy nhiên, nhiều vấn đề nảy sinh từ việc xúc tiến du lịch sinh thái như sau:

- (i) Thay đổi chỗ ở của người dân;
- (ii) Vi phạm các quyền lợi con người;
- (iii) Suy giảm giá trị văn hóa;
- (iv) Chi phí đầu tư cao cho hạ tầng; và
- (v) Suy thoái môi trường do ô nhiễm và thay đổi môi trường sống.

3.158 Do đó, mặc dù du lịch sinh thái đem lại nhiều lợi ích như trên nhưng nếu khai thác quá mức loại hình du lịch này có thể dẫn đến các vấn đề như đã nêu.

8) Các giải pháp

3.159 Phương thức để phát triển du lịch theo hướng bền vững cần phải thực hiện lâu dài, nếu không muốn nói là khó khăn. Chẳng hạn Sở Văn hóa-Thể thao và Du lịch thành phố Đà Nẵng công nhận rằng vấn đề quan trọng là phải nâng cao nhận thức của người dân và kêu gọi sự tham gia tích cực của người dân trong việc thực hiện các hoạt động du lịch bền vững hơn. Kinh nghiệm thành công và xu thế của các quốc gia như New Zealand, Áo, Equator hay

ngay cả Tanzania hoặc Namibia cho thấy đây không chỉ là vấn đề về văn hóa hoặc tài chính. Dĩ nhiên, tại các quốc gia đang phát triển như Việt Nam, việc khuyến khích người dân tham gia vào các mục đích bền vững sẽ khó khăn hơn. Các dự án thí điểm nhỏ cần được triển khai (chẳng hạn như ngành du lịch tại Lào Cai) để học hỏi thông qua việc thực hiện tốt cũng như khuyến khích sự tham gia của thanh niên (các bảng hiệu gần hồ Phú Ninh), đôi khi tạo được các nguồn vốn hoặc hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế lớn, các tổ chức thành viên (BP, Total, Veolia, Toyota, Ford, tổ chức Nhật Bản, tổ chức Mac Arthur ...) và tổ chức phi lợi nhuận quốc tế (IUCN, WWF...). Các thông điệp và giải thích phải được đưa ra từ các viện giáo dục, các cơ quan, hiệp hội (hiệp hội phụ nữ...) và dĩ nhiên là các doanh nghiệp. Nhân tố chính là các nhà quyết định về kinh tế và chính trị và các cấp trung gian (quản lý, giáo viên, lãnh đạo các Sở, quận/huyện, phường/xã ...). Và có lẽ, phụ nữ cần có năng lực hơn để hiểu các yếu tố liên quan đến tính bền vững. Báo chí, truyền hình địa phương cũng là cơ quan truyền thông mạnh mẽ cần được huy động để đưa tin về các vấn đề và kết quả các dự án thí điểm về du lịch bền vững, phổ biến thông tin (như đã giải thích về các lợi ích của phát triển bền vững) vì phát triển bền vững đem lại nhiều lợi ích chung khác (quản lý lũ lụt, an toàn giao thông...).

3.9 Các ngành phụ trợ

3.160 Du lịch có liên quan đến nhiều ngành. Bảng 3.9.1 tổng hợp các ngành liên quan đến du lịch tại Nhật Bản, phân theo Bộ Đất đai, Hạ tầng và Giao thông (MLIT). Các ngành có liên quan trực tiếp và gián tiếp đều được liệt kê. Việc làm trong lĩnh vực lưu trú, dịch vụ ăn uống chiếm gần 50% tổng số việc làm, tuy nhiên doanh thu du lịch trong lĩnh vực giao thông là cao nhất, chiếm 37% tổng doanh thu du lịch. Năng suất trung bình là 48.000 USD/1 lao động (mỗi năm).

Bảng 3.9.1 Cơ cấu ngành du lịch tại Nhật Bản (2008)

	Doanh thu DL (triệu USD)	Doanh thu DL (% tổng số)	Việc làm trong ngành du lịch (ngàn)	Việc làm trong ngành du lịch (%)	Doanh thu trên lao động (USD)
A. Các ngành du lịch	78.883	88	1.524	82	51.761
1. Cơ sở lưu trú	21.750	24	370	20	58.784
Khách sạn	16.655	19	370	20	45.015
Dịch vụ lưu trú phụ trợ	5.095	6	0	0	-
2. Ăn uống	10.314	12	525	28	19.645
3. Giao thông	33.330	37	347	19	96.052
Đường sắt	15.245	17	82	4	185.916
Đường bộ	4.615	5	120	6	38.457
Đường sông	595	1	9	0	66.093
Hàng không	6.428	7	43	2	149.491
Các dịch vụ liên quan	4.759	5	85	5	55.985
Thuê thiết bị	1.689	2	8	0	211.072
Khai thác và bảo trì	0	0	0	0	-
4. Đơn vị khai thác	2.888	3	52	3	55.535
Các doanh nghiệp du lịch	2.888	3	52	3	55.535
Công ty lữ hành	0	0	0	0	-
Hướng dẫn và thông tin du lịch	0	0	0	0	-
5. Truyền thống và phong tục	1.314	1	17	1	77.318
Giai đoạn và thực hiện	422	0	4	0	105.536
Viên bảo tàng & khác	892	1	13	1	68.635
6. Giải trí	2.945	3	60	3	49.090
Thể thao	1.142	1	24	1	47.571
Khác	1.804	2	36	2	50.103
7. Các dịch vụ khác	6.342	7	153	8	41.449
Ngân hàng, bảo hiểm	278	0	2	0	139.115
Các dịch vụ cho thuê	691	1	9	0	76.753
Khác	5.373	6	142	8	37.836
B. Các ngành liên quan đến du lịch	10.640	12	343	18	31.020
1. Hậu cần	8.606	10	299	16	28.783
2. Hàng hóa	38	0	1	0	38.377
3. Dịch vụ	1.996	2	43	2	46.409
Tổng	89.523	100	1.867	100	47.950

Nguồn: MLIT (2008)

3.10 Tổng hợp các vấn đề của vùng

3.161 Các vấn đề chính trong vùng:

(1) Nhu cầu tăng cường phối hợp liên tỉnh

3.162 Khi chọn một nơi để đến tham quan du lịch tại miền Trung, du khách không quan tâm đến đơn vị quản lý hành chính, mà chỉ quan tâm đến tài nguyên du lịch hấp dẫn ở nơi đó. Vì vậy, khi xem xét xây dựng chính sách du lịch không nên chia theo đơn vị hành chính, mà chú trọng đến việc kết nối các tài nguyên du lịch. Để thực hiện xúc tiến du lịch thành công, nhà nước và địa phương cần xem xét vai trò của mình và cần có giải pháp chiến lược. Ba tỉnh miền Trung này có các tài nguyên du lịch đặc sắc riêng; nhưng chỉ với ba tỉnh thì hiện nay chưa đủ sức hấp dẫn để có thể kéo dài thời gian lưu trú của du khách hoặc khiến du khách sẽ quay trở lại. Những nguồn tài nguyên du lịch này sẽ được tận dụng tối đa nếu cả ba tỉnh cùng thực hiện một chiến lược chung. Mặt khác, nếu một tỉnh cố gắng tạo ra một sản phẩm du lịch trọn gói, gồm nhiều loại hình du lịch từ du lịch nghỉ dưỡng biển, núi, tham quan các di tích lịch sử, thì việc này đòi hỏi rất nhiều thời gian để đầu tư các hạ tầng du lịch cần thiết bởi mỗi tỉnh đều phải tự lo nguồn vốn đầu tư phát triển. Ngoài ra, khi lượng du khách đông tập trung tại một nơi có thể gây những tổn hại về tự nhiên.

(2) Xây dựng hình ảnh chung rõ nét cho vùng

3.163 Với ba di sản thế giới, những bãi biển đẹp, vùng bờ, núi và rừng bảo tồn gần nhau tạo cho ba địa phương của miền Trung (Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng và Quảng Nam) trở thành một điểm đến du lịch độc đáo. Hiện nay tiềm năng của cụm du lịch này chưa được khai thác hết, cần phải có sự phối hợp quản lý và xúc tiến phát triển du lịch.

(3) Tăng cường quản lý môi trường

3.164 Phát triển du lịch tạo ra nhiều thách thức cũng như cơ hội. Cơ hội đẩy mạnh các hoạt động tri thức như dịch vụ, nghiên cứu, công nghệ xanh, phần mềm (xem Bảng 2.6.1) cần được nghiên cứu sâu hơn. Quan điểm này rất phù hợp với mục tiêu xây dựng “Đà Nẵng – Thành phố Môi trường”. Nhìn chung, các đánh giá tác động môi trường là cần thiết đối với các khu du lịch; một ví dụ rõ ràng là dọc khu vực ven bờ tại Đà Nẵng có nhiều dự án khách sạn, những dự án này được phê duyệt riêng lẻ không xem xét đến những tác động tổng hợp có thể gây ra. Trong khi đó, ở Huế, một dự án quản lý tổng hợp vùng bờ và dự án quản lý tổng hợp đầm phá đã góp phần phát triển liên kết ở những khu vực này cũng như giảm thiểu mâu thuẫn đối với các nguồn tài nguyên. Du lịch phải bao gồm cơ hội bảo vệ nguồn tài nguyên đồng thời phải tuân theo các quy định hiện hành. Ngoài ra, du lịch sinh thái có thể góp phần tăng cường quản lý bền vững những khu vực nhạy cảm.

3.165 Địa lý tự nhiên trong vùng có thể được chia ra làm 3 hành lang: Các hệ sinh thái rừng và núi, khu vực vùng đồi, đồng bằng, hệ sinh thái biển và ven biển. Các vấn đề nghiêm trọng nhất liên quan đến việc phát triển 3 hành lang này gồm có: khai thác quá mức tài nguyên nước, ô nhiễm môi trường nước (do các làng nghề và các hoạt động nông nghiệp), vấn đề xử lý chất thải rắn, chặt phá rừng, buôn bán trái phép (thịt, lông thú...). Các dự án tài trợ đề ra mục tiêu các chính sách và quản lý nâng cao, tuy nhiên công tác quản lý và lập quy hoạch môi trường gắn kết còn hạn chế. Chủ yếu thực hiện đánh giá và quản lý môi trường riêng lẻ đã làm ảnh hưởng đến tính hiệu quả của các biện pháp bảo vệ.

(4) Tăng cường kết nối giao thông ở tất cả các cấp

3.166 Nâng cao khả năng tiếp cận (đến vùng cũng như nội vùng) là vấn đề cần quan tâm vì không chỉ cho phát triển du lịch mà còn góp phần thúc đẩy tăng trưởng của vùng cũng như cả nước. Phát triển các tuyến kết nối trực tiếp giữa vùng và các thành phố lớn trong cả nước và của châu Á sẽ khiến gia tăng lượng khách du lịch do giảm được thời gian trung chuyển, tăng tính tiện ích. Cải thiện giao thông vận tải (đường bộ và đường sông) của ba địa phương có thể góp phần mở rộng các cơ hội cho du khách tới thăm những điểm đến du lịch tách biệt của ba địa phương.

3.167 Du khách có nhiều lựa chọn để đến hoặc đi lại trong nội vùng. Đà Nẵng có sân bay quốc tế, Thừa Thiên - Huế có cảng nước sâu Chân Mây rất thuận tiện cho du khách đến bằng đường thủy. Dù mạng lưới giao thông đường bộ kết nối các khu trung tâm thành phố hiện đã đầy đủ thì nhiều đường liên tỉnh trong vùng vẫn còn hẹp so với lượng xe lưu thông nhiều. Một số cây cầu ở Quảng Nam cần được kiên cố hóa. Các tuyến đường sắt hiện nay kết nối các thành phố chính; trong tương lai sẽ quy hoạch để xây dựng các tuyến đường sắt cao tốc. Các sông như sông Hương (của Huế) cũng mang lại nhiều cơ hội phát triển du lịch đường sông.

4 CHIẾN LƯỢC ĐỀ XUẤT

4.1 Phát triển du lịch bền vững

1) Chiến lược phát triển du lịch của các nước thuộc Tiểu vùng sông Mê-Kông Mở rộng (GMS) phục vụ vùng dự án

4.1 Du lịch bền vững hiện đang là một vấn đề quan trọng cần được thảo luận và trao đổi trên toàn thế giới. Đối với Việt Nam cũng vậy, tính bền vững ngày càng được coi là trọng tâm cho sự phát triển trong nước. Về vấn đề này, hàng loạt đề án đã được triển khai; trong đó có Dự án Phát triển Du lịch bền vững của các nước thuộc Tiểu vùng sông Mê-Kông Mở rộng (gồm Lào, Việt Nam, Căm-pu-chia) được Ngân hàng Phát triển châu Á hỗ trợ, và nhiều dự án với các nguồn tài trợ khác (như UICN - Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế).

4.2 Các mục tiêu du lịch bền vững được Tổ công tác Marrakech¹ về Phát triển du lịch bền vững xác định như sau:

Mục tiêu và đánh giá của tổ công tác chiến lược về phát triển du lịch bền vững:

- (1) Tận dụng các nguồn lực môi trường làm nhân tố chính trong phát triển du lịch, duy trì các quy trình sinh thái cần thiết cũng như góp phần bảo tồn đa dạng sinh học và di sản thiên nhiên.
- (2) Tôn trọng giá trị văn hóa - xã hội của các địa phương; bảo tồn các công trình, di sản văn hóa, giá trị truyền thống của các địa phương; góp phần giao lưu và hiểu biết văn hóa lẫn nhau.
- (3) Đảm bảo các hoạt động kinh tế hiệu quả, lâu dài; mang đến những lợi ích kinh tế - xã hội cho các bên liên quan và phân bổ lợi ích một cách công bằng, bao gồm cơ hội có việc làm và thu nhập ổn định, các dịch vụ xã hội cho cộng đồng địa phương; đồng thời góp phần xóa đói, giảm nghèo.

Phát triển du lịch bền vững đòi hỏi sự tham gia của tất cả các bên liên quan, cùng sự chỉ đạo về đường lối chặt chẽ nhằm đảm bảo sự tham gia rộng rãi và triển khai đồng bộ. Đạt được du lịch bền vững là một quá trình liên tục, đòi hỏi sự giám sát thường xuyên đối với những tác động, cũng như áp dụng các giải pháp điều chỉnh và ngăn chặn cần thiết. Du lịch bền vững phải luôn đảm bảo đạt được sự hài lòng cao của khách du lịch; đồng thời nâng cao nhận thức của du khách đối với những vấn đề về tính bền vững và thúc đẩy thực hiện các cách thức du lịch bền vững trong du khách”.

4.3 Các quốc gia tiểu vùng sông Mêkông phụ trách Kế hoạch hành động và Chiến lược du lịch 2006 - 2015 (với sự phối hợp của Cơ quan Hợp tác liên kết du lịch Mê-Kông ở Băng-cốc) đã xây dựng các mục tiêu du lịch bền vững hấp dẫn, áp dụng cho miền Trung Việt Nam. Bảng dưới đây đánh giá về các mục tiêu theo tình hình của ba địa phương Quảng Nam, Đà Nẵng và Thừa Thiên - Huế.

4.4 Phát triển du lịch bền vững cần đạt được sự đồng thuận về các nguyên tắc chặt chẽ, khung phương pháp luận và quy hoạch cụ thể với năng lực phù hợp để có thể áp dụng chương trình khung này (nếu cần). Tuy nhiên, những dự án cụ thể, thúc đẩy các bên liên quan là những phương tiện quan trọng để việc phát triển này có hiệu quả. Các

¹ Tham khảo: http://esa.un.org/marrakechprocess/pdf/Brochure_STTF.pdf

quy định pháp lý và các tiêu chuẩn sẽ là khung cơ sở, tuy nhiên, phát triển bền vững cũng cần dựa trên những sắp xếp về pháp lý (ví dụ như nhượng quyền phát triển), hệ thống phong danh hiệu hay thông tin chuyên ngành.

Bảng 4.1.1 Chiến lược phát triển du lịch các nước Tiểu vùng sông Mê-kông Mở rộng và những đánh giá liên quan đến khu vực dự án

Chiến lược phát triển du lịch của các nước Tiểu vùng sông Mê-kông Mở rộng	Ý kiến đề xuất cho miền Trung
1. Quảng bá vùng là một điểm đến du lịch	Quảng bá ba tỉnh là một điểm đến
2. Nâng cao năng lực nguồn nhân lực	Cần ưu tiên cho phát triển nguồn nhân lực
3. Nâng cao công tác quản lý các khu vực di sản văn hóa và thiên nhiên quan trọng đối với ngành du lịch; đồng thời giải quyết những tác động xã hội tiêu cực từ du lịch	Đến nay, di sản văn hóa được quan tâm tích cực, nhưng công tác quản lý di sản thiên nhiên vẫn còn thiếu nguồn lực; và các kết quả đó cần phải được đánh giá. Những tác động xã hội tiêu cực của ngành du lịch đến nay chưa phải là một vấn đề lớn đáng lo ngại của miền Trung.
4. Phát triển ngành du lịch theo hướng xóa đói giảm nghèo và phân bổ những lợi ích của du lịch hợp lý hơn.	Phát triển du lịch theo hướng xóa nghèo là một phần của hầu hết các dự án du lịch; một khi xóa nghèo đang là vấn đề chú trọng ở mọi nơi. Tuy nhiên, nhiều dự án du lịch lại chỉ tập trung vào những khu vực đã hoàn toàn phát triển của tỉnh. Các dự án du lịch cần phải tạo được điều kiện tốt hơn cho việc tiếp cận các cơ sở hạ tầng, tiện ích cơ bản của người dân; đồng thời tạo việc làm cho những đối tượng bị ảnh hưởng khi dự án được triển khai.
5. Khuyến khích khu vực tư nhân tham gia vào phát triển du lịch	Khối tư nhân cần tham gia tích cực hơn nữa vào phát triển các dự án du lịch. Tuy nhiên, nhiều công ty/ doanh nghiệp lớn chỉ chú trọng đến những đầu tư quan trọng vào mảng du lịch cao cấp và quốc tế. Khuyến khích các doanh nghiệp tư nhân/cá nhân kinh doanh quy mô nhỏ (thợ thủ công, các doanh nghiệp du lịch/ lữ hành quy mô nhỏ, các khách sạn mini, v.v...) tham gia nhiều hơn nữa.
6. Tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại của du khách đến/đi trong vùng	Ở cấp độ vùng (miền Trung), đây là vấn đề và nỗ lực của tất cả các doanh nghiệp; dù trong báo cáo này chỉ tập trung vào mối quan hệ giữa các thành phố Huế, Đà Nẵng và Hội An. Trong tương lai, cùng với việc tiếp cận các vùng lân cận của nước bạn Lào, sức hấp dẫn của vùng sẽ được tăng cường hơn nữa.
7. Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch	Cả ba tỉnh đã cố gắng để phát triển cơ sở hạ tầng, nhưng chưa đồng đều, đặc biệt là các hệ thống nước thải, cấp nước sạch, mạng lưới đường giao thông chính (có tài trợ); cấp nước sạch và nước thải vẫn còn là một vấn đề đáng quan tâm ở khu vực nông thôn và ven biển.

Nguồn: Đoàn Nghiên cứu DaCRISS

2) Các tiêu chí hợp tác du lịch bền vững toàn cầu của vùng dự án

4.5 Tổng cục Du lịch Việt Nam (VNAT) cũng khuyến khích triển khai hệ thống trao danh hiệu đối với doanh nghiệp du lịch bền vững³. Các chương trình thí điểm được triển khai tại Hà Nội và Đà Lạt (danh hiệu Xanh cho toàn tỉnh Lâm Đồng). Việc áp dụng hệ thống danh hiệu du lịch bền vững tại Việt Nam đang được xúc tiến mạnh, đáp ứng hệ thống danh hiệu của quốc tế cho các khách sạn và các tổ chức cung cấp dịch vụ nghỉ dưỡng (như Địa Cầu Xanh, Lá Xanh, Chìa Khóa Xanh). Năm 2007, Cơ quan quản lý Môi trường và Năng lượng ADEME của Pháp đã hỗ trợ Tổng Cục Du lịch Việt Nam xuất bản ấn phẩm Hướng dẫn các khách sạn xanh ở Việt Nam.

4.6 Việt Nam đã thực hiện quy trình áp dụng chứng chỉ về du lịch bền vững được hai năm, dưới sự phối hợp của Tổng cục Du lịch Việt Nam. Tổng cục Du lịch Việt Nam đã lập ra các tiêu chuẩn sơ bộ, chủ yếu dựa vào các tiêu của Tổ chức phối hợp toàn cầu về tiêu chí du lịch bền vững⁴. Các tiêu chí này liên quan nhiều đến hoạt động kinh doanh du lịch và có thể áp dụng cho những đối tượng kinh doanh du lịch cụ thể (khách sạn, các đơn vị lữ hành, các công ty vận tải, v.v...). Bản dự thảo này của Tổng cục Du lịch Việt Nam đang được Ban thẩm định (bao gồm các đại diện của các bộ) xem xét. Khi các tiêu chí này được chính thức công nhận, sẽ áp dụng rộng rãi trên quy mô cả nước.

4.7 Bảng dưới đây đề xuất việc áp dụng các tiêu chuẩn này vào tình hình hiện nay của miền Trung; và chương trình này có thể áp dụng đối với các tổ chức nhà nước và doanh nghiệp du lịch.

³ Một báo cáo về nội dung này mới được gửi tới các chuyên gia Pháp

⁴ <http://www.sustainabletourismcriteria.org/>

Bảng 4.1.2 Các tiêu chuẩn phối hợp tiêu chuẩn du lịch bền vững toàn cầu, những đánh giá và đề xuất

Tiêu chuẩn phối hợp du lịch bền vững toàn cầu	Ý kiến và đề xuất cho ba địa phương
A. Thực hiện quản lý bền vững hiệu quả	
A.1 Triển khai hệ thống quản lý bền vững dài hạn, nghiên cứu các vấn đề môi trường, văn hóa - xã hội, chất lượng, y tế/ sức khỏe và an toàn.	Nhiều báo cáo đã xem xét đến vấn đề phát triển bền vững ở các tỉnh, nhưng việc phối hợp thực hiện giữa nhà nước và tư nhân cần phải được cải thiện hơn. Vẫn còn thiếu chiến lược rõ ràng cho du lịch bền vững ở quy mô phối hợp giữa ba tỉnh. Một vấn đề đáng nói là thiếu tinh tổ chức trong ngành kinh doanh.
A.2 Tuân theo tất cả các quy định và luật pháp địa phương, quốc tế (gồm vấn đề sức khỏe, an toàn, lao động, môi trường...).	Hệ thống quy định pháp lý của Việt Nam gồm những tiêu chuẩn liên kết và đồng bộ cao (về môi trường). Việc bắt buộc thực hiện từ cấp địa phương là một vấn đề cần bàn, tuy nhiên nội dung này nằm ngoài phạm vi của báo cáo.
A.3 Tập huấn định kỳ cho các cán bộ về vai trò của họ trong quản lý môi trường, văn hóa - xã hội, y tế, và an toàn.	Các dự án ODA có thể hỗ trợ xây dựng năng lực phát triển và đào tạo cán bộ du lịch (cho các đơn vị nhà nước và các cơ sở kinh doanh), gồm cán bộ quản lý và nhân viên phục vụ. Sử dụng các nguồn lực phải được tối ưu hóa và đảm bảo tính hiệu quả bằng các dự án cấp vùng, có thể dưới sự giám sát của Tổng cục Du lịch VN.
A.4 Khảo sát mức độ hài lòng của du khách để đưa ra những điều chỉnh cho phù hợp.	Các tổ chức/ cơ quan nhà nước cũng như tư nhân thường xuyên tổ chức các cuộc khảo sát cả các doanh nghiệp/ đơn vị du lịch nhà nước và tư nhân. Điều quan trọng là làm sao để những doanh nghiệp này phối hợp với nhau tốt hơn nhằm khuyến khích các sáng kiến hợp tác nhà nước – tư nhân ở cấp tỉnh và cấp vùng (như cải thiện chất lượng dịch vụ).
A.5 Các tài liệu quảng bá phải chính xác, đầy đủ không hứa hẹn ngoài phạm vi kinh doanh.	Kinh doanh du lịch phải có ý thức về điều này, bao gồm cả biểu giá (cấm các nhà hàng, khách sạn áp dụng hai giá: một cho khách nước ngoài, một cho khách Việt Nam). Đặc biệt phải lập hội đồng tư vấn và quản lý.
A.6 Thiết kế và xây dựng các công trình, cơ sở hạ tầng: Dựa trên phân vùng của địa phương và những yêu cầu đặt ra đối với khu di sản cần được bảo tồn; Tôn trọng các khu vực xung quanh các di sản văn hóa và tự nhiên trong quá trình lập thiết kế, đánh giá tác động, sử dụng đất; Áp dụng các nguyên tắc phù hợp với địa phương trong xây dựng bền vững; Tạo điều kiện tiếp cận cho những người có nhu cầu đặc biệt.	Quy định pháp lý áp dụng cho tất cả các nội dung đã đề cập. Quy chế của miền Trung nên thay đổi hơn, như nhiều tỉnh/ thành Việt Nam đã làm. Những nhà tài trợ cho các dự án xây dựng nên đưa nội dung này vào trong yêu cầu chi tiết của điều khoản tham chiếu, đặc biệt chú trọng đến vấn đề văn hóa và kiến trúc. Tiếp cận cho những người có nhu cầu đặc biệt (người già, sản phụ, người tàn tật) ở các khu/ điểm du lịch rất hạn chế. Do vậy cần phải được đề cập đến trong điều khoản tham chiếu đối với các dự án ODA.
A.7 Thông tin rõ ràng về các khu vực tự nhiên xung quanh, văn hóa địa phương, di sản văn hóa cho du khách; đồng thời giải thích cho khách cần phải có những hành vi, ứng xử phù hợp khi tham quan những khu du lịch tự nhiên, văn hóa đời sống, di sản văn hóa.	Phối hợp với Sở TN-MT, Bộ VH-TT-DL, Tổng cục DLVN và các đơn vị, cá nhân liên quan; ba tỉnh có thể phối hợp phấn đấu cùng với sự hỗ trợ ban đầu từ nguồn vốn ODA (tạo dựng ý tưởng và xây dựng những chương trình thông tin truyền thông hấp dẫn như chương trình vô tuyến, tờ rơi/ sách giới thiệu, website,...); cũng như thông qua hoạt động kinh doanh và quảng bá của các cơ sở du lịch, khách sạn (chi phí này khách hàng sẽ phải trả bao gồm trong giá dịch vụ của các đơn vị này).
B. Tối đa hóa các lợi ích kinh tế - xã hội cho cộng đồng địa phương, giảm thiểu những tác động tiêu cực	
B.1 Các đề án hỗ trợ tích cực cho phát triển cơ sở hạ tầng và xã hội, bao gồm các vấn đề về giáo dục, chăm sóc y tế, vệ sinh và các vấn đề khác.	Yêu cầu được trình bày trong điều khoản tham chiếu của vốn ODA cấp cho các dự án du lịch thực hiện ở những khu vực còn nghèo (như vùng cao). Sau khi xây dựng xong, các tổ chức/ hiệp hội địa phương (hội phụ nữ, hội nông dân) và các quận/ huyện phải tham gia bảo vệ, giữ gìn để đảm bảo tính bền vững của các công trình sau khi xây dựng
B.2 Tuyển dụng lực lượng lao động địa phương, gồm cả vị trí quản lý. Việc đào tạo là rất cần thiết.	Yêu cầu được trình bày trong điều khoản tham chiếu cho các dự án du lịch được cấp vốn ODA.
B.3 Hàng hóa và dịch vụ của các cơ sở kinh doanh cũng như của địa phương do các doanh nghiệp kinh doanh (nếu có).	Có thể được giải quyết giữa Sở VH-TT-DL và các sở liên quan với sự hỗ trợ của các cơ quan Trung ương (như Bộ Thương mại), cộng đồng các doanh nghiệp; việc này chắc chắn đã được thực hiện đối với hàng hóa địa phương. Xác định ngành thương mại cho miền Trung để lập đề cương và liên hệ với các công ty kinh doanh du lịch để thảo luận và phê duyệt. Tuy nhiên, đây có thể chưa phải là vấn đề ưu tiên hiện nay, nhưng trong tương lai sẽ được lập thành dự án để được hỗ trợ từ các tổ chức thương mại phi chính phủ và châu Âu.

Tiêu chuẩn phối hợp du lịch bền vững toàn cầu	Ý kiến và đề xuất cho ba địa phương
B.4 Các cơ quan có thẩm quyền đưa ra/ đề xuất biện pháp cho các doanh nghiệp nhỏ của địa phương để phát triển và kinh doanh các sản phẩm bền vững - là những sản phẩm dựa vào điều kiện tự nhiên, lịch sử, văn hóa của khu vực (bao gồm ẩm thực, sản phẩm thủ công, biểu diễn nghệ thuật, sản phẩm nông nghiệp, v.v...).	Các cơ quan có thẩm quyền có thể khuyến khích (đặc biệt là tiêu chuẩn để xác định sản phẩm bền vững cho ba địa phương), tuy nhiên không đạt được kết quả như mong muốn. Các biện pháp có thể được xây dựng thông qua chương trình hỗ trợ của tổ chức phi chính phủ.
B.5 Mã sản phẩm cho các hoạt động của các cộng đồng địa phương đã được xây dựng, với sự đồng thuận và hợp tác của cộng đồng.	Hiện chưa có mã sản phẩm. Hiện nay, mã sản phẩm có thể không phải là vấn đề ưu tiên, và cũng đã nhiều lần bị hủy bỏ; trừ khi mang lại lợi ích rõ ràng cho cộng đồng người dân bản địa, và mang tính bắt buộc. Mã sản phẩm phải được đưa ra thảo luận với các doanh nghiệp du lịch và được xác định dưới dạng mã vạch.
B.6 Chính sách chống khai thác mang tính thương mại đặc biệt đối với trẻ vị thành niên, gồm cả khai thác kinh doanh mại dâm.	Bằng quy chế và luật của Việt Nam. Miền Trung có thể hiện chưa chịu tác động nhiều; nhưng cần xem xét và ngăn chặn những nguy cơ có thể xảy ra cùng với việc phát triển chung của toàn ngành du lịch, đặc biệt ở các khu đô thị và đô thị nhỏ; đồng thời những nguy cơ này cần phải được kết nối với những chương trình y tế và sức khỏe đang triển khai (phòng chống nghiện hút, AIDS,...) và những chương trình phúc lợi.
B.7 Kinh doanh du lịch phải được thực hiện công bằng trong việc thuê lực lượng lao động là phụ nữ, hay đồng bào thiểu số của địa phương, bao gồm cả vào vị trí quản lý, đồng thời nghiêm cấm sử dụng lao động trẻ em.	Đa số lao động trong ngành du lịch của miền Trung là phụ nữ. Tuy nhiên, cần khuyến khích tiến cử phụ nữ vào các vị trí quản lý, cũng như có chế độ lương bổng để thu hút các nhân viên kỹ thuật (như phục vụ phòng, phục vụ bàn/ bar, v.v...) nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ.
B.8 Tôn trọng luật/ quy định trong nước cũng như quốc tế về việc bảo vệ người lao động; và người lao động phải được trả ít nhất ở mức lương tối thiểu.	Là vấn đề rất phức tạp, nhưng là yếu tố chính để thu hút lao động và nâng cao chất lượng dịch vụ. Đặc biệt cần xem xét đối với lực lượng lao động từ nông thôn, nhất là lao động trẻ. Lập hệ thống phúc lợi cụ thể, và hệ thống bảo vệ cá nhân cho mọi lực lượng lao động (như lái xe, hướng dẫn viên, ngư dân) là những người tiếp xúc trực tiếp với du khách và có thể tạo sự hài lòng hay không ở du khách khi đến vùng.
B.9 Hoạt động của các dự án không được gây nguy hại đến việc cung cấp các dịch vụ cơ bản cho các cộng đồng xung quanh (như nước, năng lượng, vệ sinh).	Là một điểm cần bàn, cần phải được nêu rõ ràng trong điều khoản tham chiếu của nguồn vốn ODA cấp cho các dự án du lịch. Trong một số trường hợp (như các khu du lịch nghỉ dưỡng - resort), các tiện ích/ công trình du lịch có thể tác động đến việc tiếp cận nhiều dịch vụ (các trạm phát điện, kết nối với hệ thống cấp nước trung tâm của tỉnh, v.v...) của những gia đình nghèo xung quanh các khu vực này. Điều này có thể dẫn đến những ảnh hưởng bất lợi trong một số trường hợp (phân phối nước). Về vấn đề này, cần phân tích kinh tế - kỹ thuật để dự báo những lợi ích cũng như nguy cơ từ những dự án đầu tư du lịch lớn.
C. Tối đa hóa các lợi ích di sản văn hóa và giảm thiểu tác động tiêu cực	
C.1 Đơn vị kinh doanh du lịch (cơ sở du lịch/lữ hành) phải tuân thủ các hướng dẫn để ra; hoặc quy tắc về hành vi khi tham quan các điểm/ khu du lịch văn hóa và lịch sử nhạy cảm, nhằm giảm thiểu những tác động cũng như tăng sự hài lòng của du khách.	Kiểm tra xem đã có sẵn các hướng dẫn hoặc quy tắc về hành vi cần tuân thủ? Tác động của du khách có thể trở thành một vấn đề nổi cộm khi phát triển nhanh du lịch đại trà.
C.2 Những di tích lịch sử và khảo cổ không được phép bán, trao đổi thương mại hoặc trưng bày; trừ trường hợp đặc biệt có sự cho phép của luật pháp.	Luật pháp Việt Nam bảo vệ các di tích lịch sử và khảo cổ. Nhưng việc kiểm soát rất khó và đòi hỏi những thanh tra chuyên ngành và những người giám sát (khách du lịch) có kiến thức và kỹ năng cao. Cần phải ngăn chặn việc vận chuyển những di vật khảo cổ/ lịch sử này sang Lào.
C.3 Doanh nghiệp góp phần bảo vệ những khu vực/công trình văn hóa, tâm linh, lịch sử, khảo cổ quan trọng của địa phương; đồng thời không được ngăn cản việc tiếp cận của người dân địa phương tới những khu vực/công trình này.	Lợi ích của người dân địa phương là vô cùng quan trọng trong việc thu hút sự quan tâm của của họ đối với việc bảo vệ/ bảo tồn những khu vực/ tài sản này. Các doanh nghiệp, đặc biệt là các nhà đầu tư lớn nên có trách nhiệm đối với việc bảo tồn những tài sản/công trình này bằng tài chính.
C.4 Các doanh nghiệp lịch sử dụng các nhân tố về di sản văn hóa, kiến trúc, nghệ thuật địa phương trong hoạt động kinh doanh, thiết kế, trang trí, ẩm thực, của hàng của mình; Đồng thời tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ của các cộng đồng địa phương.	Cần khuyến khích các nhà đầu tư lớn, để kích lệ các doanh nghiệp địa phương và xúc tiến hình ảnh văn hóa của vùng.

Tiêu chuẩn phối hợp du lịch bền vững toàn cầu	Ý kiến và đề xuất cho ba địa phương
D. Tăng lợi ích môi trường và giảm thiểu tác động tiêu cực.	
D.1 Chính sách kinh doanh ưu tiên các sản phẩm thân thiện với môi trường hơn đối với các sản phẩm như vật liệu xây dựng, hàng hóa chính, thực phẩm và vật liệu tự phân hủy.	Cần xác định “sản phẩm thân thiện với môi trường”. Mỗi dự án phải tuân theo quy định của Bộ Thương mại dựa trên nội dung cam kết với Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).
D.2 Cần khảo sát việc kinh doanh các loại hàng hóa làm bằng chất có thể tự hủy hoặc loại sản phẩm dùng một lần; và các doanh nghiệp cần phải tìm ra cách tốt nhất để giảm thiểu lượng tiêu dùng của mình.	Có thể cần có cam kết chính thức từ các đơn vị chuyên kinh doanh, đặc biệt là các khách sạn và các khu nghỉ dưỡng.
D.3 Tiến hành khảo sát việc tiêu thụ năng lượng, xác định các nguồn tài nguyên, áp dụng các giải pháp để giảm thiểu mức tiêu thụ chung, đồng thời khuyến khích sử dụng năng lượng tái tạo.	Những kiến nghị chỉ có thể được lập khi tiến hành bước khảo sát này cùng những thông tin về các công nghệ hiện có với hiệu quả chi phí tốt nhất (trong việc sử dụng máy điều hòa và trong xây dựng), chẳng hạn như những đề án cho các khách sạn. Vấn đề này cũng liên quan đến giải pháp quản lý giao thông và khả năng tiếp cận các khu/ điểm du lịch. Ít nhất cũng có thể thảo luận với các doanh nghiệp kinh doanh lưu hành (bao gồm cả việc duy trì các phương tiện giao thông, tốc độ và độ an toàn).
D.4 Khảo sát việc tiêu thụ nước, xác định các nguồn tài nguyên nước; Áp dụng các giải pháp giảm thiểu tiêu thụ chung.	Các ý kiến đề xuất được xây dựng là liệu các doanh nghiệp/ cơ sở du lịch có tự cung cấp được nước cho các hoạt động của mình. Đồng hồ đo tại các doanh nghiệp này phải kết nối với mạng lưới của tỉnh. Số liệu thống kê thu được từ công ty cấp nước (các công ty cấp nước của Đà Nẵng, Huế và Quảng Nam).
D.5 Đo lường khí nhà kính thải ra từ các nguồn, và các quy trình được thực hiện để giảm thiểu và bù đắp theo hướng trung hòa khí hậu.	Vấn đề bắt cập là việc đo các nguồn khí thải ở các tỉnh miền Trung hiện nay. Có thể vấn đề này hiện chưa được quan tâm, nhưng một phần những tác động là do sự gia tăng giao thông đường hàng không đến sân bay Đà Nẵng và Phú Bài (cả sân bay Chu Lai). Về khí thải của các phương tiện giao thông đường bộ, vấn đề này nên bao gồm trong một chính sách mang tính toàn cầu hơn liên quan đến ngành giao thông vận tải trong vùng, với sự hỗ trợ của Sở TN-MT.
D.6 Xử lý nước thải (bao gồm cả nước thải sinh hoạt) có hiệu quả để có thể tái sử dụng cho những lĩnh vực/ khu vực phù hợp.	Một trong những vấn đề cần ưu tiên tuyệt đối, đặc biệt đối với các khách sạn và các khu nghỉ dưỡng cao cấp. Nên bao gồm điều khoản này trong các hợp đồng sử dụng đất giữa các nhà đầu tư và mô hình hợp tác công tư của tỉnh. Và nên được hỗ trợ từ các dự án du lịch có nguồn vốn ODA dựa trên các điều khoản tham chiếu.
D.7 Triển khai quy hoạch quản lý chất thải rắn, với mục tiêu mang tính định lượng nhằm giảm thiểu những loại chất thải không thể tái sử dụng hay tái chế được.	Mức độ ưu tiên tương đương với vấn đề trên. Phải được giao cho Công ty Môi trường đô thị và Sở TN-MT quản lý.
D.8 Giảm thiểu sử dụng những chất có hại như thuốc trừ sâu, sơn, chất khử trùng bề mặt, chất tẩy rửa; Nếu có thể, thay thế bằng những chất vô hại; quản lý một cách hợp lý việc sử dụng các chất hóa học.	Tổ chức các chiến dịch nâng cao nhận thức cho các cơ sở, cá nhân kinh doanh du lịch.
D.9 Khi thực hiện các hoạt động kinh doanh phải giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, ánh sáng, không khí, đất, dòng chảy; chống xói mòn; các khí thải phá hủy tầng ôzôn.	Các doanh nghiệp du lịch phải nộp các báo cáo tác động môi trường đến Sở TN-MT.
D.10 Các loài động vật hoang dã chỉ có thể được săn bắn từ nguồn môi trường hoang dã; sau đó được tiêu thụ, bày bán, hay trao đổi buôn bán ra nước ngoài; vì vậy, cần có quy định để đảm bảo việc sử dụng những nguồn tự nhiên này được bền vững/ lâu dài.	Chiến dịch nâng cao ý thức cho người dân trong việc săn bắt các loài hoang dã. Cần nghiêm cấm những tập quán này.
D.11 Khi khôi phục và cải tạo cảnh quan, cần ưu tiên sử dụng các loài động thực vật bản địa, tránh sự xâm lấn của những loài du nhập.	Các doanh nghiệp tư nhân (kinh doanh sân golf và các khu vực nghỉ ngơi vui chơi lớn khác) và các cơ quan quản lý địa phương (công viên, khu vui chơi giải trí) đóng một vai trò quan trọng trong việc này; phải dựa trên những thông tin cập nhật về hệ sinh thái và các môi trường sống.

Tiêu chuẩn phối hợp du lịch bền vững toàn cầu	Ý kiến và đề xuất cho ba địa phương
D.12 Doanh nghiệp góp phần hỗ trợ bảo vệ đa dạng sinh thái, gồm những khu vực bảo tồn tự nhiên và những khu vực có giá trị đa dạng sinh học cao.	Bao gồm đa dạng sinh vật biển và đất liền. Đòi hỏi cần phải có sự phối hợp chặt chẽ với các hiệp hội khoa học trong nước và quốc tế, các cơ quan cấp quốc gia. Cần phải có danh mục cập nhật rõ ràng các loài động thực vật của vùng ⁵ ; đồng thời cung cấp kiến thức về vai trò chức năng của hệ sinh thái biển.
D.13 Không tổ chức bắt giữ những loài động vật hoang dã, trừ những hoạt động được luật pháp cho phép; những loài vật hoang dã còn sống nằm trong danh mục những loài được bảo vệ thì chỉ có những cơ quan có thẩm quyền có thiết bị phù hợp mới được nuôi giữ và chăm sóc chúng.	Bao gồm đa dạng sinh vật biển và đất liền. Nhìn chung, trưng bày những loài vật còn sống bị giam giữ có một tác động rất xấu lên du khách nước ngoài. Điều này nên được tránh bằng việc thông tin đến các doanh nghiệp kinh doanh du lịch; đồng thời nên được đưa vào điều lệ chung của vùng về du lịch và bảo tồn đa dạng sinh học.
D.14 Việc tác động lên môi trường sống tự nhiên không được phép gây những ảnh hưởng bất lợi lên khả năng tồn tại của các loài sống trong tự nhiên; giảm thiểu việc gây rối loạn hệ sinh thái; phải có đóng góp (phí) để thực hiện việc quản lý bảo tồn.	Bao gồm đa dạng sinh vật biển và đất liền. Những người kinh doanh du lịch và du khách cần phải có ý thức về vấn đề này, đặc biệt đối với những nhóm lớn. Nên đưa ra các giải pháp thông qua những quy chế/ quy định bắt buộc ở các công viên/ vườn quốc gia, các khu bảo tồn thiên nhiên (gồm cả vùng đệm của các khu vực này). Hạn chế mở rộng mạng lưới đường giao thông ở vùng cao cho mục đích du lịch, đồng thời khuyến khích phát triển các hệ thống giao thông thô sơ, phi cơ giới.

Nguồn: Đoàn Nghiên cứu DaCRISS

4.8 Chứng chỉ cho du lịch bền vững nên được áp dụng bắt buộc ở quy mô cấp vùng trên cơ sở phối hợp. UBND các tỉnh/thành Quảng Nam, Đà Nẵng và Thừa Thiên-Huế vừa qua đã thành lập một “Nhóm đặc trách một điểm đến” bao gồm đại diện của các cơ quan nhà nước và các đơn vị kinh doanh. Nhóm đặc trách này chịu trách nhiệm đẩy mạnh việc tuân thủ những tiêu chuẩn quốc gia của vùng; đảm bảo sự tham gia rộng rãi của các doanh nghiệp du lịch. Ngoài Tổng cục Du lịch Việt Nam, còn có các đơn vị là Hiệp hội du lịch, các Viện nghiên cứu du lịch Việt Nam, các tổ chức cộng đồng, hoặc tổ chức phi chính phủ nước ngoài (như UICN - Tổ chức Bảo tồn thế giới, WWF - Tổ chức Động vật hoang dã thế giới, Nature Conservancy - Tổ chức Bảo tồn thiên nhiên) có thể tư vấn hiệu quả cho hoạt động của nhóm đặc trách này.

⁵ Đây là công tác về lâu dài (phối hợp với Bộ TNMT, NNPTNT và KHCN cùng với sự trợ giúp của các NGO như WWF), mới thực hiện được rất ít so với nhu cầu thực tế. Việc lập danh mục là chưa đủ, cần thực hiện song song với các công tác dài hạn hơn: phân tích hệ sinh thái địa phương.

4.2 Chia sẻ vai trò trong phát triển du lịch

4.9 Du lịch có liên quan đến nhiều ngành: nông nghiệp, kinh tế, quy hoạch không gian, dịch vụ tiện ích, môi trường, tài chính... Du lịch cũng có sự tham gia của nhiều cơ quan liên quan từ trung ương đến địa phương, các doanh nghiệp tư nhân, người dân địa phương và tất nhiên chính là khách du lịch, cả khách quốc tế và nội địa. Mặc dù tại Việt Nam, các hoạt động liên kết du lịch giữa các ngành và các bên liên quan chưa thật năng động, nhưng cũng đã có quyết tâm trong vấn đề hợp tác và cùng nhau xây dựng du lịch trở thành động lực kinh tế trong tương lai.

4.10 Trong bối cảnh đó, Đoàn Nghiên cứu đã đề xuất khung chia sẻ vai trò trong phát triển du lịch theo ngành và cơ quan liên quan. Khung đề xuất đã được điều chỉnh trên cơ sở thảo luận với lãnh đạo các địa phương (xem Bảng 4.2.1 và 4.2.2).

4.11 Một số quan điểm của lãnh đạo các địa phương nêu ra đối với vấn đề này như sau:

- (i) Các trở ngại chính của khu vực tư nhân tham gia vào phát triển du lịch là chi phí đầu tư ban đầu, thuế, phát triển nguồn nhân lực (đào tạo nhân sự chuyên môn...) và vốn đầu tư (tiếp cận vốn vay ngân hàng...)
- (ii) Các doanh nghiệp tư nhân quy mô nhỏ đặc biệt cần sự hỗ trợ của nhà nước, nhà nước cần trợ giúp doanh nghiệp phát triển;
- (iii) Trao đổi thông tin hơn nữa giữa tư nhân và nhà nước, chẳng hạn phổ biến thông tin về các kế hoạch và định hướng của thành phố cho các doanh nghiệp tư nhân là rất quan trọng;
- (iv) Chính quyền cần sự tham gia của các doanh nghiệp tư nhân từ giai đoạn lập quy hoạch (hiện tại Quy hoạch tổng thể chỉ do nhà nước lập);
- (v) Các doanh nghiệp khu vực tư nhân theo sát với các hoạt động du lịch thực tế nhất và hiểu rõ tình hình. Do đó họ cần tham gia tích cực hơn;
- (vi) Hình thức hợp tác với khu vực tư nhân cần phải khác tùy theo quy mô doanh nghiệp;
- (vii) Một trở ngại đối với sự tham gia của khu vực tư nhân là họ chỉ sẵn lòng triển khai các dự án rõ ràng, cụ thể và có định hướng thị trường, trong khi đó đây không phải là công việc ở giai đoạn lập quy hoạch của nhà nước;
- (viii) Trao đổi thông tin giữa các doanh nghiệp tư nhân vẫn còn yếu (vẫn cạnh tranh hơn là hợp tác);
- (ix) Tuy nhiên, các doanh nghiệp tư nhân cần phải phối hợp trong phát triển du lịch, đặc biệt là trong xúc tiến các điểm đến.

Bảng 4.2.1 Chia sẻ vai trò công – tư trong phát triển du lịch của từng ngành

Đơn vị liên quan	Ngành	Vai trò
Nhà nước	Nông nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> • Hỗ trợ phát triển các sản phẩm nông nghiệp vùng
	Dịch vụ	<ul style="list-style-type: none"> • Phát triển bản đồ du lịch và các trung tâm thông tin để cung cấp thông tin trung lập
	Công nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> • Phát triển dịch vụ thương mại • Phát triển các làng nghề
	Xã hội / văn hóa	<ul style="list-style-type: none"> • Phục hồi các di sản • Khai thác các tài nguyên du lịch • Tổ chức các sự kiện
	Giao thông	<ul style="list-style-type: none"> • Quản lý và nâng cấp các tuyến đường và hạ tầng giao thông • Kết nối hệ thống giao thông công cộng để hỗ trợ tiếp cận dễ dàng cho khách du lịch (các tuyến, vé ...) • Đảm bảo an toàn giao thông
	Tiện ích đô thị	<ul style="list-style-type: none"> • Cung cấp nhu cầu cơ bản như cấp điện, cấp nước (đặc biệt tại các khu vực có mật độ dân số thấp phục vụ du lịch sinh thái)
	Môi trường	<ul style="list-style-type: none"> • Lập tiêu chuẩn cho các doanh nghiệp cần bảo vệ môi trường • Đảm bảo an toàn, tránh thiên tai • Xử lý nước thải và chất thải rắn • Áp dụng thuế sinh thái cho bảo tồn môi trường
	Phát triển nguồn nhân lực	<ul style="list-style-type: none"> • Thiết lập các cơ sở đào tạo • Lập tiêu chuẩn đánh giá nguồn nhân lực trong ngành du lịch (chứng chỉ...)
Tư nhân	Nông nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> • Thương mại hóa và xúc tiến các sản phẩm du lịch trong vùng
	Dịch vụ	<ul style="list-style-type: none"> • Khai thác các trung tâm thông tin du lịch • Khai thác các nhà hàng và các cơ sở giải trí chất lượng cao
	Giao thông	<ul style="list-style-type: none"> • Phát triển và quảng bá sản phẩm du lịch • Cung cấp dịch vụ xe buýt đến các điểm du lịch (đặc biệt các khu vực ở xa)
	Tiện ích đô thị	<ul style="list-style-type: none"> • Tích cực đẩy mạnh cơ chế hợp tác Nhà nước – Tư nhân đặc biệt trong khai thác vận hành
	Môi trường	<ul style="list-style-type: none"> • Đáp ứng các tiêu chuẩn môi trường do nhà nước quy định
	Phát triển nguồn nhân lực	<ul style="list-style-type: none"> • Đào tạo chuyên ngành (ngoại ngữ, dịch vụ, dịch vụ khách du lịch ...)

Nguồn: Đoàn Nghiên cứu xây dựng và điều chỉnh trên cơ sở ý kiến của các địa phương

Bảng 4.2.2 Chia sẻ vai trò trong phát triển du lịch của các cơ quan liên quan

Cơ quan liên quan	Vai trò chung	Vai trò cụ thể
Trung ương	<ul style="list-style-type: none"> Xác định du lịch là một ngành mới và là động lực phát triển kinh tế và lập các chiến lược chung ở cấp quốc gia Hỗ trợ các địa phương trong phát triển du lịch. 	<ul style="list-style-type: none"> Đảm bảo an toàn cho khách du lịch Quản lý nhập cư Quản lý và nâng cấp các cửa ngõ chính như sân bay, tuyến đường bộ quốc tế. Không kiểm soát quá chặt ngành kinh doanh du lịch mới Quảng bá đến các quốc gia khác Thu thập và quản lý các thông tin thống kê du lịch ở cấp quốc gia Hỗ trợ cho các địa phương và khu vực tư nhân Lập Quy hoạch tổng thể và các chiến lược vùng cho ngành du lịch
Chính quyền địa phương	<ul style="list-style-type: none"> Tăng cường các kế hoạch hành động chi tiết để phát triển du lịch địa phương Tăng cường liên kết giữa nhà nước và tư nhân Hỗ trợ các tỉnh/thành trong phát triển du lịch 	<ul style="list-style-type: none"> Thực hiện các nghiên cứu phát triển du lịch Thiết kế và đề xuất các chính sách và dự án du lịch Tăng cường phối hợp vùng (các tuyến du lịch vùng, phát triển giao thông, v.v...) Quảng bá ra các vùng khác Thu thập và quản lý các thông tin thống kê du lịch ở cấp tỉnh Hỗ trợ các tỉnh/thành, khu vực tư nhân Xác định và xúc tiến các sản phẩm và điểm đến du lịch Quản lý các công trình và tuyến du lịch Cung cấp thông tin cho người dân để phối hợp thực hiện Lập Quy hoạch tổng thể và các chiến lược vùng cho ngành du lịch
Hiệp hội du lịch	<ul style="list-style-type: none"> Kết nối khu vực nhà nước và tư nhân và tăng cường phối hợp Hỗ trợ và đem lại lợi ích cho các doanh nghiệp trong hiệp hội / tổ chức liên kết 	<ul style="list-style-type: none"> Cung cấp các thông tin cần thiết cho khu vực nhà nước và tư nhân để thực hiện phối hợp tốt Cung cấp thông tin cần thiết và trung lập cho khách du lịch Đào tạo nhân sự cho toàn ngành
Khu vực tư nhân	<ul style="list-style-type: none"> Tích cực thu hút khách du lịch (trong nước và quốc tế) thông qua các dịch vụ để đáp ứng nhu cầu đa dạng của du khách Đào tạo nhân sự có chuyên môn Phối hợp với khu vực nhà nước để phát triển tổng thể ngành du lịch. 	<ul style="list-style-type: none"> Phát triển / quảng bá các sản phẩm và điểm đến du lịch Cung cấp đa dạng các dịch vụ du lịch để đáp ứng nhu cầu của tất cả du khách Đào tạo chuyên ngành (ngoại ngữ, dịch vụ du lịch)
Người dân	<ul style="list-style-type: none"> Tích cực tham gia bảo vệ môi trường và bảo tồn cảnh quan Thân thiện với du khách 	<ul style="list-style-type: none"> Bảo tồn các di sản và giá trị lịch sử của vùng Bảo tồn môi trường tốt Tham gia vào các hoạt động của tổ chức phi chính phủ

Nguồn: Đoàn Nghiên cứu lập trên cơ sở “Kế hoạch xúc tiến ngành du lịch Tokyo” và điều chỉnh phù hợp với bối cảnh phát triển du lịch Việt Nam cùng với ý kiến các địa phương.

4.3 Tầm nhìn và mục tiêu

4.12 Theo những đề xuất của Đoàn Nghiên cứu DaCRISS đã đưa ra, Báo cáo này nhấn mạnh đến những vấn đề là Vùng KTTĐ miền Trung đóng một vai trò khác với Vùng KTTĐ miền Bắc và Vùng KTTĐ miền Nam - hai vùng đang bị những tác động xấu về kinh tế - xã hội và môi trường do chưa quản lý tốt những đầu tư diễn ra nhanh chóng. Hà Nội và Tp. Hồ Chí đang phải gánh chịu những vấn đề như ách tắc giao thông ngày càng nghiêm trọng, ô nhiễm không khí, tai nạn giao thông, thiếu nhà ở giá rẻ, quản lý chất thải rắn, diện tích không gian xanh đang bị thu hẹp, gia tăng tội phạm, gia tăng khoảng cách giàu - nghèo và mặc dù hai vùng KTTĐ miền Bắc và miền Nam đều sẽ tiếp tục tăng trưởng kinh tế hơn nữa nhưng nếu cứ tiếp tục với xu hướng hiện nay, sẽ khó có thể đảm bảo được sự bền vững của hai vùng này trong tương lai.

4.13 Từ thực tế trên, đề xuất một tầm nhìn để Vùng KTTĐ miền Trung trở thành một “vùng công nghệ sinh thái”, đó là thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, cân bằng sinh thái; tồn tại hài hòa giữa các nhóm dân tộc trên cơ sở tận dụng tối đa công nghệ hiện đại.

4.14 Đoàn Nghiên cứu cũng đề xuất Vùng KTTĐ miền Trung nên áp dụng các chiến lược tăng trưởng khác với Vùng KTTĐ miền Bắc và miền Nam do Vùng KTTĐ miền Trung có những hạn chế như thị trường nhỏ, cơ sở hạ tầng khá nghèo nàn, thiên nhiên khắc nghiệt. Chiến lược của Vùng KTTĐ miền Bắc và miền Nam là tăng cường phát triển thông qua việc thu hút mạnh nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cho các ngành công nghiệp hiện còn khá khiêm tốn trong Vùng. Trong khuôn khổ Dự án DaCRISS, các nhân tố chính cho tăng trưởng trong tương lai của Vùng KTTĐ miền Trung được xác định như sau:

- (i) **Phát triển nguồn nhân lực, ngành du lịch và kinh doanh sinh thái phải đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế:** Trong khi nguồn nhân lực là vấn đề chính ảnh hưởng đến khả năng của ngành du lịch trên cả nước, Vùng KTTĐ miền Trung có thể là nơi lý tưởng để phát triển các cơ sở giáo dục và đào tạo du lịch dựa trên môi trường sống yên bình, có nhiều hạ tầng du lịch, các yếu tố chủ quan và nhiều cơ hội thực tiễn. Vùng KTTĐ miền Trung có thể trở thành trung tâm quốc gia về đào tạo ngành dịch vụ, trong đó có ngành du lịch. Các ngành kinh tế sinh thái và môi trường đang phát triển mạnh mẽ và sẽ trở thành ngành công nghiệp mũi nhọn. Các khu công nghiệp hiện nay có thể được cải thiện xanh và sạch hơn và trở thành trung tâm quốc gia để tiếp nhận các ngành công nghiệp sinh thái và môi trường trong đó có cả nghiên cứu và phát triển với sự phối hợp của trường Đại học Đà Nẵng.
- (ii) **Vùng KTTĐ miền Trung phải được kết nối trực tiếp với thế giới:** Khả năng tiếp cận kém của vùng KTTĐ miền Trung là một lý do cản trở sự tăng trưởng của vùng. Không chỉ với thế giới mà chỉ tính ở trong nước thì khoảng cách từ Vùng đến các Vùng KTTĐ miền Nam và miền Bắc khá xa trong khi vẫn thiếu dịch vụ giao thông vận tải. Tác động của hành lang kinh tế Đông - Tây vẫn còn hạn chế, đặc biệt trong giai đoạn ngắn và trung hạn. Tăng cường kết nối thông qua đường hàng không là cách hiệu quả nhất đối với Vùng KTTĐ miền Trung, đặc biệt là để xúc tiến du lịch và các hoạt động công nghiệp đã đề cập ở trên. Về vấn đề này, nên lưu ý rằng Vùng KTTĐ miền Trung phải đóng vai trò là cửa ngõ đường hàng không mang tính cạnh tranh cao gắn với hệ thống dịch vụ và mạng lưới giao thông địa phương có hiệu quả để kết nối các điểm đến chính trong vùng. Cung cấp những cảng biển hấp dẫn cho tàu du lịch cũng là một điều quan trọng đối với ngành du lịch vốn là ngành kinh tế mũi nhọn của vùng cạnh tranh với các vùng khác ở Việt Nam.

(iii) **Phối hợp liên tỉnh và chia sẻ vai trò là chìa khóa của thành công:** Xuất phát từ thực tế là thị trường ở đây nhỏ, dân số thưa và các nguồn tài nguyên nằm rải rác ở các địa phương, để vùng trở thành trung tâm tăng trưởng mang tính cạnh tranh trong nước cũng như trên thế giới, phối hợp liên vùng và chia sẻ vai trò là rất quan trọng. Phối hợp và chia sẻ vai trò bao gồm xây dựng một hình ảnh hấp dẫn chung cho vùng (khác biệt với các vùng khác), đồng thời tạo ra những hình ảnh riêng biệt cho từng địa phương; phát triển cơ sở hạ tầng liên kết bao gồm các cảng, sân bay, các khu công nghiệp, mạng lưới giao thông nội vùng và các dịch vụ. Cần quan tâm đến việc xây dựng hướng dẫn chung về công tác bảo tồn và phát triển cũng như các hoạt động đầu tư.

4.15 Mục tiêu trực tiếp của ngành du lịch là tăng lượt khách đến, tăng thời gian lưu trú và chi tiêu của du khách, qua đó sẽ gia tăng tối đa lợi nhuận cho ngành kinh tế địa phương, tăng nguồn thu từ thuế, nâng cao hình ảnh địa phương, xúc tiến trao đổi văn hóa và nhân lực; và giảm thiểu những tác động tiêu cực về xã hội, văn hóa, môi trường của các địa phương. Để đưa thêm nội dung này vào các mục tiêu cơ bản trên, các mục tiêu sau được đề ra cho sự phát triển du lịch Vùng KTTĐ miền Trung.

- (i) **Điểm đến du lịch và sản phẩm du lịch phải được cải thiện và phát triển hơn nữa:** Các điểm đến và sản phẩm du lịch hiện nay cần phải được cải thiện, nguồn lực du lịch tiềm năng cần phải được phát triển để đa dạng hóa các điểm đến hấp dẫn và cung cấp cho du khách, nhà đầu tư nhiều cơ hội thưởng thức và tham gia đầu tư.
- (ii) **Nguồn lực địa phương phải được cải thiện và tận dụng phục vụ phát triển ngành du lịch:** Ngành du lịch đòi hỏi một quy mô lớn các sản phẩm và dịch vụ du lịch. Với nhiều nguồn cung cấp thực phẩm, quà lưu niệm, hàng hóa khách sạn, và các dịch vụ liên quan khác do địa phương cung cấp trong phạm vi lớn nhất. Về vấn đề này, nhu cầu chất lượng cao phải gắn liền với nhu cầu của ngành du lịch.
- (iii) **Cần có các hướng dẫn đầy đủ về công tác bảo tồn, phát triển cũng như có hệ thống thể chế phù hợp:** Các nguồn lực du lịch chính trong Vùng KTTĐ miền Trung dễ bị hư hại do thiên tai và can thiệp của con người. Nhất thiết phải có các hướng dẫn chung về bảo tồn, phát triển; đi kèm theo các chế tài đầy đủ. Đã có dấu hiệu chứng tỏ có sự mai một các giá trị văn hóa, xã hội và sinh thái ở nhiều nơi trong vùng.

4.4 Chiến lược du lịch

1) Những lĩnh vực ưu tiên cho phát triển ngành du lịch

4.16 Dựa vào nội dung này và những nội dung đã nghiên cứu ở các chương trên; cũng như nội dung các buổi thảo luận với các đại diện chính quyền, khu vực tư nhân, các chuyên viên du lịch; ba vấn đề chính cần đầu tư cho phát triển du lịch bao gồm:

- (i) Cải thiện điều kiện tiếp cận các khu/ điểm du lịch; kết nối giữa các tỉnh với các điểm/ khu du lịch.
- (ii) Sự hiếu khách và chất lượng dịch vụ.
- (iii) Bảo vệ và cải thiện điều kiện môi trường.

(a) Điều kiện tiếp cận

4.17 Các ban ngành chức năng cũng như các đơn vị tư nhân đều cho rằng cần phải cải thiện điều kiện tiếp cận các điểm/khu du lịch. Nhu cầu này càng được khẳng định rõ hơn thông qua phỏng vấn những người dân/du khách. Để khuyến khích sự hợp tác giữa các tỉnh, việc tiếp cận giữa các tỉnh cần phải được cải thiện ở các cấp độ khác nhau. Thứ nhất là cần cải thiện kết nối giữa các địa phương; thứ hai, điều kiện tiếp cận các điểm đến du lịch khác nhau trong một tỉnh và giữa các tỉnh cũng cần được cải thiện. Muốn vậy cần phải nâng cấp mạng lưới giao thông đường bộ, đường sắt và đường thủy, đồng thời cải thiện các dịch vụ vận tải (tăng thêm số lượng tàu hỏa, xe buýt, thuyền, v.v.). Tuy nhiên, hoạt động cải thiện dịch vụ cần nhiều nỗ lực hơn từ khu vực tư nhân.

4.18 Các dự án phải luôn nhận thức được tầm quan trọng của du lịch liên tỉnh và đây được xem là một tiêu chí quan trọng khi lựa chọn dự án để triển khai. Do đó, sẽ ưu tiên lựa chọn một dự án có thể triển khai ở nhiều tỉnh hơn là dự án chỉ có thể thực hiện ở một tỉnh (ví dụ, dự án cải thiện và phát triển các làng nghề ở từng tỉnh/thành có thể hợp nhất thành dự án xây dựng điểm đến hấp dẫn liên tỉnh đối với du khách).

(b) Đón tiếp du khách và chất lượng dịch vụ

4.19 Nhìn chung, đây là vấn đề ưu tiên số một của các doanh nghiệp tư nhân trong vùng cũng như trên cả nước. Vấn đề tồn tại không chỉ là thiếu lao động mà chất lượng của các trường đào tạo. Có hai loại hình đào tạo nâng cao năng lực nguồn nhân lực đó là: 1) Đào tạo cán bộ quản lý (hoặc nhà quản lý bậc trung), 2) đào tạo nghề (xem Chương 3). Hai hệ thống giáo dục này hoàn toàn khác nhau. Mặc dù, cả hai hệ thống giáo dục này đều phục vụ cho một nhu cầu chung nhưng từ trước đến nay mới chỉ chú trọng vào đào tạo quản lý; do đó, cần phải chú trọng đào tạo nghề cho nhân viên hơn nữa.

4.20 Bên cạnh đó, một điểm yếu khác là thiếu thông tin cho khách du lịch, như: sách hướng dẫn, bản đồ, thông tin về các điểm/khu du lịch tiềm năng, quảng bá; cũng như thiếu kỹ năng để phát triển những loại hình này. Có thể là do thiếu sự nhất quán giữa khối tư nhân (là những người có ý tưởng và kỹ năng, chuyên môn) và chính quyền (đơn vị chủ quản) dẫn đến sự hạn chế trong nỗ lực quảng bá của các cá nhân/ doanh nghiệp có quy mô kinh doanh nhỏ, với tác động hạn chế⁶.

(c) Môi trường

4.21 Phát triển du lịch có thể tạo nguồn thu cho các doanh nghiệp, các hộ gia đình kinh doanh du lịch nguồn thu thuế thu nhập cho chính phủ, tăng GDP và GNP, tạo nhiều cơ hội việc làm cho nguồn nhân lực địa phương; đồng thời cũng tạo ra áp lực, gánh nặng đối

⁶ Một ví dụ cụ thể là, một trong khách sạn 5 sao chính tham gia các hội chợ du lịch ở châu Âu với tư cách cá nhân chứ không tham gia theo nhóm doanh nghiệp.

với môi trường, cơ sở hạ tầng; gia tăng khoảng cách giàu - nghèo lớn; khối lượng tái định cư lớn; gia tăng tội phạm.

4.22 Do đó, phát triển du lịch bền vững được xác định là mục tiêu của Kế hoạch Hành động Du lịch Quốc gia giai đoạn 2006-2010. Mặc dù không nêu cụ thể, nhưng Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng và Quảng Nam đều có chung một tầm nhìn cho phát triển du lịch là du lịch bền vững. Cả ba địa phương này đều cho rằng môi trường là một vấn đề quan trọng trong quá trình phát triển các hoạt động của ngành du lịch. Các dự án được chọn phải có chứng nhận đánh giá tác động môi trường; nếu có thể, nhân tố môi trường sẽ được đưa vào trong nội dung từng dự án. Khi đưa nhu cầu này vào việc xem xét Dự án Xây dựng, các tiêu chí đã được áp dụng cho danh mục các dự án. Các chỉ tiêu được xác định như sau:

- (i) Dự án cần thúc đẩy hợp tác vùng và đem lại lợi ích cho ít nhất 2 tỉnh, và tốt nhất là cả 3 tỉnh

Các dự án chỉ tập trung vào một tỉnh sẽ bị loại nếu không liên quan đến hoặc lặp lại ở tỉnh khác. Ví dụ, việc phát triển các làng nghề phải được thực hiện trong bối cảnh rộng hơn qua việc mở rộng phạm vi các làng nghề. Việc quảng bá và xúc tiến nên được thực hiện cùng nhau; xây dựng năng lực và hỗ trợ kỹ thuật cần được thực hiện ở cấp vùng. Phải có nhãn hiệu/ ký hiệu chung cho các sản phẩm du lịch trong vùng để tạo nên một hình ảnh chung cho điểm đến. Đây cũng là yếu tố cần được phát triển hơn nữa.

- (ii) Dự án cần mang hiệu quả môi trường và lợi ích xã hội

Do môi trường là mối quan tâm lớn đối với các bên liên quan; các dự án được lựa chọn phải là những dự án không có tác động tiêu cực đến môi trường. Nếu có thể, các giải pháp phải được đưa ra để giảm thiểu tác động. Các dự án cần tiến hành đánh giá tác động môi trường.

- (iii) Dự án phải xây dựng được mặt hàng độc đáo và hỗ trợ cho nhau, chứ không phải là gia tăng sự cạnh tranh giữa các tỉnh

Nhìn chung, Huế được biết đến với du lịch văn hóa; Đà Nẵng là trung tâm trung chuyển, tri thức và dịch vụ logistics; Quảng Nam kết hợp giữa du lịch văn hóa và biển. Do đó, các dự án đề xuất cần được xây dựng trên cơ sở phát huy điểm mạnh của mỗi tỉnh.

- (iv) Ngân sách dự án nên nằm trong khoảng 5 -15 triệu đô-la (USD) và không dành cho hoạt động khai thác cũng như cấp vốn của khối tư nhân

Để tránh những dự án gây quá nhiều khó khăn cho quản lý và khiến việc phối hợp trở nên phức tạp; đề xuất ngân sách tối thiểu khoảng 5 triệu USD cho từng dự án. Mặt khác, để đảm bảo tính đa dạng, có thể quy định mức giới hạn là 15 triệu USD. Ngành du lịch là ngành mà khối tư nhân đảm nhiệm phần lớn các hoạt động. Dự án được chọn phải tập trung vào phát triển khung này và tránh việc nhà nước phải tiếp quản hoạt động của khối tư nhân. Mặt khác, đưa vào hoạt động các tuyến xe buýt, các tour du lịch bằng thuyền - là những hoạt động có thể được thực hiện bởi khối doanh nghiệp tư nhân và không phải trợ cấp.

4.23 Dựa vào những nhu cầu trên và nội dung trình bày trong các Chương 1-4, một danh mục các dự án được lập trong Chương 5. Tiêu chí trên đây sẽ được áp dụng để lập một danh sách các dự án được lựa chọn gồm 10 dự án liên kết.

2) Các vấn đề và chiến lược trọng tâm

4.24 Cần củng cố những vấn đề sau:

- (i) Có sự chỉ đạo thống nhất và các chương trình phối hợp quản lý du lịch liên tỉnh hiệu quả;
- (ii) Phối hợp đầu tư mang tính chiến lược về cơ sở hạ tầng; đào tạo và lập quy hoạch môi trường;

Bảng 4.4.1 Trọng tâm đề xuất

Trọng tâm	Mô tả
n Về thu hút: Xác định các sản phẩm, tài nguyên du lịch mục tiêu	<ul style="list-style-type: none"> • Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới • Làng nghề • Các hệ sinh thái • Các khách sạn nghỉ dưỡng (Resort biển, resort nội địa)
n Về an toàn và tiện nghi: Cải thiện các dịch vụ cơ sở hạ tầng tại các điểm đến	<ul style="list-style-type: none"> • Các dịch vụ tiện ích (nước, điện, điện thoại, điện tín) • Các điều kiện vệ sinh môi trường (thoát nước, nước thải, rác thải) • Khai thác, bảo trì và quản lý
n Về tiếp cận: Kết nối của các điểm đến thông qua hệ thống giao thông vận tải tương xứng	<ul style="list-style-type: none"> • Kết nối trực tiếp với thế giới (bằng đường hàng không, đường bộ và đường biển) • Kết nối với Hà Nội/ Tp. Hồ Chí Minh (đường cao tốc, đường sắt cao tốc, đường hàng không nội địa) • Kết nối giao thông vận tải địa phương (tuyến đường di sản thế giới cấp vùng và cấp quốc tế, kết nối du lịch và giao thông nông thôn) • Tiện nghi trong giao thông (bản đồ, biển hiệu, khu vực dành cho người đi bộ)

Nguồn: Đoàn Nghiên cứu DaCRISS

Bảng 4.4.2 Giải pháp và chiến lược

Lĩnh vực chính	Giải pháp và chiến lược
n Xúc tiến	<ul style="list-style-type: none"> • Môi trường đầu tư hấp dẫn • Phối hợp quảng bá và kinh doanh • Phát triển sản phẩm mới
n Phát triển sản phẩm mới	<ul style="list-style-type: none"> • MICE (mô hình du lịch họp, hội nghị, triển lãm/ sự kiện) • Các hoạt động du lịch và loại hình thể thao biển • Các công trình vui chơi giải trí • Nhà nghỉ cuối tuần (hoặc cho thuê lâu dài) • Làng hưu trí quốc tế
n Quản lý ngành	<ul style="list-style-type: none"> • Phối hợp liên tỉnh • Cấp vốn, chuyển đổi chủ sở hữu, thuế cho mục đích đặc biệt • Xây dựng năng lực • Khả năng chuyên chở (quản lý giao thông) • Quản lý và quy hoạch đô thị tổng thể cho Hội An và Tp. Huế

Nguồn: Đoàn Nghiên cứu DaCRISS

4.25 5 đề án mang tính chiến lược cần được UBND 3 tỉnh khuyến khích triển khai cùng với sự hỗ trợ của Chính phủ gồm:

- (i) **Liên kết chiến lược du lịch theo hướng đồng bộ với công tác bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường ở cấp địa phương và vùng, đặc biệt là quản lý tổng hợp các nguồn tài nguyên nước (IWRM) và vùng duyên hải (CZIM).** Về vấn đề quản lý tổng hợp các nguồn tài nguyên nước, quản lý tài nguyên nước ở lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và sông Hương thuộc ba tỉnh. Việc phát triển các giải pháp liên kết ở Việt Nam vẫn còn chậm: Ví dụ, quản lý đồng bộ nguồn tài nguyên nước ở lưu vực sông thường mới chỉ giới hạn trong phạm vi phòng chống lũ lụt và tưới tiêu. Các giải pháp điều tiết hiện nay (như Quyết định số 120/2008/QĐ-CP)⁷ tạo cơ sở khuyến khích việc cải thiện hiệu quả của những công cụ này. Quy định mới về cung cấp, khai thác và sử dụng nước nên xây dựng theo hướng này.
- (ii) **Khuyến khích hướng tiếp cận liên tỉnh cho du lịch bền vững dựa trên sự hợp tác chặt chẽ giữa các ngành môi trường, giao thông vận tải và kinh tế:** Nếu thực hiện tốt, sẽ giúp tiết kiệm chi phí và nâng cao hiệu quả. Theo nội dung triển khai phát triển bền vững trong Báo cáo quốc gia (Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam trong năm 2008), Chương trình nghị sự 21 của địa phương có thể được triển khai phát triển ở cấp độ tỉnh/thành. Việc lập Chương trình nghị sự 21 cấp tỉnh có thể dựa trên sự phối hợp chặt chẽ và sự hỗ trợ của Chính phủ. Chương trình nghị sự 21 đã được Trung ương phê duyệt để triển khai thực hiện thí điểm được coi là khung nhận thức chung của “khối liên hiệp” giữa ba tỉnh Quảng Nam, Đà Nẵng, Thừa Thiên - Huế trong nhiều lĩnh vực, đặc biệt là về du lịch.
- (iii) **Vai trò của các chính quyền cơ sở:** Du lịch bền vững có thể sẽ chỉ là một khái niệm “sáo rỗng” nếu các bên tham gia ở địa phương không tham gia đầy đủ trên cơ sở dự án cụ thể. Các chiến dịch huy động, khuyến khích và nâng cao nhận thức về du lịch bền vững cần kêu gọi sự tham gia của đại diện của cộng đồng và các tổ chức quần chúng (đặc biệt là Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên). Đề xuất các nhiệm vụ cụ thể cho các tổ chức này để việc thực hiện thành công dự án du lịch bền vững. Lãnh đạo các phường/xã, phó chủ tịch các quận/huyện có thể kết hợp trực tiếp các đề xuất này với các quy mô xã hội và nhân lực quan trọng của địa phương.
- (iv) **Huy động đơn vị kinh doanh du lịch có quy mô nhỏ:** Ngành du lịch của ba tỉnh liên quan đến các doanh nghiệp Việt Nam và quốc tế quy mô lớn, song vẫn cần huy động các nhà đầu tư, các doanh nghiệp tư nhân nhỏ (như chủ khách sạn, các công ty du lịch/ lữ hành nhỏ, v.v.). Các doanh nghiệp nhỏ cần đóng vai trò chính trong thành công của việc phát triển du lịch bền vững. Đặc biệt, loại hình doanh nghiệp này sẽ tạo điều kiện thuận lợi gắn kết các khách hàng, nhà cung cấp dịch vụ địa phương và các dịch vụ công (hướng dẫn viên, cảnh sát, các phòng khám và trung tâm y tế địa phương, v.v.), thợ thủ công và nhà hàng, giúp các doanh nghiệp này tuân theo những tiêu chuẩn du lịch bền vững phù hợp thông qua các chiến dịch phổ biến nâng cao nhận thức.
- (v) **Cải thiện và phát triển những công cụ tài chính có thể cấp vốn cho những giải pháp liên quan này, không chỉ dựa trên nguồn vốn của Chính phủ hay vốn ODA:** Một số ví dụ với những kết quả đáng khích lệ, góp phần quản lý tài chính của các khu bảo tồn phù hợp cho phát triển du lịch. Những giải pháp này giúp cải thiện điều kiện

⁷ Nghị định 120/2008/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý lưu vực sông

sống của người dân bằng cách tạo nguồn thu từ các hoạt động, hoặc đề xuất các hoạt động kinh doanh khác cho các doanh nghiệp có những hoạt động chính ảnh hưởng đến việc phát triển bền vững. Cụ thể:

- Tạo ra nguồn vốn tín thác địa phương (quỹ quyên góp, quỹ tích lũy và quỹ tuần hoàn) tập trung vào mục tiêu cụ thể (như vốn tín thác dự trữ) và quản lý độc lập với sự đảm bảo của đại diện cấp phường/xã, nhà tài trợ, và các tổ chức phi chính phủ;
- Sử dụng mức tín dụng hiện có của Ngân hàng Phát triển Việt Nam và Quỹ đầu tư phát triển địa phương (đã có ở Đà Nẵng);
- Xây dựng phí đặc biệt thu của du khách không phải là người địa phương (như phí khách sạn, phí tham quan/ du lịch) để chi cho những việc đặc biệt như bảo vệ, duy trì cảnh quan, điểm du lịch;
- Phí sân bay;
- Tăng phí vào tham quan các khu bảo tồn đối với du khách không phải là người địa phương;
- Phí đối với nguồn thu từ thủy điện;
- Hệ thống các loại giấy phép (lặn, câu cá, du lịch v.v...);
- Hợp đồng với các công ty dược phẩm quốc tế trong khai thác đa dạng sinh học (các mục đích nghiên cứu và phát triển);
- Đóng góp tự nguyện từ du khách và các doanh nghiệp du lịch có quy mô lớn;
- Xổ số (tham khảo kinh nghiệm của Anh, Hà Lan);
- Thuế bất động sản để phục hồi tài nguyên (đất).

4.26 Thực hiện đổi mới về tài chính thường kéo theo hàng loạt khó khăn về điều tiết và pháp lý vì cần phải có sự tham gia và cấp phép của chính quyền (như lập phí mới). Các nhà kinh doanh du lịch cũng đánh giá quá mức về tác động lên biểu giá trong cạnh tranh. Do đó, tính khả thi của những đổi mới này đã được xem xét một cách kỹ lưỡng (trong vấn đề phân tích chi phí lợi thế và bố trí về mặt tổ chức) với một phương pháp phù hợp nhằm thúc đẩy các thành phần tham gia.

5 PHÂN TÍCH SƠ BỘ VỀ CÁC DỰ ÁN ĐỀ XUẤT

5.1 Các dự án đề xuất

5.1 Dựa trên nghiên cứu do Đoàn Nghiên cứu thực hiện, đã xác định được danh mục các dự án đề xuất. Các dự án này được xác định dựa trên Nghiên cứu Du lịch của JICA năm 2002 cũng như dựa trên kết quả thảo luận với các bên liên quan, QHTT của DaCRISS và các quy hoạch chuyên ngành khác của các tỉnh/thành. Các dự án đề xuất được chia thành những nhóm sau:

- (A) Xây dựng thể chế
- (B) Phát triển nguồn nhân lực
- (C) Phát triển các điểm đến du lịch
- (D) Phát triển công trình tiện ích và cơ sở hạ tầng (giao thông vận tải)
- (E) Phát triển công trình tiện ích và cơ sở hạ tầng (lưu trú)
- (F) Phát triển công trình tiện ích và cơ sở hạ tầng (công trình dịch vụ)
- (G) Quản lý các nguồn lực
- (H) Bảo vệ môi trường
- (I) Tiếp thị và quảng bá du lịch

Bảng 5.1.1 Danh sách tổng quát các dự án đề xuất

Nội dung ¹⁾	Mã và tên dự án		Thành phố/Tỉnh ²⁾			Nguồn ³⁾	Tình trạng ⁴⁾	Đầu tư	
			TTH	DN	QN			Chi phí (Tr. USD)	Nguồn
A. Xây dựng thể chế	A-1	Trung tâm thông tin du lịch	●	●	●	1		0,6	CP, ĐP
	A-2	Cải tiến bản đồ du lịch	●	●	●	P			
	A-3	Cải tiến bảng hiệu	●	●	●	P			
	A-4	Hệ thống vốn vay ưu đãi dành cho phát triển du lịch	○	○	○	P			
	A-5	Xây dựng hệ thống bảo dưỡng	○	○	○	P			
	A-6	Cải tiến hiệp hội du lịch	○	○	○	P			
	A-7	Xây dựng trung tâm thống kê du lịch	○	○	○	P			
B. Phát triển nguồn nhân lực	B-1	Học viện Du lịch Việt Nam		●		1	O	10	CP, ĐP
	B-2	Phát triển trung tâm đào tạo nguồn nhân lực	●	●	●	P			
	B-3	Phát triển trường đào tạo nghề và dịch vụ khách sạn	●	●	●	P			
	B-4	Đào tạo nguồn nhân lực theo hình thức cấp chứng chỉ chuyên nghiệp	○	○	○	P			
	B-5	Nâng cao trình độ giáo viên ngoại ngữ	●	●	●	P			
C. Phát triển điểm đến du lịch *	C-1	Làng du lịch Thọ Quang		●		2			
	C-2	Làng dân tộc thiểu số Hòa Bắc		●		2			
	C-3	Công viên văn hoá Đà Nẵng		●		2			
	C-4	Làng du lịch Ngũ Hành Sơn		●		2			
	C-5	Công viên văn hoá Khuê Trung		●		2			
	C-6	Trung tâm thể thao Nguyễn Tri Phương		●		2			
	C-7	Trung tâm thể thao Quốc Gia		●		2			
	C-8	Trung tâm văn hoá và thể thao Quận Khu 5		●		2			
	C-9	Làng du lịch sinh thái nhà vườn Kim Long	●			3	P	10	
	C-10	Xây dựng khu du lịch làng nghề Huế xưa	●			3	P	5	
	C-11	Khu du lịch dịch vụ bãi bồi Lương Quán	●			3	P	20	
	C-12	Khu du lịch sinh thái cao cấp Cồn Hến	●			3	P	50	
	C-13	Mở rộng khu sinh thái Thanh Tân	●			3	P	10	
	C-14	Khu du lịch sinh thái núi Chúa – Tư Hiền	●			3	P	10	
	C-15	Khu du lịch làng văn hoá dân tộc thiểu số Tà Ôi – Pa Co	●			3	P	5	
	C-16	Dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng Hói Cạn	●			3	P	50	
	C-17	Khu du lịch sinh thái Bạch Mã	●			3	P	30	
	C-18	Khu du lịch sinh thái xã Vinh Xuân – Vinh Thái – Vinh An	●			3	P	30	
	C-19	Khu du lịch ven biển Thuận An	●			3	P	30	
	C-20	Khu du lịch sinh thái Hồng Hạ	●			3	P	4	
	C-21	Khu du lịch Bốt Đò	●			3	P	2	
	C-22	Khu du lịch sinh thái Thác Mơ	●			3	P	5	
	C-23	Khu du lịch sinh thái biển Điện Lộc- Điện Hòa	●			3	P	10	
	C-24	Khu du lịch sinh thái phía Tây phá Tam Giang	●			3	P	20	
	C-25	Khu du lịch Bãi Cỏ	●			3	P	50	
	C-26	Khu liên hợp thể thao - vật lý trị liệu	●			3	P	10	
	C-27	Xây dựng trung tâm hội chợ triển lãm Huế	●			3	P	5	
	C-28	Đầu tư xây dựng trung tâm hội nghị quốc tế Tây Nam Ngự Bình	●			3	P	10	
	C-29	Khu du lịch sinh thái, vui chơi giải trí đặc biệt (casino) Bạch Mã	●			3	P	100	
	C-30	Giải phóng mặt bằng đèo Xả Tắc cho di sản văn hóa phi vật thể	●			4			
	C-31	Phát triển cáp treo và khu DL Bà Nà	○	●	○	V	O	11	

Nội dung ¹⁾	Mã và tên dự án		Thành phố/Tỉnh ²⁾			Nguồn ³⁾	Tình trạng ⁴⁾	Đầu tư	
			TTH	DN	QN			Chi phí (Tr. USD)	Nguồn
	C-32	Phát triển du lịch bán đảo Sơn Trà		●		V	H		
	C-33	Phát triển làng dân tộc thiểu số			●	V	H		
	C-34	Khu BTTN sông Thanh			●	V			
	C-35	Khu DLST Bàng Am (Huyện Đại Lộc)			●	V			
	C-36	Khôi phục thương cảng Hội An			●	V	P		
	C-37	Quy hoạch du lịch núi Ngũ Hành Sơn		●		V	P		
D. Phát triển công trình tiện ích và cơ sở hạ tầng (GTVT)	D-1	Nâng cấp sân bay	○	○		1	O	90	CP
	D-2	Ga hành khách tàu du lịch (bằng đường thủy)		○		1		1	PPP
	D-3	Xây dựng trạm nghỉ đường bộ	●	●	○	1		3	ĐP
	D-4	Phát triển các bến tàu phục vụ tham quan các di sản dọc sông Hương (Điện Hòn Chén)	●			4			
	D-5	Cải thiện các đường dẫn, bãi đậu xe, đường đi bộ vào các lăng tẩm	●			4			
	D-6	Xây dựng các đường tránh trong cố đô Huế	○			P			
	D-7	Cải thiện đường dẫn vào các khu du lịch ở vùng nông thôn	○	○	○	P			
	D-8	Cải thiện khả năng tiếp cận từ Tp.Huế đến huyện A Lưới	○			P			
	D-9	Đường thủy nối Đà Nẵng – Hội An		●	●	P			
	D-10	Phát triển khu du lịch núi Ngũ Hành Sơn		○		P			
E. Phát triển công trình tiện ích và CSHT (lưu trú)	E-1	Phát triển khu du lịch Lăng Cô (cơ sở hạ tầng + tiện nghi (khách sạn, v.v.))	○			1		45 55	ĐP TN
F. Phát triển công trình tiện ích và cơ sở hạ tầng (công trình dịch vụ)	F-1	Cải thiện nghề thủ công truyền thống	○			1		4	CP, ĐP
	F-2	Thiết lập mạng lưới thông tin về các bảo tàng văn hóa	○	○	○	1		4,5	CP, ĐP
	F-3	Xây dựng trung tâm hướng dẫn du khách	○		○	1		2	ĐP
	F-4	Tàu du lịch Huế - Đà Nẵng	○	○		1		2	CP, TN
	F-5	Mạng lưới đường ven biển dành cho xe đạp	○	○	○	1		1,1	ĐP
	F-6	Tàu thủy cao tốc cho du khách	●	●	●	3	P	20	
	F-7	Cải thiện tiện nghi du lịch tại các lăng tẩm, di tích lịch sử (cửa hàng, nhà vệ sinh, các biển quảng cáo, các sản phẩm du lịch)	○			4			
	F-8	Tàu du lịch (Đà Nẵng – Hội An)		●	●	V			
	F-9	Chương trình an toàn nước	●	●	●	V			
	F-10	Phát triển mạng lưới đường phục vụ cho loại hình du lịch bụi "Trekking"	○	○	○	P			
	F-11	Mạng lưới cấp nước quy mô nhỏ ở khu vực nông thôn	○	○	○	P			
	F-12	Nâng cấp cơ sở hạ tầng dọc theo đường Hồ Chí Minh	●	●	●	P			
	F-13	Cơ sở hạ tầng khu du lịch sinh thái Nam Trà My và Bắc Trà My			○	P			
	F-14	Khu du lịch dọc sông Giang			○	P			
	F-15	Khu du lịch dọc sông Vu Gia			○	P			
	F-16	Nâng cấp vỉa hè đường dành cho xe đạp dẫn vào khu phố cổ Hội An			○	P			
G. Quản lý các nguồn lực	G-1	Phục dựng Tử Cấm Thành, đình Đại Nội	○			1		1,8	CP, ĐP
	G-2	Chương trình hỗ trợ các làng du lịch	○		○	1		1,6	PPP
	G-3	Cải thiện công viên khảo cổ Mỹ Sơn			○	1		13,5	CP, ĐP
	G-4	Quản lý đô thị ở Huế	○			1		3	ĐP

Phần V: Chiến lược Phát triển Du lịch vùng KTTĐMT

Nội dung ¹⁾	Mã và tên dự án		Thành phố/Tỉnh ²⁾			Nguồn ³⁾	Tình trạng ⁴⁾	Đầu tư	
			TTH	DN	QN			Chi phí (Tr. USD)	Nguồn
	G-5	Quản lý đô thị ở Hội An			○	1			ĐP
	G-6	Phát triển khu vực ven biển Mỹ Khê – Non Nước (cơ sở hạ tầng, tiện nghi du lịch (khách sạn,...))		●		1		20 40	ĐP TN
	G-7	Chương trình xây dựng bảo tàng và công viên văn hóa Chăm	○	○	○	1		11,5	CP, ĐP
	G-8	Giải pháp giảm thiểu rủi ro lũ lụt ở Hội An			○	1		15,5	ĐP
	G-9	Nâng cấp hệ thống thoát nước khu vực kinh thành Huế	○			4	○		
	G-10	Tổ hợp các làng nghề thủ công mỹ nghệ	●	○	●	P			
	G-11	Xây dựng bản đồ kê về các di sản	○		○	P			
	G-12	Phòng ngừa thảm họa thiên tai cho các khu du lịch ở vùng nông thôn	○	○	○	P			
	G-13	Các hoạt động du lịch khác nhằm cải thiện thu nhập cho các hộ nghèo	○	○	○	P			
	G-14	Các điểm du lịch sông nước, đăm phá quanh khu vực phá Tam Giang	○	○	○	P			
	G-15	Cải thiện hệ thống an toàn ven biển	○	○	○				
	G-16	Thành lập lực lượng cảnh sát du lịch	○	○	○				
H. Bảo vệ môi trường*	H-1	Hệ thống xử lý nước thải tại các khu du lịch	●	●	●	V			
	H-2	Bảo vệ tổng hợp vùng biển	○	○	○	P			
	H-3	Mạng lưới quản lý các hồ sinh thái	○	○	○	P			
I. Tiếp thị và quảng bá du lịch *	I-1	Phát triển các tuyến và cụm du lịch	○	○	○	P			
	I-2	Quảng bá du lịch thông qua văn hóa Chăm	○	○	○	P			

¹⁾ Hạng mục lấy từ kết quả nghiên cứu của JICA 2002. Nhóm mục với dấu * mới được đề xuất trong nghiên cứu này.

²⁾ TTH = Tỉnh Thừa Thiên - Huế, DN = Đà Nẵng, QN = Quảng Nam / những vòng tròn có màu thể hiện mối quan tâm cao từ chính quyền địa phương

³⁾ 1 = Nghiên cứu của JICA năm 2002, 2 = Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Đà Nẵng năm 2001-2010, 3 = Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Thừa Thiên - Huế đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020, 4 = Lực lượng đặc nhiệm di sản Huế, V = Hợp với Tỉnh/Thành phố, P = Do Đoàn Nghiên cứu đề xuất

⁴⁾ P = Dự kiến, C = Cam kết, O = Đang triển khai

5.2 Đánh giá và lựa chọn các dự án ưu tiên

1) Tiêu chuẩn

5.2 3 địa phương Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng và Quảng Nam cùng có chung tầm nhìn phát triển du lịch bền vững. Tất cả các bên liên quan đều có chung quan điểm là cần bảo vệ môi trường song song với việc phát triển du lịch. Các dự án lựa chọn đều thực hiện đánh giá tác động môi trường và nên được đưa vào như một phần của Dự án. Mặc dù nhu cầu đầu tư du lịch của từng tỉnh có khác nhau nhưng việc hợp tác toàn vùng để đầu tư vào các dự án lựa chọn sẽ mang lại lợi ích thiết thực hơn cho cả vùng chứ không chỉ riêng từng địa phương. Ngoài ra việc hợp tác vùng sẽ giúp cho từng địa phương xây dựng được sản phẩm mang nét độc đáo của riêng mình nhằm kéo dài thời gian lưu trú và nâng mức chi tiêu của du khách. Phần lớn các dự án lựa chọn sẽ góp phần tăng tính đa dạng và tạo nên nhiều điểm du lịch mới hơn là các dự án nâng cấp cải thiện các điểm du lịch đang khai thác. Dựa trên quan điểm này, Đoàn Nghiên cứu đã xây dựng một số tiêu chí áp dụng cho việc xây dựng danh sách các dự án lựa chọn ưu tiên, cụ thể như sau (tham khảo thêm Chương 4):

- (i) Dự án cần khuyến khích việc hợp tác toàn vùng và mang lại lợi ích cho ít nhất là 2 địa phương, nhưng mong muốn là cho cả 3 địa phương;
- (ii) Dự án phù hợp với quan điểm phát triển du lịch bền vững và đặc biệt là thân thiện với môi trường và được xã hội chấp nhận;
- (iii) Dự án cần xây dựng dựa trên nét riêng biệt độc đáo của từng địa phương và có thể hỗ trợ bổ sung cho nhau chứ không cạnh tranh giữa các địa phương trong vùng; và
- (iv) Kinh phí dự án nên ở mức vừa phải và do nhà nước thực hiện.

2) Các dự án/gói dự án đề xuất

5.3 Sau khi lựa chọn dựa trên các tiêu chí đã nêu, các dự án đưa ra cần đáp ứng nhu cầu nêu trên (khả năng tiếp cận, thân thiện, chất lượng dịch vụ và môi trường). Trên cơ sở đó, 10 dự án dưới đây đã được đề xuất (xem Bảng 5.2.1)

- (i) Tăng cường thông tin và tổ chức du lịch
- (ii) Phát triển Viện Du lịch Việt Nam - Chi nhánh miền Trung (thí điểm)
- (iii) Khai thác tuyến đường sắt Huế - Đà Nẵng (trong tương lai mở rộng đến Tam Kỳ)
- (iv) Nâng cấp đường thủy nối Đà Nẵng và Hội An
- (v) Tăng cường an toàn du lịch và khả năng ứng phó với thiên tai
- (vi) Chương trình hỗ trợ du lịch làng quê
- (vii) Bảo vệ tổng hợp vùng biển và hồ
- (viii) Cải thiện vệ sinh và cấp nước nông thôn
- (ix) Nâng cấp cơ sở hạ tầng dọc theo đường mòn Hồ Chí Minh
- (x) Chương trình phát triển bền vững cho Hội An
- (xi) Mở rộng hợp tác quốc tế giữa vùng T.T.Huế - ĐN – QN và các thành phố/nền kinh tế chất lượng cao.

3) Thông tin dự án

5.4 Thông tin về các dự án được mô tả trong Bảng 5.2.2.

Bảng 5.2.1 Mô tả sơ bộ các dự án du lịch của DaCRISS do Đoàn Nghiên cứu đề xuất

Dự án liên kết	Mã nguồn	Hợp phần	Nội dung
1. Tăng cường tổ chức và thông tin du lịch	A-1/F-3	Các trung tâm thông tin du lịch và trung tâm khách du lịch	Xây dựng/ đổi mới các trung tâm du lịch kể cả các công trình dịch vụ ở 3 tỉnh, kết hợp với xây dựng năng lực cho ngành du lịch.
	A-2	Cải tiến bản đồ du lịch	Xác định nhu cầu của du khách và cải tiến bản đồ du lịch hiện có. Điều này không chỉ mang lại một bản đồ đặc biệt cho 3 địa phương mà cả các bản đồ chi tiết gồm các tuyến du lịch cũ và mới (bản đồ tuyến đường du lịch, bản đồ du lịch đi bằng xe đạp, bản đồ các làng nghề v.v..)
	A-3	Xây dựng bảng/biển hiệu	Lập bảng hiệu đồng nhất gắn các điểm du lịch chính, dọc theo các tuyến đường chính và trong thành phố, các thôn để hướng dẫn du khách và tạo ra một thương hiệu chung cho 3 địa phương.
	A-6	Cải thiện hiệp hội du lịch	Cải thiện hiệp hội du lịch nhờ liên kết 3 địa phương và vùng để đạt được mục tiêu phát triển du lịch bền vững thông qua công tác nâng cao năng lực, các chuyến đi nghiên cứu khảo sát, hỗ trợ kỹ thuật
	B-4	Chứng chỉ chuyên ngành	Xây dựng chứng chỉ chuyên ngành cho nhà hàng, khách sạn để cải tiến dịch vụ và phong cách phục vụ, áp dụng sáng kiến thương hiệu Xanh cho các khách sạn toàn vùng (xem thêm chi tiết dưới đây)
	I-1	Phát triển tuyến và khu du lịch	Xây dựng các khu du lịch và phát triển thành những tuyến du lịch trọn gói, tuyến tour có thể như sau: <ul style="list-style-type: none"> • Phố cổ Hội An - Làng nghề thủ công - làng rau - du lịch trên thuyền • Thánh địa Mỹ Sơn - Làng nghề thủ công - làng hoa quả - suối nước nóng • Tam Kỳ - Hồ Phú Ninh - Làng nghề thủ công
	I-2	Xúc tiến du lịch thông qua văn hóa Chăm	Xác định “văn hóa Chăm” là chủ đề chính giữa 3 tỉnh và đẩy mạnh các hoạt động xoay quanh chủ đề này.
	F-2	Mạng lưới bảo tàng văn hóa	Có thể xây dựng các bảo tàng nhỏ tại chỗ để thu hút khách du lịch văn hóa bao gồm cả bảo tàng Chăm (G7)
	Sẽ thảo luận trong danh mục các dự án	Xây dựng “thương hiệu xanh” cho ngành kinh doanh du lịch	Hệ thống thương hiệu trong doanh nghiệp tại Việt Nam nhằm phát triển du lịch bền vững đang phát triển mạnh và tương xứng với hệ thống thương hiệu cho các nhà hàng, cơ sở vui chơi giải trí (như Địa Cầu Xanh, Lá Xanh, Chia Khóa Xanh). Kể từ 2 năm trước Việt Nam đã tham gia vào hệ thống chứng nhận du lịch bền vững. Những kinh nghiệm bước đầu thực hiện tại Hà Nội và Đà Lạt (như Chứng nhận Xanh cho toàn tỉnh Lâm Đồng) có thể nhân rộng cho vùng KTTĐMT.
	G-11	Xây dựng hệ thống thống kê di sản	Nhiều di sản hoặc công trình chưa được biết đến trong cộng đồng và khách du lịch, nằm rải rác ở 3 địa phương, nhất là các di sản phi vật thể cũng thường ít được biết đến. Việc xây dựng cơ sở dữ liệu bao gồm các thông tin về di sản vật thể và phi vật thể sẽ giúp ích cho việc quy hoạch dự án trong lĩnh vực này. Xây dựng dữ liệu thống kê di sản chi tiết (cơ sở dữ liệu) sử dụng phần mềm GIS để dễ dàng quản lý và cập nhật dữ liệu.
H-4	Đa dạng sinh học và du lịch của vùng miền Trung	Chương trình hành động phối hợp với Bộ TNMT và Sở TNMT liên quan đến bảo tồn bao gồm quần thể động vật và thực vật (đất liền và biển) nhận thức về môi trường sống, các cơ sở dữ liệu liên quan, lập bản đồ kỹ thuật số, sách hướng dẫn cho du khách và kinh doanh du lịch.	
2. Phát triển Viện Du lịch Việt Nam- Chi nhánh Miền Trung (thí điểm)	B-1	Viện Du lịch Việt Nam	Viện Du lịch Việt Nam sẽ là một trung tâm đào tạo du lịch tốt nhất, thực hiện công tác nghiên cứu, đào tạo nguồn nhân lực và là nguồn cung cấp tri thức trong lĩnh vực này. Có thể sẽ xây dựng tại Đà Nẵng ?
	B-2	Xây dựng trung tâm đào tạo nguồn nhân lực	Xây dựng trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chính cho du lịch. Trung tâm sẽ có chương trình đào tạo vừa học vừa thực hành liên kết với khách sạn, nhà hàng, v.v.. trong vùng để bổ sung kiến thức thực tế mà các trung tâm đào tạo thiếu. Trung tâm này sẽ đóng tại Đà Nẵng.
	B-3	Phát triển trường cao đẳng đào tạo chuyên môn và nghiệp vụ khách sạn	Phát triển trường cao đẳng đào tạo chuyên môn và nghiệp vụ khách sạn để nâng cao trình độ quản lý và chất lượng dịch vụ.
	B-5	Nâng cao trình độ tiếng Anh cho nhân viên du lịch	Nâng cao trình độ đội ngũ giáo viên và phương pháp giảng dạy, chương trình và hệ thống giảng dạy

Dự án liên kết	Mã nguồn	Hợp phần	Nội dung
3. Khai thác tuyến đường sắt du lịch Huế-Đà Nẵng	D-3	Phát triển các trạm nghỉ đường bộ	Xây dựng các trạm nghỉ đường bộ dọc theo tuyến đường sắt dự kiến trong Dự án F-4.
	F-4	Cải thiện tuyến đường sắt Huế - Đà Nẵng - Tam Kỳ	Cải thiện hệ thống đường sắt Huế -Đà Nẵng - Tam Kỳ hiện có thông qua việc nâng cấp công trình tiện ích và dịch vụ
4. Cải tạo các tuyến đường thủy	D-9	Xây dựng vận chuyển đường sông giữa Đà Nẵng và Hội An	Nạo vét lòng sông Cổ Cò để tạo điểm du lịch với 15km đường thủy. Sử dụng tàu thuyền chạy bằng năng lượng mặt trời để tránh gây ô nhiễm và tiếng ồn.
5. Tăng cường an toàn và ứng phó thiên tai	G-15	Tăng cường an toàn đường biển	Xây dựng quy chế hướng dẫn và quy định về các vấn đề liên quan đến du lịch biển.
	G-16	Tăng cường khả năng ứng cứu và an toàn cho du lịch	Đảm bảo an toàn cho du khách (gồm việc đánh giá mức độ rủi ro chính và thông tin cho du khách) phối hợp với trung tâm cứu nạn và lực lượng công an.
	G-12	Phòng chống thiên tai tại các điểm du lịch ở vùng làng quê	Tăng cường các biện pháp phòng chống thiên tai tại vùng nông thôn nơi có những làng nghề, làng dân tộc thiểu số v.v.... để luôn đáp ứng được nhu cầu tham quan của du khách. Điều này cần đặc biệt chú trọng vì mùa du lịch cao điểm của khách Quốc tế cũng là mùa mưa bão của miền Trung.
	F-9	Chương trình an toàn sông nước	Tăng cường an toàn sông nước cho du khách, nơi có các hoạt động bơi lội.
6. Chương trình du lịch làng quê và thiên nhiên	F-1/G-10	Cải tiến ngành nghề thủ công mỹ nghệ truyền thống	Xây dựng trung tâm công nghệ và bí quyết song song với tiếp cận văn hóa (xác định sản phẩm thủ công gắn kết với lịch sử/ thiên nhiên) và phát triển các làng nghề hiện có.
	F-5	Tuyến đường đi bằng xe đạp giữa và quanh làng	Đi xe đạp là hình thức để tổ chức và quản lý, góp phần làm cho hình thức du lịch làng quê thêm hấp dẫn.
	F-10	Hệ thống đường du lịch khám phá (Trekking Road Network)	Phát triển hệ thống đường dành cho du lịch khám phá. Cần có các biện pháp an toàn và hệ thống báo/biển báo. Cần xem xét phối hợp với dân địa phương trong công tác duy tu, bảo dưỡng hệ thống đường này.
	D-7	Cải thiện đường đến các điểm du lịch vùng quê	Nâng cấp các tuyến đường dẫn đến các làng dân tộc thiểu số, làng thủ công, làng sinh thái.
	G-13	Các hoạt động du lịch tạo ra lợi nhuận cho dân cư nghèo	Giúp người nghèo (đặc biệt cư dân gần khu bảo tồn) phát triển kinh doanh song song với các hoạt động du lịch, tuy nhiên cần tránh những hoạt động gây tác động tiêu cực đến cảnh quan như bán các sản phẩm thiên nhiên, ăn xin, chèo kéo du khách
7. Bảo vệ vùng biển và hồ	H-2	Bảo vệ tổng hợp vùng biển	Bảo vệ hệ sinh thái biển tại bán đảo Sơn Trà (Đà Nẵng), Phá Tam Giang (Thừa Thiên-Huế), Cù Lao Chàm (Quảng Nam). Cần phối hợp với dự án PEMSEA.
	H-3	Mạng lưới quản lý hồ sinh thái	Phát triển mạng lưới thông tin, quảng bá công trình đập và hồ chứa nước của vùng như hồ Phú Ninh, Đăk My, Hoa Trung, Tả Trạch... Tăng cường nhận thức bảo vệ nguồn nước và môi trường.
8. Cấp nước nông thôn và cải thiện điều kiện vệ sinh	H-1	Xử lý nước thải tại các khu du lịch	Ưu tiên phát triển các phương tiện có quy mô nhỏ. Đề xuất giải pháp hoàn vốn cho phát triển du lịch. Cần xem xét sắp xếp lại thể chế, đặt lợi ích của cư dân lên hàng đầu.
	F-11	Cấp nước Quy mô nhỏ cho vùng nông thôn với sự trợ giúp của dự án 6 và 9	Xây dựng phương tiện cấp nước quy mô nhỏ cho khu du lịch làng quê (du lịch sinh thái, làng thủ công, vv...) Phối hợp với CERWASS (thuộc Bộ NNPTNT và Sở NNPTNT). Kinh phí dành cho vận hành và bảo dưỡng sẽ lấy từ nguồn lợi do du lịch mang lại.
9. Nâng cấp cơ sở hạ tầng dọc theo tuyến đường Hồ Chí Minh	Mới	Nâng cấp đường	Nối 3 tỉnh bằng đường Hồ Chí Minh. Tình trạng đường sá hiện nay tương đối tốt, tuy nhiên cơ sở hạ tầng và các tiện nghi khác còn nghèo nàn như điểm lưu trú, cung cấp nước, quản lý nước thải, chất thải rắn, hệ thống biển báo và đường dẫn vào các điểm du lịch trekking
	Mới	Xác định tiềm năng du lịch	Xem phần trên
	Mới	Cung cấp nước và điện	Xem phần trên
	Mới	Chất thải và vệ sinh	Xem phần trên

Phần V: Chiến lược Phát triển Du lịch vùng KTTĐMT

Dự án liên kết	Mã nguồn	Hợp phần	Nội dung
10. Chương trình phát triển bền vững cho Hội An	Mới	Nâng cấp các công trình cơ sở hạ tầng	Xây mới và nâng cấp các công trình cấp nước sạch, hệ thống xử lý nước thải, quản lý chất thải rắn
	Mới	Áp dụng thu phí vào cổng	Áp dụng phí vào phố cổ và thuế du lịch
	Mới	Hỗ trợ tài chính duy trì các ngôi nhà cổ	Hỗ trợ các gia đình duy trì những ngôi nhà cổ có giá trị văn hóa
	Mới	Bảo vệ môi trường	Hợp tác với các khu nghỉ dưỡng để bảo vệ môi trường
11. Mở rộng quan hệ quốc tế giữa vùng T.T.Huế - ĐN - QN với các thành phố / nền kinh tế chất lượng cao	Mới	Cơ chế đối thoại	Thiết lập cơ chế đối thoại giữa vùng T.T.Huế - ĐN - QN và Okinawa.
	Mới	Chương trình hợp tác về phát triển du lịch bền vững	Phát triển chương trình hợp tác về phát triển du lịch bền vững gồm nghiên cứu, đào tạo, xúc tiến đầu tư, trao đổi nguồn nhân lực, quản lý du lịch...
	Mới	Hội thảo	Tổ chức hội thảo để xúc tiến chương trình

Nguồn: Đoàn Nghiên cứu DaCRISS

Bảng 5.2.2 Dự án đề xuất / gói dự án thực hiện trong giai đoạn ngắn hạn (1)

Dự án 1: Tăng cường thông tin và tổ chức du lịch	
Tổ chức thực hiện dự án: Tổng cục Du lịch Việt Nam	
Hợp tác với các Sở VH-TTDL của 3 tỉnh, các đơn vị kinh doanh du lịch và khách sạn	
<p>Địa điểm: Trung tâm thông tin và phục vụ khách du lịch</p> <ul style="list-style-type: none"> • Tại sân bay Đà Nẵng và Huế • Tại các nhà ga ở Huế, Đà Nẵng và Tam Kỳ • Trong trung tâm thành phố Huế, Đà Nẵng và Hội An • Tại các điểm du lịch chính <p>Hoạt động của dự án</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Lựa chọn thương hiệu du lịch chung cho vùng 2. Xây dựng bản đồ du lịch (bản đồ vùng, thành phố và các điểm cụ thể) 3. Phát triển và nâng cấp các bảng hiệu (tại các điểm du lịch, trong thành phố và trên các trục đường chính giữa các thành phố) 4. Phát triển hiệp hội du lịch (tại 3 tỉnh) 5. Xây dựng chứng chỉ chuyên ngành (không xác định địa điểm) 6. Xây dựng các tuyến du lịch mới 7. Phát huy văn hóa Chăm 8. Phát triển mạng lưới viện bảo tàng văn hóa 9. Xây dựng hệ thống thống kê di sản 10. Xây dựng và thử nghiệm “nhãn hiệu xanh cho du lịch” 11. Phối kết hợp đa dạng sinh học trong du lịch 	<p>Nội dung:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Để đạt được mục tiêu phát triển du lịch tổng thể, dự án này cần giúp cải tiến khâu tổ chức của những đơn vị kinh doanh du lịch trong quảng bá thông tin du lịch và xây dựng những sản phẩm mới thông qua hỗ trợ kỹ thuật đối với các dự án cụ thể như đề xuất trong danh sách bên trái. • Xây dựng/nâng cấp các trung tâm du lịch gồm tiện ích không chỉ tại sân bay và nhà ga mà còn trong thành phố và tại các điểm du lịch. Cần xây dựng năng lực cho các cán bộ nhà nước và khối doanh nghiệp du lịch tư nhân như các hướng dẫn viên, đại lý du lịch, và người dân tại các làng quê (tham khảo dự án 6). • Xây dựng bản đồ du lịch không chỉ tạo ra bản đồ chuyên biệt cho 3 tỉnh mà còn tạo ra các bản đồ chi tiết hơn bao gồm các điểm du lịch cả mới lẫn cũ (như bản đồ tuyến đường du lịch, bản đồ dành cho khách du lịch đi bằng xe đạp, bản đồ các làng nghề...). Bảng hiệu sẽ được thiết kế lắp đặt đồng nhất gắn các điểm du lịch, dọc theo các tuyến đường chính của thành phố và làng quê để hướng dẫn du khách. Việc thiết kế bảng hiệu mang tính đồng nhất sẽ góp phần củng cố thương hiệu của Vùng và tăng cường hợp tác Vùng hơn. • Chu trình du lịch cần được xây dựng và xúc tiến thành tuyến du lịch khép kín, kết hợp với dự án số 6 và các điểm du lịch văn hóa Chăm. Cần phát triển một số viện bảo tàng nhỏ tại các điểm du lịch để phục vụ nhu cầu văn hóa khác nhau của du khách, như Công viên văn hóa Chăm, viện bảo tàng, các điểm đa dạng sinh học và các di sản mới được phát hiện. • Nhiều điểm di sản và công trình nằm rải rác ở 3 tỉnh vẫn chưa được biết đến. Các biện pháp liên quan đến khu vực bảo tồn của Bộ VH-TTDL, Sở VH-TTDL và Tổng cục Du lịch như lập danh sách hệ động vật và thực vật cần được triển khai. Việc xây dựng cơ sở dữ liệu bao gồm các thông tin trên sẽ giúp ích cho việc quy hoạch dự án du lịch trong lĩnh vực này. • Bên cạnh việc xây dựng sản phẩm mới, tăng cường khâu tổ chức du lịch cần được thực hiện thông qua: phát triển Hiệp hội Du lịch liên kết 3 tỉnh thành và Vùng nhằm mục tiêu phát triển du lịch bền vững; Nâng cao năng lực; Chương trình du lịch nghiên cứu; hỗ trợ kỹ thuật; Xây dựng chứng chỉ chuyên ngành cho nhà hàng và khách sạn để cải tiến dịch vụ du lịch và đưa vào thử nghiệm hệ thống “nhãn hiệu xanh” cho phát triển du lịch bền vững. Những kinh nghiệm bước đầu thực hiện tại Hà Nội và Đà Lạt (như “Chứng nhận Xanh” cho tỉnh Lâm Đồng) có thể nhân rộng cho vùng KTTĐMT.
<p>Tính cần thiết:</p> <p>Có thể thấy rằng việc cung cấp thông tin du lịch và hướng dẫn cho du khách còn yếu và thường lệ thuộc vào các cá nhân hay các công ty du lịch. Số lượng các điểm tham quan còn hạn chế và kém đa dạng. Điều này hạn chế cơ hội lựa chọn của du khách và khó có cơ hội kéo dài thời gian lưu trú cũng như khả năng quay lại của du khách.</p> <p>Ở Việt Nam, du khách phải mua những tài liệu về thông tin du lịch như bản đồ du lịch tại công ty du lịch. Các thông tin du lịch cơ bản được cung cấp miễn phí sẽ góp phần quảng bá du lịch và hình ảnh Việt Nam như một điểm đến thân thiện trên thị trường quốc tế.</p>	
<p>Lợi ích từ dự án:</p> <p>Thông tin cơ bản về điểm du lịch, giao thông, lưu trú, cửa hàng mua sắm, nhà hàng cần được cung cấp miễn phí. Điều này không chỉ giúp du khách tiếp cận thông tin mà những ai liên quan đến kinh doanh du lịch cũng sẽ được lợi từ việc đăng tải trong các ấn phẩm quảng cáo tại các trung tâm thông tin du lịch. Các điểm du lịch mới và sản phẩm đa dạng hơn sẽ không chỉ lôi cuốn du khách mà còn giữ chân họ ở lại lâu hơn, muốn quay lại nhiều lần và chi tiêu nhiều hơn. Điều này sẽ có tác động tích cực đến nền kinh tế của cả 3 tỉnh/thành.</p>	
<p>Dự toán chi phí:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Trung tâm thông tin du lịch và phục vụ du khách (Tại sân bay Đà Nẵng và Huế, Tại nhà ga Huế, Đà Nẵng và Tam Kỳ, trong trung tâm thành phố Huế, Đà Nẵng và Hội An, các điểm du lịch được lựa chọn) 2. Xây dựng bản đồ du lịch (bản đồ vùng, bản đồ thành phố và các điểm cụ thể) 3. Xây dựng và cải tiến các bảng hiệu (tại các điểm du lịch, trong thành phố và trên các tuyến đường chính giữa các thành phố) 4. Phát triển Hiệp hội Du lịch (trong tất cả 3 tỉnh) 5. Xây dựng chứng chỉ chuyên ngành (không xác định địa điểm cụ thể) 6. Xây dựng chu trình /tuyến du lịch mới 7. Phát triển văn hóa Chăm 8. Phát triển mạng lưới viện bảo tàng văn hóa 9. Xây dựng hệ thống thống kê di sản 10. Xây dựng và thử nghiệm tiêu chuẩn “nhãn hiệu xanh” cho du lịch 11. Phối hợp và liên kết đa dạng sinh học trong du lịch 	


Bảng 5.2.3 Các dự án đề xuất / gói dự án thực hiện trong giai đoạn ngắn hạn (2)

Dự án 2: Viện du lịch Việt Nam	
Đơn vị thực hiện: Tổng cục Du lịch UBNDTP. Đà Nẵng, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam và khối tư nhân.	
Vị trí dự án: 1. Thành phố Đà Nẵng, Miền trung Việt Nam 2. Ven biển 3. Khoảng 5 ha (bao gồm cơ sở vật chất, nhà hàng, khách sạn, phòng hội nghị lớn và ký túc xá cho học viên)	Nội dung: <ul style="list-style-type: none"> • Để tăng cường và hỗ trợ cho phát triển nguồn nhân lực, cần xây dựng học viện du lịch của miền Trung. • Đây sẽ là dự án thí điểm cho phát triển nguồn nhân lực phục vụ du lịch. Dự án sẽ bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> (i) Xây dựng trung tâm trực thuộc viện (ii) Xây dựng khách sạn phục vụ công tác đào tạo (iii) Xây dựng nhà hàng phục vụ công tác đào tạo (iv) Xây dựng một đại sảnh phục vụ công tác đào tạo (v) Xây dựng ký túc xá sinh viên (vi) Khóa đào tạo nguồn nhân lực sẽ bao gồm khóa quản lý (4 năm), khóa đào tạo cấp thấp (2 năm và 3 đến 6 tháng) và khóa đào tạo ngoại ngữ (vii) Xây dựng và cải tiến đội ngũ giáo viên, phương pháp, công cụ, chương trình giảng dạy. (viii) Xây dựng trung tâm nghiên cứu du lịch tại miền Trung. (ix) Nghiên cứu khả thi để xây dựng nhà hàng, khách sạn và phòng hội nghị lớn phục vụ cho công tác đào tạo của viện.
Kế hoạch thực hiện: Giai đoạn 1: Nghiên cứu khả thi để xây dựng nhà hàng, khách sạn và phòng hội nghị lớn phục vụ công tác đào tạo của Viện Giai đoạn 2: Xây dựng Giai đoạn 3: Tuyển đội ngũ quản lý và giáo viên (nhà hàng, khách sạn, và ngoại ngữ); (ii) Kế hoạch đào tạo giáo viên; (iii) Chương trình, phương pháp, công cụ và phát triển hệ thống giảng dạy Giai đoạn 4: Đăng tuyển học viên	
Tính cần thiết: <ul style="list-style-type: none"> • Không chỉ thiếu nguồn nhân lực hoạt động trong ngành du lịch mà chất lượng đào tạo cho ngành này cũng rất thấp. Ngoài ra, ngành du lịch cần lực lượng lao động được đào tạo chất lượng cao hơn là cần các nhà quản lý. Một số trường có đào tạo nguồn nhân lực cho du lịch nhưng các sinh viên mới ra trường không có khả năng làm việc độc lập do thiếu mô hình đào tạo học đi đôi với thực hành. • Viện Du lịch cần hợp tác với các trường du lịch nước ngoài để xây dựng chương trình, phương pháp, công cụ và hệ thống giảng dạy. Các doanh nghiệp tư nhân nên tham gia vào việc xây dựng và vận hành trường. Khóa học cần thực tế và chương trình giảng dạy cần được thiết kế phối hợp với các doanh nghiệp tư nhân. • Có 2 hệ thống đào tạo dành cho phát triển nguồn nhân lực: đào tạo quản lý và đào tạo nghề. Hai hệ thống này hoàn toàn khác nhau, do đó cần tập trung vào cả 2 hệ thống chứ không chỉ tập trung vào đào tạo quản lý như trong các chương trình đào tạo truyền thống. • Khả năng ngoại ngữ là một trong những yếu tố quan trọng của ngành du lịch, tuy nhiên có rất ít nhân viên được đào tạo ngoại ngữ. Do đó cải tiến phương pháp và chương trình giảng dạy cần được chú trọng. • Phát triển hệ thống đào tạo lại ngoại ngữ cũng là điều cần thiết. • Xây dựng dữ liệu thống kê du lịch cho hoạch định chiến lược du lịch của miền Trung . 	
Lợi ích của dự án: <ul style="list-style-type: none"> • Hàng năm dự án sẽ cung cấp 200 sinh viên (khóa học 4 năm) và 400 sinh viên (khóa học 2 năm hoặc ít hơn) với khóa đào tạo nghề. • Các sinh viên tốt nghiệp phải được trang bị đầy đủ các kỹ năng quản lý đáp ứng yêu cầu của ngành du lịch ở miền Trung. • Các sinh viên tốt nghiệp phải được trang bị đầy đủ các kỹ năng phục vụ khách hàng đáp ứng yêu cầu của nhà hàng, khách sạn phục vụ ngành du lịch ở miền Trung. • Các sinh viên tốt nghiệp phải được trang bị đủ kỹ năng, đáp ứng nhu cầu của các công ty du lịch đạt chuẩn quốc tế. • Viện Du lịch sẽ cung cấp mô hình mới về hệ thống đào tạo, như kỹ năng quản lý và dịch vụ chất lượng cao, kỹ năng ngoại ngữ, v.v. • Cải tiến chất lượng dịch vụ là yếu tố quan trọng để cuốn hút du khách đến với miền Trung và các điểm du lịch phong phú sẽ tạo thêm cơ hội để kéo dài thời gian lưu trú của du khách. 	
Dự toán: (sẽ xác định con số cụ thể sau) Chi phí xây dựng được dự toán như sau: 1. Công tác gia cố đất và chuẩn bị mặt bằng 2. Xây dựng gồm (i) văn phòng, (ii) khách sạn phục vụ công tác đào tạo sinh viên, (iii) nhà hàng phục vụ công tác đào tạo sinh viên, (iv) phòng hội nghị phục vụ công tác đào tạo sinh viên và (v) ký túc xá sinh viên. 3. Tiện ích và trang thiết bị	

Bảng 5.2.4 Các dự án đề xuất / gói dự án thực hiện trong giai đoạn ngắn hạn (3)

Dự án 3. Khai thác tuyến đường sắt du lịch Huế - Đà Nẵng (mở rộng đến Tam Kỳ trong tương lai)											
Đơn vị thực hiện: Cục Đường sắt Việt Nam (hoạt động quảng bá và khai thác dịch vụ có thể hợp tác với các công ty tư nhân)											
<p>Vị trí: Tuyến đường sắt giữa Huế và Đà Nẵng Chiều dài tuyến: 110 km Quay vòng (1 chiều): 2,5 giờ</p>  <p>Cảnh chụp từ tàu</p>  <p>Tàu đang chạy qua đèo Hải Vân</p>  <p>Tàu Huế - Đà Nẵng hiện tại</p>	<p>Mô tả dự án:</p> <ol style="list-style-type: none"> Bối cảnh: Dự án này cũng đã được JICA đề xuất vào năm 2002, cho thấy tầm quan trọng trong việc sử dụng tuyến đường sắt để thúc đẩy du lịch. Tuyến đường sắt qua đèo Hải Vân nổi tiếng với phong cảnh đẹp. Nguồn du lịch tiềm năng với 1,5 triệu khách đến Huế vào năm 2007, trong đó khoảng 250.000 lượt khách đến Huế qua sân bay Phú Bài, số du khách còn lại đến Huế từ Hội An hoặc Đà Nẵng. Ngoài ra, khi du khách đến Huế hay Đà Nẵng, họ thường muốn thăm 3 di sản văn hóa gồm Cố đô Huế, Phố cổ Hội An và Thánh địa Mỹ Sơn trong chương trình du lịch miền Trung. Sau khi hầm Hải Vân đưa vào hoạt động việc di chuyển bằng xe nhanh hơn bằng tàu rất nhiều, tuy nhiên nếu ngành đường sắt có thể cung cấp thêm các giá trị khác hấp dẫn du khách thì việc du lịch bằng tàu sẽ là hướng phát triển tốt. Hiện tại, ngành đường sắt đang khai thác tàu thông thường với dịch vụ trung bình từ Đà Nẵng - Huế. Do đó, dự án này nhằm xây dựng đoàn tàu du lịch cung cấp dịch vụ tốt hơn cho du khách nhằm phát triển du lịch miền Trung. Mục tiêu: Tăng cường vận chuyển giữa Huế và Đà Nẵng, có thể mở rộng đến Tam Kỳ trong tương lai; Cung cấp dịch vụ tốt hơn cho du khách và tạo ra lợi nhuận cho ngành đường sắt và các ngành dịch vụ liên quan khác. Giai đoạn dự án: 2011-2020 Hoạt động <ol style="list-style-type: none"> Đưa vào hoạt động tàu du lịch thí điểm Xây dựng mô hình kinh doanh và tiếp thị Đào tạo dịch vụ và xúc tiến Mua sắm xe buýt để phục vụ đưa đón du khách Cải thiện hệ thống bán vé Mua sắm các toa hành khách Triển khai hoạt động vào năm 2013 Đầu vào: <ol style="list-style-type: none"> Mua sắm toa hành khách: 8 toa (2 tàu) Hỗ trợ kỹ thuật (24 tháng ở nước ngoài, 60 tháng trong nước) Đầu ra: Tàu du lịch được hoạt động với chất lượng dịch vụ tốt Hoạt động: Dịch vụ hành khách và bán vé có thể phối hợp với các công ty tư nhân có kinh nghiệm phục vụ hành khách chất lượng cao. 										
<p>Kế hoạch thực hiện dự án: <i>Giai đoạn 1 (2011–2012):</i> (i) Đưa tàu vào hoạt động thí điểm (ii) Cải tiến các toa xe hành khách hiện có (iii) Mua sắm xe buýt nhỏ (iv) Đào tạo dịch vụ và xúc tiến <i>Giai đoạn 2 (2013):</i> (i) Đưa vào hoạt động từ năm 2013 (ii) Xây dựng mô hình kinh doanh và tiếp thị (iii) Cải thiện hệ thống bán vé (iv) Mua sắm xe hành khách (v) Mở rộng khả năng cung cấp dịch vụ</p>											
<p>Tính cần thiết: Đường sắt Bắc-Nam chạy song song với QL1 và qua đèo Hải Vân bằng hầm đường bộ. Phong cảnh đẹp nhìn từ tàu trên đoạn đường giữa Huế và Đà Nẵng là một trong những yếu tố cuốn hút du khách. Đưa vào hoạt động tàu du lịch trên tuyến đường này là một trong những yếu tố thúc đẩy du lịch tiềm năng của vùng miền Trung. Mặc dù hầm đường bộ Hải Vân đưa vào hoạt động đã giúp cải thiện tình hình giao thông tốt hơn, một số du khách vẫn thích sử dụng tàu du lịch giữa Huế và Đà Nẵng. Nếu chỉ 2% du khách sử dụng tàu Huế - Đà Nẵng, thì hàng năm lượng du khách ước tính sẽ sử dụng tàu du lịch là khoảng 50.000 người vào năm 2010.</p>											
<p>Lợi ích của dự án:</p> <ul style="list-style-type: none"> Việc cải thiện chất lượng dịch vụ cho du khách sẽ giúp các công ty du lịch xây dựng các gói tour. Cung cấp chương trình/sản phẩm du lịch đa dạng thông qua vận chuyển đường sắt Đóng góp vào việc cải tiến ngành đường sắt Việt Nam nhờ vào số lượng hành khách gia tăng Góp phần vào việc giảm thiểu các vấn đề môi trường thông qua việc sử dụng dịch vụ vận tải đường sắt ít khí thải gây ô nhiễm 											
<p>Dự toán những dự án chính (đầu tư): 3,5 triệu USD</p> <p><i>Giai đoạn 1</i></p> <table style="width: 100%; border: none;"> <tr> <td style="width: 50%;">(i) Cải thiện 6 toa hành khách</td> <td style="width: 50%;">0,6 triệu USD:</td> </tr> <tr> <td>(ii) Xây dựng năng lực và các hợp phần khác:</td> <td>0,6 triệu USD</td> </tr> <tr> <td>(iii) Mua sắm xe buýt nhỏ</td> <td>0,3 triệu USD</td> </tr> </table> <p><i>Giai đoạn 2</i></p> <table style="width: 100%; border: none;"> <tr> <td style="width: 50%;">(i) 2 tàu (mua 8 toa hành khách)</td> <td style="width: 50%;">2 triệu USD (mỗi tàu 1 triệu)</td> </tr> <tr> <td>(ii) Chi phí vận hành và các chi phí khác sẽ do đơn vị khai thác chi trả.</td> <td></td> </tr> </table>		(i) Cải thiện 6 toa hành khách	0,6 triệu USD:	(ii) Xây dựng năng lực và các hợp phần khác:	0,6 triệu USD	(iii) Mua sắm xe buýt nhỏ	0,3 triệu USD	(i) 2 tàu (mua 8 toa hành khách)	2 triệu USD (mỗi tàu 1 triệu)	(ii) Chi phí vận hành và các chi phí khác sẽ do đơn vị khai thác chi trả.	
(i) Cải thiện 6 toa hành khách	0,6 triệu USD:										
(ii) Xây dựng năng lực và các hợp phần khác:	0,6 triệu USD										
(iii) Mua sắm xe buýt nhỏ	0,3 triệu USD										
(i) 2 tàu (mua 8 toa hành khách)	2 triệu USD (mỗi tàu 1 triệu)										
(ii) Chi phí vận hành và các chi phí khác sẽ do đơn vị khai thác chi trả.											


Bảng 5.2.5 Các dự án đề xuất/gói dự án thực hiện trong giai đoạn ngắn hạn (4)

Dự án 4: Phát triển giao thông đường thủy nối Đà Nẵng với Hội An																							
Đơn vị thực hiện dự án: Sở NNPT Nông Thôn Đà Nẵng và Quảng Nam																							
<p>Địa điểm thực hiện dự án: Sông Cổ Cò giữa Đà Nẵng và Hội An</p>  <p>Vị trí sông Cổ Cò Nguồn: Bản đồ Google</p>	<p>Mô tả dự án:</p> <ol style="list-style-type: none"> Bối cảnh: Đầu thế kỷ 20, việc đi lại từ Đà Nẵng và Hội An chủ yếu thông qua kênh rạch, nhưng sau này tàu thuyền không thể di chuyển được nữa do hệ thống kênh rạch bị nghẽn bùn và hơn nữa các hình thức vận chuyển trên bộ khác phát triển hơn đã thay thế việc di chuyển bằng đường sông giữa Đà Nẵng và Hội An. Hiện nay, phần lớn du khách di chuyển từ Đà Nẵng đến Hội An bằng xe ô tô. Mục tiêu: Dự án này có mục tiêu như sau <ol style="list-style-type: none"> Đa dạng hóa phương tiện vận chuyển gắn với các giá trị khác của vận tải đường thủy giữa Đà Nẵng và Hội An; và Tạo ra môi trường nước tốt hơn, dòng sông/kênh sẽ có thêm chức năng điều hoà lũ lụt Giai đoạn thực hiện dự án: (từ năm 2015 đến năm 2020) Dự án sẽ được triển khai kết hợp với xây dựng hệ thống thoát nước dọc theo kênh rạch. (từ 2010 -2015) Nạo vét sông Cổ Cò phù hợp với việc xây dựng hệ thống thoát nước của các dự án khác Đầu vào: <ol style="list-style-type: none"> Chi phí dự toán: sẽ được xác định sau Huy động chuyên gia: sẽ xác định Chi phí vận hành: 0,2 triệu USD Đầu ra: <ol style="list-style-type: none"> Nạo vét lòng sông Cổ Cò (Chính quyền địa phương) Mua sắm tàu thuyền sinh thái thân thiện môi trường (tàu sử dụng năng lượng mặt trời) Xây dựng cảng sông Tạo ra điều kiện môi trường tốt cho du khách. Cải thiện môi trường nước và cảnh quan Xây dựng năng lực cho các nhà điều hành Xúc tiến du lịch; Nâng cao năng lực điều hành; Dịch vụ vận chuyển đến/từ khách sạn/sân bay; Quan hệ khách hàng; Tập huấn về môi trường cho những người liên quan đến sử dụng nước Vận hành và bảo dưỡng Nạo vét kênh mương mỗi năm 1 lần sau mùa mưa bão, Cải thiện môi trường nước dọc theo kênh 																						
<p>Tính cần thiết: Tổng số du khách đến Hội An ước tính vào khoảng hơn 1 triệu người. Nếu chỉ 2% du khách sử dụng thủy phương tiện này thì số lượng khách đến sẽ là 20.000 người. Việc di chuyển bằng xe ô tô mất khoảng 30 phút, trong khi di chuyển bằng đường sông ước tính khoảng 1,5 giờ, ngoài ra còn đòi hỏi việc trung chuyển. Do đó việc vận chuyển bằng đường thủy không thể cạnh tranh hơn các phương tiện khác xét về khía cạnh thời gian. Tuy nhiên việc vận chuyển bằng đường thủy gắn với các giá trị khác có thể là một trong những lợi thế riêng có.</p>																							
<p>Lợi ích từ dự án</p> <ul style="list-style-type: none"> Cung cấp dịch vụ vận chuyển gắn với các giá trị khác sẽ khuyến khích các công ty du lịch xây dựng thêm các chương trình/gói tham quan khác Cung cấp các chương trình/sản phẩm du lịch đa dạng thông qua việc áp dụng các hình thức vận chuyển khác nhau Góp phần vào việc cải thiện môi trường nước Góp phần vào việc giảm thiểu các vấn đề môi trường bằng giao thông đường thủy ít khí thải gây ô nhiễm 																							
<p>Dự toán chi phí dự án: 5,1 – 6,2 triệu USD</p> <table border="0" style="width: 100%;"> <tr> <td>1. Nạo vét lòng sông Cổ Cò (Chính quyền địa phương)</td> <td style="text-align: right;">3-4 triệu USD (ngân sách địa phương)</td> </tr> <tr> <td>2. Mua sắm tàu thuyền sinh thái thân thiện môi trường (tàu năng lượng mặt trời)</td> <td style="text-align: right;">0,5 triệu USD</td> </tr> <tr> <td>3. Xây dựng cảng sông</td> <td style="text-align: right;">0,5 triệu USD</td> </tr> <tr> <td>4. Tạo lập điều kiện môi trường tốt cho du khách và người dân</td> <td style="text-align: right;">0,5 triệu USD</td> </tr> <tr> <td> • Biện pháp cải thiện chất lượng môi trường nước</td> <td></td> </tr> <tr> <td> • Cải thiện phong cảnh</td> <td></td> </tr> <tr> <td>5. Xây dựng năng lực cho các nhà điều hành</td> <td style="text-align: right;">0,5 triệu USD</td> </tr> <tr> <td> • Xúc tiến du lịch; Nâng cao năng lực điều hành; Dịch vụ khách sạn / sân bay; Quan hệ khách hàng; Giáo dục môi trường cho những người liên quan đến sử dụng nước</td> <td></td> </tr> <tr> <td>6. Vận hành và bảo dưỡng</td> <td style="text-align: right;">0,1 đến 0,2 triệu USD/năm</td> </tr> <tr> <td> • Nạo vét kênh mỗi năm 1 lần sau mùa mưa</td> <td></td> </tr> <tr> <td> • Cải thiện môi trường nước dọc theo kênh</td> <td></td> </tr> </table> <p>Tổng dự toán: 5,1 triệu đến 6,2 triệu USD</p> <p>Chi phí vận hành phương tiện vận chuyển gồm tàu chạy bằng năng lượng mặt trời và dịch vụ vận chuyển sẽ được tính vào chi phí của đơn vị điều hành vì họ nhận được lợi nhuận từ khách hàng.</p>		1. Nạo vét lòng sông Cổ Cò (Chính quyền địa phương)	3-4 triệu USD (ngân sách địa phương)	2. Mua sắm tàu thuyền sinh thái thân thiện môi trường (tàu năng lượng mặt trời)	0,5 triệu USD	3. Xây dựng cảng sông	0,5 triệu USD	4. Tạo lập điều kiện môi trường tốt cho du khách và người dân	0,5 triệu USD	• Biện pháp cải thiện chất lượng môi trường nước		• Cải thiện phong cảnh		5. Xây dựng năng lực cho các nhà điều hành	0,5 triệu USD	• Xúc tiến du lịch; Nâng cao năng lực điều hành; Dịch vụ khách sạn / sân bay; Quan hệ khách hàng; Giáo dục môi trường cho những người liên quan đến sử dụng nước		6. Vận hành và bảo dưỡng	0,1 đến 0,2 triệu USD/năm	• Nạo vét kênh mỗi năm 1 lần sau mùa mưa		• Cải thiện môi trường nước dọc theo kênh	
1. Nạo vét lòng sông Cổ Cò (Chính quyền địa phương)	3-4 triệu USD (ngân sách địa phương)																						
2. Mua sắm tàu thuyền sinh thái thân thiện môi trường (tàu năng lượng mặt trời)	0,5 triệu USD																						
3. Xây dựng cảng sông	0,5 triệu USD																						
4. Tạo lập điều kiện môi trường tốt cho du khách và người dân	0,5 triệu USD																						
• Biện pháp cải thiện chất lượng môi trường nước																							
• Cải thiện phong cảnh																							
5. Xây dựng năng lực cho các nhà điều hành	0,5 triệu USD																						
• Xúc tiến du lịch; Nâng cao năng lực điều hành; Dịch vụ khách sạn / sân bay; Quan hệ khách hàng; Giáo dục môi trường cho những người liên quan đến sử dụng nước																							
6. Vận hành và bảo dưỡng	0,1 đến 0,2 triệu USD/năm																						
• Nạo vét kênh mỗi năm 1 lần sau mùa mưa																							
• Cải thiện môi trường nước dọc theo kênh																							

Bảng 5.2.6 Các dự án đề xuất / gói dự án thực hiện trong giai đoạn ngắn hạn (5)

Dự án 5: Tăng cường an toàn du lịch và khả năng ứng phó với thiên tai	
Đơn vị thực hiện: Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng và Quảng Nam hoặc Bộ TNMT	
Đơn vị phối hợp thực hiện: UB Phòng chống Lụt bão (UBPCLB) Trung ương, UBPCLB tại địa phương và Ủy ban Tim kiếm và Cứu nạn cùng với sự hỗ trợ của các ban ngành liên quan, đặc biệt là Sở GTVT, Sở TNMT, Sở NNPTNT.	
Vị trí dự án:	Mô tả dự án:
<ol style="list-style-type: none"> 1. Khảo sát các vùng dễ bị ảnh hưởng tại khu vực cao nguyên của Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng và khu du lịch Quảng Nam: Thừa Thiên-Huế (Phú Lộc, Nam Đông, Phong Điền, và A Lưới) Tại Đà Nẵng (Hòa Vang, Liên Chiểu và Sơn Trà) Tại Quảng Nam (Phú Ninh, Núi Thành, Tam Mỹ và Cù Lao Chàm) 2. Chuẩn bị ứng phó với thiên tai, đặc biệt tại các điểm du lịch như: Thừa Thiên - Huế (Phú Lộc, Nam Đông, Phong Điền, A Lưới); Tại Đà Nẵng (Hòa Vang, Liên Chiểu, và Sơn Trà); Tại Quảng Nam (Phú Ninh, Núi Thành, Tam Mỹ và Cù Lao Chàm) 3. Tăng cường biện pháp an toàn du lịch, tại Quảng Nam (Nam Trà My, Bắc Trà My, Phước Sơn, Hiệp Đức); Tại Đà Nẵng (Liên Chiểu, Hòa Vang); Tại Thừa Thiên - Huế (A Lưới, Hương Trà, và Phú Lộc) 	<p>Để tăng cường biện pháp an toàn cho phát triển du lịch, cần có sự hỗ trợ kỹ thuật gắn liền với các dự án cụ thể như bao gồm trong danh sách bên trái :</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Cần lập bản đồ cho các khu vực du lịch dễ bị ảnh hưởng bởi lũ lụt, bão, sạt lở đất và cháy rừng 2. Chuẩn bị các biện pháp ứng phó và cứu nạn, có kế hoạch hợp tác liên Vùng để hỗ trợ y tế tại chỗ (bao gồm bệnh viện và các cơ sở y tế) cũng như công tác sơ tán trong trường hợp xảy ra các tai nạn nghiêm trọng. Để làm được điều này cần có sự hỗ trợ kỹ thuật để huấn luyện và xây dựng năng lực cho các nhân viên của các quận/huyện liên quan. 3. Tăng cường an toàn trên các tuyến đường du lịch: Bảo vệ các khu vực hay xảy ra sạt lở đất đá bằng các phương pháp kết cấu phù hợp không làm ảnh hưởng đến vẻ đẹp của cảnh quan.
Tình cảnh thiết:	
3 tỉnh đều phải đối mặt với vấn đề tăng cường an toàn cho khách du lịch, nhân viên và dân cư sống trong khu vực du lịch. Nhiều nơi là vùng xa xôi, cách xa khu đô thị và có rất ít phương tiện để ứng phó với tai nạn xảy ra, đặc biệt những vấn đề liên quan đến mất an toàn giao thông do sạt lở đất đá (nhất là trong mùa mưa bão). Năng lực của các cấp có thẩm quyền để có biện pháp nâng cao an toàn cho du khách là yếu tố giúp gia tăng lượng khách du lịch và phát triển kinh tế toàn vùng.	
Lợi ích từ dự án: Dự án sẽ góp phần tạo nên sự hấp dẫn của vùng thông qua việc tăng cường an toàn cho du khách. Điều này cũng mang lại lợi ích trực tiếp cho của cư dân địa phương. Dự án sẽ thực hiện thích ứng với những ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và mưa bão.	
Kế hoạch thực hiện dự án:	
Dự án sẽ kéo dài trong 2 năm.	
Năm 1: Xác định các khu vực dễ bị ảnh hưởng,	
Năm 1: Các biện pháp ứng phó và lựa chọn các biện pháp đảm bảo an toàn giao thông đường bộ.	
Năm 2: Xây dựng công trình đảm bảo an toàn đường bộ	
Dự toán kinh phí: 5 triệu USD (không bao gồm nguồn ngân sách đối ứng có thể có, cần phân tích hơn nữa)	
(i) Dự đoán yếu tố rủi ro/dễ bị ảnh hưởng: 0,2 triệu USD	
(ii) Các giải pháp ứng phó cho các khu du lịch tự nhiên: 0,8 triệu USD	
(iii) An toàn các tuyến đường du lịch: 4 triệu USD (chi phí 0,1 triệu USD/ 10m đường)	

Bảng 5.2.7 Các dự án đề xuất / gói dự án thực hiện trong giai đoạn ngắn hạn (6)

Dự án 6: Chương trình hỗ trợ du lịch làng quê	
Đơn vị thực hiện: Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng và Quảng Nam hoặc Bộ TNMT UBND Xã và Tổng cục Du lịch (VNAT)	
<p>Địa điểm thực hiện dự án: 5-10 làng tại 3 tỉnh. Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Đà Nẵng Làng trọng điểm được lựa chọn theo tiêu chí sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Dân cư của làng mong muốn tham gia vào các hoạt động du lịch • Làng có một số nguồn tài nguyên du lịch • Làng là một phần trong cụm du lịch tiềm năng có thể liên kết với khu vực du lịch mới phát triển khác • Hoạt động kinh tế của làng vẫn còn hạn chế và người dân đang tìm kiếm kế sinh nhai. 	<p>Mô tả dự án: Phát triển du lịch làng quê Miền Trung có thể làm đa dạng hoá các sản phẩm du lịch và hỗ trợ đời sống hằng ngày của người dân thông qua các hoạt động thương mại du lịch liên quan. Để thu hút khách du lịch, phát triển và/hoặc nâng cấp cơ sở hạ tầng, các công trình phương tiện là cần thiết. Dự án sẽ hỗ trợ các làng quê thiết lập những doanh nghiệp du lịch làng quê với sự kết hợp của người dân, chính quyền địa phương và các công ty du lịch, các đơn vị lập qui hoạch. Sau khi trình nộp cho đơn vị thực hiện, cơ quan sẽ đánh giá các qui hoạch, chọn các khu làng và giám sát thực hiện dự án. Dự án bao gồm thi công các công trình và cơ sở hạ tầng như sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Đường dẫn vào làng, hệ thống cung cấp nước, hệ thống xử lý nước thải, quản lý chất thải rắn (xem dự án 8) 2. Phát triển làng nghề tuyến thống. Phát triển trung tâm kỹ năng và kỹ thuật kết hợp với mục tiêu văn hoá (xác định sản phẩm thủ công mỹ nghệ kết hợp yếu tố lịch sử và tự nhiên) và đẩy mạnh các làng nghề truyền thống sẵn có. 3. Làm lại các tuyến đường giữa và xung quanh các làng. 4. Phát triển hệ thống tuyến du lịch khám phá. Cần liên kết với các vấn đề an toàn và biển báo. 5. Xác định sản phẩm du lịch kết hợp với mục tiêu môi trường sinh thái và nơi ở thân thiện cho du khách, các tuyến du lịch khám phá. 6. Thu nhập thay thế từ hoạt động du lịch cho người nghèo. 7. Trợ giúp dân nghèo (đặc biệt những khu vực được bảo vệ gần đó) để phát triển kinh doanh gắn với các hoạt động du lịch. Tuy nhiên cần tránh những hoạt động có thể gây tác động tiêu cực
	
Làng nghề truyền thống ở Thừa Thiên-Huế	
Kế hoạch thực hiện dự án: Công tác chuẩn bị dự án như xây dựng tổ chức và chọn lựa làng sẽ được thực hiện vào cuối năm 2010. Dự án sẽ triển khai từ năm 2010-2012. Sau năm 2012, chương trình hỗ trợ du lịch làng quê có thể được kéo dài thêm tại 3 tỉnh hoặc được tiến hành tại các tỉnh/thành khác của Việt Nam.	
Tính cần thiết: Tại khu vực nông thôn, có nhiều tài nguyên du lịch như là các làng nghề truyền thống, phong tục lối sống của dân tộc ít người, cảnh quan, rừng núi, v.v... Nói chung, cư dân của những làng quê này còn nghèo, không có đủ các dịch vụ công cộng, giáo dục và cơ sở kinh tế ổn định. Du lịch làng quê, nơi du khách có thể tận hưởng nền văn hóa bản địa và môi trường yên bình, đang trở nên phổ biến trong thị trường du lịch toàn cầu và góp phần đa dạng hóa các loại hình du lịch, góp phần giữ chân du khách lâu hơn. Du lịch làng quê là loại hình du lịch tiềm năng đối với du khách quốc tế có mối quan tâm đặc biệt. Do đó làng quê có thể tận dụng các sản phẩm du lịch tiềm năng để phát triển du lịch phục vụ du khách trong và ngoài nước. Tuy nhiên một số làng quê đang phát triển du lịch đã xuất hiện một số tác động tiêu cực như thiếu vệ sinh, thiếu nơi đậu đỗ xe cho du khách, tổ chức du lịch kém, v.v. Do đó cần có tổ chức hướng dẫn cho du lịch làng quê phát triển cân đối, giảm thiểu những tác động tiêu cực nảy sinh, cải thiện tổ chức du lịch hiệu quả, nâng cấp hạ tầng và chất lượng dịch vụ. Quy chế hướng dẫn phát triển du lịch làng quê cần được xây dựng cho các nhà quy hoạch du lịch, các nhà đầu tư du lịch. Các quy chế hướng dẫn này cũng cần cho các nhà thẩm định, kiểm soát, các nhà quản lý phát triển và bảo vệ môi trường.	
Lợi ích từ dự án: Dự án được thực hiện sẽ cải thiện vấn đề vệ sinh và dịch vụ du lịch tại các làng quê cho du khách. Cư dân địa phương cũng được hưởng lợi nhờ môi trường sạch sẽ hơn và cải thiện đời sống nhờ nguồn lợi mang lại từ các dịch vụ du lịch. Chính quyền địa phương cũng như các công ty du lịch cũng thu được nguồn lợi từ các hoạt động kinh doanh du lịch làng quê.	
Dự toán (sẽ xác định cụ thể sau): Chi phí đầu tư: chi phí đầu tư cho mỗi dự án được xác định bởi các công ty du lịch và quỹ hỗ trợ.	

Bảng 5.2.8 Các dự án đề xuất /gói dự án thực hiện trong giai đoạn ngắn hạn (7)

Dự án 7: Bảo vệ vùng biển và hồ	
Đơn vị thực hiện: Tổng cục Du lịch Việt Nam phối hợp với : Cục Bảo vệ Môi trường Việt Nam, Sở VH-TT-DL, Sở TNMT, Lực lượng bảo vệ bờ biển và Ban Quản lý Khu vực Bảo tồn, đơn vị du lịch, công ty vận tải, các tổ chức khoa học, các công ty truyền hình tình (danh sách này có thể chưa đầy đủ)	
Vị trí dự án: 1. Phát triển các hoạt động bảo vệ vùng biển và đa dạng sinh học tại Cù Lao Chàm, Bán đảo Sơn Trà và Lãng Cô. 2. Các tiện ích cho du lịch bền vững ở hồ Phú Ninh, phá Tam Giang, Cầu Hai, phá Lăng Cô và Núi Thành 3. Xây dựng trung tâm thông tin du lịch sinh thái vùng hồ, biển và duyên hải tại Đà Nẵng 4. Chủ động cấp vốn cho xử lý nước và các phương tiện trữ nước sạch quy mô nhỏ ở Quảng Nam, Đà Nẵng, và Thừa Thiên - Huế (kể cả Hà Nội) 5. Tăng cường năng lực quy hoạch, quản lý môi trường để bảo vệ vùng hồ và biển ở Quảng Nam, Đà Nẵng và Thừa Thiên - Huế (kể cả Hà Nội). 6. Sản xuất phim quảng cáo dài 30phút về vùng biển và hồ gắn với tiềm năng du lịch bền vững của QN, Đà Nẵng, và TT-Huế	Mô tả dự án: Để tăng cường phát triển du lịch bền vững gắn với bảo vệ đa dạng sinh học, dự án này góp phần bảo vệ môi trường và tăng khả năng hấp dẫn du lịch. Cần có sự hỗ trợ kỹ thuật gắn với các dự án cụ thể (được liệt kê trong danh sách bên trái) 1. Phát triển các hoạt động bảo vệ vùng biển và đa dạng sinh học. Bổ sung rặng san hô nhân tạo bằng kỹ thuật đánh chìm để tái tạo/phát triển đa dạng sinh học biển và phát triển dịch vụ lặn ở Cù Lao Chàm, bán đảo Sơn Trà và khu vực biển Lăng Cô. Việc thực hiện sẽ đòi hỏi công tác nghiên cứu khoa học và kỹ thuật phù hợp liên quan đến biển. 2. Phát triển phương tiện du lịch bền vững, xây dựng đường nhỏ cho xe đạp và khách bộ hành, bao gồm các bảng/biển hiệu, nơi trú chân, nhà vệ sinh, các phương tiện thu gom chất thải rắn, hướng dẫn thông tin phòng cháy ở bờ Nam hồ Phú Ninh (huyện Núi Thành) liên kết với Tam Kỳ để trở thành khu bảo tồn. Tổ chức các công trình bền vững cho các tàu chở khách tham quan ở Phá Tam Giang, Cầu Hai và Núi Thành. 3. Xây dựng trung tâm thông tin du lịch (được liên kết với dự án 1 và 2). Xây dựng một trung tâm thông tin du lịch liên quan đến vùng hồ, duyên hải và biển bao gồm tạo website thông tin bằng tiếng Việt và Anh. Thông tin sẽ bao gồm: yêu cầu về bảo vệ thiên nhiên, quần thể động-thực vật, các hoạt động du lịch, danh sách nhà hàng khách sạn, các biện pháp an toàn, quảng cáo sản phẩm địa phương (cá, hải sản, thủ công mỹ nghệ). Từ đó có thể xây dựng tại các chi nhánh khác ở Hội An, Huế hay Phú Vang.. 4. Tìm hiểu cơ hội cấp vốn cho quỹ tín thác hay dòng tín dụng để tài trợ các phương tiện xử lý nước thải quy mô nhỏ, phòng chống ô nhiễm nguồn nước và giữ nước cho các nhà hàng, khách sạn và khu giải trí trên hồ và ven biển. 5. Năng lực quy hoạch quản lý môi trường. Tăng cường năng lực quản lý môi trường du lịch thông qua thiết lập hệ thống GIS do đội ngũ chuyên gia của Cục Bảo vệ Môi trường và Tổng Cục Du lịch quản lý bao gồm các dữ liệu về đa dạng sinh học, sử dụng đất, các khu vực dễ bị ảnh hưởng bởi thiên nhiên và rủi ro khác. Sở TNMT, Sở KH-CN và các cơ quan liên quan của 3 tỉnh sẽ cùng sử dụng công cụ này. 6. Thông tin: Xây dựng phim để nâng cao nhận thức của người dân về môi trường và giá trị du lịch của vùng biển/ hồ trong 3 tỉnh.
Tình cần thiết: 3 tỉnh có mục tiêu tham vọng để phát triển du lịch biển/hồ. Một số sáng kiến như việc xây dựng các khu vực bảo tồn và một số nghiên cứu về tình hình môi trường tại những khu vực nhạy cảm đã được thực hiện, tuy nhiên việc chia sẻ và quảng bá thông tin để sử dụng như phương tiện phát triển du lịch vẫn còn yếu. Việc phát triển phương tiện du lịch phát sinh vấn đề về nguồn nước và môi trường. Do có những khó khăn về tài chính để có được hệ thống thích hợp nhằm ngăn ngừa những tác động tiêu cực không tránh khỏi của phát triển du lịch, cần xem xét xây dựng hệ thống tài chính ưu tiên dành cho cải cách trong kinh doanh du lịch.	
Lợi ích từ dự án: Dự án sẽ mang lại lợi ích cho kinh doanh du lịch và người dân địa phương nhờ vào tính hấp dẫn của các khu bảo tồn được xác định như khu vực ưu tiên cho du lịch. Dự án góp phần cải thiện môi trường và bảo vệ các di sản thiên nhiên, đặc biệt tại các khu vực nhạy cảm dễ bị ảnh hưởng bởi các hoạt động kinh doanh du lịch.	
Kế hoạch thực hiện dự án: Dự án sẽ kéo dài 2 năm bao gồm các hợp phần: (i) Các phương tiện (rặng san hô nhân tạo, hồ, phá) sẽ triển khai sớm và yêu cầu tài liệu đánh giá tác động môi trường . (ii) Nghiên cứu khả thi cho quỹ uỷ thác hay quỹ tín dụng nên được thực hiện gắn với việc thúc đẩy các dự án xử lý nước thải đã được tài trợ kinh phí ở Đà Nẵng và TT-Huế (iii) Do tính phức tạp của khâu sắp xếp thể chế và tổ chức cho quy hoạch quản lý du lịch môi trường nên cần thực hiện hạng mục này càng sớm càng tốt (iv) Trung tâm thông tin du lịch có thể xây dựng sau các hợp phần khác của dự án JICA và các dự án khác.	
Dự toán chi phí: 4,5 triệu USD (không bao gồm nguồn vốn đối ứng) (i) Đa dạng sinh học biển và các hoạt động biển: 0,9 triệu USD (ii) Các phương tiện du lịch bền vững : 3 triệu USD (iii) Trung tâm thông tin du lịch sinh thái hồ/biển: 0,2 triệuUSD (gồm 2 nhân viên trong 2 năm) (iv) Tài chính cải tiến: 0,1 triệu USD (v) Tăng cường năng lực quy hoạch quản lý môi trường: 0,2 triệu USD (vi) Dựng phim quảng cáo dài 30phút: 0,1 triệu USD	

Bảng 5.2.9 Các dự án đề xuất/Gói dự án thực hiện trong giai đoạn ngắn (8)

Tên dự án 8: Dự án Vệ sinh và cấp nước nông thôn	
Đơn vị thực hiện dự án: Sở NN&PTNT Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng và Quảng Nam	
<p>Vị trí dự án: Các khu vực nông thôn, gồm cả các khu vực phát triển du lịch sinh thái và du lịch làng nghề. Ưu tiên các khu vực: A Lưới (Thừa Thiên - Huế), Hiền, Giàng, Phước Sơn và Trà My (Quảng Nam), - là những khu vực được đề xuất trong dự án 9</p>	<p>Mô tả dự án:</p> <ol style="list-style-type: none"> Bối cảnh: Xây dựng các công trình cấp nước và vệ sinh đang được tiến hành ở các khu đô thị, trong khi đó việc quy hoạch xây dựng các công trình này ở nông thôn lại rất ít. Bảo vệ môi trường và cung cấp nước sạch là một thách thức tiếp theo của miền Trung. Dự án này đề xuất xây dựng khu du lịch sinh thái và làng nghề. Những khu du lịch này sẽ được xây dựng ở nông thôn. Du lịch tiềm năng có thể mang đến điều kiện thuận lợi cho môi trường. Do đó, du lịch sinh thái bền vững phải giảm thiểu ô nhiễm môi trường ở khu vực nông thôn. Cung cấp nước sạch cho du lịch đồng thời phải xây dựng được hệ thống quản lý môi trường. Mô hình này có thể được áp dụng ở các khu vực nông thôn khác sau dự án này. Mục tiêu: Mục đích của dự án là: <ul style="list-style-type: none"> • Xây dựng mô hình vệ sinh và cấp nước cho khu vực nông thôn • Xây dựng hệ thống cấp nước sạch cho khu vực nông thôn • Xây dựng hệ thống xử lý nước thải và quản lý chất thải rắn cho khu vực nông thôn Thời gian dự án: 3 năm/làng Đầu vào: chi phí dự án (phụ thuộc vào số khu vực được quy hoạch) Đầu ra: <ol style="list-style-type: none"> Xây dựng hệ thống cấp nước sạch; Xây dựng và đưa vào hoạt động hệ thống xử lý nước thải và quản lý chất thải rắn; Sẵn sàng triển khai cho các làng. Hoạt động: Đây là dự án kết hợp phát triển và hỗ trợ kỹ thuật. Dự án gồm 3 hợp phần: cấp nước, xử lý nước thải, xử lý chất thải rắn. <ol style="list-style-type: none"> Cấp nước <ul style="list-style-type: none"> • Khảo sát điều kiện nước ở các vùng mục tiêu, xác định nguồn nước (kết nối với hệ thống cấp nước trung tâm, phát triển nguồn nước ngầm và nước mặt); • Thiết kế công trình tiện ích cần thiết; • Xây dựng công trình tiện ích; • Hệ thống khai thác và bảo trì (nếu xây dựng hệ thống độc lập/ tách biệt). Hệ thống xử lý nước thải <ul style="list-style-type: none"> • Lựa chọn công trình mục tiêu cho vùng quy hoạch; • Lựa chọn hệ thống (hệ thống thu gom và xử lý quy mô nhỏ, bể tự hoại). Lắp đặt nhà vệ sinh và bể tự hoại ở các công trình tiện ích cần thiết. Hoặc xây dựng hệ thống xử lý nước thải quy mô nhỏ; • Nghiệm thu các công trình tiện ích gồm khả năng hoạt động và duy trì; • Phát triển năng lực cho cán bộ, nhân viên. Hệ thống xử lý chất thải rắn <ul style="list-style-type: none"> • Lựa chọn vùng quy hoạch và loại rác thải cần xử lý (gồm cả việc phát triển, mở rộng hệ thống tới các khu vực nông thôn hoặc các hệ thống độc lập/ tách biệt); • Chọn bãi chôn lấp cuối cùng (nếu cần); • Lắp đặt thùng rác và tiện ích để thu gom chất thải rắn; • Xây dựng bãi chôn lấp cuối cùng (nếu cần); • Nghiệm thu; • Phát triển năng lực cho cán bộ, nhân viên
<p>Tính cần thiết: Xây dựng các công trình cấp nước và vệ sinh đang được tiến hành ở các khu USD thị, trong khi đó việc quy hoạch xây dựng các công trình này ở nông thôn lại rất ít. Cấp nước sạch và bảo vệ môi trường là thách thức tiếp theo của miền Trung. Dự án này đề xuất phát triển du lịch sinh thái và du lịch làng nghề. Những khu du lịch này sẽ được xây dựng ở nông thôn. Khách du lịch tiềm năng phải có ý thức về môi trường. Do đó, du lịch sinh thái bền vững phải giảm thiểu ô nhiễm môi trường ở khu vực nông thôn. Cung cấp nước sạch cho du lịch đồng thời phải xây dựng được hệ thống quản lý môi trường.</p>	
<p>Lợi ích của dự án:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Cung cấp nước sạch cho điểm đến du lịch ở các khu vực nông thôn • Cung cấp các trang thiết bị và công trình tiện ích môi trường (xử lý nước thải và quản lý chất thải rắn) • Xây dựng mô hình các công trình vệ sinh môi trường và cấp nước vùng nông thôn 	
<p>Dự toán kinh phí:</p> <ol style="list-style-type: none"> Cấp nước: (i) Khảo sát điều kiện nước ở các vùng quy hoạch và xác định nguồn nước (kết nối với hệ thống cấp nước trung tâm, phát triển nước ngầm và nước mặt), (ii) Thiết kế và xây dựng các công trình tiện ích cần thiết, (iii) Hệ thống duy tu, bảo dưỡng và vận hành (nếu xây dựng hệ thống độc lập/ tách biệt). Hệ thống xử lý nước thải: (i) Lựa chọn công trình mục tiêu cho vùng quy hoạch, (ii) Lựa chọn hệ thống (hệ thống thu gom và xử lý quy mô nhỏ, bể tự hoại). Lắp đặt nhà vệ sinh và bể tự hoại ở các công trình tiện ích cần thiết. Hoặc xây dựng hệ thống xử lý nước thải quy mô nhỏ, (iii) Nghiệm thu các công trình tiện ích có khả năng hoạt động và duy trì, (iv) Phát triển năng lực cho cán bộ, nhân viên Hệ thống xử lý chất thải rắn: (i) Lựa chọn vùng quy hoạch và loại rác thải cần xử lý (gồm cả việc phát triển, mở rộng hệ thống tới các khu vực nông thôn hoặc các hệ thống độc lập/ tách biệt), (ii) Chọn bãi chôn lấp cuối cùng (nếu cần), (iii) Lắp đặt thùng rác và phương tiện thu gom chất thải rắn, (iv) Xây dựng bãi chôn lấp cuối cùng (nếu cần), (v) Nghiệm thu, (vi) Phát triển năng lực cho cán bộ, nhân viên. 	

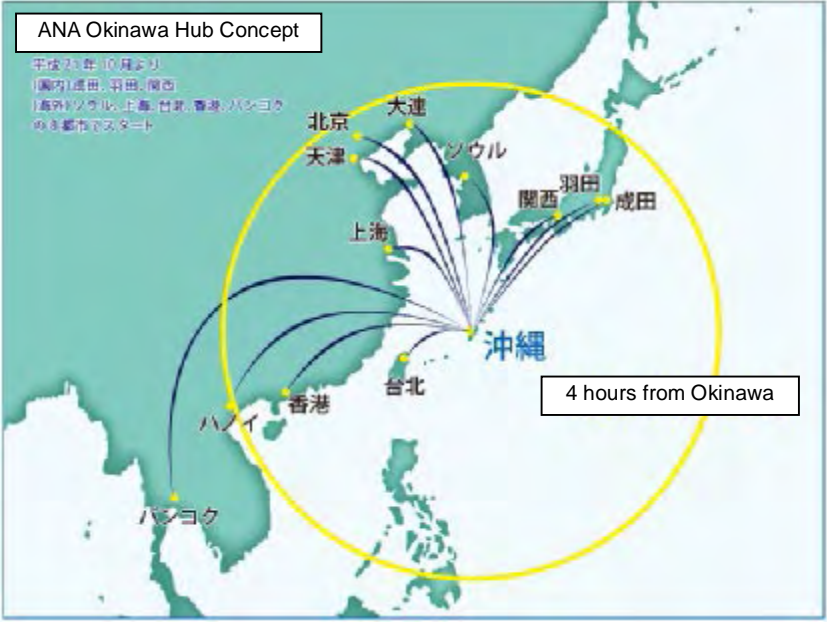
Bảng 5.2.10 Các dự án đề xuất/ Gói dự án thực hiện trong giai đoạn ngắn hạn (9)

Tên dự án: 9. Nâng cấp cơ sở hạ tầng dọc tuyến đường Hồ Chí Minh	
Đơn vị thực hiện dự án: Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng và Quảng Nam hoặc Bộ TNMT	
Đơn vị phối hợp thực hiện (danh sách chưa kết thúc): Bộ VH-TT-DL, Bộ TN-MT, Bộ NN&PTNT, Bộ Quốc phòng; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, các bảo tàng và Đại học Quốc gia, Sở TN-MT, Sở NN&PTNT, Sở GTVT của các địa phương liên quan, các cơ quan có thẩm quyền liên quan đến DA	
Vị trí dự án: các quận huyện liên quan: A Lưới (Thừa Thiên - Huế), Hiên, Giàng, Phước Sơn và Trà My (Quảng Nam)	Mô tả dự án: Mục tiêu chính của dự án là tăng sức hấp dẫn về du lịch dọc đường mòn HCM. Đây là dự án kết hợp giữa hỗ trợ kỹ thuật và các dự án liệt kê bên cột trái:
Các hoạt động dự án: <ol style="list-style-type: none"> Quy hoạch phát triển du lịch (các quận/ huyện ở trên) Bản đồ du lịch, sách hướng dẫn và website du lịch (các quận/ huyện liên quan) Công trình du lịch bền vững cho các quận/ huyện nằm dọc tuyến đường Hồ Chí Minh Nhà trưng bày về đường mòn HCM ở thị trấn A Lưới (Thừa Thiên - Huế) Thạnh Mỹ (Quảng Nam) Phim và chiến dịch quảng bá ngành du lịch ở Quảng Nam, Đà Nẵng, Thừa Thiên - Huế ; bao gồm cả của Hà Nội và Tp. HCM. Tập huấn cho cán bộ, nhân viên, doanh nghiệp du lịch (ở A Lưới, Thạnh Mỹ, Huế, Đà Nẵng, Tam Kỳ, Hội An) 	<ol style="list-style-type: none"> Kế hoạch phát triển du lịch 5 năm (được gắn với dự án 6): xác định những tiềm năng dọc đường mòn HCM: du lịch sinh thái/ tự nhiên (gồm các hoạt động: du lịch khám phá (trekking), câu cá, leo núi, phiêu lưu mạo hiểm...), tìm hiểu văn hóa của các đồng bào thiểu số địa phương, di tích chiến trường xưa,... Lập bản đồ các khu vực liên quan: vị trí của các loài động - thực vật, nguồn nước, rừng; các vấn đề an toàn và các đề xuất (tương tự dự án 5). Xác định các tuyến du lịch và các chuyến du lịch đi bộ dọc đường mòn HCM. Đánh giá nhu cầu: cơ sở lưu trú và các công trình tiện ích. Quy hoạch phải phù hợp với các quy hoạch phát triển của tỉnh hiện nay. Bản đồ du lịch, sách hướng dẫn du lịch bằng ba thứ tiếng (tiếng Việt, Anh, Pháp), website về đoạn đường HCM chạy qua Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam (phù hợp với hợp phần 4.) Công trình tiện ích du lịch bền vững: Thiết kế và triển khai đặt các bảng thông tin chất lượng làm bằng gỗ dọc đường mòn HCM (gồm cả khu bảo tồn đã được quy hoạch ở huyện Trà My và khu vực xung quanh đập Đăk My); thiết kế và xây dựng 50km đường dành cho người đi bộ về phía bắc và phía nam của đường mòn HCM bằng các vật liệu tự nhiên (cọc rom, các trạm dừng/ trú chân, cầu, bậc đá và đoạn dốc thoải,...) Lập đề án và xây dựng “nhà trưng bày về đường mòn HCM” ở A Lưới (được gắn với dự án 1 và 2) - nhà trưng bày này sẽ cung cấp thông tin về sinh thái và lịch sử, cũng như sản phẩm thủ công địa phương bày bán cho du khách. Ngôi nhà này sẽ được xây dựng theo kiến trúc của địa phương. Ngôi nhà sẽ trưng bày nguyên mẫu hoặc tái hiện những hình ảnh, bản đồ mang tính lịch sử, cũng như những tư liệu về vai trò của đường mòn trong hệ thống giao thông Việt Nam trong tương lai; cùng những hình ảnh về hệ động vật từ xưa đến nay, các nghề thủ công và các hình ảnh về các đồng bào thiểu số trong vùng. Dự án sẽ xây dựng các cơ sở cần thiết cho nhà trưng bày này (như: bãi đỗ, máy phát điện, các công trình vệ sinh, phòng trưng bày,...). Dịch các thông tin tư liệu. Đề xuất: Thiết kế và xây dựng 2 nhà trưng bày về đường mòn HCM, một là bảo tàng lịch sử (ở Quảng Nam), hai là nhà trưng bày về văn hóa và thiên nhiên (ở Thừa Thiên - Huế). Phim và các chiến dịch xúc tiến (phát thanh - truyền hình, hội nghị, tài liệu kèm sách hướng dẫn du lịch) về các tiềm năng (như trong hợp phần 1), cho các cơ sở kinh doanh du lịch ở Đà Nẵng, Huế và Hội An, kể cả Hà Nội, Tp. HCM. Tập huấn cho: cán bộ, nhân viên, doanh nghiệp du lịch (trong 1 năm); hướng dẫn viên du lịch; cán bộ làm việc trong nhà trưng bày đường mòn HCM; cán bộ quản lý cấp quận/ huyện về hướng dẫn du lịch, an toàn, bảo vệ môi trường, cung cấp thông tin, chất lượng của các sản phẩm thủ công, tiếng Anh cơ bản, v.v. Chương trình tập huấn miễn phí cho mọi đối tượng tham gia.
Tính cần thiết: Đường mòn HCM là tuyến đường nổi tiếng nhất ở Việt Nam. Ngoài yếu tố lịch sử, tuyến đường này còn có ưu thế là chạy qua khu vực tự nhiên tuyệt đẹp dọc biên giới Lào, với dân cư đa số là đồng bào các dân tộc thiểu số. Bên cạnh đó, tuyến đường tạo điều kiện thuận lợi cho việc tham quan những danh lam, thắng cảnh ở các huyện của tỉnh Quảng Nam, Đà Nẵng, Thừa Thiên - Huế. Bản thân con đường này cũng là một cảnh đẹp. Tuy nhiên, chưa có nhiều du khách đến tham quan ở đây, phần lớn du khách mới chỉ tập trung ở các khu vực ven biển. Thông tin tổng hợp về du lịch tuyến đường mòn này có giá trị đối với du khách nước ngoài; nhưng lại thiếu các cơ hội du lịch chi tiết. Thêm vào đó, các doanh nghiệp du lịch lớn và nhỏ của Việt Nam biết rất ít về tiềm năng du lịch của đường mòn HCM này. Dự án khuyến khích những doanh nghiệp này xây dựng những tuyến du lịch chính cho du khách nội địa và nước ngoài.	
Lợi ích của dự án: Dự án sẽ góp phần vào khuyến khích các dự án kinh tế; và việc phát triển ở một số huyện nghèo nhất ở hai địa phương. Cần thu hút lực lượng trẻ đến vùng thông qua việc cung cấp nhiều cơ hội việc làm ở địa phương. Cuối cùng, nên đa dạng hóa các hoạt động du lịch, đặc biệt là du lịch tự nhiên/ sinh thái ở ba địa phương; và thu hút du khách kéo dài thời gian lưu trú ở vùng.	
Kế hoạch dự án: Có thể kéo dài trong 3 năm.	
Chi phí ước tính: khoảng 4 - 6,5 triệu USD (không bao gồm vốn đối ứng) (i) Quy hoạch phát triển du lịch: 0,2 triệu USD (ii) Bản đồ du lịch, sách hướng dẫn và website: 0,1 triệu USD (iii) Các công trình du lịch bền vững: 3 – 5 triệu USD (iv) Nhà trưng bày đường mòn HCM ở A Lưới: 0,5 triệu USD (v) Đề xuất: + 0,5 triệu USD nếu xây dựng hai nhà trưng bày (vi) Phim ảnh và chiến dịch quảng bá: 0,15 triệu USD (vii) Chương trình tập huấn: 0,05 triệu USD	

Bảng 5.2.11 Các dự án đề xuất/ Gói dự án thực hiện trong giai đoạn ngắn hạn (10)

Tên dự án: 10. Chương trình phát triển bền vững cho Hội An	
Đơn vị thực hiện dự án: Quảng Nam Cần phối hợp với UBND, các khách sạn, cơ sở du lịch Hội An.	
<p>Vị trí dự án: Hội An</p> <p>Các hoạt động của dự án:</p> <ol style="list-style-type: none"> Nâng cấp các công trình cơ sở hạ tầng Áp dụng thu phí vào cổng Hỗ trợ kinh phí để bảo tồn duy tu các ngôi nhà cổ Bảo vệ môi trường 	<p>Mô tả dự án: Mục tiêu chính của dự án là phát triển Hội An theo mô hình bền vững phản ánh những tác động gần đây do phát triển du lịch.</p> <p>1 Hợp phần 1: cải thiện hạ tầng</p> <p>Các công trình cấp nước sạch, hệ thống xử lý nước thải, quản lý chất thải rắn sẽ được nâng cấp và cải thiện. Hiện trạng và các vấn đề cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> Cấp nước: Mặc dù công suất cấp nước sau dự án của Na Uy là 21.000m³/ngày, đáp ứng đủ cho toàn bộ dân số và khách du lịch tại Hội An, gồm cả các khách sạn 4 sao; hiện nay, mới chỉ 20% hộ gia đình trong khu vực cung cấp nước sạch có đầu nối với mạng lưới do chi phí đầu nối cao. Do đó, cần cải thiện tình trạng đầu nối của các hộ gia đình với mạng lưới cấp nước. Xử lý nước thải: Chưa có xử lý nước thải tập trung ở Hội An. Nước thải được thải trực tiếp ra sông và các hệ thống đường thủy khác (muong, suối,...); ước tính mỗi ngày có khoảng 8.300 m³ nước thải sinh hoạt được thải vào sông Hoài. Do sự gia tăng của các công trình, đặc biệt là khách sạn và nhà hàng đã làm tăng lượng nước thải là nguyên nhân dẫn đến gia tăng ô nhiễm các tuyến đường thủy địa phương. Khách du lịch phàn nàn về mùi hôi và chất lượng nước kém. Đang có một dự án xử lý nước thải tập trung ở phía tây Hội An, nhưng vẫn chưa có kế hoạch mở rộng để phục vụ cho toàn khu vực Hội An. Quản lý chất thải rắn: Chất thải rắn của Hội An được chôn lấp. Bãi rác hiện nay đã quá tải. Chính phủ Pháp và Ngân hàng Phát triển châu Á đã tài trợ cho dự án trạm xử lý trung gian sinh khối, bãi chôn lấp và tách rác từ nguồn là những nhân tố then chốt cho hoạt động hiệu quả của trạm lại không được quy hoạch trong dự án. Việc phát triển du lịch đã gây nên áp lực đối với khả năng quản lý rác thải tại đây. Bên cạnh đó, những khu vực xung quanh phố cổ sẽ không được sử dụng dịch vụ thu gom thỏa đáng trong thời gian tới, do đó rác thải sẽ được thải trực tiếp vào môi trường nước mà không qua xử lý, dẫn đến những tác động nghiêm trọng về sinh thái và mỹ quan nghiêm trọng cho Hội An. <ol style="list-style-type: none"> Áp dụng phí vào cổng sẽ được. Hiện nay, mới chỉ áp dụng thu vé tham quan một số công trình trong phố cổ, mà vẫn chưa thu phí vào phố cổ. Do đó, khách du lịch có thể vào tham quan mà không phải chịu áp lực về phí. Nếu thu phí vào cổng, nguồn thu này sẽ được sử dụng để nâng cấp các tài sản văn hóa và công trình đô thị trong phố cổ. Thuê du lịch cũng sẽ được áp dụng đối với các cơ sở kinh doanh lưu trú do gây ô nhiễm môi trường. Nên hỗ trợ cho các gia đình duy trì các ngôi nhà cổ truyền thống có giá trị văn hóa. Hiện nay, việc bảo tồn các ngôi nhà cổ đang là một vấn đề lớn do chi phí để bảo tồn là không nhỏ, trong khi đó, chủ nhân các nhà cổ lại không nhận được nhiều lợi nhuận từ khách du lịch. Một số gia đình từ bỏ ngôi nhà cổ của họ và bán nó cho các nhà đầu tư tư nhân, những người này sẽ chuyển những ngôi nhà cổ sang hình thức kinh doanh nhà hàng hoặc quầy lưu niệm. Khuyến khích tăng cường hợp tác với các khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp (resort) để bảo vệ môi trường. Các resort ven biển hiện đang mọc lên nhanh chóng ở Hội An. Một số resort đã có hệ thống xử lý riêng của họ. Nếu thành phố hợp tác với các resort trong vấn đề này, thành phố có thể giúp họ giảm áp lực chi phí xử lý hiện nay; và sau cùng, rác thải chưa xử lý của các resort này sẽ được xử lý một cách thích hợp, sẽ tránh được tình trạng ô nhiễm môi trường nước và đất.
Tình cần thiết: Ngành du lịch Hội An đã phát triển nhanh chóng, đặc biệt từ năm 2001. Điều này đã gây nên những áp lực lớn đến môi trường. Thành phố sẽ nâng cao khả năng về cơ sở hạ tầng đô thị và cơ sở tài chính để hỗ trợ tăng lượng khách du lịch cũng như duy trì các tài sản văn hóa và bảo vệ môi trường	
Lợi ích của dự án: Cải thiện môi trường Hội An, tăng khả năng thu hút hơn nữa đối với khách du lịch, và giảm thiểu những tác động môi trường tiêu cực trong khu vực.	
Dự toán kinh phí: (đang thực hiện)	

Bảng 5.2.12 Các dự án đề xuất / Các gói dự án cho thực hiện ngắn hạn (11)

Tên dự án: 11. Mở rộng hợp tác quốc tế giữa T.T.Huế - ĐN- QN và các nền kinh tế / thành phố lớn	
Đơn vị thực hiện: Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng và Quảng Nam Yêu cầu hợp tác từ Bộ VH-TT-DL và Bộ KHĐT	
<p>Vị trí dự án: Các hoạt động của dự án: 1. Cơ chế đối thoại 2. Chương trình hợp tác phát triển du lịch bền vững 3. Hội thảo</p>	<p>Mô tả dự án: Mục tiêu chính của dự án là thiết lập sự phối hợp hiệu quả nhằm xúc tiến phát triển du lịch bền vững tại vùng T.T.Huế - ĐN- QN.</p> <ol style="list-style-type: none"> Thiết lập cơ chế đối thoại giữa T.T.Huế - ĐN- QN và Okinawa. Phát triển chương trình hợp tác phát triển du lịch bền vững gồm nghiên cứu, đào tạo xúc tiến đầu tư, trao đổi nhân sự, quản lý du lịch... Tổ chức hội thảo xúc tiến chương trình. <div style="text-align: center;">  <p>ANA Okinawa Hub Concept 冲縄を1年中核として (国内)成田、羽田、関西 (海外)ソウル、上海、台北、香港、バンコク の8都市をスタート 4 hours from Okinawa</p> </div>
Tính cần thiết:	
Lợi ích của dự án: Cơ hội học hỏi các kinh nghiệm quốc tế cho cả cả khu vực nhà nước và tư nhân.	
Dự toán chi phí dự án: (sẽ tính toán)	

4) Phản hồi từ các địa phương

5.5 Để rút ngắn 11 dự án đề xuất đưa vào trong danh mục dự án lựa chọn thực hiện, một Hội thảo du lịch đã được tổ chức vào ngày 30 tháng 7 năm 2010 với sự tham gia của Tổng cục Du lịch, Sở VH-TT-DL của 3 địa phương, các nhà tài trợ và các đơn vị liên quan. Ngoài ra, cũng đã tổ chức các cuộc họp với giám đốc/phó giám đốc các Sở VH-TT-DL của 3 địa phương để thảo luận vấn đề này. Các ý kiến nêu ra tại các cuộc họp được xác định là ý kiến chính thức ở cấp tỉnh/thành cùng với ý kiến thảo luận giữa UBND mỗi địa phương và các cơ quan liên quan.

5.6 Bảng 5.2.13 trình bày kết quả thảo luận tại các cuộc họp và kế hoạch của các địa phương. Kết quả cho thấy các địa phương cùng thống nhất dự án số 1 “Tăng cường các tổ chức và thông tin du lịch” và dự án số 6 “Chương trình hỗ trợ du lịch làng quê” cần ưu tiên thực hiện cao nhất. Mỗi địa phương cũng đưa ra ý kiến đóng góp về các dự án bổ sung vào danh mục, cụ thể được nêu ra trong bảng sau:

Bảng 5.2.13 Danh mục các dự án ưu tiên và đánh giá ưu tiên của các địa phương

Tên dự án	Ưu tiên ¹⁾			Đánh giá về các dự án	Các dự án liên quan ³⁾
	T. T. Huế	Đà Nẵng	Quảng Nam		
1. Tăng cường các tổ chức và thông tin du lịch	Rất cao	Rất cao	Cao	<ul style="list-style-type: none"> • Trung tâm thông tin du lịch TP. Huế cũng đã được đề xuất bởi các nhà tư vấn Tây Ban Nha và cần mở rộng ra cấp vùng ú Trung tâm thông tin trước đây đặt tại nhà ga quốc nội của sân bay Đà Nẵng đã đóng cửa (diện tích hẹp, hết hợp đồng với sân bay) ú Hiện tại các Công ty tư nhân có các quầy thông tin của riêng mình. ú Sân bay có lẽ không phải nơi phù hợp để bố trí các trung tâm thông tin vì khách du lịch rất vội vàng khi đến ú Tuy nhiên thông tin có thể được cung cấp cho du khách có mức chi tiêu thấp hoặc du khách tham gia loại hình du lịch khám phá (những người không có kế hoạch trước, đặc biệt là du khách trẻ) ú Một trung tâm thông tin mới sẽ được xây dựng ở nhà ga sân bay mới (do Trung tâm Xúc tiến Du lịch khôi xướng) – Trung tâm này sẽ cung cấp thông tin cho cả các địa phương lân cận w Quan trọng nhưng trước hết cần đa dạng hóa các sản phẩm và dịch vụ du lịch. 	<ul style="list-style-type: none"> • Nghiên cứu của các nhà tư vấn Tây Ban Nha (là một hợp phần của nghiên cứu Quy hoạch tổng thể của TP. Huế)
2. Phát triển Viện Du lịch Việt Nam – Chi nhánh miền Trung (thí điểm)	Cao	Rất cao	Trung bình	<ul style="list-style-type: none"> ú Nhà nước đã đề xuất từ cách đây 10 năm ú Cần nghiên cứu cẩn thận ú Cần có sự tham gia của cấp cao hơn (Tổng cục Du lịch, tuy nhiên xây dựng năng lực là cần thiết –hiện tại Tổng cục Du lịch không có chi nhánh vùng) 	
3. Khai thác tuyến đường sắt du lịch mở rộng tới Tam Kỳ	Cao	Cao	Trung bình	<ul style="list-style-type: none"> • Tàu cần đầu tư cùng với đường cao tốc ú Hầm Hải Vân được xây dựng, nhưng cần khai thác hơn nữa 	
4. Cải thiện đường thủy Đà Nẵng – Hội An	Cao	Cao	Rất cao	<ul style="list-style-type: none"> ú Cần mở rộng đến Huế qua đường biển (Sơn Trà– phá Tam Giang); Cần đa dạng hóa GT w Cần gắn kết với sự phát triển của thương cảng Hội An w Cần nạo vét sông Cổ Cò 	
5. Cải thiện an toàn du lịch và khả năng ứng phó với thiên tai	Cao	Cao	Trung bình	<ul style="list-style-type: none"> ú Vùng dễ bị thiên tai 	<ul style="list-style-type: none"> w Dự án Đan Mạch đang triển khai
6. Chương trình hỗ trợ du lịch làng quê	Rất cao	Rất cao	Cao	<ul style="list-style-type: none"> ú Gắn kết các khu vực nông thôn, đặc biệt tại Huế và Quảng Nam rất quan trọng ú Vấn đề đường tiếp cận không quá bức thiết tại Đà Nẵng, nhưng cần thiết thực hiện thương mại hóa các sản phẩm, hỗ trợ của cơ quan cấp cao hơn cho vấn đề sắp xếp thể chế ú Phát triển hạ tầng thiết bị do Đoàn Nghiên cứu đề xuất, và các vấn đề liên quan cần thiết chẳng hạn làm thế nào thu hút được sự tham gia của các địa phương (xây dựng năng lực và đào tạo về sản xuất và thương mại hóa các sản phẩm) ú Sở NN&PTNT cần chủ trì dự án và Sở VH-TT-DL cùng tham gia các dự án cụ thể w Vườn rau Trà Quế, mộc Kim Bông, làng gốm Thanh Hà là các khu vực tiềm năng tại Quảng Nam 	<ul style="list-style-type: none"> ú PUM (Tổ chức phi chính phủ của Hà Lan) w Cùng nhiều dự án ưu tiên liên quan tại tỉnh w Hỗ trợ của các tổ chức phi chính phủ
7. Chương trình bảo vệ tổng hợp vùng biển và hồ	Cao	Cao	Cao	<ul style="list-style-type: none"> • Dự án IMOLA có đề xuất một số dự án, nhưng đến nay chưa thực hiện w Cần gắn kết với phát triển bãi biển(khu vực phía Nam của biển Cửa Đại) 	<ul style="list-style-type: none"> • IMOLA

Tên dự án	Ưu tiên ¹⁾			Đánh giá về các dự án	Các dự án liên quan ³⁾
	T. T. Huế	Đà Nẵng	Quảng Nam		
8. Cải thiện vệ sinh và cấp nước nông thôn	Trung bình	Trung bình	Trung bình		
9. Nâng cấp hạ tầng dọc đường mòn HCM	Trung bình	Trung bình	Rất cao		w Nguồn vốn của Trung ương
10. Chương trình phát triển du lịch bền vững cho Hội An	Trung bình	Trung bình	Trung bình		w Dự án UNESCO đang triển khai
11. Mở rộng hợp tác quốc tế giữa TTHuế -ĐN-QN và các thành phố/nền kinh tế lớn	Cao	Trung bình	Trung bình		
12. Hạ tầng du lịch phá Tam Giang (T.T.Huế mới đề xuất)	Rất Cao	-	-		<ul style="list-style-type: none"> • Đã trình UBND T.T.Huế đề án của Sở VH-TT-DL • Đến nay chưa có dự án quốc tế nào
13. Đẩy mạnh du lịch cộng đồng (T.T. Huế mới đề xuất)	Trung bình	-	-	<ul style="list-style-type: none"> • Nâng cấp hạ tầng điểm đến- đường tiếp cận là bức thiết nhất, các hạ tầng khác gồm cấp nước, xử lý chất thải rắn ... Các đường chính dẫn đến các khu vực nông thôn đã được quy hoạch, tuy nhiên việc phát triển các đường nhỏ hơn trực tiếp đến các điểm đến nông thôn là rất cần thiết. • Bảo tồn và đa dạng hóa các làng nghề, thương mại hóa hàng thủ công phục vụ sản phẩm du lịch (Nam Đông và A Lưới là các khu vực tiềm năng tại Huế) • Phục hồi các nhà vườn • Nhận thức của người dân (sự hiếu khách) • Hỗ trợ chi phí ban đầu, các vấn đề tổ chức/thể chế cho khu vực tư nhân • Có thể gắn kết với dự án số 6. 	
14. Tái hiện thương cảng Hội An (Quảng Nam mới đề xuất)	-	-	Rất cao	<ul style="list-style-type: none"> w Thương cảng thế kỷ 16 – 17 w Giáo dục và thừa kế cho thế hệ trẻ w Có thể gắn kết với dự án số 10 	
15. Phát triển địa đạo Kỳ Anh (Quảng Nam mới đề xuất)	-	-	Rất cao	<ul style="list-style-type: none"> w Viện bảo tàng lịch sử w Cần phát triển du lịch tại phía Nam và phía Tây, tránh chỉ tập trung du lịch ở phía Đông 	w Nguồn vốn Chính phủ
16. Phát triển du lịch sinh thái Nước Oa (Quảng Nam mới đề xuất)	-	-	Rất cao	<ul style="list-style-type: none"> w Nằm ở phía Tây Nam tỉnh Quảng Nam w Gắn kết với Phú Ninh... 	w Nguồn vốn Chính phủ
17. Phát triển du lịch tại Tây Bắc Quảng Nam (Quảng Nam mới đề xuất)	-	-	Rất cao	<ul style="list-style-type: none"> w Làng du lịch Bô-Hôn, làng dệt thổ cẩm Zara, thác Grang, khu bảo tồn thiên nhiên Sông Thanh ... w Kết nối Quảng Nam (huyện Tây Giang) và Huế (A Lưới) qua đường HCM w Kết nối với Đà Nẵng qua đường tỉnh 604 w Kết nối Tam Kỳ với Tây Bắc Quảng Nam qua QL 14E 	

1) Mức độ ưu tiên được xếp từ "rất cao", "cao" và "trung bình".

2) **I** = Ý kiến của Thừa Thiên-Huế, **Đ** = Ý kiến của Đà Nẵng, **w** = Ý kiến của Quảng Nam

3) **I** = Các dự án tại Thừa Thiên-Huế, **Đ** = Các dự án tại Đà Nẵng, **w** = Các dự án tại Quảng Nam

5) Chương trình thực hiện và kế hoạch hành động

5.7 Sau khi nhận được ý kiến góp ý từ các địa phương và kết quả thảo luận với Tổng Cục Du lịch, Đoàn Nghiên cứu đã đề xuất 2 chương trình tổng hợp sau đây:

(a) Chương trình 1: Đẩy mạnh du lịch liên tỉnh và phát triển nguồn nhân lực

(i) Cơ sở thực hiện

5.8 Rõ ràng việc tăng cường phối hợp liên tỉnh trong lĩnh vực du lịch là rất quan trọng trong phát triển kinh tế chung của vùng. Tuy nhiên, công tác hợp tác xúc tiến và quảng bá du lịch vùng chưa được thực hiện tốt tại miền Trung. Do 3 lý do sau đây: i) thiếu cơ quan chủ trì công tác phối hợp, ii) xúc tiến du lịch được thực hiện riêng lẻ giữa các bên nên khó có thể đề cao hình ảnh chung của vùng là một điểm đến du lịch chính, và iii) tài liệu xúc tiến du lịch vùng cũng chưa được phối hợp chuẩn bị.

5.9 Năm 2006, Hiệp hội Du lịch, cơ quan phối hợp giữa 3 địa phương gồm các đại diện của Sở Văn hóa – Thể thao – Du lịch (VH-TT-DL) tỉnh Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng và Quảng Nam được thành lập để thực hiện phối hợp chung trong lĩnh vực du lịch. Mặc dù hàng năm Hiệp hội có xây dựng Chương trình hành động nhưng không triển khai tốt do i) thiếu cơ quan chỉ đạo thực hiện, ii) thiếu nguồn nhân lực và iii) thiếu kinh phí. Vấn đề quan trọng nữa là Hiệp hội này thiếu sự tham gia của lãnh đạo cấp Trung ương. Các thành viên của Hiệp hội du lịch từ 3 địa phương đều thừa nhận rằng Hiệp hội sẽ không thể hoạt động hiệu quả nếu các vấn đề trên không được giải quyết.

5.10 Tuy nhiên, trong quá trình nghiên cứu, cả nhà nước và khu vực tư nhân đều xác định được sự cần thiết của cơ chế này. Về phía chính quyền, lãnh đạo Sở VH-TT-DL của cả 3 địa phương không chỉ nhấn mạnh vấn đề này mà cũng lựa chọn các dự án liên kết thực hiện và Đoàn Nghiên cứu đưa vào thành các dự án đã được chọn lọc, là một trong các dự án ưu tiên thực hiện nhất. Đối với khu vực tư nhân đã tiến hành một khảo sát du lịch trong quá trình nghiên cứu và kết quả cho thấy “các chính sách và chương trình quảng bá của khu vực” là nội dung có sự chênh lệch cao nhất giữa đánh giá “tầm quan trọng” và “mức độ hài lòng” – điều này cho thấy các biện pháp hiệu quả chưa được thực hiện, mặc dù tất cả đều cho là rất quan trọng.

5.11 Một vấn đề nữa của vùng là không chỉ thiếu lao động trong ngành du lịch mà chất lượng các trường và hệ thống đào tạo vẫn còn thấp. Điều này đã được chính quyền các địa phương nêu ra, nhưng đến nay các biện pháp hữu hiệu vẫn chưa được thực hiện. Xét về yếu tố vùng được du khách quốc tế biết đến nhiều cũng như du lịch nội địa tăng trưởng mạnh trong những năm gần đây, thì việc phát triển nguồn nhân lực là một vấn đề quan trọng được tất cả các địa phương thừa nhận. Trong khu vực tư nhân, có thể thấy những nỗ lực của các cá nhân, nhưng vấn đề thường là thiếu ngân sách và người đào tạo để có thể đáp ứng các nhu cầu.

5.12 Trong bối cảnh đó, Đoàn Nghiên cứu đề xuất Chương trình “Xúc tiến du lịch liên tỉnh và phát triển nguồn nhân lực” là Chương trình du lịch ưu tiên triển khai thực hiện.

(ii) Các mục tiêu

5.13 Chương trình có các mục tiêu như sau:

Tăng cường Hiệp hội du lịch, đặc biệt có sự tham gia của chính quyền cấp Trung ương, cơ quan đề xướng các hoạt động triển khai;

Xây dựng hình ảnh chung của vùng và thu hút du khách với vai trò là một điểm đến du lịch chính;

Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao để đáp ứng nhu cầu của ngành du lịch đang tăng trưởng mạnh trong vùng.

(iii) Các hợp phần của Chương trình

5.14 Chương trình có các hợp phần đề xuất như sau:

Hợp phần A: Tăng cường và tái tổ chức Hiệp hội du lịch

- Có sự tham gia của cấp Trung ương (Bộ Văn hóa – Thể thao – Du lịch, Viện Kiến trúc, Quy hoạch đô thị và nông thôn,...) và tái cơ cấu Hiệp hội.
- Xây dựng kế hoạch ngân sách cụ thể và bền vững để triển khai các hoạt động trong tương lai của Hiệp hội.
- Xây dựng các chứng chỉ chuyên ngành (đơn vị khai thác khách du lịch, nhà hàng, khách sạn) của Hiệp hội.
- Tham gia vào chương trình danh hiệu xanh quốc tế

Hợp phần B: Các hoạt động xúc tiến và quảng bá

- Phát triển các tuyến du lịch mới
- Phát triển danh mục các điểm du lịch của vùng
- Xây dựng các bản đồ du lịch (bản đồ vùng, thành phố và khu vực cụ thể)
- Xây dựng và nâng cấp các bảng/biển hiệu (tại khu du lịch, trong thành phố, trên các tuyến đường chính)
- Lựa chọn một thương hiệu du lịch chung (hoặc khẩu hiệu) cho toàn vùng

Hợp phần C: Thành lập Trung tâm Đào tạo Du lịch

- Thành lập Trung tâm đào tạo du lịch (gồm cả ký túc xá cho sinh viên)
- Xây dựng khóa đào tạo (đào tạo cán bộ quản lý và nhân viên)
- Hợp tác với các khách sạn, nhà hàng, đơn vị tổ chức tiệc (banquet halls) của địa phương để đào tạo vừa học vừa làm

(iv) Trên cơ sở danh mục các dự án lựa chọn và các kết quả nghiên cứu chung

5.15 Chương trình này là kết hợp các dự án ưu tiên số 1 và 2, bao gồm các dự án riêng lẻ sau đây.

Bảng 5.2.14 Tổng hợp Chương trình ưu tiên 1

Dự án ưu tiên	Mã số ban đầu	Dự án ban đầu từ danh mục lớn các dự án
1. Tăng cường thông tin và các tổ chức du lịch	A-1 / F-3	Các trung tâm thông tin du lịch và trung tâm khách tham quan
	A-2	Cải tiến bản đồ du lịch
	A-3	Cải thiện các bảng/biển hiệu
	A-6	Cải tiến Hiệp hội du lịch
	B-4	Chứng chỉ chuyên nghiệp
	I-1	Phát triển khu và tuyến du lịch
	I-2	Xúc tiến du lịch thông qua văn hóa Chăm
	F-2	Mạng lưới bảo tàng văn hóa
	Mới	Phát triển danh hiệu xanh cho doanh nghiệp du lịch
	G-11	Xây dựng hệ thống thống kê các di sản
	H-4	Đa dạng sinh học và du lịch tại miền Trung
2. Phát triển Viện Du lịch Việt Nam – Chi nhánh miền Trung	B-1	Viện Du lịch Việt Nam
	B-2	Phát triển Trung tâm đào tạo nhân lực
	B-3	Phát triển khách sạn và trường đào tạo
	B-5	Bồi dưỡng tiếng Anh cho nhân viên du lịch
	B-1	Viện Du lịch Việt Nam

(b) Chương trình 2: Chương trình hỗ trợ du lịch cộng đồng và sinh thái

(i) Cơ sở thực hiện

5.16 Đến nay, du lịch phát triển chủ yếu tại khu vực ven biển miền Trung, Việt Nam, phần lớn nhờ vào tài nguyên thiên nhiên trong vùng đa dạng và sự tham gia tích cực của khu vực tư nhân trong việc khai thác các tài nguyên. Tuy nhiên, cả 3 địa phương Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam đều gặp phải vấn đề chung là các cơ hội phát triển du lịch chỉ giới hạn ở phía Đông, và đầu tư hạ tầng cũng chỉ tập trung mạnh ở khu vực này.

5.17 Khu vực phía Tây của vùng có nhiều tiềm năng về tài nguyên / điểm đến du lịch, như tài nguyên văn hóa (nghề thủ công) và phong tục sống của dân tộc thiểu số với núi, rừng, cảnh quan tuyệt đẹp... Du lịch làng quê đang trở nên phổ biến trên thị trường du lịch thế giới, với loại hình du lịch này du khách có thể thưởng thức văn hóa bản xứ và môi trường yên tĩnh, du lịch làng quê góp phần đa dạng hóa các hoạt động du lịch trong vùng, kéo dài thời gian lưu trú của du khách. Tuy nhiên du lịch trong vùng chưa và sẽ không thể phát triển nếu chỉ dựa vào yếu tố thị trường, do vùng vẫn còn thiếu các hạ tầng cơ bản để có thể làm hài lòng du khách chẳng hạn như đường tiếp cận, công trình vệ sinh, cơ sở lưu trú đầy đủ, công tác tổ chức du lịch tốt... vấn đề này hiện là trở ngại cho quá trình phát triển du lịch trong vùng.

5.18 Do đó có thể nói rằng phát triển du lịch tại những khu vực này là nhiệm vụ quan trọng của chính quyền, đặc biệt du lịch có thể góp phần cải thiện sinh kế cho người dân trong khu vực thông qua việc cung cấp dịch vụ công, giáo dục và cơ sở kinh tế ổn định.

5.19 Một vấn đề quan trọng nữa là vùng có tiềm năng lớn trong hợp tác liên tỉnh vì cả 3 địa phương đều có khu vực miền núi ở phía Tây kết nối bởi đường Hồ Chí Minh. Các địa phương cũng đều thống nhất rằng phát triển du lịch ở các khu vực này là rất cần thiết.

5.20 Trong bối cảnh đó, Đoàn Nghiên cứu đề xuất “Chương trình hỗ trợ du lịch cộng đồng và sinh thái” là một chương trình du lịch ưu tiên triển khai thực hiện.

(ii) Các mục tiêu

5.21 Chương trình có các mục tiêu sau:

- Đa dạng hóa các loại hình du lịch trong vùng để thu hút khách du lịch và kéo dài thời gian lưu trú;
- Cải thiện sinh kế cho người dân thông qua việc cung cấp các dịch vụ công, giáo dục và cơ sở kinh tế ổn định.
- Tăng cường phối hợp liên tỉnh trong ngành du lịch của 3 địa phương.

(iii) Các hợp phần của Chương trình

5.22 Chương trình có các hợp phần đề xuất như sau:

Hợp phần A: Xây dựng đường tiếp cận đến các điểm du lịch

- Xây dựng / nâng cấp các đường tiếp cận trực tiếp đến các điểm du lịch ở xa
- Đảm bảo an toàn đường bộ (phòng chống sạt lở đất tại các đoạn đường, các công trình kết cấu bằng các biện pháp bảo vệ phù hợp)

Hợp phần B: Cải thiện vệ sinh và cấp nước nông thôn

- Xây dựng / cải thiện các công trình cấp nước (đầu nối với hệ thống cấp nước tập trung, phát triển nước mặt, nước ngầm)
- Xây dựng / cải thiện hệ thống xử lý nước thải (hệ thống xử lý và thu gom quy mô nhỏ hoặc bề tạt hoại)

- Xây dựng / cải thiện hệ thống chất thải rắn (mở rộng hệ thống hiện nay đến khu vực nông thôn hoặc xây dựng hệ thống riêng)

Hợp phần C: Nâng cấp hạ tầng dọc đường mòn Hồ Chí Minh

- Lập quy hoạch phát triển du lịch (các huyện có đường HCM đi qua)
- Xây dựng bản đồ du lịch, sách hướng dẫn và website (các huyện có đường HCM đi qua)
- Xây dựng / nâng cấp các hạ tầng du lịch dọc đường mòn Hồ Chí Minh (bảng thông tin, đường cho người đi bộ...)
- Đảm bảo an toàn đường bộ (phòng chống sạt lở đất tại các đoạn đường, các công trình kết cấu lựa chọn bằng các biện pháp bảo vệ phù hợp)

Hợp phần D: Xây dựng năng lực cho người dân địa phương

- Cải thiện nghề thủ công truyền thống
 - Thương mại hóa các sản phẩm du lịch (hàng thủ công, nông sản)
 - Hỗ trợ các hoạt động du lịch thay thế, tạo thu nhập cho người nghèo
- (iv) Trên cơ sở danh mục các dự án lựa chọn và các kết quả nghiên cứu chung

5.23 Chương trình này tập hợp các dự án ưu tiên số 6, 8 và 9, có liên quan một phần đến dự án số 5, gồm các dự án riêng lẻ sau đây:

Bảng 5.2.15 Tổng hợp Chương trình số 2

Dự án ưu tiên	Mã số ban đầu	Dự án ban đầu từ danh mục nhiều dự án
5. Cải thiện an toàn du lịch và xây dựng biện pháp ứng phó với thiên tai	G-12	Phòng chống thiên tai tại các khu du lịch nông thôn
6. Chương trình hỗ trợ du lịch làng quê	F-1 / G-10	Cải thiện nghề thủ công truyền thống
	D-7	Nâng cấp đường tiếp cận vào các khu du lịch nông thôn
	G-13	Các hoạt động du lịch thay thế tạo thu nhập cho người nghèo
7. Cải thiện vệ sinh và cấp nước nông thôn	H-1	Xử lý nước thải tại các khu du lịch
	F-11	Cấp nước nông thôn quy mô nhỏ trong khuôn khổ hoạt động hỗ trợ của dự án số 6 và 9
8. Nâng cấp hạ tầng dọc đường Hồ Chí Minh	Mới	Nâng cấp đường
	Mới	Xác định tiềm năng du lịch
	Mới	Cấp nước và điện
	Mới	Chất thải và vệ sinh

5.24 Các nội dung trên hiện đã được thảo luận với Tổng cục Du lịch và đạt được sự đồng thuận chung. Chính phủ Việt Nam cũng như phía JICA sẽ tiếp tục thảo luận và thực hiện các bước tiếp theo sau khi dự án này kết thúc.

6 KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

6.1 Kết luận

6.1 Trên thực tế có thể kết luận rằng tiềm năng du lịch của Vùng KTTĐ miền Trung chưa được khám phá hết và khai thác đúng mức. Vùng có tới 6 trong số 7 di sản thế giới của Việt Nam kết hợp với đường bờ biển dài và đẹp, núi non trùng điệp và các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác. Một khi vùng được phát triển một cách hợp lý sẽ trở thành điểm đến du lịch hàng đầu ở Việt Nam và một trong những điểm đến tốt nhất ở châu Á.

6.2 Tuy nhiên, với điều kiện cơ sở hạ tầng còn yếu, nguồn nhân lực còn hạn chế, thiếu thông tin, quảng bá, cũng như nhận thức về nhu cầu du lịch và dịch vụ đã gây cản trở cho việc phát triển du lịch của vùng. Do hiện nay du lịch của vùng chưa phát triển nên vùng còn có nhiều cơ hội để tránh các sai lầm như nhiều khu vực khác trên thế giới; vì vậy tầm nhìn đề xuất cho Vùng KTTĐ miền Trung là trở thành một “vùng công nghệ sinh thái” nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế, cân bằng sinh thái, tạo môi trường sống hài hòa giữa các nhóm dân tộc bằng cách tận dụng tối đa công nghệ hiện đại - đây được xem là đề xuất quan trọng cần phải được chú trọng hơn nữa trong bước tiếp theo sau Nghiên cứu này.

6.3 Gần đây, sự gia tăng lượt du khách đã tạo nên sự phát triển của các ngành kinh tế địa phương với đầu tư gia tăng, tạo nhiều việc làm và tăng nguồn thu từ thuế cho địa phương. Tuy nhiên, trong 10 năm qua, rõ ràng tốc độ phát triển ngành du lịch nhanh hơn nhiều so với phát triển nguồn nhân lực đã tạo nên áp lực đối với những khu vực tự nhiên vốn đang được quản lý một cách yếu kém; gây nên những mối đe dọa lớn, đơn cử như những đe dọa về môi trường đối với những khu vực tự nhiên bị khai thác quá mức hoặc thường xuyên bị thiệt hại do bão.

6.4 Thành phố Đà Nẵng là cửa ngõ vào Quảng Nam và tỉnh Thừa Thiên - Huế với sân bay quốc tế đang trong giai đoạn mở rộng. Tuy nhiên, ngoài bảo tàng văn hóa Chăm thành phố chưa đưa ra được nhiều cơ hội du lịch văn hóa. Thế mạnh của tỉnh là khu vực chiến lược được xem như cửa ngõ của vùng, đó là một phần lý do tại sao lượt khách du lịch đã tăng 9,1% /năm. Việc phát triển hơn nữa với vai trò là một trung tâm đô thị có tính cạnh tranh cùng với việc tăng cường chức năng vị trí cửa ngõ sẽ không chỉ mở rộng hơn những cơ hội phát triển du lịch như du lịch hội họp, triển lãm mà còn góp phần làm tăng lượt khách du lịch cho các tỉnh lân cận.

6.5 Quảng Nam và Thừa Thiên - Huế thu hút đa số khách du lịch nhờ phố cổ Hội An, thánh địa Mỹ Sơn, khu vực trong và xung quanh thành phố Huế. Các địa điểm du lịch thiên nhiên và làng nghề của tỉnh thu hút không nhiều hoạt động du lịch do thiếu dịch vụ cơ sở hạ tầng tương xứng, thiếu chiến lược xúc tiến và quảng bá. Tỉnh chỉ chú trọng vào phát triển du lịch văn hóa dẫn đến việc du khách hạn chế kéo dài thời gian lưu trú; do đó, không khai thác được triệt để những cơ hội về kinh tế mà du lịch có thể mang lại.

6.6 Các di sản văn hóa và các hệ sinh thái có giá trị đang ngày càng bị đe dọa do lượt khách du lịch và hoạt động đầu tư tăng lên. Nhiều điểm đến du lịch quan trọng trong vùng rất dễ bị tổn hại bởi những tác động của thiên nhiên và con người. Cần phải đánh giá đúng đắn tiềm năng của những di sản này và có những biện pháp bảo vệ thích hợp.

6.7 Hiệp hội du lịch hiện tại đang phải rất nỗ lực để lập một kế hoạch quảng bá chung hiệu quả; do nguồn ngân sách không ổn định, các chính sách về nhân sự của các địa phương cũng chưa thống nhất và thiếu đường lối chỉ đạo chung. Chiến lược cải thiện Hiệp hội gồm giao trách nhiệm lãnh đạo cho Đà Nẵng và đặt Hiệp hội dưới sự quản lý của Tổng cục Du lịch Việt Nam.

6.8 Nhìn chung, ba địa phương nên đẩy mạnh hợp tác và tính nhất quán của các thông tin du lịch, bao gồm những hình ảnh, biểu tượng thích hợp, có thể dùng các biểu tượng và thiết kế một nhãn hiệu quảng bá chung. Việc thiết lập lực lượng cảnh sát du lịch của cả ba địa phương cũng sẽ giúp tăng độ hài lòng của du khách.

6.9 Mặc dù mạng lưới giao thông đường bộ kết nối các khu trung tâm thành phố hiện đã đầy đủ song nhiều tuyến đường tỉnh trong vùng vẫn còn quá hẹp so với các phương tiện cỡ lớn. Một số cây cầu ở Quảng Nam cần được kiên cố hóa. Các tuyến đường sắt hiện nay kết nối các thành phố chính và trong tương lai sẽ quy hoạch để xây dựng các tuyến đường sắt cao tốc. Các dòng sông như sông Hương của Huế cũng mang lại nhiều cơ hội phát triển du lịch đường sông.

6.10 Cả 3 tỉnh đang nỗ lực để cấp kinh phí cho cơ sở hạ tầng nhằm nâng cấp hệ thống cấp và thoát nước, hệ thống xử lý nước thải và chất thải rắn. Thoát nước đang là mối quan tâm hàng đầu vì khu vực thường xuyên xảy ra lũ lụt, mưa, bão. Tại các khu di sản ở Huế và Hội An, tình trạng ngập lụt do lượng mưa lớn và hệ thống thoát nước kém là mối đe dọa nghiêm trọng đối với các di sản cũng như du khách.

6.11 Một số vấn đề quan ngại khác trong phát triển bao gồm việc sử dụng quá mức nguồn tài nguyên nước, ô nhiễm nguồn nước, chất thải rắn, chặt phá rừng, buôn bán trái phép động vật rừng. Các giải pháp đánh giá môi trường chưa hoàn thiện, khả năng quản lý và hiệu quả của các biện pháp bảo vệ kém.

6.12 Nhìn chung, các đánh giá tác động môi trường là cần thiết đối với các khu du lịch; Một ví dụ rõ ràng như: dọc bờ sông Đà Nẵng, nơi các dự án khách sạn được phê duyệt một cách riêng lẻ thiếu cân nhắc đến những tác động tổng hợp của các dự án này; trong khi đó, ở Huế, một dự án quản lý liên kết vùng bờ, và một dự án quản lý liên kết đầm phá trong từng phân kỳ quy hoạch, đã góp phần liên kết phát triển ở những khu vực này cũng như giảm thiểu “xung đột” đối với các nguồn tài nguyên. Du lịch phải bao gồm cơ hội bảo vệ nguồn tài nguyên, đồng thời phải tuân theo các quy định hiện hành. Cuối cùng, du lịch sinh thái có thể góp phần tăng cường công tác quản lý bền vững tại những khu vực nhạy cảm.

6.2 Đề xuất

6.13 Cần củng cố liên kết du lịch liên tỉnh với các tỉnh bạn nhằm gia tăng du khách đến vùng và tăng thời gian lưu trú. Để đạt được mục tiêu này, cần tập trung vào việc tăng cường và cải thiện ba vấn đề chính sau đây:

- (i) Cải thiện khả năng tiếp cận các khu/điểm du lịch; cũng như sự kết nối giữa các địa phương, các điểm/khu du lịch;
- (ii) Cải thiện dịch vụ và thái độ phục vụ du khách;
- (iii) Cải thiện và bảo vệ các điều kiện môi trường.

6.14 Nỗ lực phát triển một ngành du lịch bền vững về mặt môi trường, hài hòa về mặt xã hội và cạnh tranh về kinh tế với mục tiêu cuối cùng là nhằm hấp dẫn du khách, tăng thời gian lưu trú, khuyến khích du khách chi tiêu nhiều hơn cho các dịch vụ du lịch trong vùng và sẽ quay lại Việt Nam thường xuyên. Để đạt được điều này cần phải đa dạng hóa các điểm đến du lịch về lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật và thiên nhiên thông qua công tác tăng cường phối hợp liên tỉnh. Điều này đòi hỏi cần phải nỗ lực cũng như đầu tư nhiều hơn nữa trong 5 đến 10 năm tới. Cần phải đầu tư vào cơ sở hạ tầng, phát triển nguồn nhân lực và nâng cao năng lực của các đơn vị nhà nước cũng như tư nhân. Do vậy, đầu tư cơ sở hạ tầng phải luôn đi kèm với hỗ trợ kỹ thuật và xây dựng năng lực.

6.15 Hiện nay nhà nước đang nắm vai trò kiểm soát hầu hết các hoạt động du lịch còn khu vực tư nhân là những người đang tận dụng những cơ hội, tiềm năng để kinh doanh du lịch lại chưa tham gia tích cực vào quy hoạch phát triển du lịch của vùng. Vì du lịch chủ yếu là hoạt động của khối tư nhân nên khối tư nhân cần phải tham gia tích cực hơn nữa cũng như đóng một vai trò quan trọng trong phát triển du lịch. Nhà nước chỉ nên đóng vai trò chủ thể hỗ trợ/tạo điều kiện thuận lợi và xây dựng một khung thể chế và quy định đối với các hoạt động phát triển du lịch hơn là tham gia trực tiếp vào triển khai các hoạt động phát triển du lịch. Hiện nay, vẫn thiếu sự tin tưởng hợp tác chung giữa khu vực nhà nước và khối tư nhân.

6.16 Nghiên cứu đã xác định tổng cộng 11 dự án liên kết. Kiến nghị Chính phủ nghiên cứu 2 chương trình được lập trong Báo cáo cuối cùng này và thực hiện các bước tiếp theo để triển khai cùng với sự phối hợp của JICA.

- (i) Tăng cường các tổ chức và thông tin du lịch;
- (ii) Xây dựng Viện Du lịch Việt Nam - Chi nhánh tại miền Trung (thí điểm);
- (iii) Khai thác tuyến đường sắt du lịch Huế-Đà Nẵng (có thể mở rộng đến Nam kỳ);
- (iv) Nâng cấp hệ giao thông đường thủy, kết nối Đà Nẵng và Hội An;
- (v) Nâng cao an toàn du lịch và tăng cường khả năng ứng phó thiên tai;
- (vi) Các chương trình hỗ trợ du lịch làng quê;
- (vii) Phối hợp bảo vệ vùng biển và hồ;
- (viii) Cải thiện vấn đề cấp nước và vệ sinh môi trường nông thôn;
- (ix) Nâng cấp cơ sở hạ tầng dọc tuyến đường Hồ Chí Minh;
- (x) Chương trình phát triển bền vững cho Hội An.
- (xi) Mở rộng hợp tác quốc tế giữa vùng T.T.Huế - Đà Nẵng – Quảng Nam và các thành phố/nền kinh tế mạnh

